

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



**CHIẾN LƯỢC TOÀN DIỆN
VỀ TĂNG TRƯỞNG VÀ XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO**

HÀ NỘI, THÁNG 11 NĂM 2003

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**CHIẾN LƯỢC TOÀN DIỆN
VỀ TĂNG TRƯỞNG VÀ XOÁ ĐÓI GIÀM NGHÈO**

(Thủ tướng Chính phủ phê duyệt
tại công văn số 2685/VPCP-QHQT, ngày 21 tháng 5 năm 2002 và công văn số
1649/CP-QHQT ngày 26 tháng 11 năm 2003)

HÀ NỘI, THÁNG 11 NĂM 2003

LỜI TỰA

Đói nghèo đang là vấn đề xã hội bức xúc và nóng bỏng của các quốc gia trên thế giới. Vì vậy, đây là vấn đề được các Chính phủ, các nhà lãnh đạo, các tổ chức quốc tế quan tâm để tìm các giải pháp hạn chế và tiến tới xoá bỏ nạn đói nghèo trên phạm vi toàn cầu.

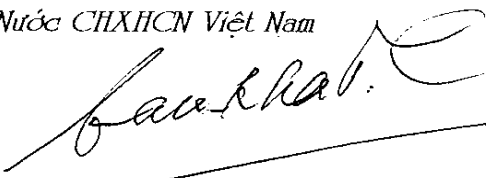
Chính phủ Việt Nam coi vấn đề xoá đói giảm nghèo là mục tiêu xuyên suốt trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, cũng như Việt Nam đã công bố cam kết thực hiện các mục tiêu phát triển quốc tế đã được nhất trí tại Hội nghị thượng đỉnh các quốc gia năm 2000. Công cuộc phát triển kinh tế và xoá đói giảm nghèo của Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể và được quốc tế đánh giá cao.

Xoá đói giảm nghèo là yếu tố cơ bản để đảm bảo công bằng xã hội và tăng trưởng bền vững, ngược lại chỉ có tăng trưởng cao, bền vững mới có sức mạnh vật chất để hỗ trợ và tạo cơ hội cho người nghèo vươn lên thoát khỏi đói nghèo. Do đó, xoá đói giảm nghèo được coi là một bộ phận cấu thành của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2001 - 2010) và kế hoạch 5 năm (2001-2005) và hàng năm của cả nước, các ngành và các địa phương.

Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xoá đói giảm nghèo là văn kiện cụ thể hoá các mục tiêu, cơ chế, chính sách, giải pháp chung của chiến lược 10 năm và kế hoạch 5 năm thành các giải pháp cụ thể kèm theo tiến độ thực hiện.

Để thực hiện thành công Chiến lược này, Tôi đề nghị các Bộ, ngành, các cơ quan thuộc Chính phủ, các địa phương và các tổ chức đoàn thể trong phạm vi chức năng của mình, cụ thể hóa các mục tiêu và giải pháp của Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xoá đói giảm nghèo vào kế hoạch hàng năm để thực hiện. Đồng thời, Chúng tôi mong muốn tiếp tục nhận được sự trợ giúp thiết thực, có hiệu quả của cộng đồng các nhà tài trợ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ trong phát triển kinh tế và xoá đói giảm nghèo.

Thủ tướng Chính phủ
Nước CHXHCN Việt Nam



Phan Văn Khải

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2002

QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện
Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xoá đói giảm nghèo,
Chương trình Tăng trưởng và Giảm nghèo
và Chương trình Tín dụng Hỗ trợ giảm nghèo

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư và ý kiến của các Bộ, cơ quan liên quan;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xoá đói giảm nghèo (sau đây gọi tắt là Chiến lược CPRGS - Comprehensive Poverty Reduction and Growth Strategy); Chương trình Tăng trưởng và Giảm nghèo và Chương trình Tín dụng Hỗ trợ giảm nghèo (sau đây gọi tắt là các Chương trình PRGF và PRSC - Poverty Reduction and Growth Facility & Poverty Reduction Support Credit) để giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo việc thực hiện Chiến lược và các Chương trình này.

Điều 2. Thành viên của Ban Chỉ đạo gồm:

1. Trưởng Ban - Phó Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng.
2. Phó Trưởng Ban thường trực phụ trách các Chương trình PRGF và PRSC - 01 Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
3. Phó Trưởng Ban phụ trách Chiến lược CPRGS - 01 Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
4. Các ủy viên - là 01 Thứ trưởng của các Bộ: Tài chính, Thương mại, Lao động, Thương binh và Xã hội, Ngoại giao, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công nghiệp, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ; và 01 lãnh đạo của các cơ quan : Văn phòng Chính phủ, Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê, Ban Chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp. Mời 01 lãnh đạo Ban Kinh tế Trung ương Đảng và Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tham gia Ban Chỉ đạo.

Điều 3. Ban Chỉ đạo có nhiệm vụ :

1. Nghiên cứu, đề xuất các chủ trương, chính sách và nội dung thực hiện Chiến lược CPRGS và các Chương trình PRGF và PRSC phù hợp với đường lối, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ; giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương liên quan thảo luận với Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB) và các nhà tài trợ khác về các nội dung phát sinh và biện pháp giải quyết trong tiến trình thực hiện Chiến lược và các Chương trình này.

2. Xây dựng và thực hiện chương trình công tác để đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các nội dung cam kết theo đúng lịch trình của Chiến lược CPRGS và các Chương trình PRGF và PRSC; đưa các nội dung liên quan của Chiến lược CPRGS và của các Chương trình PRGF và PRSC vào chương trình công tác của Chính phủ như là các công việc thường xuyên của Chính phủ; xác định và triển khai cơ chế phối hợp xử lý những vấn đề liên ngành.

3. Tổ chức điều phối giữa các nhà tài trợ, các tổ chức quốc tế và các tổ chức liên quan khác trong việc hỗ trợ thực hiện các mục tiêu và giải pháp trong Chiến lược CPRGS; kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chiến lược CPRGS.

4. Tổng hợp tình hình và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện Chiến lược CPRGS và các Chương trình PRGF và PRSC và có các kiến nghị, đề xuất cần thiết.

Điều 4. Giúp việc cho Ban Chỉ đạo có hai Tổ công tác liên ngành : Tổ công tác liên ngành các Chương trình PRGF và PRSC và Tổ công tác liên ngành Chiến lược CPRGS.

1. Tổ công tác liên ngành các Chương trình PRGF và PRSC: do Vụ trưởng Vụ Quan hệ quốc tế của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam làm Tổ trưởng; thành viên là cán bộ cấp Vụ và chuyên viên của các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Thương mại, Lao động, Thương binh và Xã hội, Ngoại giao, Tư pháp; và của các cơ quan : Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ban Kinh tế Trung ương Đảng (thành viên mời), Văn phòng Chính phủ, Tổng cục Thống kê và Ban Chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp.

2. Tổ công tác liên ngành Chiến lược CPRGS: do một cán bộ cấp Vụ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm Tổ trưởng; thành viên là cán bộ cấp Vụ và chuyên viên của các Bộ, cơ quan liên quan do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan liên quan quyết định trên cơ sở đề nghị của Phó Trưởng Ban phụ trách Chiến lược CPRGS.

3. Tổ công tác liên ngành các Chương trình PRGF và PRSC và Tổ công tác liên ngành Chiến lược CPRGS có chức năng như các ban quản lý chương trình/dự án, có chương trình, kế hoạch công tác, có kinh phí hoạt động và được phép tiếp nhận các hỗ trợ kỹ thuật để thực hiện các nhiệm vụ của mình.

Điều 5. Phân công công tác và nhiệm vụ của các thành viên Ban Chỉ đạo
và hai Tổ công tác liên ngành :

1. Trưởng Ban Chỉ đạo có nhiệm vụ :

a) Tổ chức, điều hành hoạt động của Ban Chỉ đạo để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao.

b) Được Thủ tướng Chính phủ uỷ quyền để giải quyết các kiến nghị trong lĩnh vực thuộc phạm vi Chiến lược CPRGS và các Chương trình PRGF và PRSC; quyết định việc phân công trách nhiệm cụ thể và yêu cầu các Bộ, cơ quan hữu quan triển khai thực hiện các nội dung của Chiến lược và các Chương trình này.

Trưởng Ban Chỉ đạo có Nhóm giúp việc gồm các cán bộ có liên quan của Văn phòng Chính phủ, làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, do 01 Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ làm Nhóm trưởng. Giao Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ ra quyết định thành lập, quy định nhiệm vụ và chế độ làm việc của Nhóm giúp việc.

2. Phó Trưởng Ban thường trực có nhiệm vụ (chỉ liên quan đến các Chương trình PRGF và PRSC):

a) Giúp Trưởng Ban Chỉ đạo trong việc điều hành việc triển khai nội dung công việc của Ban Chỉ đạo; đề xuất, chuẩn bị nội dung, chương trình công tác của Ban Chỉ đạo, kiến nghị lên Trưởng Ban Chỉ đạo việc triệu tập họp Ban Chỉ đạo và tổ chức các cuộc họp này.

b) Đôn đốc các thành viên Ban Chỉ đạo thực hiện chương trình, kế hoạch công tác đã phân công; tổ chức phối hợp công tác giữa các thành viên của Ban Chỉ đạo.

c) Chỉ đạo hoạt động của Tổ công tác liên ngành các Chương trình PRGF và PRSC và ký các văn bản liên quan để báo cáo Phó Thủ tướng Chính phủ - Trưởng Ban Chỉ đạo và quan hệ với các Bộ, cơ quan, địa phương.

d) Thay mặt Trưởng Ban Chỉ đạo chủ trì các cuộc họp và làm việc với các Bộ, Cơ quan, địa phương để giải quyết các vấn đề liên quan đến các Chương trình PRGF và PRSC và chủ trì các đợt làm việc với IMF và WB để kiểm điểm các chương trình này theo sự uỷ quyền của Trưởng Ban Chỉ đạo.

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Trưởng Ban Chỉ đạo giao.

3. Phó Trưởng Ban phụ trách Chiến lược CPRGS có nhiệm vụ (chỉ liên quan đến Chiến lược CPRGS) :

a) Giúp Trưởng Ban Chỉ đạo chỉ đạo các Bộ, cơ quan, địa phương thực hiện hoặc phối hợp thực hiện Chiến lược CPRGS.

b) Chỉ đạo hoạt động của Tổ công tác liên ngành Chiến lược CPRGS và ký các văn bản liên quan để báo cáo Phó Thủ tướng Chính phủ - Trưởng Ban Chỉ đạo và quan hệ với các Bộ, cơ quan, địa phương.

c) Thay mặt Trưởng Ban Chỉ đạo chủ trì các cuộc họp và làm việc với các Bộ, cơ quan, địa phương để giải quyết các vấn đề liên quan đến Chiến lược CPRGS và chủ trì các cuộc làm việc với các nhà tài trợ, các tổ chức quốc tế và các tổ chức có liên quan khác về Chiến lược CPRGS.

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Trưởng Ban Chỉ đạo giao.

4. Các ủy viên Ban Chỉ đạo làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, có nhiệm vụ:

a) Chịu trách nhiệm trước Trưởng Ban Chỉ đạo về việc tổ chức triển khai thực hiện các nội dung và cam kết của Chiến lược CPRGS và của các Chương trình PRGF và PRSC thuộc chức năng quản lý của Bộ, cơ quan mình và báo cáo kết quả cho Trưởng Ban Chỉ đạo; trình bày các ý kiến đề xuất của Bộ, cơ quan mình về các vấn đề trong quá trình triển khai Chiến lược CPRGS và các Chương trình PRGF và PRSC và các vấn đề hợp tác với IMF và WB, các nhà tài trợ khác để Ban Chỉ đạo xem xét, quyết định.

b) Tham dự đầy đủ các cuộc họp và các công việc chung của Ban Chỉ đạo. Trường hợp không thể tham dự họp, ủy viên phải báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo hoặc người chủ trì cuộc họp biết và phải gửi ý kiến của mình tới Ban Chỉ đạo. Ban Chỉ đạo có trách nhiệm truyền đạt lại kết quả cuộc họp cho ủy viên vắng mặt biết.

c) Phối hợp với các Bộ, cơ quan khác và các địa phương trong việc thực hiện Chiến lược CPRGS và các Chương trình PRGF và PRSC.

d) Chỉ định một cán bộ cấp Vụ và một chuyên viên tham gia Tổ công tác liên ngành các Chương trình PRGF và PRSC và cử người tham gia Tổ công tác liên ngành Chiến lược CPRGS (có thể tham gia cả hai Tổ).

5. Tổ công tác liên ngành :

a) Tổ trưởng của từng Tổ công tác liên ngành có nhiệm vụ điều phối công việc thường xuyên của Tổ công tác liên ngành do mình làm Tổ trưởng; có quyền triệu tập các thành viên của Tổ công tác liên ngành do mình làm Tổ trưởng tham dự các cuộc họp khi cần thiết và báo cáo kết quả lên Phó Trưởng Ban thường trực và Phó Trưởng Ban phụ trách Chiến lược CPRGS; đề xuất việc triệu tập họp Ban Chỉ đạo trong trường hợp cần thiết.

b) Thành viên của hai Tổ công tác liên ngành có nhiệm vụ : thực hiện vai trò đầu mối và điều phối viên cho các Vụ, Cục hữu quan trong từng Bộ, cơ quan để thực hiện Chiến lược CPRGS và các Chương trình PRGF và PRSC; tham gia đầy đủ các cuộc họp của Tổ công tác liên ngành; tham gia vào công tác chung của Tổ công tác liên ngành và báo cáo với lãnh đạo Bộ, cơ quan mình những vấn đề vướng mắc cần có ý kiến quyết định.

c) Các Tổ công tác liên ngành họp định kỳ hoặc bất thường theo triệu tập của Tổ trưởng căn cứ vào chương trình công tác của Ban Chỉ đạo và thời gian biểu công tác của các phái đoàn IMF và WB kiểm điểm việc thực hiện các Chương trình PRGF và PRSC, hoặc khi cần thảo luận với Văn phòng đại diện của IMF, WB tại Hà Nội và với các nhà tài trợ khác.

d) Chuẩn bị các tài liệu, nội dung và tiến hành làm việc ở cấp kỹ thuật (hoặc cấp chính sách nếu được mời hoặc được uỷ nhiệm của Bộ, cơ quan) với các phái đoàn công tác của IMF và WB, hoặc với các nhà tài trợ khác theo tinh thần chỉ đạo của Ban Chỉ đạo.

đ) Kiến nghị lên Ban Chỉ đạo quyết định việc tổ chức các hoạt động hỗ trợ cho công tác như tổ chức hội thảo, nghiên cứu, mời cộng tác viên tham gia nghiên cứu các vấn đề có liên quan.

e) Thực hiện các công việc khác do Ban Chỉ đạo giao.

Điều 6. Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo.

Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo được hỗ trợ bởi một phần lãi tiền gửi các khoản giải ngân theo các Chương trình PRGF và PRSC giữ trên tài khoản ngân hàng trong khi chờ ý kiến chỉ đạo của Chính phủ về phương án sử dụng. Khoản tiền này sẽ được trích mỗi năm một lần và không vượt quá 200 triệu đồng cho mỗi năm thực hiện các Chương trình, và 100 triệu đồng mỗi năm cho việc thực hiện Chiến lược CPRGS.

Cơ chế sử dụng cụ thể và quyết toán khoản kinh phí trên sẽ được Bộ Tài chính phối hợp với các cơ quan liên quan trình Trưởng Ban Chỉ đạo quyết định, căn cứ theo chế độ tài chính hiện hành và tùy theo khả năng nguồn tiền lãi thu được trên thực tế. Trong trường hợp nguồn tiền lãi không đủ, Bộ Tài chính chủ trì cùng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất việc sử dụng nguồn ngân sách Nhà nước để bù.

Điều 7. Ban Chỉ đạo liên ngành tự giải thể sau khi hoàn thành xong việc thực hiện Chiến lược CPRGS và các Chương trình PRGF và PRSC.

Điều 8. Quyết định này thay thế Quyết định số 131/2001/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo liên ngành Chương trình Tăng trưởng và Xoá đói giảm nghèo và Chương trình Tín dụng giảm nghèo, và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Nơi nhận :

- Ban Bí thư Trung ương Đảng,
- Thủ tướng, các PTT Chính phủ,
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ,
- UBND, HĐND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương,
- Ban Kinh tế Trung ương,
- Trung ương Hội LHPN Việt Nam,
- Ban Chỉ đạo đổi mới và phát triển DN,
- Công báo,
- VPCP : BTCN, các PCN, các Vụ : KTTH, CN, NN, KG, VX, PC, ĐMDN, TTTTBC;
- Lưu : QHQT (5b), VT.

(đã ký)

PHAN VĂN KHẢI

MỤC LỤC

GIỚI THIỆU.....	1
PHẦN I BỐI CẢNH KINH TẾ - XÃ HỘI, THỰC TRẠNG ĐÓI NGHÈO, THÀNH TỰU VÀ THÁCH THỨC	12
I. Bối cảnh kinh tế - xã hội.....	12
II. Thực trạng và nguyên nhân đói nghèo ở Việt Nam.....	17
1. Định nghĩa và phương pháp tiếp cận chuẩn đói nghèo.....	17
2. Thực trạng đói nghèo ở Việt Nam.....	19
3. Nguyên nhân và yếu tố chính ảnh hưởng đến đói nghèo	23
III. Những thành tựu và thách thức	28
1. Những thành tựu.....	28
2. Nguyên nhân và bài học kinh nghiệm.....	31
3. Những thách thức	33
PHẦN II MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO ĐẾN NĂM 2005 VÀ 2010.....	37
I. Mục tiêu tổng quát và nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội và xóa đói giảm nghèo.....	37
1. Mục tiêu tổng quát	37
2. Các nhiệm vụ cụ thể về phát triển kinh tế - xã hội.....	37
II. Các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội và xóa đói giảm nghèo đến năm 2005 và 2010	39
1. Các chỉ tiêu về kinh tế.....	39
2. Các chỉ tiêu về xã hội và xóa đói giảm nghèo.....	40
III. Quan hệ giữa tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo.....	45
1. Xóa đói giảm nghèo là yếu tố cơ bản đảm bảo công bằng xã hội và tăng trưởng bền vững.....	45
2. Xóa đói giảm nghèo phải dựa trên cơ sở tăng trưởng kinh tế trên diện rộng với chất lượng cao và bền vững.....	46
3. Xóa đói giảm nghèo được đặt thành một bộ phận của Chiến lược 10 năm, Kế hoạch 5 năm và hàng năm về phát triển kinh tế - xã hội	47
4. Xóa đói giảm nghèo không chỉ là nhiệm vụ của Nhà nước, toàn xã hội mà trước hết là bổn phận của chính người nghèo phải tự vươn lên để thoát nghèo	47

PHẦN III	TẠO MÔI TRƯỜNG TĂNG TRƯỞNG NHANH, BỀN VỮNG VÀ XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO.....	48
I.	Tạo môi trường pháp lý để kinh doanh bình đẳng, có tính cạnh tranh	48
	1. Tạo môi trường pháp lý để kinh doanh bình đẳng và công bằng.....	48
	2. Tiếp tục cải cách hệ thống doanh nghiệp nhà nước.....	49
	3. Tạo điều kiện về đất đai, hỗ trợ sản xuất kinh doanh và phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, các trang trại và các loại hình doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân.....	52
	4. Khuyến khích đầu tư nước ngoài, coi đầu tư nước ngoài là một bộ phận kinh tế lâu dài của Việt Nam	54
	5. Cải cách hành chính, cải cách tư pháp, thực hiện quản lý tốt kinh tế xã hội để đảm bảo lợi ích cho người nghèo.....	55
II.	Tạo môi trường kinh tế vĩ mô ổn định.....	57
	1. Hoàn thiện chính sách tài chính, tiếp tục cải cách hệ thống thuế, tăng diện thu thuế nhằm đảm bảo cân đối ngân sách vững chắc	57
	2. Thực hiện chính sách tiền tệ tích cực nhằm ổn định tiền tệ, kiểm soát lạm phát, hỗ trợ phát triển kinh tế.....	61
	3. Chính sách thương mại.....	63
III.	Tạo môi trường xã hội để thực hiện công bằng xã hội, thực thi dân chủ cơ sở và trợ giúp pháp lý cho người nghèo.....	66
	1. Tạo điều kiện để mọi người tham gia đầy đủ vào quá trình phát triển, có cơ hội bình đẳng cho mọi người dân	66
	2. Tăng cường dân chủ cơ sở, các cuộc đối thoại giữa chính quyền địa phương và cộng đồng người nghèo.....	66
	3. Trợ giúp pháp lý cho người nghèo và các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt	68
PHẦN IV	PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG QUY MÔ LỚN PHỤC VỤ TĂNG TRƯỞNG VÀ XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO.....	71
I.	Vai trò của hạ tầng quy mô lớn với tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo... ..	71
II.	Đánh giá thực trạng các công trình hạ tầng lớn ở Việt Nam.	75
	1. Những thành tựu đạt được.	75
	2. Những tồn tại:	78
III.	Mục tiêu, định hướng phát triển kết cấu hạ tầng quy mô lớn phục vụ cho tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo.	81
	1. Mục tiêu phát triển lĩnh vực kết cấu hạ tầng quy mô lớn.	81
	2. Một số định hướng trong phát triển kết cấu hạ tầng lớn.....	81

IV. Các chính sách giải pháp phát triển kết cấu hạ tầng quy mô lớn.....	89
1. Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch để phát triển kết cấu hạ tầng quy mô lớn, bảo đảm có lộ trình xây dựng phù hợp, hiệu quả sử dụng lâu dài và cân đối với khả năng của nền kinh tế.....	89
2. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng quy mô lớn bảo đảm tính lan tỏa của các khu vực động lực kinh tế và tạo cơ hội mở rộng mối liên kết giữa các vùng.	89
3. Đa dạng hoá nguồn lực cho đầu tư kết cấu hạ tầng lớn.....	90
4. Xử lý vấn đề môi trường và tái định cư đối với các dự án kết cấu hạ tầng quy mô lớn.	93
5. Đổi mới cơ chế quản lý các dự án kết cấu hạ tầng phù hợp với xu thế quản lý hiện hành.....	94
6. Công tác duy tu bảo dưỡng các công trình kết cấu hạ tầng quy mô lớn.	96
7. Thực hiện các giải pháp giảm giá thành các dịch vụ kết cấu hạ tầng, tăng khả năng tiếp cận của người nghèo đối với lĩnh vực kết cấu hạ tầng	97
PHẦN V CHÍNH SÁCH, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN CÁC	
NGÀNH, LĨNH VỰC BẢO ĐẢM SỰ TĂNG TRƯỞNG BỀN	
VỮNG VÀ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO.....	98
I. Chính sách, giải pháp chủ yếu phát triển ngành, lĩnh vực tạo cơ hội cho người nghèo tăng thu nhập.....	98
1. Phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn để xóa đói giảm nghèo trên diện rộng	98
2. Phát triển công nghiệp, đô thị nhằm tạo việc làm và nâng cao đời sống cho người nghèo	106
3. Phát triển cơ sở hạ tầng để tạo cơ hội cho các xã nghèo, vùng nghèo, người nghèo tiếp cận các dịch vụ công.....	109
4. Xây dựng nền giáo dục công bằng hơn, chất lượng cao hơn cho mọi người	112
5. Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, kế hoạch hóa gia đình, tăng khả năng tiếp cận và giảm gánh nặng chi phí y tế cho người nghèo.....	115
6. Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và cải thiện việc cung cấp thông tin giúp người dân mở rộng khả năng lựa chọn.....	118
7. Bảo vệ môi trường và duy trì cuộc sống trong lành cho người nghèo.....	119

II. Thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa các vùng, thực hiện bình đẳng về giới, tiến bộ của phụ nữ.....	123
1. Tạo điều kiện về hạ tầng xã hội và năng lực sản xuất để các vùng phát triển, tiến tới giảm chênh lệch giữa các vùng về mặt xã hội.....	123
2. Ổn định và nâng cao đời sống đồng bào dân tộc ít người	125
3. Thực hiện bình đẳng về giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ và quyền lợi của trẻ em.....	126
III. Phát triển mạng lưới an sinh xã hội trợ giúp cho các đối tượng yếu thế và người nghèo.....	128
1. Tập trung có trọng điểm để hỗ trợ người nghèo, dân tộc ít người, nhóm yếu thế khác trong xã hội.....	128
2. Tăng cường mạng lưới an sinh xã hội	128
3. Xây dựng các biện pháp để giúp đối tượng yếu thế cải thiện các điều kiện tham gia thị trường lao động.....	129
4. Xây dựng hệ thống giải pháp cứu trợ xã hội đột xuất hữu hiệu..	130
5. Mở rộng sự tham gia và nâng cao vai trò của các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ trong việc phát triển mạng lưới an sinh xã hội.....	130
PHẦN VI HUY ĐỘNG VÀ PHÂN BỐ NGUỒN LỰC CHO TĂNG TRƯỞNG VÀ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO.....	131
I. Đầu tư phát triển.....	131
1. Nhu cầu vốn đầu tư phát triển	131
3. Định hướng ưu tiên.....	136
4. Dự kiến khả năng thực hiện vốn đầu tư toàn xã hội	137
II. Chi tiêu từ ngân sách (chi tiêu công).....	139
1. Nhu cầu chi vốn đầu tư từ Ngân sách Nhà nước	139
2. Nhu cầu chi thường xuyên từ Ngân sách Nhà nước	139
3. Khả năng thực hiện chi từ ngân sách	140
III. Xóa đói giảm nghèo.....	142
1. Nhu cầu chi cho một số mục tiêu có liên quan đến xóa đói giảm nghèo.....	142
2. Các chương trình mục tiêu quốc gia liên quan đến xóa đói giảm nghèo.....	145
3. Cơ chế thực hiện.....	148

PHẦN VII TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ CHIẾN LƯỢC TOÀN DIỆN VỀ TĂNG TRƯỞNG VÀ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO	150
I. Tổ chức thực hiện	150
1. Phân công nhiệm vụ giữa các Bộ, ngành, địa phương	150
2. Tăng cường năng lực bộ máy	151
3. Hoàn thiện cơ chế khuyến khích sự tham gia của mọi người dân, tổ chức xã hội trong việc tổ chức thực hiện, đánh giá, giám sát Chiến lược.....	151
II. Giám sát, đánh giá thực hiện.....	152
1. Mục tiêu giám sát, đánh giá	152
2. Hệ thống các chỉ tiêu giám sát, đánh giá	152
3. Trách nhiệm giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược	153
Phụ lục 1. Các mục tiêu phát triển của Việt Nam	155
Phụ lục 2. Khuôn khổ kinh tế vĩ mô trung hạn 3 năm.....	164
Phụ lục 3. Khuôn khổ chính sách, giải pháp và tiến độ thực hiện.	165

**CHIẾN LƯỢC TOÀN DIỆN
VỀ TĂNG TRƯỞNG VÀ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO**

GIỚI THIỆU

1. Ngay từ khi Việt Nam giành được độc lập (1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định đói nghèo như là một thứ "giặc", cũng như giặc đốt, giặc ngoại xâm, nên đã đưa ra mục tiêu phấn đấu để nhân dân lao động thoát nạn bần cùng, làm cho mọi người có công ăn, việc làm, ấm no và đời sống hạnh phúc.

Giảm đói nghèo không chỉ là một trong những chính sách xã hội cơ bản, được Nhà nước Việt Nam đặc biệt quan tâm, mà còn là một bộ phận quan trọng của mục tiêu phát triển.

2. Thực hiện đổi mới, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh đi đôi với tiến hành công tác xóa đói giảm nghèo, thực hiện công bằng xã hội đã hạn chế sự phân cách giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư, giữa các vùng. Trong 10 năm qua, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong cải cách và phát triển kinh tế, từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, thực hiện điều chỉnh cơ cấu ngành và lĩnh vực kinh tế theo tín hiệu của thị trường nhằm thiết lập một nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Thành tựu đó thể hiện kết quả của sự đổi mới, phát huy cao nguồn nội lực và sự hỗ trợ tích cực, có hiệu quả của cộng đồng quốc tế.

Trong thời gian qua, nhờ thực hiện các cơ chế, chính sách có hiệu quả, công cuộc xóa đói giảm nghèo của Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam 10 năm 1991-2000 khá cao, tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng bình quân 7,5%, trong đó giai đoạn giữa hai cuộc điều tra mức sống dân cư (năm 1992-1993 và năm 1997-1998) tăng trưởng bình quân 8,4%; nhờ tăng trưởng kinh tế nhanh, công cuộc xóa đói giảm nghèo đã đạt nhiều kết quả to lớn; sau 10 năm, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn quốc gia đã giảm 2/3 so với năm 1990, tính theo chuẩn quốc tế⁽¹⁾

⁽¹⁾ Khái niệm sẽ được đề cập tại mục 2.1 phần I.

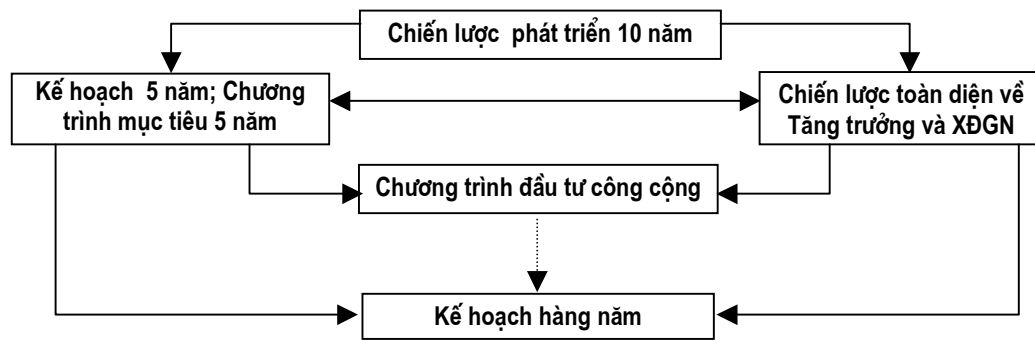
tỷ lệ hộ nghèo giảm một nửa. Do vậy Việt Nam đã được cộng đồng quốc tế đánh giá là một trong những nước giảm tỷ lệ đói nghèo tốt nhất.

3. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn đang là một nước nghèo, có mức thu nhập bình quân đầu người vào loại thấp (GDP bình quân đầu người năm 2000 khoảng 400 USD), tỷ lệ hộ nghèo còn lớn. Chính phủ Việt Nam nhận thức được điều này và coi tăng trưởng kinh tế cao, bền vững là điều kiện chủ yếu và nhân tố quan trọng để rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế của Việt Nam so với các nước khác trong khu vực và trên thế giới, đồng thời tạo nguồn lực để tăng phúc lợi, cải thiện mức sống nhân dân, giảm nghèo đói, thực hiện công bằng xã hội.

4. Để tiếp tục thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng cao và bền vững, thực hiện có hiệu quả chính sách xóa đói giảm nghèo, Chính phủ Việt Nam đã xây dựng Chiến lược Phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2001-2010, Chiến lược phát triển các ngành, lĩnh vực trong giai đoạn 2001-2010 (Chiến lược chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân; Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; Chiến lược quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản; Chiến lược dân số Việt Nam; Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng; Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em Việt Nam; Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước; Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2010; Chiến lược trong các lĩnh vực giáo dục, khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường 2001-2010...); Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2001-2005 và Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2001-2005, các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh Tây Nguyên, miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long...

5. Văn bản Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo là chương trình hành động nhằm cụ thể hóa các mục tiêu, cơ chế, chính sách, giải pháp chung của Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2001-2010, Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2001-2005 của cả nước cũng như của từng ngành thành các giải pháp cụ thể có kèm theo lộ trình thực hiện. Đây là Chương trình hành động để thực hiện định hướng tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo. Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo có quan hệ chặt chẽ với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của cả nước và kế hoạch của các Bộ, ngành và địa phương. Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm được Quốc hội thông qua là một công cụ thực hiện các giải pháp, chính sách trong Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo. Mối quan hệ giữa Chiến lược 10 năm và các kế hoạch

phát triển kinh tế xã hội với Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo có thể mô tả bằng sơ đồ:



6. Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo thể hiện tính hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội. Các nhiệm vụ và mục tiêu trong Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo không chỉ yêu cầu các biện pháp hỗ trợ có mục tiêu cho từng đối tượng cụ thể về xóa đói giảm nghèo mà còn liên kết các chính sách từ chính sách kinh tế vĩ mô, cải cách cơ cấu, chính sách và giải pháp phát triển ngành đến chính sách an sinh xã hội của tất cả các ngành, các cấp nhằm bảo đảm tăng trưởng bền vững và xóa đói giảm nghèo. Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo cụ thể hóa các mục tiêu cơ bản sau:

- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội nhằm nâng cao điều kiện và chất lượng cuộc sống của mọi tầng lớp dân cư. Phát triển nhanh ở các vùng động lực, tạo điều kiện để có tăng trưởng cao về kinh tế, đồng thời tập trung phát triển nông nghiệp, nông thôn, bảo đảm an ninh về lương thực, tạo công ăn, việc làm, tăng thu nhập cho dân cư nông thôn; quan tâm nhiều hơn đầu tư hỗ trợ cho các vùng kém phát triển; hạn chế bớt chênh lệch về khoảng cách phát triển giữa các vùng, thu hẹp chênh lệch về khoảng cách thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, quan tâm đến đời sống của nhóm dân tộc ít người.

- Tạo ra môi trường kinh doanh bình đẳng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, bao gồm cả doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong việc hưởng lợi từ các dịch vụ công và cơ hội đầu tư kinh doanh, khuyến khích phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế, sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, cơ cấu lại ngân sách, cải cách hệ thống ngân hàng thương mại, sắp xếp lại và lành mạnh hóa các tổ chức tài chính, tín dụng, tự do hóa thương mại, thực hiện các cam kết quốc tế đã thoả thuận

trong khuôn khổ AFTA, chuẩn bị tốt điều kiện để gia nhập WTO, thực hiện các hiệp định thương mại song phương... để nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu tăng trưởng nhanh và phát triển bền vững. Tạo cơ hội cho các hộ gia đình nghèo tăng thu nhập bằng các giải pháp đẩy nhanh tốc độ phát triển nông, công nghiệp và dịch vụ trên diện rộng; mở rộng và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm, cải thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và công bằng trong tiếp cận các dịch vụ sản xuất và xã hội cơ bản.

- Khuyến khích phát triển con người và giảm bất bình đẳng; ưu tiên phát triển y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường, kìm chế lây nhiễm HIV/AIDS, bình đẳng giới và các dân tộc ít người. Giải quyết các vấn đề đặc thù của người đói thị về việc làm, thu nhập, nhà ở. Bảo đảm người nghèo đô thị tiếp cận một cách công bằng tới các nguồn lực, dịch vụ công và dịch vụ xã hội cơ bản. Cải thiện tình trạng tiếp cận của người di cư, đặc biệt là con em của họ.

- Hình thành, mở rộng mạng lưới bảo trợ và an sinh xã hội cho người nghèo, người bị rủi ro do thiên tai, giảm thiểu mức độ dễ tổn thương cho người dân. Tăng vai trò của các hội và đoàn thể tham gia vào mạng lưới an sinh xã hội.

- Thực hiện cải cách hành chính trên 4 lĩnh vực: cải cách thể chế; cải cách bộ máy hành chính; đổi mới, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức và cải cách tài chính công để cán bộ, công chức, chính quyền thay đổi phong cách làm việc, có trách nhiệm hơn với công việc và người dân tiếp cận dễ dàng hơn các dịch vụ công, đảm bảo bình đẳng xã hội. Thực hiện đầy đủ Quy chế Dân chủ cơ sở nhằm cải thiện điều kiện và thu hút sự tham gia của người dân vào quá trình lập kế hoạch và thực thi các quyết định phát triển kinh tế - xã hội cộng đồng; tăng cường tính công khai, minh bạch về ngân sách và công tác thống kê kinh tế vĩ mô.

Hình thành hệ thống các chỉ tiêu định tính và định lượng về phát triển kinh tế, xã hội và xóa đói giảm nghèo (có tính đến yếu tố giới và nhóm xã hội) để theo dõi, giám sát quá trình thực hiện Chiến lược.

7. Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo bắt đầu được xây dựng từ tháng 6 năm 2001 trên cơ sở Văn bản tạm thời đã được Thủ tướng Chính phủ thông qua tháng 3 năm 2001. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan⁽²⁾ chuẩn bị Chiến lược này với sự hỗ trợ, tham gia tư vấn rộng rãi của các Bộ, cơ quan liên quan, đại diện cộng đồng tài

⁽²⁾ Nhóm soạn thảo Chiến lược gồm 52 thành viên từ 16 bộ, ngành của Chính phủ Việt Nam. Ngoài ra các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Khoa học Công nghệ và Môi trường... đã thành lập Tổ công tác chuyên ngành để tham gia xây dựng và thực hiện Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo. Trong quá trình soạn thảo Chiến lược còn có sự tham gia của các nhà tài trợ, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ.

trợ và các bên tham gia khác như Nhóm hành động chống đói nghèo (gồm các nhà tài trợ, các cơ quan Chính phủ, các tổ chức phi chính phủ). Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo đã được các Bộ, cơ quan liên quan, các nhà khoa học, các tổ chức quần chúng, tổ chức phi chính phủ và cộng đồng các nhà tài trợ đóng góp ý kiến thông qua các cuộc hội thảo ở trung ương, các hội thảo cấp vùng của 61 tỉnh, thành phố và qua các cuộc tham vấn làng xã ở 6 tỉnh, thành phố của Việt Nam⁽³⁾. Việc xây dựng Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo có sự tham vấn rộng rãi và theo kế hoạch thống nhất, thể hiện sự nhất quán của Chính phủ Việt Nam về tăng cường sự tham gia của người dân vào công việc của Nhà nước và dân chủ tại các cấp chính quyền, đặc biệt là ở cấp cơ sở. Đồng thời đã mang lại nhiều ý nghĩa thiết thực trong việc nâng cao nhận thức về Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo, cũng như quá trình triển khai thực hiện sau này.

Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo do Việt Nam biên soạn, bao gồm 6 phần:

Phần I: Bối cảnh kinh tế - xã hội, thực trạng đói nghèo, thành tựu và thách thức

Trong thập kỷ 90, Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh công cuộc cải cách về luật pháp, thể chế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy nhanh quá trình mở cửa, hội nhập với nền kinh tế thế giới và khu vực, nhờ đó đã thực hiện thành công việc kiềm chế lạm phát, duy trì ổn định kinh tế vĩ mô và đạt mức tăng trưởng cao, bình quân 7,5%/năm, giảm được một nửa tỷ lệ nghèo đói. Cải cách trong nông nghiệp và nông thôn đã giúp tăng nhanh giá trị sản xuất nông nghiệp, sản lượng lương thực có hạt tính trên đầu người từ 303 kg năm 1990 lên 444 kg năm 2000, trong điều kiện dân số tăng thêm trên 11 triệu người; thu nhập từ xuất khẩu nông sản đã tăng hơn 4 lần so với năm 1990. Phát triển nguồn nhân lực, sức khỏe cộng đồng và mức sống của dân cư đã được cải thiện đáng kể, chỉ số phát triển con người của Việt Nam (HDI) tăng từ 0,456 (xếp thứ 120) năm 1990 lên 0,696 (xếp thứ 101 trên 162 nước) năm 2000.

⁽³⁾ Tổ chức 4 hội thảo vùng: Vùng núi phía Bắc, vùng miền Trung, vùng Đồng bằng sông Cửu Long và hội thảo dành cho các thành phố tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, các Bộ, ngành tổ chức hàng loạt các hội thảo chuyên đề để lấy thêm ý kiến như: Hội thảo về giới, Hội thảo về phụ nữ nghèo của Ủy Ban vì tiến bộ phụ nữ của Việt Nam, Hội thảo về môi trường do Cục Môi trường, Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường tổ chức....

Sáu cuộc lấy ý kiến của làng, xã do các tổ chức phi Chính phủ (Tổ chức Cứu trợ nhi đồng Anh; Oxfam Anh; CRS; International Plan; Action Aid; Ngân hàng thế giới) tiến hành tại tỉnh Lào Cai ở miền núi phía Bắc; tỉnh Hà Tĩnh và tỉnh Quảng Trị ở miền Trung; Thành phố Hồ Chí Minh; tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Mặc dù đạt nhiều thành tựu quan trọng, nhưng tình trạng nghèo đói vẫn còn tồn tại ở diện rộng, đặc biệt là khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa. Thu nhập của bộ phận lớn dân cư vẫn nằm giáp ranh mức nghèo đói và dễ bị tác động bởi các biến động do thiên tai, mất việc làm, ốm đau và giá nông sản bấp bênh. Sức khỏe kém, trình độ học vấn thấp, tình trạng vệ sinh và môi trường xuống cấp làm cho người nghèo khó vươn lên thoát nghèo. Chương trình cải cách các doanh nghiệp nhà nước trong thời gian tới sẽ tạo ra nhiều lao động dôi dư, làm tăng sức ép việc làm và là quá trình điều chuyển lao động từ khu vực này sang khu vực khác, mở ra cơ hội cho sự phát triển cạnh tranh giữa các thành phần kinh tế.

Phần II: Mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và xóa đói giảm nghèo đến năm 2005 và 2010

Mục tiêu tổng quát của Việt Nam trong giai đoạn 10 năm 2001-2010 là cải thiện đáng kể đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần cho nhân dân, tạo nền tảng cho công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá, dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, hình thành thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ và duy trì nguồn tài nguyên và văn hóa dân tộc cho thế hệ mai sau. Để đạt được những mục tiêu này, cần phải tiếp tục chuyển đổi cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo hướng nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Mở rộng và phát triển quan hệ kinh tế quốc tế, tăng cường cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, cải tiến hệ thống giáo dục, đào tạo để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tăng cường các lợi thế cạnh tranh trong các cam kết thương mại song phương và đa phương nhằm chủ động hội nhập kinh tế thế giới.

Tăng trưởng phải đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường nhằm tạo thêm việc làm, cải thiện sức khỏe cộng đồng, xóa đói giảm nghèo và ngăn chặn kịp thời và có hiệu quả các tệ nạn xã hội. Tăng trưởng kinh tế sẽ tạo ra nguồn lực cho xóa đói giảm nghèo, đồng thời phải có các chính sách phân bổ nguồn lực và chính sách xã hội nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người nghèo tiếp cận được các cơ hội cải thiện cuộc sống của mình, tăng thêm nhận thức và nỗ lực vươn lên tự thoát nghèo.

Xóa đói giảm nghèo không đơn giản là việc phân phối lại thu nhập một cách thụ động mà phải tạo ra động lực tăng trưởng tại chỗ, chủ động tự vươn lên thoát nghèo. Đồng thời không đơn thuần là sự trợ giúp một chiều của tăng trưởng kinh tế đối với các đối tượng có nhiều khó khăn mà còn là nhân tố quan trọng tạo ra một mặt bằng tương đối đồng đều cho phát triển, tạo thêm một lực lượng sản xuất dồi dào và bảo đảm sự ổn định cho giai đoạn “cất cánh”.

Phần III: Tạo môi trường cho tăng trưởng nhanh, bền vững và xóa đói giảm nghèo

Để thúc đẩy quá trình tăng trưởng nhanh và bền vững, cần thiết lập một môi trường pháp lý công bằng, bình đẳng và cạnh tranh cho các doanh nghiệp nhà nước cũng như tư nhân trong nước và nước ngoài. Bãi bỏ các giấy phép kinh doanh không cần thiết; đảm bảo sự tiếp cận bình đẳng các nguồn vốn, tín dụng, đất đai, công nghệ và thông tin; không phân biệt đối xử các loại hình doanh nghiệp khác nhau. Sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước. Có các cơ chế, chính sách để bảo đảm các kế hoạch đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước phù hợp với chiến lược ngành và môi trường kinh doanh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Hoàn thiện Luật phá sản Doanh nghiệp; thực hiện Nghị định của Chính phủ về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tiếp tục công cuộc cải cách hành chính nhằm xây dựng nền hành chính trong sạch, hoạt động có hiệu quả và thực thi theo pháp luật. Tăng cường khả năng quản lý cho các cấp chính quyền địa phương, nhất là quản lý về kinh tế và ngân sách.

Duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, thực hiện chính sách tài chính tiền tệ thận trọng; hoàn thiện chính sách thuế, mở rộng diện thu thuế và bảo đảm gắn kết giữa mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch với cơ chế chính sách và ngân sách; cân đối giữa chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên hướng vào mục tiêu hỗ trợ người nghèo. Giữ tỷ lệ lạm phát phù hợp, có chính sách lãi suất và tỷ giá hợp lý phục vụ người nghèo. Tiếp tục thực hiện chính sách thương mại mở cửa, từng bước gỡ bỏ hàng rào phi thuế quan và thực hiện theo lộ trình cam kết trong khuôn khổ ASEAN, hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ, các hiệp định song phương khác và cam kết với các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế. Nâng cao tính nhất quán và liên kết giữa chính sách thương mại, chính sách công nghiệp và chính sách tỷ giá hối đoái, đồng thời củng cố sự phối hợp giữa các bộ ngành có liên quan.

Thực hiện dân chủ cơ sở, tăng cường đối thoại giữa chính quyền với cộng đồng dân cư, cải thiện khuôn khổ trợ giúp pháp lý cho người nghèo. Tăng cường tính trách nhiệm của cơ quan công quyền trước người dân, đặc biệt là các cấp chính quyền địa phương bằng cách tăng tính minh bạch và công khai của ngân sách địa phương.

Phần IV: Phát triển kết cấu hạ tầng quy mô lớn phục vụ tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo

Hạ tầng quy mô lớn đóng vai trò quan trọng với nền kinh tế thông qua tác động dây truyền như thu hút đầu tư tư nhân, đầu tư trực tiếp nước ngoài, kích

thích kinh tế vùng phát triển, tăng việc làm, giảm chi phí sản xuất, tăng sức cạnh tranh của hàng hoá... từ đó góp phần tạo thêm nguồn lực để cân đối cho các mục đích phát triển, thúc đẩy tăng trưởng, góp phần xoá đói giảm nghèo.

Bên cạnh những kết quả đạt được trong xây dựng kết cấu hạ tầng những năm qua, hệ thống kết cấu hạ tầng lớn của Việt Nam vẫn còn yếu kém, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Nguồn lực cho xây dựng kết cấu hạ tầng còn hạn hẹp và phân bổ dàn trải. Cơ chế tài chính đối với các công trình kết cấu hạ tầng ban hành chậm, không đồng bộ. Công tác quản lý, vận hành và duy tu bảo dưỡng còn nhiều bất cập.

Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng qui mô lớn phục vụ tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo: Hình thành mạng lưới kết cấu hạ tầng qui mô lớn đáp ứng được nhu cầu phát triển của nền kinh tế theo hướng hiện đại hoá, công nghiệp hoá; đảm bảo các thành phần kinh tế đều được bình đẳng trong sử dụng kết cấu hạ tầng.

Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng qui mô lớn đủ năng lực tiếp thu nền công nghệ hiện đại, đủ sức cạnh tranh trong quá trình hội nhập với kinh tế thế giới và khu vực. Hình thành mạng lưới kết cấu hạ tầng hiện đại cho nước Việt Nam công nghiệp vào năm 2020.

Các chính sách giải pháp phát triển kết cấu hạ tầng qui mô lớn: Tăng cường công tác quy hoạch và quản lý qui hoạch để phát triển kết cấu hạ tầng qui mô lớn, có lộ trình phù hợp, hiệu quả sử dụng lâu dài và cân đối với khả năng của nền kinh tế.

Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng qui mô lớn bảo đảm tính lan toả và tạo cơ hội mở rộng liên kết giữa các vùng.

Đa dạng hoá nguồn lực cho đầu tư kết cấu hạ tầng lớn. Xây dựng các cơ chế, chính sách để huy động hết các nguồn lực cho phát triển đặc biệt là khu vực tư nhân và vốn đầu tư nước ngoài.

Hài hoà quan hệ đối tác, đa dạng hoá các phương thức tài trợ. Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho phát triển kết cấu hạ tầng lớn.

Quan tâm đúng mức đến vấn đề môi trường và tái định cư đối với các dự án kết cấu hạ tầng lớn. Đẩy mạnh công tác duy tu bảo dưỡng; thực hiện các giải pháp giảm giá thành các dịch vụ kết cấu hạ tầng; tăng khả năng tiếp cận của người nghèo đối với lĩnh vực kết cấu hạ tầng.

Phần V: Chính sách và giải pháp chủ yếu phát triển các ngành, lĩnh vực đảm bảo tăng trưởng bền vững và xóa đói giảm nghèo.

Nông nghiệp và phát triển nông thôn: Bảo đảm an ninh lương thực; đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp; chú trọng nghiên cứu thị trường, đảm bảo việc cung cấp thông tin kịp thời; tăng đầu tư cho nông nghiệp; kết hợp giữa sản xuất sản phẩm chất lượng cao với phát triển cơ sở chế biến và bảo quản; thúc đẩy việc nghiên cứu sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên, mở rộng các hoạt động nông, lâm, ngư nghiệp và các hoạt động khuyến nông, lâm và ngư nghiệp phù hợp với điều kiện sản xuất của các vùng khác nhau, đáp ứng yêu cầu của người nghèo; phát triển thủy sản, đa dạng hóa nuôi trồng thủy sản; xây dựng chiến lược phòng chống thiên tai nhằm giảm thiểu thiệt hại và ổn định sản xuất cũng như cuộc sống dân cư trong vùng thường xuyên bị thiên tai.

Công nghiệp và phát triển đô thị: Phát huy lợi thế cạnh tranh của các ngành sử dụng nhiều lao động, sử dụng các sản phẩm và nguyên liệu từ các ngành nông, lâm, ngư nghiệp. Đẩy mạnh phát triển lĩnh vực cơ khí phục vụ nông nghiệp nhằm tận dụng thị trường rộng lớn trong nước và thị trường khu vực. Có cơ chế khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn và các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động. Xây dựng chính sách giải quyết vấn đề nghèo đói ở đô thị, hỗ trợ pháp lý, tạo việc làm, cung cấp tín dụng, xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu, tạo lập môi trường và cảnh quan đô thị, tăng cường đào tạo nghề và giải quyết tốt vấn đề di dân ra đô thị,...

Phát triển cơ sở hạ tầng: Dựa trên nhu cầu của người nghèo, xây dựng các chương trình, dự án và chính sách cung cấp điện, công trình thủy lợi nhỏ, nước sạch, các công trình vệ sinh, phục hồi và phát triển hệ thống giao thông, đặc biệt ở các vùng nghèo.

Tập trung đầu tư giao thông cho vùng núi phía Bắc; thủy lợi cho Tây Nguyên, miền Trung; giải quyết tốt vấn đề nhà ở cho người nghèo; tập trung vào các nhóm yếu thế trong xã hội.

Giáo dục và đào tạo: Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục; duy trì các mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở; thực hiện miễn, giảm học phí và các đóng góp khác đối với trẻ em các gia đình nghèo, vùng nghèo. Bảo đảm số lượng và chất lượng các trường, lớp học và giáo viên dạy học, thực hiện từng bước việc kiên cố hóa các trường học phổ thông và dạy nghề.

Y tế: Tăng cường hệ thống y tế cơ sở, duy trì và phát triển các dịch vụ y tế cộng đồng, ưu tiên cho việc phòng chống các bệnh ảnh hưởng tới người nghèo (sức khỏe sinh sản, các bệnh truyền nhiễm, HIV/AIDS, các bệnh của

trẻ em và các bệnh xã hội khác); nâng cao chất lượng dịch vụ y tế; đảm bảo người nghèo có thể tiếp cận được dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng; hỗ trợ người nghèo trong việc chi trả các dịch vụ y tế.

Văn hóa thông tin: Duy trì và bảo tồn các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể; xây dựng các trung tâm văn hóa xã; nâng cao chất lượng thông tin, cung cấp thông tin nhiều hơn nhằm giúp cho người dân tiếp cận dễ dàng, mở rộng khả năng lựa chọn và quyết định trong cuộc sống.

Môi trường và phát triển bền vững, kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ và cải thiện môi trường, bảo đảm cho mọi người dân đều được sống trong một môi trường trong sạch và lành mạnh.

Thu hẹp khoảng cách chênh lệch về xã hội giữa các vùng và nhóm người, giảm khả năng dễ bị tổn thương của người nghèo và yếu thế; thực hiện công bằng về giới và tiến bộ của phụ nữ. Ổn định và nâng cao mức sống cho các dân tộc ít người; mở rộng mạng lưới an sinh xã hội, phát triển hệ thống cứu trợ đột xuất có hiệu quả; mở rộng sự tham gia và nâng cao vai trò của các tổ chức xã hội trong nước và các tổ chức phi chính phủ trong quá trình xây dựng và thực hiện mạng lưới an sinh xã hội.

Phần VI: Huy động nguồn lực cho tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo.

Trong giai đoạn 2001-2005, dự kiến sẽ huy động tối thiểu khoảng 840 nghìn tỷ đồng (khoảng 60 tỷ đô la) cho đầu tư phát triển, bằng 1,5 lần so với vốn đầu tư thực hiện 1996-2000 (nguồn vốn nước ngoài chiếm khoảng 1/3, vốn trong nước chiếm 2/3). Khu vực nhà nước chiếm 55,5%, khu vực tư nhân trong nước chiếm khoảng 26,2% trong tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội.

Riêng chỉ tiêu từ ngân sách (chi tiêu công) đã được huy động tới mức cao nhất và dự kiến bố trí khoảng 630 nghìn tỷ đồng (45 tỷ USD), trong đó chi đầu tư khoảng 185 nghìn tỷ đồng và chi thường xuyên 445 nghìn tỷ đồng. Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và các dự án lớn khoảng 60 nghìn tỷ đồng.

Tuy nhiên với quy mô vốn còn hạn hẹp, các mục tiêu đề ra có thể đạt được về số lượng, nhưng chất lượng còn hạn chế, do đó cần phải huy động ở mức cao hơn.

Tiếp tục cơ cấu lại chi Ngân sách Nhà nước, chuyển các nội dung chi không thuộc chức năng nhiệm vụ của Nhà nước sang các thành phần kinh tế khác. Cải thiện môi trường để thu hút nguồn vốn nước ngoài tốt hơn.

Nguồn lực sẽ ưu tiên tập trung cho phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn; nâng cao sức khỏe cộng đồng và tăng các cơ

hội tạo thu nhập; phát triển các ngành sản xuất có tiềm năng và lợi thế cạnh tranh nhằm thúc đẩy quá trình tăng trưởng.

Phần VII: Tổ chức thực hiện và giám sát, đánh giá việc thực hiện Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo.

Việc thực hiện Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo có sự chỉ đạo tập trung và có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các cơ quan của Chính phủ. Thành lập Ban chỉ đạo và Tổ công tác liên ngành để giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo thực hiện Chiến lược.

Xây dựng tiêu chí, quy trình đánh giá và lựa chọn các dự án và chương trình đầu tư ưu tiên, bao gồm việc đánh giá hiệu quả kinh tế và lợi ích xã hội. Phân tích và đánh giá các rủi ro có thể xảy ra trong quá trình thực hiện Chiến lược, có các biện pháp hữu hiệu để giảm thiểu các rủi ro.

Tổ chức giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo nhằm đánh giá tổng quan và tìm ra những bất hợp lý trong hệ thống các cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển ngành, lĩnh vực, trên cơ sở đó có sự điều chỉnh, bổ sung chính sách phù hợp để thực hiện Chiến lược đồng bộ, có hiệu quả, đúng tiến độ và mục tiêu đặt ra. Nghiên cứu, phân tích và đánh giá ảnh hưởng của cải cách cơ cấu, tài chính và kinh tế vĩ mô đối với người nghèo.

Hệ thống các chỉ tiêu giám sát, đánh giá việc thực hiện Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo bao gồm: Các chỉ tiêu đầu vào; các chỉ tiêu kết quả, hiệu quả đạt được về đầu tư cho chiến lược; các chỉ tiêu đánh giá ảnh hưởng của từng chương trình, chiến lược đối với người nghèo và đối với toàn xã hội. Các chỉ tiêu được phân theo thành thị, nông thôn, vùng, địa phương, giới tính, dân tộc,...

Các Bộ, ngành và địa phương có trách nhiệm định kỳ thu thập các thông tin định tính, định lượng phục vụ cho việc phân tích đánh giá ở các cấp. Các tổ chức nghiên cứu độc lập (tổ chức phi chính phủ, các viện, trường đại học...) tổ chức việc lấy ý kiến của người dân, thu thập và phân tích số liệu để đánh giá hiện trạng và xu hướng về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo.

PHẦN I

BỐI CẢNH KINH TẾ - XÃ HỘI, THỰC TRẠNG ĐÓI NGHÈO, THÀNH TỰU VÀ THÁCH THỨC

I. BỐI CẢNH KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Thực hiện Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội 10 năm (1991-2000), nền kinh tế Việt Nam mặc dù phải đối mặt với những khó khăn, thách thức to lớn, nhất là trong thời kỳ 5 năm 1996-2000, nhưng nhờ thực hiện tốt các chính sách và giải pháp phù hợp, phát huy nội lực kết hợp với sự hỗ trợ có hiệu quả của cộng đồng quốc tế nên vẫn tiếp tục xu thế phát triển khá; tốc độ tăng trưởng GDP bình quân trong 10 năm qua là 7,5%/năm, tỷ lệ tiết kiệm và thu nhập bình quân đầu người tiếp tục tăng. So với năm 1990, tỷ lệ tiết kiệm trong nước so với GDP năm 2000 gấp 2,5 lần và GDP bình quân đầu người năm 2000 tăng 1,8 lần. Tích lũy vốn tăng lên đáng kể, tổng tích lũy gộp so với GDP tăng từ 14,4% năm 1990 lên 29% vào năm 2000.

Biểu 1.1: Một số chỉ tiêu kinh tế chọn lọc 1990-2000

	1990	1995	2000
Tốc độ tăng GDP bình quân 5 năm (1986-1990; 1991-1995; 1996-2000), %	4,4	8,2	6,9
Trong đó:			
Nông, lâm, ngư nghiệp, %	3,1	4,1	4,3
Công nghiệp và xây dựng, %	4,7	12,0	10,6
Dịch vụ, %	5,7	8,6	5,75
Kim ngạch xuất khẩu, tỷ USD	2,4	5,4	14,5
Kim ngạch nhập khẩu, tỷ USD	2,7	8,1	15,2
Tiết kiệm so với GDP, %	8,5	22,8	27,0
Chỉ số giá tiêu dùng, %	67,1	12,7	- 0,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. *Nông nghiệp* - nền tảng để ổn định kinh tế, xã hội của Việt Nam - được duy trì và phát triển khá cao, có tác động quyết định cho công cuộc xóa đói giảm nghèo thông qua an ninh lương thực, tạo việc làm và tăng thu nhập cho dân cư nông thôn. Sản xuất nông nghiệp đạt tốc độ tăng trưởng khá và toàn diện, bình quân 1991-2000 đạt 5,6%/năm, lương thực có hạt bình quân đầu

người từ 303 kg năm 1990 lên 444 kg năm 2000. Việt Nam đã tự túc được lương thực, có dự trữ và xuất khẩu mỗi năm trên 3 triệu tấn gạo. Kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản tăng khá, từ hơn 1 tỷ USD năm 1990 lên hơn 4,3 tỷ USD năm 2000, bằng khoảng 4 lần so với năm 1990.

Cơ cấu sản xuất nông nghiệp trên nhiều vùng đã có sự chuyển dịch theo hướng tăng hiệu quả trên một đơn vị diện tích sử dụng; đặc biệt là nghề nuôi trồng và đánh bắt thủy sản phát triển khá nhanh. Kinh tế nông thôn phát triển đa dạng hơn, nhiều vùng sản xuất nông sản hàng hóa quy mô lớn gắn với công nghiệp chế biến được hình thành; các làng nghề bước đầu được khôi phục và phát triển; sản xuất trang trại phát triển nhanh.

3. *Công nghiệp* tiếp tục phát triển với nhịp độ cao, góp phần quan trọng vào ổn định kinh tế xã hội và xóa đói giảm nghèo. Năng lực sản xuất nhiều sản phẩm công nghiệp tăng khá; không những đã đảm bảo đủ nhu cầu của người dân về ăn, mặc, ở, phương tiện đi lại, học hành, chữa bệnh và nhiều loại hàng tiêu dùng thiết yếu khác, mà còn có khả năng xuất khẩu ngày càng tăng. Cơ cấu các ngành công nghiệp đã có bước chuyển dịch đáng kể, hình thành một số sản phẩm mũi nhọn; một số khu công nghiệp, khu chế xuất với nhiều cơ sở sản xuất có công nghệ hiện đại. Cùng với phát triển các cơ sở công nghiệp có quy mô lớn, Chính phủ chú trọng phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, phát triển các cơ sở, làng nghề để thu hút thêm lao động và tăng thu nhập cho người sản xuất...

4. *Các ngành dịch vụ* tuy hoạt động trong điều kiện hết sức khó khăn, nhưng chất lượng đã được nâng lên, đáp ứng nhu cầu tăng trưởng kinh tế và phục vụ đời sống dân cư. Thị trường trong nước đã thông thoáng hơn với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.

Tổng giá trị dịch vụ tài chính, tín dụng năm 2000 gấp 3,2 lần so với năm 1990, giáo dục đào tạo gấp 2,2 lần, y tế và các hoạt động cứu trợ xã hội gấp 1,7 lần.

Ngành giao thông vận tải trong điều kiện còn nhiều khó khăn, song đã đáp ứng khá tốt về cơ sở hạ tầng cho yêu cầu phát triển kinh tế. Giá trị dịch vụ vận tải, kho tàng, thông tin liên lạc tăng 1,8 lần. Nhiều tuyến giao thông huyết mạch đã được đầu tư nâng cấp, nhiều cầu hiện đại đã được xây dựng mới thay thế các cầu cũ, cầu yếu; nhiều bến phà, bến cảng được cải tạo, nâng cấp, mở rộng, bảo đảm giao thông và cơ bản đáp ứng nhu cầu vận tải trong những năm qua. Dịch vụ bưu chính viễn thông phát triển nhanh, mạng lưới viễn thông trong nước đã được hiện đại hóa về cơ bản. Nhiều phương tiện

thông tin hiện đại đạt tiêu chuẩn quốc tế đã được phát triển, bước đầu đáp ứng nhu cầu thông tin, thương mại của công chúng. Đã hình thành thị trường dịch vụ bảo hiểm với sự tham gia của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế trong và ngoài nước. Dịch vụ tài chính, ngân hàng có những đổi mới quan trọng. Các dịch vụ khác như tư vấn pháp luật, khoa học và công nghệ... đã bắt đầu phát triển.

5. *Tự do hóa thương mại* đã có tác động mở rộng thị trường xuất khẩu thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu tăng nhanh. Mức độ mở cửa nền kinh tế của Việt Nam thể hiện thông qua tỷ lệ giá trị thương mại trên tổng sản phẩm quốc dân (hoặc tổng giá trị xuất nhập khẩu so với GDP) đã tăng mạnh từ 58,2% vào năm 1998 lên 111% năm 2000. Năm 2000 giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ đã tăng 3,6 lần so với năm 1991, trong khi giá trị nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 3,2 lần. Chính sách tự do hóa thương mại đã tạo động lực khuyến khích mạnh mẽ các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài tham gia trực tiếp vào hoạt động kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu.

6. *Nhiều cơ chế, chính sách đổi mới kinh tế - xã hội* đã được thực hiện; nhiều đạo luật về kinh tế đã được ban hành và được sửa đổi phù hợp với yêu cầu thị trường như: Luật Dân sự, Luật Đất đai, Luật Lao động, Luật Thương mại, Luật Đầu tư nước ngoài, Luật Doanh nghiệp, Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, Luật Hải quan, Luật Bảo hiểm, Luật Ngân hàng Nhà nước và Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Ngân sách Nhà nước và các luật thuế... đã từng bước tạo nên môi trường pháp lý đầy đủ, đồng bộ, an toàn và thuận lợi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh bình đẳng. Thể chế kinh tế thị trường hàng hóa - dịch vụ, thị trường vốn, thị trường lao động, thị trường bất động sản, thị trường khoa học - công nghệ... đang được hình thành và từng bước được hoàn thiện, đã có tác dụng khuyến khích dân cư, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài bỏ vốn đầu tư phát triển sản xuất.

7. *Nguồn vốn đầu tư toàn xã hội*, kể cả vốn đầu tư nước ngoài tăng đáng kể và đã trở thành nhân tố kích cầu có hiệu quả và tăng cường tiềm lực của nền kinh tế quan trọng nhất trong thập kỷ 90. Nguồn vốn trong nước đã được khai thác khá hơn, chiếm trên 60% tổng vốn đầu tư xã hội, trong đó khu vực dân cư và tư nhân đóng vai trò quan trọng.

8. *Đời sống của nhân dân* đã có nhiều cải thiện, các mục tiêu phát triển xã hội và cải thiện đời sống các tầng lớp dân cư ở thành thị và nông thôn, nhất là mục tiêu xóa đói giảm nghèo đạt được những kết quả rõ rệt. Trong 10 năm

qua, tuổi thọ bình quân tăng từ 64 tuổi vào năm 1990 lên 68 tuổi vào năm 2000; tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi giảm từ 51,5% xuống còn 33,1%; tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi giảm từ 81/1.000 xuống còn 42/1.000 trẻ đẻ sống; tỷ suất chết mẹ liên quan đến thai sản giảm từ 110/100.000 xuống còn 100/100.000 trẻ đẻ sống.

Tỷ lệ hộ dân nông thôn được dùng nước sạch tăng lên gấp đôi; tỷ lệ nhập học theo đúng độ tuổi ở bậc tiểu học đạt 95%... Tỷ lệ các xã không có hoặc thiếu cơ sở hạ tầng thiết yếu đã giảm đi rất nhiều (năm 2000, có 88% số xã đã có điện, 95% số xã có đường ô tô đến trung tâm xã); đời sống của dân cư nhiều vùng được cải thiện rõ rệt, nhất là đối với vùng nông thôn và các vùng đặc biệt khó khăn. Chỉ số phát triển con người và tiếp cận các dịch vụ xã hội cũng được cải thiện rõ rệt, mặc dù GDP tính theo đầu người của Việt Nam năm 1999 xếp thứ hạng thấp (thứ 167), song chỉ số phát triển con người (HDI) được xếp thứ hạng 101, thuộc loại trung bình trên thế giới với chỉ số 0,682 (năm 1990 xếp thứ 121 với chỉ số HDI là 0,456). Năm 2001, báo cáo phát triển con người của UNDP xếp Việt Nam thứ 89 trong tổng số 162 nước về chỉ số phát triển giới (GDI). Phụ nữ chiếm 26% tổng số đại biểu Quốc hội, là một trong 15 nước có tỷ lệ nữ cao nhất trong cơ quan quyền lực của Nhà nước.

9. Tuy nhiên, nền kinh tế Việt Nam *phát triển chưa vững chắc*. Từ năm 1997, do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính khu vực, nhịp độ tăng trưởng kinh tế chậm lại. Năm 2001 tăng 6,8%, chận được đà giảm sút, nền kinh tế có chiều hướng tăng lên, song chưa đạt mức tăng trưởng như những năm giữa thập kỷ 90. Nền kinh tế Việt Nam còn phải trải qua những khó khăn to lớn do tác động tiêu cực của những yếu tố bên ngoài không thuận lợi, thiên tai liên tiếp xảy ra...

10. *Chất lượng phát triển* còn thấp, hiệu quả của nền kinh tế chưa cao, sức cạnh tranh thấp, nhiều lĩnh vực sản xuất kinh doanh, ngành sản phẩm chưa đủ năng lực cạnh tranh. Trong nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn còn chậm, các phương thức canh tác tiên tiến được đưa vào nông thôn chưa nhiều; lao động thiếu việc làm và không có tay nghề còn cao, năng suất lao động còn thấp; khả năng cạnh tranh hàng hóa còn chưa cao, một số sản phẩm tiêu thụ còn khó khăn, môi trường xuống cấp, tài nguyên bị khai thác quá mức và cạn kiệt...

Sản xuất công nghiệp chưa ổn định, hiệu quả không cao. Một số ngành công nghiệp còn nhiều khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Nhiều

doanh nghiệp trong nước chưa năng động, sức cạnh tranh kém, chưa bám sát các nhu cầu thị trường. Trình độ công nghệ, tình trạng máy móc, thiết bị lạc hậu chậm đổi mới làm cho chi phí sản xuất cao; việc sắp xếp lại sản xuất, đổi mới doanh nghiệp, cổ phần hoá... tiến hành chậm. Các ngành dịch vụ phát triển yếu, mạng lưới thương nghiệp và thị trường vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa kém phát triển.

11. Việc thực hiện *các cam kết quốc tế* trong tiến trình hội nhập kinh tế, bên cạnh việc mang lại nhiều thuận lợi quan trọng, cũng sẽ đặt các doanh nghiệp nước ta trước những thử thách và sự cạnh tranh gay gắt của các doanh nghiệp nước ngoài ngay trên thị trường nội địa.

12. *Các cân đối vĩ mô* của nền kinh tế vừa hạn hẹp vừa thiếu vững chắc. Tài sản quốc gia, tài chính công và tài chính doanh nghiệp nhà nước chưa được quản lý chặt chẽ. Hệ thống các chính sách và các quy định pháp luật về thuế chưa hoàn chỉnh, khuyến khích miễn, giảm các khoản thu trong nước còn nhiều. Nhiều nguồn thu chưa được động viên đúng mức (thuế tài sản, thuế thu nhập cá nhân...), trong khi nguồn thu dựa vào xuất khẩu dầu thô, thuế nhập khẩu... còn lớn. Hệ thống thu thuế cần được đổi mới. Việc huy động nguồn vốn từ khu vực tư nhân còn thấp; khả năng phân tích tín dụng của các ngân hàng thương mại còn yếu; chưa tập trung vốn cho những doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả. Chất lượng tín dụng chưa cao, tỷ lệ nợ xấu còn lớn. Tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư so với GDP còn thấp so với yêu cầu phát triển. Do những khó khăn, trở ngại trên, nên việc huy động, sử dụng và quản lý các nguồn lực của nền kinh tế còn kém hiệu quả. Nguồn vốn trong dân chưa được huy động đúng mức, sức sản xuất chưa được giải phóng và phát huy triệt để.

13. *Hệ thống pháp luật kinh tế* vẫn chưa đầy đủ và đồng bộ, thiếu một số đạo luật quan trọng (Luật Cạnh tranh,...), rất nhiều văn bản pháp quy dưới Luật chưa được ban hành kịp thời và thiếu nhất quán đã gây không ít cản trở trong quá trình thực hiện. Chất lượng một số Luật về kinh tế, một số các văn bản pháp quy dưới Luật còn yếu.

14. *Cải cách hành chính* chậm, thiếu kiên quyết, bộ máy hành chính chậm đổi mới, kém hiệu lực và hiệu quả; một bộ phận không nhỏ đội ngũ cán bộ công chức còn nhiều bất cập, yếu kém về năng lực, phẩm chất, chưa tương xứng với cương vị trách nhiệm được giao đã là trở ngại lớn trong việc đưa các cơ chế chính sách vào thực hiện. Tình trạng tham ô, lãng phí còn nghiêm trọng và chậm được giải quyết.

15. *Nhiều vấn đề xã hội và môi trường* đặt ra rất bức xúc. Lao động và việc làm đang trở thành vấn đề gay gắt, nổi cộm nhất hiện nay; thu nhập và năng suất lao động, nhất là trong nông nghiệp quá thấp. Khoảng cách thu nhập giữa nông thôn và thành thị ngày càng doãng ra; trình độ tay nghề kém, lao động chưa qua đào tạo còn chiếm tỷ trọng cao. Khoa học công nghệ chưa thực sự trở thành cơ sở và động lực phát triển sản xuất và kinh doanh. Quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa chậm, không theo qui hoạch nên chưa đủ sức thu hút lao động dôi dư trong xã hội.

Nguồn tài nguyên thiên nhiên chưa được khai thác hiệu quả, tiết kiệm và bền vững. Chất lượng môi trường có xu hướng suy giảm. Diện tích rừng tự nhiên tiếp tục giảm; khoáng sản ở một số nơi bị khai thác bừa bãi; đất đai bị xói mòn và thoái hoá. Đa dạng sinh học trên đất liền và dưới biển bị suy giảm dần. Vùng biển ven bờ bắt đầu bị ô nhiễm. Điều kiện vệ sinh môi trường ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng núi và vùng đông bào dân tộc ít người còn thấp kém.

Vấn đề xã hội còn nhiều bức xúc, tệ nạn xã hội có xu hướng tiếp tục gia tăng; gian lận thương mại chưa giảm; tai nạn giao thông xảy ra nghiêm trọng và có xu hướng gia tăng; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em còn cao; trên 60% trẻ em tàn tật chưa được điều trị; lao động trẻ em đang là vấn đề bức xúc; trẻ em bị buôn bán, bị xâm hại, trẻ em lang thang có chiều hướng gia tăng; sự lây lan HIV/AIDS chưa có chiều hướng giảm; khiếu kiện vẫn còn dai dẳng... Đời sống của nhân dân ở một số vùng sâu, vùng xa, vùng thường bị thiên tai còn rất khó khăn.

II. THỰC TRẠNG VÀ NGUYÊN NHÂN ĐỐI NGHÈO Ở VIỆT NAM

1. Định nghĩa và phương pháp tiếp cận chuẩn đối nghèo

1.1. Việt Nam thừa nhận định nghĩa chung về đối nghèo do Hội nghị chống đói nghèo khu vực Châu Á - Thái Bình Dương do ESCAP tổ chức tại Băng Cốc, Thái Lan tháng 9/1993: *nghèo là tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người mà những nhu cầu này đã được xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội và phong tục tập quán của địa phương.*

1.2. Phương pháp xác định chuẩn đối nghèo quốc tế

Phương pháp xác định đường đối nghèo theo chuẩn quốc tế do Tổng cục Thống kê, Ngân hàng thế giới xác định và được thực hiện trong các cuộc khảo

sát mức sống dân cư ở Việt Nam (năm 1992-1993 và năm 1997-1998). Đường đói nghèo ở mức thấp gọi là đường đói nghèo về lương thực, thực phẩm. Đường đói nghèo thứ hai ở mức cao hơn gọi là đường đói nghèo chung (bao gồm cả mặt hàng lương thực, thực phẩm và phi lương thực, thực phẩm).

Đường đói nghèo về lương thực, thực phẩm được xác định theo chuẩn mà hầu hết các nước đang phát triển cũng như Tổ chức Y tế Thế giới và các cơ quan khác đã xây dựng mức Kcal tối thiểu cần thiết cho mỗi thể trạng con người, là chuẩn về nhu cầu 2.100 Kcal/người/ngày. Những người có mức chi tiêu dưới mức chi cần thiết để đạt được lượng Kcal này gọi là nghèo về lương thực, thực phẩm.

Đường đói nghèo chung tính thêm các chi phí cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm. Tính cả chi phí này với đường đói nghèo về lương thực, thực phẩm ta có đường đói nghèo chung.

Năm 1993 đường đói nghèo chung có mức chi tiêu là 1,16 triệu đồng/năm/người (cao hơn đường đói nghèo lương thực thực phẩm là 55%); năm 1998 là 1,79 triệu đồng/năm/người (cao hơn đường đói nghèo lương thực thực phẩm là 39%). Dựa trên các ngưỡng nghèo này, tỷ lệ đói nghèo chung năm 1993 là 58% và 1998 là 37,4%; còn tỷ lệ đói nghèo lương thực tương ứng là 25% và 15%.

1.3. Phương pháp xác định chuẩn đói nghèo của Chương trình xóa đói giảm nghèo quốc gia

Căn cứ vào quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế, nguồn lực tài chính 2001-2005 và mức sống thực tế của người dân ở từng vùng, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội Việt Nam đưa ra chuẩn nghèo đói⁽⁴⁾ nhằm lập danh sách hộ nghèo từ cấp thôn, xã và danh sách xã nghèo từ các huyện trở lên để hưởng sự trợ giúp của Chính phủ từ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xóa đói giảm nghèo và các chính sách hỗ trợ khác...

Trước những thành tích của công cuộc giảm nghèo cũng như tốc độ tăng trưởng kinh tế và mức sống, từ năm 2001 đã công bố mức chuẩn nghèo mới để áp dụng cho thời kỳ 2001-2005, theo đó chuẩn nghèo của Chương trình xóa đói giảm nghèo quốc gia mới được xác định ở mức độ khác nhau tùy theo từng vùng, cụ thể bình quân thu nhập là: 80 nghìn đồng/người/tháng ở các

⁽⁴⁾ Năm 1997, Việt Nam đưa ra chuẩn nghèo đói thuộc phạm vi của chương trình quốc gia (chuẩn nghèo quốc gia cũ) để áp dụng cho thời kỳ 1996-2000 như sau: Hộ nghèo: là hộ có thu nhập tùy theo từng vùng ở các mức tương ứng như sau: Vùng nông thôn miền núi, hải đảo: dưới 15 kg gạo/người/tháng (tương đương 55 ngàn đồng); vùng nông thôn đồng bằng, trung du: dưới 20 kg/người/tháng (tương đương 70 ngàn đồng); vùng thành thị: Dưới 25kg/người/tháng (tương đương 90 ngàn đồng). Xã nghèo: là xã có tỷ lệ hộ nghèo đói từ 40% trở lên, thiếu cơ sở hạ tầng (đường giao thông, trường học, trạm y tế, điện sinh hoạt, nước sinh hoạt, thủy lợi nhỏ và chợ).

vùng hải đảo và vùng núi nông thôn; 100 nghìn đồng/người/tháng ở các vùng đồng bằng nông thôn; 150 nghìn đồng/người/ tháng ở khu vực thành thị.

Trong tương lai sẽ tiến đến sử dụng một chuẩn thống nhất để đánh giá tỷ lệ hộ nghèo ở Việt Nam và có tính đến tiêu chí Quốc tế để so sánh.

2. Thực trạng đói nghèo ở Việt Nam.

2.1. Việt Nam được xếp vào nhóm các nước nghèo của thế giới

Tỷ lệ hộ đói nghèo của Việt Nam còn khá cao⁽⁵⁾. Theo kết quả Điều tra mức sống dân cư (theo chuẩn nghèo chung của quốc tế), tỷ lệ đói nghèo năm 1998 là trên 37% và ước tính năm 2000 tỷ lệ này vào khoảng 32% (giảm khoảng 1/2 tỷ lệ hộ nghèo so với năm 1990). Nếu tính theo chuẩn đói nghèo về lương thực, thực phẩm năm 1998 là 15% và ước tính năm 2000 là 13%.

Theo chuẩn nghèo của Chương trình xóa đói giảm nghèo quốc gia mới, đầu năm 2000 có khoảng 2,8 triệu hộ nghèo, chiếm 17,2% tổng số hộ trong cả nước.

2.2. Nghèo đói phổ biến trong những hộ có thu nhập thấp và bấp bênh

Mặc dù Việt Nam đã đạt được những thành công rất lớn trong việc giảm tỷ lệ nghèo, tuy nhiên cũng cần phải thấy rằng, những thành tựu này vẫn còn rất mong manh.

Thu nhập của một bộ phận lớn dân cư vẫn nằm giáp ranh mức nghèo, do vậy chỉ cần những điều chỉnh nhỏ về chuẩn nghèo, cũng khiến họ rơi xuống ngưỡng nghèo và làm tăng tỷ lệ nghèo.

Phần lớn thu nhập của người nghèo là từ nông nghiệp. Với điều kiện nguồn lực rất hạn chế (đất đai, lao động, vốn), thu nhập của những người nghèo rất bấp bênh và dễ bị tổn thương trước những đột biến của mỗi gia đình và cộng đồng. Nhiều hộ gia đình tuy mức thu nhập ở trên ngưỡng nghèo, nhưng vẫn giáp ranh với ngưỡng nghèo đói, do vậy, khi có những dao động về thu nhập cũng có thể khiến họ trượt xuống ngưỡng nghèo. Tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp cũng tạo nên khó khăn cho người nghèo.

⁽⁵⁾ Những thông tin hiện có về nghèo đói ở Việt Nam rất phong phú so với nhiều nước đang phát triển khác. Các số liệu chi tiết và có tính đại diện cho toàn quốc được thu thập từ các cuộc điều tra về mức sống của hộ gia đình Việt Nam (VLSS) năm 1992 - 1993 và 1997 - 1998 do Tổng cục Thống kê tiến hành với sự hỗ trợ của UNDP, SIDA và Ngân hàng thế giới. Các cuộc điều tra này được tiến hành trên 4800 hộ (cuộc điều tra 1992 - 1993) và 6.000 hộ (cuộc điều tra 1997 - 1998) với nhiều câu hỏi hộ đa dạng, toàn diện. Khối lượng thông tin này được bổ sung thêm bằng các đánh giá về nghèo đói có sự tham gia của cộng đồng (PPAs) do chương trình phát triển nông thôn, miền núi của Việt Nam và Thụy Điển (MRDP), tổ chức Action Aid Việt Nam, Oxfam Anh và Quỹ cứu trợ trẻ em của Anh tiến hành.

Mức độ cải thiện thu nhập của người nghèo chậm hơn nhiều so với mức sống chung và đặc biệt so với nhóm có mức sống cao. Sự gia tăng chênh lệch thu nhập giữa nhóm 20% giàu nhất và 20% nghèo nhất (từ 7,3 lần năm 1993 lên 8,9 lần năm 1998) cho thấy, tình trạng tụt hậu của người nghèo (trong mối tương quan với người giàu). Mặc dù chỉ số nghèo đói có cải thiện, nhưng mức cải thiện ở nhóm người nghèo chậm hơn so với mức chung và đặc biệt so với nhóm người có mức sống cao. Hệ số chênh lệch mức sống giữa thành thị và nông thôn còn rất cao.

Những tỉnh nghèo nhất hiện nay cũng là tỉnh xếp thứ hạng thấp trong cả nước về chỉ số phát triển con người và phát triển giới.

2.3. Nghèo đói tập trung ở các vùng có điều kiện sống khó khăn

Đa số người nghèo sinh sống trong các vùng tài nguyên thiên nhiên rất nghèo nàn, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt như ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa hoặc ở các vùng Đồng bằng sông Cửu Long, miền Trung, do sự biến động của thời tiết (bão, lụt, hạn hán...) khiến cho các điều kiện sinh sống và sản xuất của người dân càng thêm khó khăn. Đặc biệt, sự kém phát triển về hạ tầng cơ sở của các vùng nghèo đã làm cho các vùng này càng bị tách biệt với các vùng khác. Năm 2000, khoảng 20-30% trong tổng số 1.870 xã đặc biệt khó khăn chưa có đường dân sinh đến trung tâm xã; 40% số xã chưa đủ phòng học; 5% số xã chưa có trạm y tế; 55% số xã chưa có nước sạch; 40% số xã chưa có đường điện đến trung tâm xã; 50% chưa đủ công trình thủy lợi nhỏ; 20% số xã chưa có chợ xã hoặc cụm xã.

Bên cạnh đó, do điều kiện thiên nhiên không thuận lợi, số người trong diện cứu trợ đột xuất hàng năm khá cao, khoảng 1-1,5 triệu người. Hàng năm số hộ tái đói nghèo trong tổng số hộ vừa thoát khỏi nghèo vẫn còn lớn.

2.4. Đói nghèo tập trung trong khu vực nông thôn

Nghèo đói là một hiện tượng phổ biến ở nông thôn với trên 90% số người nghèo sinh sống ở nông thôn. Năm 1999, tỷ lệ nghèo đói về lương thực, thực phẩm của thành thị là 4,6%, trong khi đó của nông thôn là 15,9%. Trên 80% số người nghèo là nông dân, trình độ tay nghề thấp, ít khả năng tiếp cận các nguồn lực trong sản xuất (vốn, kỹ thuật, công nghệ...), thị trường tiêu thụ sản phẩm gặp nhiều khó khăn do điều kiện địa lý và chất lượng sản phẩm kém, chủng loại sản phẩm nghèo nàn. Những người nông dân nghèo thường không có điều kiện tiếp cận với hệ thống thông tin, khó có khả năng chuyển đổi việc làm sang các ngành phi nông nghiệp. Phụ nữ nông dân ở vùng sâu, vùng xa, nhất là nữ chủ hộ độc thân, phụ nữ cao tuổi là những nhóm nghèo dễ bị tổn

thương nhất. Phụ nữ nghèo lao động nhiều thời gian hơn, nhưng thu nhập ít hơn, họ ít có quyền quyết định trong gia đình và cộng đồng do đó có ít cơ hội tiếp cận các nguồn lực và lợi ích do chính sách mang lại.

Biểu 1.2: Ước tính quy mô và tỷ lệ nghèo đói theo chuẩn nghèo mới giữa thành thị và nông thôn năm 2000

	Số hộ nghèo (nghìn hộ)	So với số hộ trong vùng (%)	So với tổng số hộ nghèo cả nước (%)
Tổng số	2.800	17,2	100
Nông thôn:	2.535	19,7	90,5
Trong đó: - Nông thôn miền núi	785	31,3	28,0
- Nông thôn đồng bằng	1.750	16,9	62,5
Thành thị	265	7,8	9,5

Nguồn: Chương trình quốc gia xóa đói giảm nghèo.

2.5. Nghèo đói trong khu vực thành thị

Trong khu vực thành thị, tuy tỷ lệ nghèo đói thấp hơn và mức sống trung bình cao hơn so với mức chung cả nước, nhưng mức độ cải thiện điều kiện sống không đồng đều. Đa số người nghèo đô thị làm việc trong khu vực kinh tế phi chính thức, công việc không ổn định, thu nhập thấp và bấp bênh.

Việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế và chủ sở hữu trong khu vực Nhà nước dẫn đến sự dôi dư lao động, mất việc làm của một bộ phận người lao động ở khu vực này, làm cho điều kiện sống của họ càng thêm khó khăn hơn. Số lao động này phải chuyển sang làm các công việc khác với mức lương thấp hơn, hoặc không tìm được việc làm và trở thành thất nghiệp.

Người nghèo đô thị phần lớn sống ở những nơi có cơ sở hạ tầng thấp kém, khó có điều kiện tiếp cận tới các dịch vụ cơ bản (nước sạch, vệ sinh môi trường, thoát nước, ánh sáng và thu gom rác thải...).

Người nghèo đô thị dễ bị tổn thương do sống phụ thuộc chủ yếu vào nguồn thu nhập bằng tiền. Họ thường không có hoặc có ít khả năng tiết kiệm và gặp nhiều khó khăn trong việc vay vốn tạo việc làm.

Quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa làm tăng số lượng người di cư tự do từ các vùng nông thôn đến các đô thị, chủ yếu là trẻ em và người trong độ tuổi lao động. Hiện tại chưa có số liệu thống kê về số lượng người di cư tự

do này trong các báo cáo về nghèo đói đô thị. Những người này gặp rất nhiều khó khăn trong việc đăng ký hộ khẩu hoặc tạm trú lâu dài, do đó họ khó có thể tìm kiếm được công ăn việc làm và thu nhập ổn định. Họ có ít cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội và phải chi trả cho các dịch vụ cơ bản như y tế, giáo dục ở mức cao hơn so với người dân đã có hộ khẩu.

Ngoài ra, đói nghèo còn chiếm tỷ lệ cao trong các nhóm đối tượng xã hội khác như những người không nghề nghiệp, người thất nghiệp, người lang thang và người bị ảnh hưởng bởi các tệ nạn xã hội (mãi dâm, nghiện hút, cờ bạc...).

2.6. Tỷ lệ nghèo đói khá cao trong các vùng sâu, vùng xa, vùng núi cao

Đói nghèo mang tính chất vùng rất rõ rệt. Các vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người sinh sống, có tỷ lệ đói nghèo khá cao. Có tới 64% số người nghèo tập trung tại các vùng miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ, Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung. Đây là những vùng có điều kiện sống khó khăn, địa lý cách biệt, khả năng tiếp cận với các điều kiện sản xuất và dịch vụ còn nhiều hạn chế, hạ tầng cơ sở rất kém phát triển, điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt và thiên tai xảy ra thường xuyên.

Biểu 1.3: Ước tính quy mô và tỷ lệ nghèo đói theo chuẩn nghèo mới (2001-2005) của Chương trình xóa đói giảm nghèo theo vùng đầu năm 2001

	Số hộ nghèo, (nghìn hộ)	So với tổng số hộ trong vùng (%)	So với tổng số hộ nghèo cả nước (%)
Tổng số	2.800	17,2	100
Vùng Tây Bắc	146	33,9	5,2
Vùng Đông Bắc	511	22,3	18,2
Vùng Đồng bằng sông Hồng	337	9,8	12,0
Vùng Bắc Trung Bộ	554	25,6	19,8
Vùng duyên hải miền Trung	389	22,4	13,9
Vùng Tây Nguyên	190	24,9	6,8
Vùng Đông Nam Bộ	183	8,9	6,6
Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	490	14,4	17,5

Nguồn: Chương trình quốc gia xóa đói giảm nghèo.

2.7. Tỷ lệ hộ nghèo đói đặc biệt cao trong các nhóm dân tộc ít người

Trong thời gian qua, Chính phủ đã đầu tư và hỗ trợ tích cực, nhưng cuộc sống của cộng đồng dân tộc ít người vẫn gặp nhiều khó khăn và bất cập. Mặc dù dân số dân tộc ít người chỉ chiếm khoảng 14% tổng số dân cư, song lại chiếm khoảng 29% trong tổng số người nghèo.

Đa số người dân tộc ít người sinh sống trong các vùng sâu, vùng xa, bị cô lập về mặt địa lý, văn hoá, thiếu điều kiện phát triển về hạ tầng cơ sở và các dịch vụ xã hội cơ bản.

3. Nguyên nhân và yếu tố chính ảnh hưởng đến đói nghèo

3.1. Nguồn lực hạn chế và nghèo nàn

Người nghèo thường thiếu nhiều nguồn lực, họ bị rơi vào vòng luẩn quẩn của nghèo đói và thiếu nguồn lực. Người nghèo có khả năng tiếp tục nghèo vì họ không thể đầu tư vào nguồn vốn nhân lực của họ. Ngược lại, nguồn vốn nhân lực thấp lại cản trở họ thoát khỏi nghèo đói.

Các hộ nghèo có rất ít đất đai và tình trạng không có đất đang có xu hướng tăng lên, đặc biệt là ở Đồng bằng sông Cửu Long. Thiếu đất đai ảnh hưởng đến việc bảo đảm an ninh lương thực của người nghèo cũng như khả năng đa dạng hóa sản xuất, để hướng tới sản xuất các loại cây trồng với giá trị cao hơn. Đa số người nghèo lựa chọn phương án sản xuất tự cung, tự cấp, họ vẫn giữ các phương thức sản xuất truyền thống với giá trị thấp, thiếu cơ hội thực hiện các phương án sản xuất mang lợi nhuận cao hơn. Do vẫn theo phương pháp sản xuất truyền thống nên giá trị sản phẩm và năng suất các loại cây trồng, vật nuôi còn thấp, thiếu tính cạnh tranh trên thị trường và vì vậy đã đưa họ vào vòng luẩn quẩn của sự nghèo khó.

Bên cạnh đó, đa số người nghèo chưa có nhiều cơ hội tiếp cận với các dịch vụ sản xuất như khuyến nông, khuyến ngư, bảo vệ động, thực vật; nhiều yếu tố đầu vào sản xuất như: điện, nước, giống cây trồng, vật nuôi, phân bón... đã làm tăng chi phí, giảm thu nhập tính trên đơn vị giá trị sản phẩm.

Người nghèo cũng thiếu khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng. Sự hạn chế của nguồn vốn là một trong những nguyên nhân trì hoãn khả năng đổi mới sản xuất, áp dụng khoa học công nghệ, giống mới... Mặc dù trong khuôn khổ của dự án tín dụng cho người nghèo thuộc Chương trình xóa đói giảm nghèo quốc gia, khả năng tiếp cận tín dụng đã tăng lên rất nhiều, song vẫn còn khá nhiều người nghèo, đặc biệt là người rất nghèo, không có khả năng tiếp cận với các nguồn tín dụng. Một mặt, do không có tài sản thế chấp, những người nghèo, phải dựa vào tín chấp với các khoản vay nhỏ, hiệu quả

thấp đã làm giảm khả năng hoàn trả vốn. Mặt khác, đa số người nghèo không có kế hoạch sản xuất cụ thể, hoặc sử dụng các nguồn vốn vay không đúng mục đích, do vậy họ khó có điều kiện tiếp cận các nguồn vốn và cuối cùng sẽ làm cho họ càng nghèo hơn.

Bên cạnh đó, việc thiếu các thông tin, đặc biệt là các thông tin về pháp luật, chính sách và thị trường, đã làm cho người nghèo ngày càng trở nên nghèo hơn.

3.2. Trình độ học vấn thấp, việc làm thiếu và không ổn định

Những người nghèo là những người có trình độ học vấn thấp, ít có cơ hội kiếm được việc làm tốt, ổn định. Mức thu nhập của họ hầu như chỉ bảo đảm nhu cầu dinh dưỡng tối thiểu và do vậy không có điều kiện để nâng cao trình độ của mình trong tương lai để thoát khỏi cảnh nghèo khó. Bên cạnh đó, trình độ học vấn thấp ảnh hưởng đến các quyết định có liên quan đến giáo dục, sinh đẻ, nuôi dưỡng con cái... đến không những của thế hệ hiện tại mà cả thế hệ trong tương lai. Suy dinh dưỡng ở trẻ em và trẻ sơ sinh là nhân tố ảnh hưởng đến khả năng đến trường của con em các gia đình nghèo nhất và sẽ làm cho việc thoát nghèo thông qua giáo dục trở nên khó khăn hơn.

Số liệu thống kê về trình độ học vấn của người nghèo cho thấy khoảng 90% người nghèo chỉ có trình độ phổ thông cơ sở hoặc thấp hơn. Kết quả điều tra mức sống cho thấy, trong số người nghèo, tỷ lệ số người chưa bao giờ đi học chiếm 12%, tốt nghiệp tiểu học chiếm 39%; trung học cơ sở chiếm 37%. Chi phí cho giáo dục đối với người nghèo còn lớn, chất lượng giáo dục mà người nghèo tiếp cận được còn hạn chế, gây khó khăn cho họ trong việc vươn lên thoát nghèo. Tỷ lệ nghèo giảm xuống khi trình độ giáo dục tăng lên. 80% số người nghèo làm các công việc trong nông nghiệp có mức thu nhập rất thấp. Trình độ học vấn thấp hạn chế khả năng kiếm việc làm trong khu vực khác, trong các ngành phi nông nghiệp, những công việc mang lại thu nhập cao hơn và ổn định hơn.

3.3. Người nghèo không có đủ điều kiện tiếp cận với pháp luật, chưa được bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp

Người nghèo, đồng bào dân tộc ít người và các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt thường có trình độ học vấn thấp nên không có khả năng tự giải quyết các vấn đề vướng mắc có liên quan đến pháp luật. Nhiều văn bản pháp luật có cơ chế thực hiện phức tạp, người nghèo khó nắm bắt; mạng lưới các dịch vụ pháp lý, số lượng các luật gia, luật sư hạn chế, phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở các thành phố, thị xã; phí dịch vụ pháp lý còn cao.

3.4. Các nguyên nhân về nhân khẩu học

Quy mô hộ gia đình là "mẫu số" quan trọng có ảnh hưởng đến mức thu nhập bình quân của các thành viên trong hộ. Đông con vừa là nguyên nhân vừa là hệ quả của nghèo đói. Tỷ lệ sinh trong các hộ gia đình nghèo còn rất cao. Đông con là một trong những đặc điểm của các hộ gia đình nghèo. Năm 1998, số con bình quân trên 1 phụ nữ của nhóm 20% nghèo nhất là 3,5 con so với mức 2,1 con của nhóm 20% giàu nhất. Quy mô hộ gia đình lớn làm cho tỷ lệ người ăn theo cao. (Tỷ lệ người ăn theo của nhóm nghèo nhất là 0,95 so với 0,37 của nhóm giàu nhất).

Một trong những nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ sinh cao trong các hộ nghèo là do họ không có kiến thức cũng như điều kiện tiếp cận với các biện pháp sức khỏe sinh sản. Tỷ lệ phụ nữ nghèo đặt vòng tránh thai thấp, tỷ lệ nam giới nhận thức đầy đủ trách nhiệm kế hoạch hóa gia đình và sử dụng các biện pháp tránh thai chưa cao. Mức độ hiểu biết của các cặp vợ chồng nghèo về vệ sinh, an toàn tình dục, cũng như mối liên hệ giữa tình trạng nghèo đói, sức khỏe sinh sản và gia tăng nhân khẩu còn hạn chế.

Tỷ lệ người ăn theo cao trong các hộ nghèo còn có nghĩa là nguồn lực về lao động rất thiếu, đây cũng chính là một nguyên nhân dẫn đến tình trạng nghèo đói của họ.

3.5. Nguy cơ dễ bị tổn thương do ảnh hưởng của thiên tai và các rủi ro khác

Các hộ gia đình nghèo rất dễ bị tổn thương bởi những khó khăn hàng ngày và những biến động bất thường xảy ra đối với cá nhân, gia đình hay cộng đồng. Do nguồn thu nhập của họ rất thấp, bấp bênh, khả năng tích lũy kém nên họ khó có khả năng chống chọi với những biến cố xảy ra trong cuộc sống (mất mùa, mất việc làm, thiên tai, mất nguồn lao động, mất sức khỏe...). Với khả năng kinh tế mong manh của các hộ gia đình nghèo trong khu vực nông thôn, những đột biến này sẽ tạo ra những bất ổn lớn trong cuộc sống của họ.

Các rủi ro trong sản xuất kinh doanh đối với người nghèo cũng rất cao, do họ không có trình độ tay nghề và thiếu kinh nghiệm làm ăn. Khả năng đối phó và khắc phục các rủi ro của người nghèo cũng rất kém do nguồn thu nhập hạn hẹp làm cho hộ gia đình mất khả năng khắc phục rủi ro và có thể còn gặp rủi ro hơn nữa.

Hàng năm số người phải cứu trợ đột xuất do thiên tai khoảng từ 1-1,2 triệu người. Bình quân hàng năm, số hộ tái đói nghèo trong tổng số hộ vừa thoát khỏi đói nghèo vẫn còn lớn, do không ít số hộ đang sống bên ngưỡng

đói nghèo và rất dễ bị tác động bởi các yếu tố rủi ro như thiên tai, mất việc làm, ốm đau,...

Các phân tích từ cuộc điều tra hộ gia đình 1992/1993 và 1997/1998 cho thấy các hộ gia đình phải chịu nhiều thiên tai có nguy cơ dễ lún sâu vào nghèo đói. Do đó, việc tìm kiếm các giải pháp giảm nhẹ hậu quả thiên tai được coi như là một phần quan trọng của quá trình xóa đói giảm nghèo.

3.6. Bất bình đẳng giới ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống của phụ nữ và trẻ em

Bất bình đẳng giới làm sâu sắc hơn tình trạng nghèo đói trên tất cả các mặt. Ngoài những bất công mà cá nhân phụ nữ và trẻ em gái phải chịu đựng do bất bình đẳng thì còn có những tác động bất lợi đối với gia đình.

Phụ nữ chiếm gần 50% trong tổng số lao động nông nghiệp và chiếm tỷ lệ cao trong số lao động tăng thêm hàng năm trong ngành nông nghiệp. Mặc dù vậy, nhưng phụ nữ chỉ chiếm 25% thành viên các khoá khuyến nông về chăn nuôi, và 10% các khoá khuyến nông về trồng trọt.

Phụ nữ có ít cơ hội tiếp cận với công nghệ, tín dụng và đào tạo, thường gặp nhiều khó khăn do gánh nặng công việc gia đình, thiếu quyền quyết định trong hộ gia đình và thường được trả công lao động thấp hơn nam giới ở cùng một loại việc. Phụ nữ có học vấn thấp dẫn tới tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh và bà mẹ cao hơn, sức khỏe của gia đình bị ảnh hưởng và trẻ em đi học ít hơn.

Bất bình đẳng giới còn là yếu tố làm gia tăng tỷ lệ sinh và tăng tỷ lệ lây truyền HIV do phụ nữ thiếu tiếng nói và khả năng tự bảo vệ trong quan hệ tình dục.

3.7. Bệnh tật và sức khỏe yếu kém cũng là yếu tố đẩy con người vào tình trạng nghèo đói trầm trọng

Vấn đề bệnh tật và sức khỏe kém ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập và chi tiêu của người nghèo, làm họ rơi vào vòng tròn luẩn quẩn của đói nghèo. Họ phải gánh chịu hai gánh nặng: một là mất đi thu nhập từ lao động, hai là gánh chịu chi phí cao cho việc khám, chữa bệnh, kể cả các chi phí trực tiếp và gián tiếp. Do vậy, chi phí chữa bệnh là gánh nặng đối với người nghèo và đẩy họ đến chỗ vay mượn, cầm cố tài sản để có tiền trang trải chi phí, dẫn đến tình trạng càng có ít cơ hội cho người nghèo thoát khỏi vòng đói nghèo. Trong khi đó khả năng tiếp cận đến các dịch vụ phòng bệnh (nước sạch, các chương trình y tế...) của người nghèo còn hạn chế càng làm tăng khả năng bị mắc bệnh của họ.

Tình trạng sức khỏe ở Việt Nam trong thập kỷ qua đã được cải thiện, song tỷ lệ người nghèo mắc các bệnh thông thường vẫn còn khá cao. Theo số

liệu điều tra mức sống năm 1998, số ngày ốm bình quân của nhóm 20% người nghèo là 3,1 ngày/năm so với khoảng 2,4 ngày/năm của nhóm 20% giàu nhất. Trong thời kỳ 1993-1997, tình trạng ốm đau của nhóm người giàu đã giảm 30%, trong khi tình trạng của nhóm người nghèo vẫn giữ nguyên. Việc cải thiện điều kiện sức khỏe cho người nghèo là một trong những yếu tố rất cơ bản để họ tự thoát nghèo.

3.8. *Những tác động của chính sách vĩ mô và chính sách cải cách (tự do hóa thương mại, cải cách doanh nghiệp nhà nước...) đến nghèo đói*

Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định trong thời gian qua là một trong những nhân tố ảnh hưởng lớn tới mức giảm nghèo. Việt Nam đã đạt được những thành tích giảm nghèo đói rất đa dạng và trên diện rộng. Tuy nhiên, quá trình phát triển và mở cửa nền kinh tế cũng có những tác động tiêu cực đến người nghèo.

Cơ cấu đầu tư chưa hợp lý, tỷ lệ đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn còn thấp, chủ yếu mới tập trung cho thủy lợi; các trục công nghiệp chính, chú trọng nhiều vào đầu tư thay thế nhập khẩu, thu hút nhiều vốn; chưa chú trọng đầu tư các ngành công nghiệp thu hút nhiều lao động, chưa chú ý khuyến khích kịp thời phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; nhiều chính sách trợ cấp (lãi suất tín dụng, trợ giá, trợ cước...) không đúng đối tượng làm ảnh hưởng xấu đến sự hình thành thị trường nông thôn, thị trường ở những vùng sâu, vùng xa.

Cải cách các doanh nghiệp nhà nước và các khó khăn về tài chính của các doanh nghiệp nhà nước đã dẫn tới việc mất đi gần 800.000 việc làm trong giai đoạn đầu tiến hành cải cách doanh nghiệp. Nhiều công nhân bị mất việc đã gặp rất nhiều khó khăn trong việc tìm việc làm mới và bị rơi vào nghèo đói. Phần lớn số người này là phụ nữ, người có trình độ học vấn thấp và người lớn tuổi.

Chính sách cải cách nền kinh tế, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, tự do hóa thương mại tạo ra những động lực tốt cho nền kinh tế, khuyến khích các doanh nghiệp phát triển. Tuy nhiên, một số ngành công nghiệp thu hút nhiều lao động chưa được chú trọng, các doanh nghiệp nhỏ và vừa có khả năng tạo việc làm chưa được quan tâm và tạo cơ hội phát triển. Tình trạng thiếu thông tin, trang thiết bị sản xuất lạc hậu, khả năng cạnh tranh của sản phẩm thấp, và năng lực sản xuất hạn chế đã làm không ít các doanh nghiệp nhỏ và vừa bị phá sản và đẩy công nhân vào cảnh thất nghiệp, họ sẽ buộc phải gia nhập đội ngũ người nghèo.

Tăng trưởng kinh tế giúp xóa đói giảm nghèo trên diện rộng, song việc cải thiện tình trạng của người nghèo (về thu nhập, khả năng tiếp cận, phát triển các

nguồn lực) lại phụ thuộc vào *loại hình* tăng trưởng kinh tế. Việc phân phối lợi ích tăng trưởng trong các nhóm dân cư bao gồm cả các nhóm thu nhập phụ thuộc vào đặc tính của tăng trưởng. Phân tích tình hình biến đổi về thu nhập của các nhóm dân cư cho thấy, người giàu hưởng lợi từ tăng trưởng kinh tế nhiều hơn và kết quả đã làm tăng thêm khoảng cách giàu nghèo.

Kết cấu hạ tầng giao thông đến các vùng sâu, vùng xa, vùng đói nghèo còn thiếu và yếu kém. Việc tiếp cận đến các vùng này còn hết sức khó khăn. Vốn đầu tư của Nhà nước chưa đáp ứng được yêu cầu, đóng góp nguồn lực của nhân dân còn hạn chế, chủ yếu bằng lao động.

III. NHỮNG THÀNH TỰU VÀ THÁCH THỨC

1. Những thành tựu

1.1. *Tăng trưởng kinh tế cao và ổn định là một trong những nhân tố có ảnh hưởng lớn đến mức giảm tỷ lệ đói nghèo, trong đó phát triển sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và kinh tế nông thôn đóng vai trò đặc biệt quan trọng.*

Theo ước tính vào giữa những năm 80, cứ mười người dân Việt Nam thì có bảy người sống trong tình trạng nghèo đói.

Sau 15 năm đổi mới và chuyển đổi, nền kinh tế Việt Nam đã có những thay đổi cơ bản về các quan hệ kinh tế - xã hội, đưa đến một giai đoạn phát triển kinh tế và giảm tỷ lệ nghèo đói chưa từng thấy sau hơn bốn thập kỷ của chiến tranh, khó khăn trong phát triển kinh tế. Trong lĩnh vực này, Việt Nam đã được biết đến như một tấm gương xuất sắc về sự chuyển đổi thành công từ một nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế thị trường. Cơ chế kinh tế mới đã tạo ra những nhân tố mới cho tăng trưởng kinh tế với các kết quả đầy ấn tượng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế thời kỳ 1991-2000 đạt 7,5%/năm; xuất khẩu tăng nhanh, từng bước kiểm soát được lạm phát và ổn định giá cả.

Cùng với quá trình tăng trưởng kinh tế, Việt Nam đã đạt được những kết quả xuất sắc trong xóa đói giảm nghèo. Chủ trương của Chính phủ ưu tiên phát triển nông nghiệp và nông thôn, vùng sâu, vùng xa đã thành công trong việc giải phóng sức sản xuất của dân cư nông thôn và khuyến khích dân cư tự mình phấn đấu cải thiện hoàn cảnh sống của mình. Những thành công trong lĩnh vực này, nhất là về sản xuất lương thực đã góp phần quan trọng vào việc xóa đói giảm nghèo, tăng thu nhập, cải thiện đời sống của dân cư.

Tính theo chuẩn quốc tế, tỷ lệ nghèo đói chung đã giảm từ trên 70% vào năm 1990 xuống khoảng 32% vào năm 2000 (giảm trên 1/2 tỷ lệ hộ nghèo so

với năm 1990). Về điểm này, Việt Nam đã đạt được mục tiêu phát triển của Thiên niên kỷ do Quốc tế đặt ra là giảm một nửa tỷ lệ đói nghèo trong giai đoạn 1990-2015.

1.2. Nguồn lực cho công tác xóa đói giảm nghèo và tạo việc làm được tăng cường

Mặc dù Ngân sách Nhà nước còn hạn hẹp, song Nhà nước đã đầu tư cho các chương trình quốc gia phục vụ xóa đói giảm nghèo thông qua chương trình đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã nghèo (Chương trình 133, 135). Từ khi có Chương trình xóa đói giảm nghèo (1992) đến năm 2000, Nhà nước đã đầu tư thông qua các chương trình quốc gia có liên quan đến mục tiêu xóa đói giảm nghèo khoảng 21.000 tỷ đồng. Riêng trong 2 năm 1999 và 2000 gần 9.600 tỷ đồng (Ngân sách Nhà nước đầu tư trực tiếp cho chương trình 3.000 tỷ đồng; lồng ghép các chương trình, dự án khác trên 800 tỷ đồng; huy động từ cộng đồng trên 300 tỷ đồng; nguồn vốn tín dụng cho vay ưu đãi hộ nghèo trên 5.500 tỷ đồng).

Ngân hàng phục vụ người nghèo đã được thành lập nhằm cung cấp tín dụng ưu đãi cho người nghèo. Nguồn vốn huy động của cộng đồng dân cư, các tổ chức và cá nhân trong nước cũng tăng đáng kể.

Tổng nguồn vốn cho người nghèo vay đạt 5.500 tỷ đồng. Ngoài ra, Nhà nước còn có sự hỗ trợ đáng kể cho đời sống đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn với số tiền trên 70 tỷ đồng và cho gần 90.000 hộ vay vốn sản xuất không phải trả lãi.

Công tác định canh, định cư, di dân kinh tế mới cũng được Nhà nước quan tâm đầu tư và hỗ trợ kinh phí. Trong các năm gần đây ngân sách trung ương đã trích trên 500 tỷ đồng để sắp xếp ổn định cuộc sống cho các gia đình định canh, định cư, di dân xây dựng vùng kinh tế mới.

Đặc biệt, công cuộc xóa đói giảm nghèo của Việt Nam những năm qua đã nhận được sự giúp đỡ của nhiều quốc gia, các tổ chức quốc tế và các tổ chức phi chính phủ về nhiều mặt (kinh nghiệm, kỹ thuật và nguồn vốn) dưới hình thức không hoàn lại và tín dụng ưu đãi. Đây là yếu tố rất quan trọng, tạo điều kiện thúc đẩy nhanh công tác xóa đói giảm nghèo.

1.3. Tỷ lệ các xã không có hoặc thiếu cơ sở hạ tầng thiết yếu đã giảm

Trong 2 năm (1999 và 2000) đã đầu tư 6.500 công trình cơ sở hạ tầng ở các xã nghèo (trong đó Ngân sách Nhà nước đầu tư trực tiếp cho 1.200 xã năm 1999 và 1.870 xã năm 2000. Ngân sách địa phương đầu tư cho 650 xã

nghèo khác), bình quân mỗi xã được xây dựng 2,5 công trình. Ngoài ra, các địa phương đã huy động được trên 17 triệu ngày công lao động của nhân dân tham gia xây dựng các công trình, huy động đóng góp bằng tiền và hiện vật trong nhân dân với trị giá hàng chục tỷ đồng. Đến tháng 4 năm 2001 đã có trên 5.000 công trình được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

1.4. Năng lực của cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo đã được tăng lên

Đến cuối năm 2000 đã có 1.798 xã thuộc 22 tỉnh, thành phố có các bộ phận và cán bộ chuyên trách xóa đói giảm nghèo tại chỗ. Đây là những cán bộ nòng cốt được trang bị các kiến thức cơ bản để hướng dẫn người dân thực hiện chương trình trên địa bàn, góp phần thực hiện các mục tiêu xóa đói giảm nghèo.

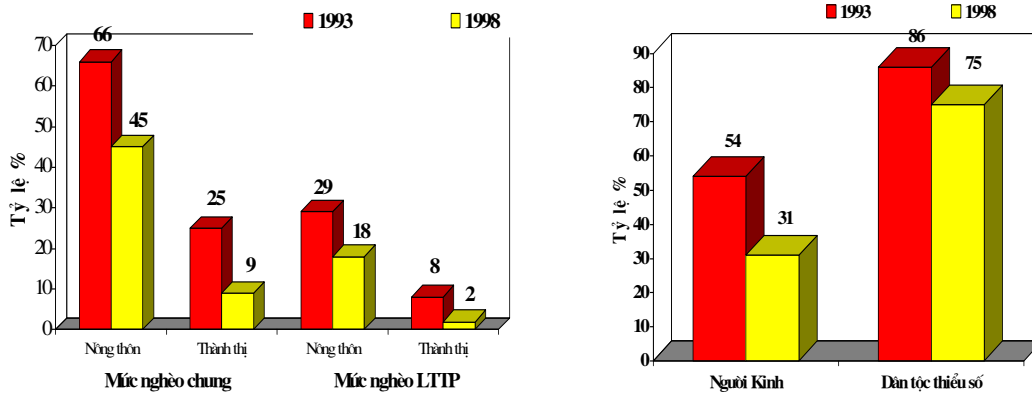
1.5. Chính phủ đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách giải quyết việc làm, tạo cơ hội để người lao động có thể chủ động tìm hoặc tự tạo việc làm kết hợp với sự hỗ trợ của Nhà nước và của cộng đồng.

Chương trình quốc gia giải quyết việc làm được triển khai thực hiện, đã đạt được nhiều kết quả. Các trung tâm xúc tiến việc làm, trung tâm dạy nghề, hướng nghiệp của các ngành, các cấp, các đoàn thể quần chúng đã hoạt động tích cực. Chính sách xóa đói giảm nghèo được sự hưởng ứng tích cực của các ngành, các cấp, các tầng lớp nhân dân, các đoàn thể quần chúng, tổ chức xã hội và cả bản thân người lao động; nhiều hoạt động cụ thể đã được triển khai giúp các hộ đói nghèo giảm bớt khó khăn, từng bước tự vươn lên, thoát khỏi đói nghèo và ổn định cuộc sống.

Khu vực nông nghiệp và nông thôn vẫn là nơi thu hút nhiều lao động nhất. Bình quân mỗi năm giải quyết việc làm cho khoảng 1,2-1,3 triệu lao động, trong đó khu vực kinh tế tư nhân, kinh tế hợp tác và hợp tác xã thu hút khoảng 90%. Trong điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn và ngay trong những năm kinh tế bị giảm sút, Việt Nam đã thực hiện mạnh mẽ hơn các chính sách bảo trợ xã hội, tập trung cho các lĩnh vực xóa đói giảm nghèo, lao động và việc làm, giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khỏe nhân dân, chăm sóc những người tàn tật, trẻ em lang thang cơ nhỡ, ổn định đời sống cho các đối tượng xã hội.

1.6. Đời sống dân cư nhiều vùng được cải thiện rõ rệt

Nghèo đói giảm ở cả nông thôn và thành thị, cả ở người Kinh và người dân tộc ít người, nhất là vùng nông thôn ngoại vi các thành phố, thị xã và những vùng có điều kiện tự nhiên thuận lợi, đất đai phì nhiêu. Mức tiêu dùng bình quân đầu người tính theo giá hiện hành tăng từ 2,6 triệu đồng năm 1995 lên 4,3 triệu đồng năm 2000.



Hình 1.1. Tỷ lệ nghèo đói theo khu vực thành thị, nông thôn và nhóm dân tộc theo điều tra năm 1993 và năm 1998

2. Nguyên nhân và bài học kinh nghiệm

2.1. Nhờ kinh tế phát triển và tăng trưởng liên tục, ổn định nhất là nông nghiệp và nông thôn được Nhà nước ưu tiên đầu tư (thuỷ lợi, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất...); có các chính sách cải cách trong nông nghiệp và nông thôn, đặc biệt là giao quyền sử dụng đất cho người dân đã tạo ra những động lực và nguồn lực mới, từ đó cho phép thực hiện xóa đói giảm nghèo trên diện rộng, nên đời sống của người nông dân ở nông thôn - khu vực tập trung đông người nghèo - đã được cải thiện rõ rệt.

Tăng trưởng kinh tế cao và ổn định là tiền đề giúp cho việc xóa đói giảm nghèo nhanh và toàn diện. Thực hiện xóa đói giảm nghèo bền vững cần phải bảo đảm các điều kiện cho người nghèo có thể thụ hưởng được các thành tựu phát triển. Việc tăng cường tài sản cho người nghèo, đặc biệt là đất đai, là một trong những giải pháp hữu hiệu để tăng trưởng và giảm đói nghèo.

2.2. *Chương trình xóa đói giảm nghèo đã được các cấp uỷ Đảng, chính quyền, đoàn thể từ Trung ương đến cơ sở chỉ đạo sát sao và triển khai thực hiện tích cực, được nhân dân đồng tình hưởng ứng. Chính phủ đã cụ thể hóa thành chính sách, cơ chế, dự án và kế hoạch hàng năm nhằm tập trung phát triển nông nghiệp, nông thôn, xây dựng các công trình thuỷ lợi để phục vụ sản xuất và đời sống, hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đảm bảo an ninh lương thực... Người nghèo đã bước đầu có nhận thức đúng để tự vươn lên, biết tận dụng các cơ hội và sử dụng có hiệu quả sự hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng.*

Các cấp, các ngành, các tổ chức đoàn thể trong nước từ Trung ương đến cơ sở và người dân cần có nhận thức đúng và rõ ràng về trách nhiệm xóa đói giảm nghèo để tạo nên sức mạnh tổng hợp cho xóa đói giảm nghèo; đồng thời người nghèo đã bắt đầu có nhận thức đúng để tự vươn lên; sẽ giúp họ năng động hơn để tự vươn lên trên khả năng của chính mình, thoát khỏi nghèo đói.

2.3. *Hệ thống chính sách, cơ chế, giải pháp xóa đói giảm nghèo bước đầu được thực hiện và đi vào cuộc sống như: tín dụng ưu đãi; hướng dẫn cách làm ăn; hỗ trợ về y tế, giáo dục; hỗ trợ đồng bào dân tộc ít người đặc biệt khó khăn; hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; định canh định cư, di dân kinh tế mới, hỗ trợ pháp lý... tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho xóa đói giảm nghèo và tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho các xã nghèo để phát triển sản xuất và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, đặc biệt ở những xã nghèo miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người.*

Các mục tiêu về xóa đói giảm nghèo đề ra phải đồng bộ, mang tầm chiến lược: xóa đói giảm nghèo không chỉ tập trung vào việc nâng cao mức sống của người nghèo mà còn bao gồm cả việc tạo cơ hội và hành lang pháp lý để nâng cao dân trí và ý thức pháp luật giúp họ tham gia vào đời sống kinh tế - chính trị - xã hội. Cơ chế chính sách không chỉ dừng lại ở chống đói nghèo mà còn ngăn chặn tái đói nghèo.

Chiến lược hướng về xóa nghèo đói cần phải đa dạng và có mục tiêu trên cơ sở nhu cầu của dân cư. Hệ thống các cơ chế, chính sách cần linh hoạt tùy điều kiện cụ thể của từng vùng, từng địa phương. Để triển khai thực hiện các cơ chế chính sách có hiệu quả, cần có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp và đồng thời phát động phong trào sâu rộng trong cả nước.

2.4. *Hệ thống tổ chức, cán bộ đã được hình thành ở các tỉnh, thành phố và bước đầu hoạt động tốt ở một số địa phương. Đội ngũ thanh niên tình nguyện, cán bộ tỉnh, huyện tăng cường có thời hạn cho các xã nghèo (trong 2 năm 1999 và 2000 khoảng 2.000 người) đã hoạt động tích cực trong việc giúp các*

xã xây dựng kế hoạch, dự án, tổ chức thực hiện Chương trình xóa đói giảm nghèo ở địa phương.

Xuất hiện nhiều mô hình hộ gia đình, thôn, bản, xã, huyện xóa đói giảm nghèo có hiệu quả và đã được nhân rộng như mô hình tiết kiệm - tín dụng của phụ nữ; mô hình xóa đói giảm nghèo theo hướng tự cứu; mô hình xóa đói giảm nghèo cho đồng bào dân tộc; mô hình phát triển cộng đồng gắn với xóa đói giảm nghèo; mô hình gắn kết các hoạt động của Tổng công ty với mục tiêu xóa đói giảm nghèo.

2.5. Đa dạng hóa việc huy động nguồn lực, trước hết là chủ động phát huy nguồn lực tại chỗ, huy động nguồn lực cộng đồng (các Tổng công ty, các địa phương, các tầng lớp dân cư...) kết hợp với sự hỗ trợ đầu tư của Nhà nước; mở rộng hợp tác quốc tế về kinh nghiệm, kỹ thuật, tài chính cho xóa đói giảm nghèo.

3. Những thách thức

Tuy những thành tựu về xóa đói giảm nghèo đạt được trong những năm qua đã được đánh giá cao, song chúng ta vẫn còn phải đương đầu với nhiều khó khăn, thách thức mới:

3.1. *Tỷ lệ hộ nghèo còn cao.* Theo chuẩn nghèo mới của Chương trình quốc gia, mặc dù chuẩn này vẫn còn thấp so với các nước trong khu vực, vào đầu năm 2001, vẫn còn khoảng 2,8 triệu hộ gia đình nghèo, chiếm khoảng 17% trong tổng số hộ, trong đó phần lớn là những hộ gặp rất nhiều khó khăn để giảm nghèo.

Nghèo đói phân bố không đều giữa các vùng ở Việt Nam. Tỷ lệ hộ nghèo đói ở khu vực các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng bãi ngang, hải đảo, vùng thường xuyên bị thiên tai, vùng đồng bào dân tộc ít người còn khá cao; tình trạng cơ sở hạ tầng của các xã nghèo chậm được cải thiện. Đa số người nghèo ít có điều kiện tiếp cận với dịch vụ xã hội cơ bản.

3.2. *Trong tiến trình mở cửa và hội nhập, nền kinh tế Việt Nam đang gặp nhiều khó khăn, thách thức* do phải cạnh tranh gay gắt trên thị trường quốc tế, trong khi chất lượng phát triển còn thấp, hiệu quả chưa cao, sức cạnh tranh kém, nhất là giá cả nông sản không ổn định và có xu hướng giảm.

3.3. *Mục tiêu xóa đói giảm nghèo cần phải tiếp tục được mở rộng thêm về nội dung và thay đổi về chất*, không chỉ bảo đảm nhu cầu đủ ăn mà còn phải thoả mãn các nhu cầu khác như: mặc ấm, nhà ở không dột nát, ốm đau được chữa bệnh, trẻ em được đi học... Để đáp ứng yêu cầu trên, bên cạnh việc giải quyết đủ lương thực, phát triển sản xuất hàng hóa và hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng xã nghèo, cần tạo điều kiện cho người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội

cơ bản, nâng cao dân trí, trợ giúp pháp luật, có cơ chế bảo vệ quyền lợi cho người nghèo, thực hiện dân chủ cơ sở giảm thiểu nguy cơ rủi ro cho người nghèo...

3.4. *Sự chênh lệch thu nhập, mức sống giữa nông thôn và đô thị, giữa miền núi và vùng đồng bằng, giữa các tầng lớp dân cư, giữa vùng giàu và vùng nghèo có xu hướng tiếp tục gia tăng. Chênh lệch cũng có xu hướng gia tăng trong nội bộ vùng, đặc biệt là trong đô thị, nghèo đói đô thị đang lan rộng và rất gay gắt. Ngoài ra, vùng nghèo là vùng có thu nhập thấp, vì vậy cần có các cơ chế chính sách để thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào khu vực nông thôn nói chung và vùng nghèo nói riêng.*

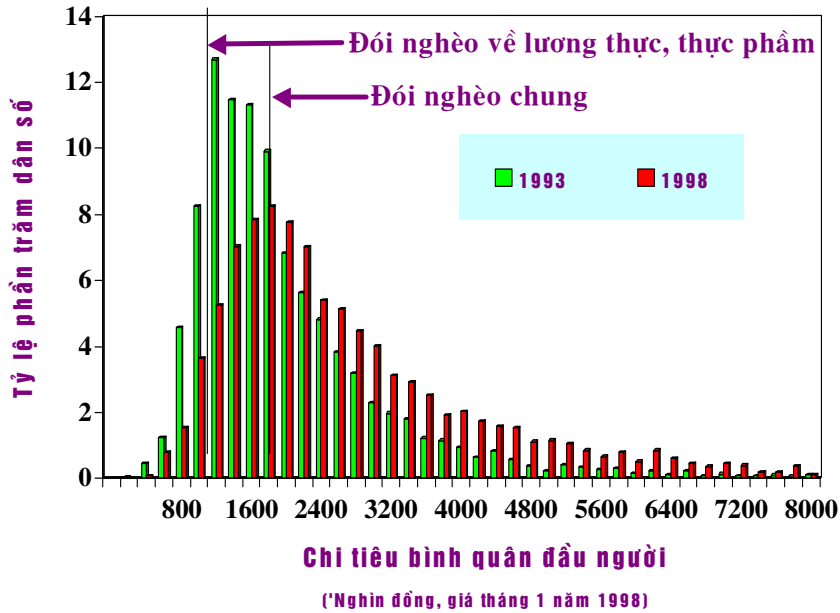
Người nghèo còn gặp nhiều hạn chế trong việc tiếp cận và hưởng thụ các dịch vụ xã hội cơ bản. Khả năng tiếp cận các dịch vụ, lợi ích của tăng trưởng và thành quả do sự phát triển mang lại cho mọi công dân một cách khách quan và công bằng chưa cao.

3.5. *Những thành tựu xóa đói giảm nghèo đã đạt được còn thiếu tính bền vững, nguy cơ tái nghèo còn lớn. Nguy cơ dễ bị tổn thương của người nghèo trước những rủi ro của cuộc sống (ốm đau, thiên tai, mất mùa, biến động thị trường, môi trường ô nhiễm, mất đi người trụ cột của gia đình, thất nghiệp...) còn lớn. Hệ thống an sinh xã hội chưa phát huy tác dụng ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Đặc biệt nước ta nằm trong vùng thường xuyên xảy ra thiên tai, bão lụt và 80% người nghèo làm việc trong nông nghiệp có thể dẫn đến nguy cơ tái nghèo đói cao. Mặt khác, có không ít hộ tuy không thuộc diện nghèo đói nhưng mức thu nhập không ổn định nằm giáp ranh chuẩn nghèo đói cũng có nguy cơ tái đói nghèo.*

Bên cạnh đó, nghèo đói có mối liên quan mật thiết với tình trạng suy thoái môi trường. Nghèo đói có thể khiến cho nông dân khai thác quá mức nguồn tài nguyên vốn đã hạn hẹp và càng làm cho nghèo đói trở nên trầm trọng hơn.

Địa bàn vùng nghèo như miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa thường bị thiên tai đe dọa. Thành quả xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng có thể bị tổn thất lớn nếu gặp thiên tai nặng. Ngoài ra, còn chịu ảnh hưởng nặng nề của phong tục, tập quán lạc hậu và các tệ nạn xã hội như: buôn bán thuốc phiện, khai thác khoáng sản bừa bãi và di dân...

Hình 1.2. Những thành tựu trong giảm nghèo còn chưa vững chắc



3.6. Nguồn lực trong nước còn quá hạn hẹp, vừa phải đầu tư lớn cho sự phát triển chung của đất nước vừa phải đầu tư cho xóa đói giảm nghèo, trong khi đó việc khai thác các nguồn lực chưa được nhiều và chưa có hiệu quả. Một số định hướng đầu tư đang trong quá trình điều chỉnh, khả năng tái đầu tư không đáng kể, hệ thống tài chính ngân hàng hoạt động kém hiệu quả. Hơn nữa thị trường tài chính đang hình thành nên huy động đầu tư còn yếu. Các nguồn lực cho chương trình xóa đói giảm nghèo tuy có tăng lên qua các năm, nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu của các địa phương. Địa bàn trọng điểm cần xóa đói giảm nghèo hiện nay là những vùng cao, vùng sâu có nhiều khó khăn, kết cấu hạ tầng thiếu và lạc hậu, suất đầu tư cao, chi phí lớn, khó thu hút khu vực tư nhân tham gia đầu tư. Đây thực sự là một thách thức lớn cho công tác xóa đói giảm nghèo trong thời gian tới.

3.7. Lao động dư thừa nhiều; tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp. Khả năng tạo việc làm và nâng cao năng suất lao động của xã hội còn hạn chế, trong khi đó dân số và nguồn lao động vẫn tiếp tục tăng với tốc độ cao làm cho sức ép về việc làm tăng lên. Số lao động chưa có và thiếu việc làm còn lớn. Trong khu vực nông thôn tỷ lệ thiếu việc làm còn cao khoảng 26% (tỷ lệ sử dụng thời gian lao động mới đạt trên 74%). Trong khu vực thành thị, do tác động của nhập cư, mất đất sản xuất, đô thị hoá..., tỷ lệ thất nghiệp có xu hướng gia tăng trở lại (khoảng 6,4%), nhất là trong các đô thị và thành phố lớn.

Việc tiếp tục và thúc đẩy cải cách nền kinh tế, cải cách doanh nghiệp nhà nước, tự do hóa thương mại đang diễn ra trên quy mô ngày càng rộng sẽ tạo ra những nhân tố mới để tăng trưởng và huy động nguồn lực cho xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên, nếu người nghèo không được tạo cơ hội hoặc không có khả năng tham gia vào quá trình này, thì tình trạng thất nghiệp sẽ tăng lên và nghèo đói sẽ tăng thêm. Thực hiện lộ trình đổi mới, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước thời kỳ 2001-2010 sẽ có hàng chục vạn lao động dôi dư cần được bố trí việc làm mới.

3.8. *Các cơ chế, chính sách xóa đói giảm nghèo và hỗ trợ cho người nghèo tuy đã được triển khai thực hiện, song chưa đầy đủ và đồng bộ, chưa rõ ràng và minh bạch ở một số vùng và địa phương, chưa thích ứng với điều kiện cụ thể của từng vùng, từng nhóm người nghèo, vì vậy hiệu quả thực hiện chưa cao, chưa tác động mạnh tới cộng đồng nghèo. Việc tổ chức thực hiện các chính sách xóa đói giảm nghèo còn nhiều yếu kém. Trong biến động của các quan hệ kinh tế xuất hiện xu hướng cánh kéo giá giữa hàng nông sản và hàng công nghiệp tăng lên ảnh hưởng đến thu nhập của nông dân, nhất là người thu nhập thấp. Các chương trình Xóa đói giảm nghèo, Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn,... đã thực hiện có hiệu quả ở một số nơi, nhưng chưa toàn diện, vì chưa có cơ chế giám sát phù hợp.*

3.9. *Các chính sách về bình đẳng nam nữ tuy được ban hành nhiều, nhưng chưa được thực hiện nghiêm túc. Phụ nữ và trẻ em gái nghèo ở vùng sâu, vùng xa, phụ nữ dân tộc ít người còn ít được hưởng lợi từ chính sách, bị chịu ảnh hưởng tư tưởng hoặc phong tục tập quán lạc hậu và ở nhiều nơi còn là nạn nhân của tội buôn bán phụ nữ và bạo lực gia đình. Việc xã hội hóa giáo dục và y tế có xu hướng làm tăng gánh nặng đối với gia đình nghèo, trước hết là người phụ nữ.*

PHẦN II

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO ĐẾN NĂM 2005 VÀ 2010

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT VÀ NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÀ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO

1. Mục tiêu tổng quát

1.1. *Mục tiêu tổng quát về Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2001-2010*

Đưa Việt Nam ra khỏi tình trạng kém phát triển; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân; tạo nền tảng để đến năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nguồn lực con người, năng lực khoa học công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế, quốc phòng, an ninh được tăng cường; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản; vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao⁽⁶⁾.

1.2. *Mục tiêu tổng quát của kế hoạch 5 năm 2001-2005*

Tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững; ổn định và cải thiện đời sống nhân dân. Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động nhằm tăng năng suất lao động xã hội. Nâng cao rõ rệt hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Mở rộng kinh tế đối ngoại. Tạo chuyển biến mạnh về giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, phát huy nhân tố con người. Tạo nhiều việc làm; cơ bản xóa đói, giảm số hộ nghèo; đẩy lùi các tệ nạn xã hội. Tiếp tục tăng cường kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội; hình thành một bước quan trọng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia.

2. Các nhiệm vụ cụ thể về phát triển kinh tế - xã hội

2.1. *Phấn đấu đạt nhịp độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm cao hơn 5 năm trước và có bước chuẩn bị cho 5 năm tiếp theo.*

2.2. *Tiếp tục chuyển dịch mạnh hơn cơ cấu kinh tế và cơ cấu sản xuất theo hướng phát huy lợi thế so sánh, nhất là trong sản xuất nông, ngư nghiệp,*

⁽⁶⁾ Chi tiết xem Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2001-2010 - NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2001.

công nghiệp, dịch vụ, đẩy mạnh xuất khẩu, đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trong nước trên cơ sở bảo đảm chất lượng và tính cạnh tranh cao.

2.3. *Tăng nhanh và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư triển kinh tế - xã hội.* Huy động tối đa mọi nguồn lực trong nước để tăng đầu tư phát triển, nhất là tăng nguồn vốn từ khu vực dân cư. Khuyến khích đầu tư của dân cư, kích thích tiêu dùng hợp lý, huy động tới mức cao nhất nguồn tiết kiệm nội địa cho đầu tư phát triển. Tiếp tục thực hiện chính sách kích cầu đầu tư và tiêu dùng.

Hoàn chỉnh một bước cơ bản hệ thống kết cấu hạ tầng, phát triển đồng bộ và bền vững mạng lưới giao thông quốc gia, tạo lập một hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông đúng cấp, phục vụ cho công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước và quá trình hội nhập quốc tế. Đầu tư thích đáng cho các vùng kinh tế trọng điểm, hỗ trợ đầu tư nhiều hơn cho các vùng còn khó khăn.

2.4. *Mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại.* Củng cố thị trường đã có và mở rộng thêm thị trường mới. Thực hiện đồng bộ các biện pháp để tăng nhanh tổng kim ngạch xuất khẩu, tạo thị trường ổn định cho hàng hóa nông sản và sản phẩm công nghiệp có khả năng cạnh tranh; đẩy mạnh tìm kiếm thị trường cho các mặt hàng xuất khẩu mới; nâng cao chất lượng và uy tín hàng xuất khẩu.

2.5. *Tiếp tục đổi mới và lành mạnh hóa hệ thống tài chính, tiền tệ,* tăng tiềm lực và khả năng tài chính quốc gia. Thực hành tiết kiệm, tăng tỷ lệ chi ngân sách cho đầu tư phát triển, mở rộng thị trường vốn đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Tiếp tục cơ cấu lại Ngân sách Nhà nước, cải cách hệ thống ngân hàng thương mại; đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước để đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển bền vững.

2.6. *Thực hiện đổi mới, tạo chuyển biến cơ bản, toàn diện về phát triển giáo dục và đào tạo,* phát triển khoa học và công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực với cơ cấu hợp lý, triển khai thực hiện chương trình phổ cập trung học cơ sở; ứng dụng nhanh các công nghệ tiên tiến, hiện đại, từng bước phát triển kinh tế tri thức, giảm ô nhiễm, nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường.

2.7. *Giải quyết có hiệu quả những vấn đề xã hội bức xúc trong quá trình đô thị hóa và công nghiệp hoá, tạo việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp ở cả thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn;* có chính sách đồng bộ, có hướng dẫn cụ thể phù hợp với từng vùng để bảo đảm cơ bản xóa hộ đói, giảm nhanh hộ nghèo, giải quyết các tệ nạn xã hội, bảo đảm phát triển bền vững. Phát triển

manh văn hoá, thông tin, y tế, giáo dục và thể dục thể thao; nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của nhân dân, đáp ứng một phần nhu cầu thuốc chữa bệnh, giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng, nâng tỷ lệ cung cấp nước sạch cho dân cư nông thôn. Giảm các tệ nạn xã hội như HIV/AIDS, ma tuý, tai nạn giao thông.

Tăng cường bình đẳng giới, lồng ghép các vấn đề về giới vào các chính sách, chương trình và dự án phát triển. Đảm bảo nguồn lực cần thiết để các Bộ ngành và tỉnh thành xây dựng và thực hiện các chính sách, chương trình đáp ứng yêu cầu về bình đẳng giới.

2.8. *Đẩy mạnh công cuộc cải cách hành chính* trên 4 lĩnh vực: cải cách thể chế; cải cách bộ máy hành chính; đổi mới, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức và cải cách tài chính công nhằm tăng cường hiệu quả, sự minh bạch của chính sách nhà nước và công cụ cung cấp dịch vụ; khuyến khích áp dụng công nghệ thông tin để cải thiện dịch vụ, đảm bảo mối quan hệ cởi mở, minh bạch và ổn định giữa nhà nước với người dân và doanh nghiệp. Giảm thiểu quan liêu, đẩy lùi tham nhũng, và thực hiện quản lý nhà nước dân chủ, có người dân tham gia ở toàn bộ các cấp hành chính, nhất là ở cấp cơ sở.

Bảo đảm trật tự kỷ cương trong mọi hoạt động kinh tế - xã hội và thực hiện dân chủ ở cơ sở, tăng cường sự giám sát của người dân đối với các dịch vụ công và các hoạt động công vụ, các nguồn tài chính công...

II. CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO ĐẾN NĂM 2005 VÀ 2010

Dựa trên Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001-2010, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001-2005, có tính đến các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc (MDGs), Nhà nước Việt Nam xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội và xóa đói giảm nghèo đến năm 2005 và 2010 như sau:

1. Các chỉ tiêu về kinh tế

1.1. Đưa GDP năm 2005 lên gấp đôi năm 1995 và GDP năm 2010 lên ít nhất gấp đôi năm 2000, trong đó giá trị tăng thêm của nông, lâm, ngư nghiệp tăng bình quân trong thời kỳ 2001-2010 đạt 4-4,5%, trong đó 5 năm 2001-2005 đạt 4%; công nghiệp và xây dựng tăng bình quân trong thời kỳ 2001-2010 đạt 10-10,5%, trong đó 5 năm 2001-2005 đạt 10,4%; các hoạt động dịch vụ tăng bình quân trong thời kỳ 2001-2010 đạt 7-8%, trong đó 5 năm 2001-2005 đạt 6,8%.

1.2. Bảo đảm tích lũy nội bộ nền kinh tế đạt trên 30% GDP, huy động ít nhất 840 nghìn tỷ đồng (khoảng 60 tỷ USD) cho đầu tư phát triển thời kỳ 2001-2005.

1.3. Tỷ trọng trong GDP của nông nghiệp là 20-21% vào năm 2005 và 16-17% vào năm 2010; công nghiệp 38-39% vào năm 2005 và 40-41% vào năm 2010; dịch vụ 41-42% vào năm 2005 và 42-43% vào năm 2010.

1.4. Tỷ trọng lao động trong công nghiệp trong tổng số lao động tăng lên 20-21% vào năm 2005 và 23-24% vào năm 2010. Giảm lao động nông, lâm, ngư nghiệp xuống 56-57% vào năm 2005 và 50% vào năm 2010. Tăng tỷ trọng lao động dịch vụ lên 22-23% vào năm 2005 và 26-27% vào năm 2010.

2. Các chỉ tiêu về xã hội và xóa đói giảm nghèo

2.1. Giảm tỷ lệ hộ nghèo

Đến năm 2010 giảm 2/5 tỷ lệ nghèo theo chuẩn nghèo quốc tế⁽⁷⁾ và giảm 3/4 tỷ lệ nghèo về lương thực thực phẩm so với năm 2000.

Đến năm 2005 giảm 2/5 tỷ lệ hộ nghèo và đến 2010 giảm 3/5 tỷ lệ hộ nghèo so với năm 2000 theo chuẩn của Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo và việc làm.

2.2. Đảm bảo công trình hạ tầng thiết yếu cho người nghèo, cộng đồng nghèo và xã nghèo

Tiếp tục cải tạo, nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các công trình hạ tầng thiết yếu (thủy lợi nhỏ, trường học, trạm y tế xã, đường giao thông, điện chiếu sáng, nước sinh hoạt, chợ, các điểm bưu điện văn hóa xã, nhà hội hợp...) bảo đảm đến năm 2005 cung cấp cho 80% xã nghèo và đến 2010 cho 100% xã nghèo có các cơ sở hạ tầng thiết yếu.

Đến năm 2005 mở rộng điện lưới quốc gia đến trung tâm 900 xã nghèo, bảo đảm 90% số xã có điện. Bảo đảm có đường ô tô về tới trung tâm xã. Phấn đấu 80% đường xã có kết cấu mặt đường phù hợp, trong đó 30% mặt đường được rải nhựa hoặc xi măng.

Đến năm 2005, phấn đấu 80% dân số thành thị, đặc biệt là ở những khu vực xa đường giao thông chính, và 60% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch với số lượng 50 lít/người/ngày, 50% gia đình có hố xí hợp vệ sinh. Chú trọng các công trình nước sạch và vệ sinh môi trường cho các nhà trẻ, trường học, mẫu giáo, trạm xá ở nông thôn. Đến 2010, 85% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh với số lượng 60 lít/người/ngày, 75% gia đình có hố

⁽⁷⁾ Định nghĩa tại phần I.1.2.

xí hợp vệ sinh. Chú trọng đến các công trình nước sạch cho các gia đình nghèo, đặc biệt là những người ở xa trung tâm xã, xa trục đường chính được tiếp cận nước sạch.

2.3. Tạo việc làm

Giải quyết thêm việc làm cho khoảng 1,4-1,5 triệu lao động/năm. Nâng tỷ lệ lao động nữ trong tổng số việc làm mới lên 40% vào năm 2005 và 50% vào năm 2010.

Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 30% vào năm 2005 và 40% vào năm 2010. Nâng thời gian sử dụng lao động ở nông thôn lên 80% vào năm 2005 và 85% vào năm 2010, trong đó tỷ lệ sử dụng thời gian lao động của nữ là 75% vào năm 2005 và 80% vào năm 2010.

Giảm tỷ lệ lao động chưa có việc làm ở thành thị xuống khoảng 5,4% trong tổng số lao động trong độ tuổi vào năm 2005 và xuống dưới 5% vào năm 2010.

2.4. Phổ cập và cải thiện chất lượng giáo dục

Củng cố, duy trì và phát huy thành quả phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ, đặc biệt ở các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa. Thực hiện phổ cập trung học cơ sở trong cả nước. Tăng tỷ lệ trẻ em dưới 3 tuổi đến nhà trẻ từ 12% năm 2000 lên 15% năm 2005 và 18% năm 2010. Đối với trẻ em từ 3-5 tuổi tăng tỷ lệ đến trường, lớp mẫu giáo từ 50% năm 2000 lên 58% năm 2005 và 67% năm 2010.

Tăng tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi lên 97% vào năm 2005 và lên 99% vào năm 2010. Tăng tỷ lệ học sinh học xong tiểu học lên 85-95% vào năm 2010.

Phổ cập giáo dục trung học cơ sở ở các thành phố, khu đô thị và một số nơi khác vào năm 2005 và toàn quốc vào năm 2010. Tăng tỷ lệ học sinh trung học cơ sở trong độ tuổi lên 80% vào năm 2005 và 90% vào năm 2010.

Tăng tỷ lệ học sinh trung học phổ thông trong độ tuổi lên 45% vào năm 2005 và 50% vào năm 2010.

Phấn đấu đến năm 2010, phần lớn các trường tiểu học và phổ thông cơ sở có đủ điều kiện cho học sinh học tập và hoạt động hai buổi tại trường.

Phấn đấu xóa mù chữ cho 95% số phụ nữ bị mù chữ ở độ tuổi dưới 40 tuổi vào năm 2005 và 100% vào năm 2010.

Thu hút học sinh trong độ tuổi vào các trường trung học chuyên nghiệp đạt 10% vào năm 2005, 15% năm 2010; thu hút học sinh tốt nghiệp trung học

phổ thông vào các trường dạy nghề từ 6% năm 2000 lên 10% năm 2005 và 15% năm 2010.

Cải thiện chất lượng giáo dục ở mọi cấp học và cho mọi đối tượng, đặc biệt chú ý đến các học sinh nghèo.

Nâng cao chất lượng giáo dục cho tất cả mọi người, đặc biệt cho người nghèo.

2.5. Giảm tỷ lệ sinh, tỷ lệ tử vong và suy dinh dưỡng của trẻ em

Duy trì vững chắc xu thế giảm tỷ lệ sinh để đạt mức thay thế bình quân trong cả nước chậm nhất vào năm 2005; vùng sâu, vùng xa và vùng nghèo chậm nhất vào năm 2010.

Đến năm 2005 giảm tỷ lệ tử vong của trẻ dưới 1 tuổi xuống 30‰ và đến năm 2010 xuống dưới 25‰; giảm tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi xuống 36‰ năm 2005 và dưới 32‰ năm 2010.

Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi xuống dưới 25% năm 2005 và dưới 20% vào năm 2010.

Giảm tỷ lệ trẻ sinh thiếu cân (dưới 2.500 gram) xuống còn 7% năm 2005 và 5% năm 2010.

2.6. Sức khỏe sinh sản, các bệnh dịch, HIV/AIDS và các bệnh xã hội

Đến năm 2005 giảm tỷ suất chết mẹ liên quan đến sinh sản xuống 80/100.000 trẻ đẻ sống và vào năm 2010 xuống dưới 70/100.000 trẻ đẻ sống trong toàn quốc (100/100.000 trẻ đẻ sống ở miền núi). Cải thiện tình trạng sức khỏe của bà mẹ sau khi sinh nở.

Duy trì kết quả thanh toán bệnh bại liệt; khống chế đến mức thấp nhất tỷ lệ mắc và chết của các bệnh tả, thương hàn, sốt xuất huyết, sốt rét, dịch hạch...

Kiểm chế tốc độ lây truyền HIV/AIDS và giảm thiểu tác động của HIV/AIDS. Phòng ngừa để giảm đến mức thấp nhất số trẻ em bị lây nhiễm HIV/AIDS. Đến năm 2005 bắt đầu hạn chế mức tăng tỷ lệ lây nhiễm HIV/AIDS và đến năm 2010 giảm một nửa mức tăng tỷ lệ lây nhiễm. Kiểm soát và tiến tới khống chế các bệnh xã hội. Phòng chống tai nạn, chấn thương và tác hại của thuốc lá.

2.7. Phát triển văn hóa thông tin và nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân

Đến năm 2005, phần đầu 80% gia đình đạt chuẩn gia đình văn hoá; 50% làng xóm, khu phố đạt chuẩn văn hóa quốc gia; 78% xã phường có nhà văn hoá; bình quân mỗi người dân có 4 bản sách/năm.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống phủ sóng phát thanh, truyền hình trên cả nước, đến 2005 bảo đảm 95% số hộ gia đình nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam và trên 90% các hộ gia đình xem được Đài truyền hình Việt Nam, và phấn đấu đến 2010 hoàn thành cơ bản việc phổ cập các phương tiện phát thanh, truyền hình đến mỗi gia đình.

Tăng thời lượng chương trình và giờ phát sóng phát thanh, truyền hình, chương trình tiếng dân tộc.

2.8. Nâng cao đời sống và bảo tồn văn hóa của đồng bào các dân tộc ít người

Nâng cao đời sống dân trí, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc ít người. Giữ gìn và phát triển khả năng biết đọc, biết viết tiếng dân tộc ở những vùng có tỷ lệ dân tộc ít người cao. Tạo khả năng tiếp cận giáo dục mẫu giáo cho tất cả trẻ em và hoàn thành chương trình tiểu học một phần bằng tiếng Việt và một phần bằng tiếng dân tộc ít người vào năm 2010. Hỗ trợ người dân thuộc nhóm dân tộc ít người tham gia nhiều hơn vào làm việc tại các cơ quan nhà nước. Tăng tỷ lệ người thuộc nhóm dân tộc ít người là cán bộ, viên chức nhà nước được đào tạo theo điều kiện cụ thể của từng vùng dân tộc.

Đảm bảo giao quyền sử dụng đất cho tập thể và cá nhân ở vùng dân tộc ít người và miền núi. Hạn chế việc mua bán đất sản xuất nông nghiệp của người dân thuộc nhóm dân tộc ít người. Các địa phương phải dành quỹ đất, quỹ nhà làm nơi vui chơi giải trí cho trẻ em.

Tiếp tục củng cố và mở rộng các hoạt động y tế, văn hoá, thông tin về cơ sở phục vụ đồng bào dân tộc. Phấn đấu đến năm 2010 mỗi thôn bản vùng cao, vùng sâu, vùng xa đều có nhà “cộng đồng” là nơi sinh hoạt văn hoá, vui chơi cho mọi người.

2.9. Bảo đảm sự bền vững về môi trường

Tập trung giải quyết tình trạng suy thoái môi trường và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên; đến năm 2010 không còn các khu nhà ổ chuột ở đô thị và nhà tạm ở nông thôn, đặc biệt là Đồng bằng sông Cửu Long.

Đến năm 2010, phấn đấu 100% các khu công nghiệp, các đô thị và các làng nghề ở nông thôn được xử lý nước thải, thu gom chất thải rắn và chất thải vệ sinh, có kế hoạch cải tạo khắc phục sự cố môi trường trên các dòng sông, hồ, ao, kênh mương...

Nâng cao chất lượng công tác bảo vệ rừng, trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc; nâng tỷ lệ che phủ của rừng từ 33% hiện nay lên 38% vào năm 2005 và 43% vào năm 2010.

Quản lý và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên và năng lượng, hạn chế tối đa lượng nguyên liệu thô và chất thải trong sản xuất.

2.10. Giảm khả năng dễ bị tổn thương và phát triển mạng lưới an sinh xã hội trợ giúp cho các đối tượng yếu thế và người nghèo

Cải thiện đáng kể tình trạng thu nhập của người nghèo, nhất là các hộ nghèo do phụ nữ làm chủ; nâng cao chất lượng và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và dịch vụ sản xuất cũng như các nguồn lực khác của người nghèo, đặc biệt là phụ nữ nghèo.

Đến năm 2010, đảm bảo các gia đình trong các khu vực đô thị được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà trên khu đất hợp pháp.

Mở rộng hệ thống an sinh xã hội chính thức cho mọi người. Cải cách chính sách và cơ chế bảo hiểm xã hội. Khuyến khích phát triển sự tham gia của cộng đồng, hộ gia đình vào các hình thức bảo hiểm tự nguyện.

Cải thiện việc tiếp cận của người lao động nghèo, nhóm yếu thế trong thị trường lao động, đặc biệt đối với vấn đề đào tạo. Nâng cao số lượng và chất lượng việc làm. Bảo đảm an toàn việc làm.

Tăng cường bảo vệ trẻ em và vị thành niên, giải quyết triệt để tình trạng trẻ em lao động sớm, trẻ em lang thang, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác, nhất là trẻ em của những gia đình nghèo do phụ nữ làm chủ hộ. Bảo vệ những người có hoàn cảnh đặc biệt (người tàn tật, người bị nhiễm chất độc màu da cam, người già cô đơn, đối tượng chính sách và các đối tượng khác). Chăm lo và điều trị cho bệnh nhân nhiễm HIV/AIDS, nghiện ma túy...

Xây dựng chiến lược phòng chống và giảm nhẹ thiên tai. Đến 2010 giảm 1/2 số người bị tái nghèo do thiên tai và các rủi ro khác.

2.11. Bình đẳng giới, tăng quyền cho phụ nữ và bảo đảm quyền cho trẻ em

Nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của phụ nữ; nâng cao trình độ chuyên môn của phụ nữ. Đảm bảo mọi điều kiện để phụ nữ tham gia và hưởng lợi một cách đầy đủ và bình đẳng trong mọi lĩnh vực của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội. Tăng thêm tỷ lệ phụ nữ làm việc trong các cơ quan ở tất cả các cấp, các ngành, từ 3% đến 5% trong vòng 10 năm tới.

Đảm bảo phụ nữ có quyền và được thụ hưởng tài sản gia đình bằng cách đăng ký tên của họ (cũng như tên của chồng); bảo đảm 100% giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tên cả 2 vợ chồng trước năm 2005.

Khuyến khích xây dựng gia đình văn hóa trên cơ sở nâng cao vai trò làm chủ của phụ nữ trong gia đình; có biện pháp giúp phụ nữ giảm gánh nặng trong gia đình (nội trợ, ăn uống, đi lại, chăm sóc con cái...). Giảm nạn bạo hành đối với phụ nữ, trẻ em gái trong gia đình và xã hội.

Tạo điều kiện thực hiện các chính sách chăm sóc, bảo vệ trẻ em, thực hiện quyền trẻ em, bảo đảm cho trẻ em được sống trong môi trường an toàn và lành mạnh, phát triển hài hòa về thể chất, trí tuệ và đạo đức, trẻ em mồ côi, khuyết tật, sống trong hoàn cảnh khó khăn có cơ hội học tập và vui chơi.

2.12. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cung cấp kiến thức về pháp lý cho người nghèo

Tăng cường hiệu quả của công tác quản lý Nhà nước, thực hiện chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010.

Tiếp tục hoàn thiện các thể chế chính sách có ảnh hưởng đến người nghèo, định hướng mục tiêu và phân bổ nguồn lực tốt hơn cho các chương trình có lợi cho người nghèo.

Cải thiện khả năng tiếp cận của người nghèo đến với một Chính phủ minh bạch, có tinh thần trách nhiệm, có sự tham gia của người dân, tạo điều kiện cho người dân, phụ nữ nghèo tiếp cận rộng rãi hơn đến hệ thống tư pháp và bảo đảm cung cấp thông tin pháp lý cho tất cả mọi công dân trong xã hội, đặc biệt là phụ nữ nghèo.

Hoàn thiện việc xây dựng các chiến lược cải cách liên quan đến khu vực công, pháp quyền và quản lý tài chính để hỗ trợ tốt hơn cho người nghèo. Quy hoạch tổng thể cải cách hành chính công, đảm bảo thực hiện triệt để tại các khu vực đô thị vào năm 2010.

Giảm thiểu quan liêu, đẩy lùi tham nhũng, thực hiện quản lý Nhà nước dân chủ có sự tham gia của người dân. Thực hiện tốt Quy chế Dân chủ cơ sở.

Mở rộng hoạt động trợ giúp pháp lý cho người nghèo, củng cố và tiếp tục đa dạng hóa các mô hình trợ giúp. Nâng cao tính linh hoạt và hiệu quả của các hình thức trợ giúp và tạo điều kiện cho người nghèo dễ dàng tiếp cận với dịch vụ pháp lý miễn phí.

III. QUAN HỆ GIỮA TĂNG TRƯỞNG VÀ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO

1. Xóa đói giảm nghèo là yếu tố cơ bản đảm bảo công bằng xã hội và tăng trưởng bền vững

Xóa đói giảm nghèo không chỉ là công việc trước mắt mà còn là nhiệm vụ lâu dài. Trước mắt là xóa hộ đói, giảm hộ nghèo; lâu dài là xóa sự nghèo,

giảm khoảng cách giàu nghèo, phấn đấu xây dựng một xã hội giàu mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh.

Xóa đói giảm nghèo không đơn giản là việc phân phối lại thu nhập một cách thụ động mà phải tạo ra động lực tăng trưởng tại chỗ, chủ động tự vươn lên thoát nghèo. Xóa đói giảm nghèo không đơn thuần là sự trợ giúp một chiều của tăng trưởng kinh tế đối với các đối tượng có nhiều khó khăn mà còn là nhân tố quan trọng tạo ra một mặt bằng tương đối đồng đều cho phát triển, tạo thêm một lực lượng sản xuất dồi dào và bảo đảm sự ổn định cho giai đoạn “cất cánh”.

Do đó, xóa đói giảm nghèo là một trong những mục tiêu của tăng trưởng (cả trên góc độ xã hội và kinh tế), đồng thời cũng là một điều kiện (tiền đề) cho tăng trưởng nhanh và bền vững. Trên phương diện nào đó, xét về ngắn hạn, khi phân phối một phần đáng kể trong thu nhập xã hội cho chương trình xóa đói giảm nghèo thì nguồn lực dành cho tăng trưởng kinh tế có thể bị ảnh hưởng, song xét một cách toàn diện về dài hạn thì kết quả xóa đói giảm nghèo lại tạo tiền đề cho tăng trưởng nhanh và bền vững. Tình hình cũng giống như việc thực hiện người cày có ruộng ở một số nước đã tạo ra sự phát triển vượt bậc của nông nghiệp. Nhiều nông dân nhờ đó đã thoát khỏi đói nghèo và có điều kiện tham gia thực hiện cách mạng xanh, tạo sự phát triển mới cho ngành nông nghiệp.

2. Xóa đói giảm nghèo phải dựa trên cơ sở tăng trưởng kinh tế trên diện rộng với chất lượng cao và bền vững, tạo ra những cơ hội thuận lợi để người nghèo và cộng đồng nghèo tiếp cận được các cơ hội phát triển sản xuất, kinh doanh và hưởng thụ được từ thành quả tăng trưởng.

Tăng trưởng chất lượng cao là để giảm nhanh mức nghèo đói. Thực tiễn những năm vừa qua đã chứng minh rằng, nhờ kinh tế tăng trưởng cao Nhà nước có sức mạnh vật chất để hình thành và triển khai các chương trình hỗ trợ vật chất, tài chính và cho các xã khó khăn phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội cơ bản. Người nghèo và cộng đồng nghèo nhờ đó có cơ hội vươn lên thoát khỏi đói nghèo. Tăng trưởng kinh tế là điều kiện quan trọng để xóa đói giảm nghèo trên quy mô rộng; không có tăng trưởng mà chỉ thực hiện các chương trình tái phân phối hoặc các biện pháp giảm nghèo truyền thống thì tác dụng không lớn.

Tăng trưởng trên diện rộng với chất lượng cao và bền vững, trước hết tập trung chuyển dịch cơ cấu và đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp phát triển ngành nghề, tạo cơ hội nhiều hơn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển, nhằm tạo ra nhiều việc làm phi nông nghiệp, tăng thu nhập cho người nghèo...

3. Xóa đói giảm nghèo được đặt thành một bộ phận của Chiến lược 10 năm, Kế hoạch 5 năm và hàng năm về phát triển kinh tế - xã hội từ Trung ương đến cơ sở

Công tác xóa đói giảm nghèo phải được quan tâm ngay từ khi xây dựng chủ trương, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, trung hạn và hàng năm, coi đó là một nhiệm vụ trọng tâm của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước đối với công tác xóa đói giảm nghèo. Thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Nhà nước chủ động điều tiết hợp lý các nguồn lực của toàn xã hội vào mục tiêu và hoạt động xóa đói giảm nghèo quốc gia. Nhà nước xây dựng các biện pháp thiết yếu như đầu tư hỗ trợ sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng, lập các quỹ cứu trợ xã hội,... để giúp đỡ, bảo vệ người nghèo. Duy trì liên tục sự trao đổi, phân phối mang tính thị trường, nhưng không loại người nghèo ra khỏi những nguồn lực và lợi ích của sự thịnh vượng chung về kinh tế. Kinh nghiệm thế giới cho thấy sự thiếu vắng vai trò của Nhà nước đặc biệt có hại đối với người nghèo, cộng đồng nghèo, vì người nghèo không tự bảo vệ được các quyền của mình, hơn nữa trong thành quả chung của tăng trưởng kinh tế, Nhà nước có vai trò nòng cốt và có trách nhiệm thu hút sự tham gia tích cực của cộng đồng, các tổ chức chính trị, kinh tế, xã hội.

4. Xóa đói giảm nghèo không chỉ là nhiệm vụ của Nhà nước, toàn xã hội mà trước hết là bổn phận của chính người nghèo phải tự vươn lên để thoát nghèo

Trong khi trách nhiệm của Chính phủ là giúp gỡ bỏ rào cản ngăn cách xã hội và kinh tế để xóa đói giảm nghèo; hiệu quả xóa nghèo đạt thấp, nếu bản thân người nghèo không tích cực và nỗ lực phấn đấu vươn lên với mức sống cao hơn.

Xóa đói giảm nghèo phải được coi là sự nghiệp của bản thân người nghèo, cộng đồng nghèo, bởi vì sự nỗ lực tự vươn lên để thoát nghèo chính là động lực, là điều kiện cần cho sự thành công của mục tiêu chống đói nghèo ở các nước.

Nhà nước sẽ trợ giúp người nghèo biết cách tự thoát nghèo và tránh tái nghèo khi gặp rủi ro. Bên cạnh sự hỗ trợ về vật chất trực tiếp thì việc tạo việc làm cho người nghèo bằng cách hướng dẫn người nghèo sản xuất, kinh doanh phát triển kinh tế theo điều kiện cụ thể của họ chính là điều kiện xóa đói giảm nghèo thành công nhanh và bền vững.

PHẦN III

TẠO MÔI TRƯỜNG TĂNG TRƯỞNG NHANH, BỀN VỮNG VÀ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO

I. TẠO MÔI TRƯỜNG PHÁP LÝ ĐỂ KINH DOANH BÌNH ĐẲNG, CÓ TÍNH CẠNH TRANH

1. Tạo môi trường pháp lý để kinh doanh bình đẳng và công bằng

Để tạo ra môi trường pháp lý bình đẳng và công bằng cho các loại hình doanh nghiệp cùng tham gia kinh doanh, phải từng bước tiến tới hệ thống luật pháp đồng bộ, điều chỉnh các loại hình doanh nghiệp theo một cơ chế chính sách thống nhất trên quan điểm Nhà nước tôn trọng và đảm bảo quyền tự do kinh doanh theo pháp luật của mỗi công dân, từng doanh nghiệp; huy động tối đa các nguồn vốn trong xã hội, giải phóng triệt để và phát triển mạnh mẽ các nguồn lực sản xuất. Đó là điều kiện cơ bản để tăng trưởng kinh tế, tăng thu nhập cho mọi tầng lớp dân cư.

Triển khai nhanh chóng và toàn diện những nội dung cơ bản của Luật Doanh nghiệp; tiếp tục xóa bỏ số lượng các giấy phép kinh doanh không cần thiết. rà soát để sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp quy trong hệ thống luật pháp nhằm bảo đảm sự bình đẳng trong hưởng thụ các dịch vụ công, tiếp cận các nguồn lực và cơ hội đầu tư kinh doanh, trên cơ sở tạo điều kiện và tạo môi trường bình đẳng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp được tiếp cận vốn tín dụng, đất đai, công nghệ mới, thông tin, thị trường, đào tạo và các chế độ ưu đãi hiện hành của Nhà nước.

Xây dựng và hoàn chỉnh khung pháp lý đảm bảo sự ổn định và rõ ràng về môi trường đầu tư và tính công khai, minh bạch về chế độ, chính sách khuyến khích đầu tư.

Ban hành thông lệ về quản trị công ty tốt nhất, yêu cầu các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán, các ngân hàng thương mại cổ phần thực hiện trong vòng 18 tháng. Khuyến khích các công ty cổ phần thực hiện thông lệ này.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần công bố quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển đô thị, các quy hoạch về phát triển kết cấu hạ tầng dân sinh (nhà ở, cấp nước, bến xe, đường giao thông...) trên phạm vi địa phương để các doanh nghiệp, không phân biệt thành phần

kinh tế, lựa chọn đầu tư phát triển. Nâng cao hệ thống thông tin và lập quy hoạch đô thị ở các thị trấn.

Ban hành Luật Cạnh tranh, xây dựng cơ chế hạn chế độc quyền và cơ chế giám sát có hiệu quả đối với các doanh nghiệp có vị thế độc quyền trong sản xuất và kinh doanh về giá cả đầu vào, đầu ra và các điều kiện hoạt động kinh doanh khác.

Đổi mới công tác kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp, thủ tục hải quan, kiểm tra giao thông, giám định kỹ thuật... theo hướng tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người tiêu dùng. Chấm dứt các hình thức thanh tra, kiểm tra tùy tiện, lạm dụng thanh tra để gây khó khăn và những nhiễu loạn doanh nghiệp.

Trong năm 2002 sẽ trình sửa đổi Luật Doanh nghiệp nhà nước, Luật Sản phẩm doanh nghiệp, xây dựng và chuẩn bị ban hành Luật Cạnh tranh, ban hành Pháp lệnh giá, Pháp lệnh Đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia,...

Nhanh chóng thực hiện Luật Đất đai (sửa đổi); sớm ban hành Nghị định hướng dẫn để hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong 2-3 năm tới nhằm tạo cơ sở pháp lý cho thị trường bất động sản hoạt động lành mạnh. Đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp để vay vốn ngân hàng và góp vốn liên doanh.

Ban hành các quy chế cụ thể cho phép các ngân hàng đang hoạt động ở Việt Nam được phép chấp nhận giá trị quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp; từng bước hình thành các thể chế tài chính phi ngân hàng và các quy định về huy động vốn và cung ứng tín dụng đa dạng. Hình thành hệ thống kế toán tài chính và thống kê kinh tế để cung cấp cho các doanh nghiệp không phân biệt loại hình sở hữu.

2. Tiếp tục cải cách hệ thống doanh nghiệp nhà nước

Triển khai nhanh các chủ trương, định hướng sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước gồm:

Làm rõ và cụ thể hóa định hướng sắp xếp, phát triển doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh và công ích. Ban hành tiêu chí phân loại cụ thể doanh nghiệp mà Nhà nước giữ 100% vốn, giữ cổ phần chi phối, cổ phần đặc biệt, cổ phần ở mức thấp, doanh nghiệp mà Nhà nước không giữ cổ phần khi cổ phần hoá; doanh nghiệp mà Nhà nước thực hiện sáp nhập, giải thể, phá sản, giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê.

Khuyến khích nhân dân và các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế tham gia sản xuất những sản phẩm, dịch vụ công ích xã hội mà pháp luật không cấm.

Ban hành Nghị định mới thay thế Nghị định số 56/CP về doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích theo tinh thần doanh nghiệp công ích cũng thực hiện hạch toán, Nhà nước có chính sách ưu đãi đối với các sản phẩm và dịch vụ công ích, không phân biệt loại hình doanh nghiệp, thành phần kinh tế.

Triển khai thực hiện Quyết định 187/1999/QĐ-TTg ngày 16 tháng 9 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới tổ chức quản lý các lâm trường quốc doanh.

Sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách, hình thành khung pháp lý đồng bộ tạo môi trường để doanh nghiệp nhà nước tự chủ tự quyết định kinh doanh theo quan hệ cung cầu, nâng cao hiệu quả, tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình.

Ban hành cơ chế, chính sách về ưu đãi đối với các ngành, vùng, các sản phẩm và dịch vụ cần ưu tiên hoặc khuyến khích phát triển, không phân biệt thành phần kinh tế.

Ban hành chính sách khuyến khích các doanh nghiệp cạnh tranh, hợp tác bình đẳng cùng phát triển; có cơ chế kiểm soát độc quyền.

Ban hành tiêu chí đánh giá hiệu quả, cơ chế giám sát và chế tài đối với từng loại hình doanh nghiệp nhà nước: doanh nghiệp mà Nhà nước giữ 100% vốn, giữ cổ phần chi phối, tổng công ty nhà nước để khuyến khích những cán bộ quản lý doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, đồng thời xử lý những cán bộ quản lý doanh nghiệp nhà nước kém hiệu quả do năng lực, trình độ kém...

Đổi mới chế độ kế toán, kiểm toán, chế độ báo cáo, thông tin, thực hiện công khai hoạt động kinh doanh và tài chính doanh nghiệp nhà nước.

Thí điểm thành lập Công ty Đầu tư tài chính để thực hiện việc Nhà nước đầu tư và quản lý vốn tại doanh nghiệp thay thế cho việc giao vốn. Ban hành Luật Sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào kinh doanh. Sửa đổi bổ sung Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng theo hướng tăng thêm quyền hạn và trách nhiệm của doanh nghiệp trong quyết định đầu tư. Ban hành Nghị định về quản lý lao động, tiền lương, thu nhập trong các doanh nghiệp nhà nước thay thế Nghị định số 28/CP và Nghị định số 03/2001/NĐ-CP.

Ban hành tiêu chuẩn và quy chế thi tuyển cán bộ quản lý chủ chốt của doanh nghiệp nhà nước; chú trọng các cán bộ đã có kinh nghiệm và năng lực công tác. Xây dựng hệ thống đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giám đốc doanh

nghiệp theo chương trình, nội dung đáp ứng yêu cầu kinh doanh trong điều kiện hiện nay.

Chế độ đãi ngộ, chế độ trách nhiệm đối với cán bộ quản lý doanh nghiệp phải đảm bảo khuyến khích thoả đáng về vật chất và tinh thần tùy theo mức đóng góp vào kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Ban hành chế độ tiền lương, phụ cấp đối với các thành viên hội đồng quản trị, Ban kiểm soát tổng công ty nhà nước và doanh nghiệp độc lập quy mô lớn thay thế Quyết định số 83/1998/QĐ-TTg. Ban hành cơ chế khuyến khích vật chất, tinh thần đối với đội ngũ quản lý doanh nghiệp nhà nước, đồng thời ban hành các quy định về chế độ trách nhiệm, chế tài.

Ban hành cơ chế, chính sách xử lý nợ không thanh toán được của doanh nghiệp nhà nước. Thành lập và đưa nhanh vào hoạt động Công ty mua bán nợ và tài sản của doanh nghiệp nhà nước để xử lý nợ và tài sản không cần dùng, tạo điều kiện lành mạnh hóa tài chính doanh nghiệp.

Lao động dôi dư, đặc biệt là lao động nữ trong quá trình sắp xếp doanh nghiệp nhà nước được tạo điều kiện đào tạo lại hoặc nghỉ việc hưởng nguyên lương một thời gian để tìm việc; nếu không tìm được việc thì được hưởng chế độ mất việc. Sửa đổi, bổ sung một số chính sách đối với người lao động dôi dư có nguyện vọng nghỉ hưu trước tuổi, hỗ trợ tự kiếm việc làm, kinh doanh.

Liên kết các tổ chức, các nhóm gửi tiết kiệm hoặc vay tín dụng với hệ thống ngân hàng. Nhân rộng các mô hình tín dụng vi mô bền vững thành công của các tổ chức phi chính phủ hoặc các tổ chức quần chúng. Phối hợp chặt chẽ hoạt động tín dụng với khuyến nông.

Đẩy mạnh cổ phần hóa các doanh nghiệp mà Nhà nước không cần giữ 100% vốn. Nhà nước có chính sách để giảm bớt tình trạng chênh lệch về cổ phần ưu đãi cho người lao động giữa các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá, có quy định để người lao động giữ được cổ phần ưu đãi trong một thời gian nhất định. Nghiên cứu cơ sở và tiêu chuẩn để sử dụng một phần vốn tự có của doanh nghiệp để hình thành cổ phần của người lao động, người lao động được hưởng lãi nhưng không được rút cổ phần này khỏi doanh nghiệp. Đơn giản quy trình cổ phần hoá, tăng cường tính minh bạch của quá trình này, nhà đầu tư được mua cổ phần lần đầu đối với những doanh nghiệp cổ phần hóa mà Nhà nước không giữ cổ phần chi phối theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Khuyến khích đầu tư trong nước. Ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 44/1998/NĐ-CP về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 103/1999/NĐ-CP để thúc đẩy nhanh việc giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp nhà nước.

Đầu tư phát triển và thành lập mới doanh nghiệp nhà nước cần thiết và có đủ điều kiện ở những ngành, lĩnh vực then chốt, địa bàn quan trọng. Sáp nhập, giải thể, phá sản những doanh nghiệp nhà nước hoạt động không hiệu quả, nhưng không thực hiện được các biện pháp cổ phần hoá, giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê. Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 50/CP và 38/CP về thành lập, tổ chức lại, giải thể, phá sản doanh nghiệp nhà nước theo tinh thần việc thành lập mới doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh chủ yếu sẽ thực hiện dưới hình thức công ty cổ phần. Chỉ thành lập mới doanh nghiệp nhà nước 100% vốn Nhà nước đối với những ngành và lĩnh vực mà Nhà nước độc quyền, hoặc các thành phần kinh tế khác không muốn hay không có khả năng tham gia. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phá sản doanh nghiệp theo hướng người quyết định thành lập doanh nghiệp có quyền đề nghị phá sản doanh nghiệp nhà nước. Thay thế chế độ bộ chủ quản bằng cơ chế quản lý nhà nước, bằng chính sách, pháp luật, tiêu chuẩn, hiệu quả; giao quyền chủ động cho doanh nghiệp trong việc thành lập tổng công ty, hiệp hội.

Khuyến khích sự hợp tác, liên kết đa dạng giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Tăng cường vai trò của các hiệp hội doanh nghiệp trong việc cung cấp các dịch vụ phát triển kinh doanh cho các hội viên, làm cầu nối giữa Nhà nước và doanh nghiệp, thúc đẩy xuất khẩu và xúc tiến thương mại, bảo vệ quyền lợi chính đáng cho các hội viên.

Triển khai thực hiện Bộ luật Lao động đã sửa đổi. Xây dựng Luật Bảo hiểm xã hội, bổ sung chính sách bảo hiểm thất nghiệp theo hướng Nhà nước, doanh nghiệp và người lao động cùng đóng góp.

Sửa đổi, bổ sung Luật Doanh nghiệp nhà nước theo tinh thần doanh nghiệp nhà nước thực sự tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong hạch toán kinh doanh, nâng cao hiệu quả của mình, quy định về thành lập, tổ chức hoạt động, tổ chức lại, giải thể, phá sản doanh nghiệp nhà nước...

3. Tạo điều kiện về đất đai, hỗ trợ sản xuất kinh doanh và phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, các trang trại và các loại hình doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân

Doanh nghiệp nhỏ và vừa có vai trò quan trọng, góp phần tăng trưởng kinh tế đất nước và tạo nhiều công ăn việc làm cho người lao động, thực hiện chiến lược xóa đói giảm nghèo. Nhà nước thiết lập môi trường thuận lợi để khuyến khích và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, đặc biệt các doanh nghiệp thuộc vùng sâu, vùng xa và nông thôn.

Nhanh chóng triển khai Nghị định số 90/2001/NĐ-CP của Chính phủ về phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa. Thành lập Cục Doanh nghiệp nhỏ và vừa, thành lập hệ thống các tổ chức xúc tiến và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Trung ương và địa phương, xây dựng khung pháp lý và các biện pháp cụ thể khuyến khích trợ giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp tiếp cận dễ dàng với các chính sách khuyến khích và các chương trình hỗ trợ của Nhà nước về đầu tư và tín dụng, về mặt bằng sản xuất, về thông tin thị trường, về tư vấn kỹ thuật và đào tạo phát triển nguồn nhân lực cũng như tiếp cận với các dịch vụ phát triển kinh doanh.

Bảo đảm cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa được vay vốn ngân hàng; Nhà nước thành lập các quỹ hỗ trợ đầu tư, cho vay trung, dài hạn; lập quỹ bảo lãnh tín dụng, mở rộng hình thức tín dụng thuê mua tài chính, tín chấp, ưu đãi, miễn, giảm một số loại thuế, tài trợ cho các chương trình nghiên cứu khoa học và đổi mới công nghệ cho các doanh nghiệp có thu nhập lao động nghèo, nhất là lao động nữ. Mở rộng đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư và tín dụng tới các doanh nghiệp cực nhỏ và hộ kinh doanh cá thể, hộ gia đình làm các ngành nghề chế biến, thủ công mỹ nghệ. Chú trọng phát triển các chương trình trợ giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ quản lý.

Nhà nước cho phép doanh nghiệp nhỏ và vừa được hưởng quyền lợi về sử dụng đất đai như các doanh nghiệp nhà nước, được hưởng quyền lợi đầy đủ về sử dụng đất đai theo quy định của Luật đất đai (chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, thế chấp, cho thuê quyền sử dụng đất theo quy định của Pháp luật).

Khuyến khích các thành phần kinh tế thành lập một số trung tâm hỗ trợ kỹ thuật ở các vùng để cung cấp các dịch vụ cơ bản, hỗ trợ về đào tạo và chuyển giao công nghệ. Tạo điều kiện thuận lợi cho thị trường dịch vụ phát triển, hoạt động (dịch vụ kế toán, kiểm toán, thông tin thị trường, quảng cáo,...). Thành lập một số “vườn ươm doanh nghiệp” (Incubator) tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển trong thời kỳ đầu mới thành lập; khuyến khích hình thành các chợ công nghệ, tăng cường hợp tác chuyển giao công nghệ và phát triển thị trường giữa các doanh nghiệp lớn và các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tăng thời hạn được xét miễn, giảm thuế cho các dự án đổi mới công nghệ; lập quỹ quốc gia về đào tạo và việc làm, hỗ trợ đào tạo và chuyển giao công nghệ.

Nâng cao năng lực các tổ chức ở cấp Trung ương và cấp tỉnh về quản lý và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tăng cường năng lực và hỗ trợ về tài chính cho các tổ chức hỗ trợ, các tổ chức đại diện doanh nghiệp, các tổ chức tư vấn trong việc phát triển các dịch vụ kinh doanh cung cấp cho các doanh

ng nghiệp nhỏ và vừa. Phối hợp và điều phối thực hiện các chương trình phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa giữa các tổ chức quản lý nhà nước và các tổ chức hiệp hội, hội ngành nghề, trung tâm tư vấn và đào tạo của Nhà nước và tư nhân, xây dựng mạng lưới liên kết bền vững giữa các nhà cung cấp dịch vụ phát triển kinh doanh.

Xây dựng các chính sách cụ thể như: tạo môi trường sản xuất kinh doanh, hỗ trợ tín dụng, thông tin về thị trường, công nghệ sản xuất, ưu đãi về thuế, cho thuê đất, xây dựng cơ sở hạ tầng... để nhân rộng và hỗ trợ có hiệu quả doanh nghiệp trong một số ngành nghề, vùng nông thôn, vùng nghèo, xã nghèo...

Sớm ban hành cơ chế tài chính đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tiếp tục đổi mới chế độ kế toán, kê khai và nộp thuế theo hướng đơn giản hóa phù hợp với trình độ và đặc điểm của các hộ kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhất là doanh nghiệp ở vùng nông thôn, miền núi, vừa tạo thuận lợi cho người kinh doanh, vừa chống thất thu thuế.

Khuyến khích phát triển các hợp tác xã theo đúng Luật Hợp tác xã và các hình thức hợp tác kinh doanh đa dạng về quy mô, về hình thức giữa các thể nhân và pháp nhân trên cơ sở tôn trọng quyền tự nguyện, tự quyết định của người lao động, dân chủ, công khai. Xử lý dứt điểm nợ tồn đọng của các hợp tác xã cũ nay đã chuyển đổi và chưa chuyển đổi. Giải thể các hợp tác xã hình thức, không có cơ sở kinh tế, người lao động chưa tự nguyện... Khuyến khích phát triển tư vấn pháp lý cho các tổ chức thành lập trên cơ sở cộng đồng và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức này quản lý tốt hơn các nguồn lực cộng đồng. Hướng dẫn triển khai thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển hợp tác xã.

Khuyến khích phát triển và bảo hộ lâu dài kinh tế trang trại. Cụ thể hóa các nội dung cơ bản của Nghị định 03/2000/NĐ-CP của Chính phủ về phát triển kinh tế trang trại. Tạo điều kiện thuận lợi cho hộ sản xuất kinh doanh tham gia vào thị trường, thông qua việc thúc đẩy sự ra đời và hoàn thiện các thể chế của thị trường, đồng thời thúc đẩy việc phát triển các hình thức dịch vụ tư vấn tổng hợp cho các hộ hay nhóm hộ sản xuất hàng hoá, khuyến khích các hộ kinh doanh dần chuyển thành doanh nghiệp.

4. Khuyến khích đầu tư nước ngoài, coi đầu tư nước ngoài là một bộ phận kinh tế lâu dài của Việt Nam

Triển khai việc thực hiện Nghị quyết 09/2001/NQ-CP của Chính phủ về tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài thời kỳ 2001-2005. Trong đó đặc biệt chú ý đến các giải pháp cấp bách như: Đa dạng hóa hình thức thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, thí điểm việc cho phép các

nhà đầu tư nước ngoài thành lập công ty cổ phần và chuyển một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động thành công ty cổ phần; rà soát thường xuyên các văn bản pháp quy do các Bộ, ngành, địa phương ban hành liên quan đến đầu tư nước ngoài và các loại giấy phép hoặc các văn bản tương tự như giấy phép. Tiếp tục nâng cấp cơ sở hạ tầng (đường xá, cầu, cảng, sân bay, đường tàu, hệ thống cáp thông tin liên lạc, trạm cung cấp điện...) để tạo điều kiện thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tiếp tục thực hiện lộ trình về đồng nhất các chế độ thuế, giá thuê đất, giá cước dịch vụ, điện, vé máy bay nội địa, cước phí cảng biển quốc tế giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp trong nước; mở rộng thêm các lĩnh vực thu hút đầu tư nước ngoài; khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các ngành công nghiệp hàng xuất khẩu, công nghiệp cơ bản, các ngành công nghệ cao, vật liệu mới, điện tử, các ngành tận dụng được lợi thế so sánh, tạo việc làm.

Tăng tỷ trọng vốn đầu tư ODA vào phát triển nông nghiệp, nông thôn, vào phát triển nguồn nhân lực, giáo dục, y tế, khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường. Nâng cao hiệu quả công tác rà soát thường xuyên các dự án đầu tư nước ngoài đã cấp phép để có biện pháp hỗ trợ, xử lý kịp thời; tiếp tục thực hiện chủ trương phân cấp quản lý Nhà nước về đầu tư nước ngoài, cải tiến thủ tục hành chính, đổi mới nội dung và phương thức vận động xúc tiến đầu tư, tăng cường công tác cán bộ và đào tạo công nhân kỹ thuật làm việc trong khu vực đầu tư nước ngoài.

5. Cải cách hành chính, cải cách tư pháp, thực hiện quản lý tốt kinh tế xã hội để đảm bảo lợi ích cho người nghèo

Mục tiêu tổng thể là phấn đấu xây dựng được một nền hành chính Nhà nước trong sạch, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, có trách nhiệm ở tất cả các cấp, có khả năng xây dựng các chính sách và cung ứng dịch vụ theo yêu cầu của người dân, khuyến khích cơ hội cho người nghèo, người thiệt thòi giúp họ phát huy được tiềm năng của mình. Để đạt được mục đích này phải tạo nên một hệ thống hành chính với cơ chế, tổ chức bộ máy gọn nhẹ, đội ngũ cán bộ, công chức về cơ bản có phẩm chất, năng lực và trình độ đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Cải cách hành chính được thực hiện trên 4 lĩnh vực là: cải cách thể chế; cải cách bộ máy hành chính; đổi mới, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức và cải cách tài chính công.

Để thực hiện các mục tiêu trên, cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

Hoàn thiện hệ thống thể chế pháp lý, cơ chế chính sách phù hợp với thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, trước hết là các thể chế về kinh tế, về tổ chức và hoạt động của hệ thống hành chính. Tiếp tục đổi mới quy

trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật, khắc phục tính cục bộ trong việc chuẩn bị, soạn thảo các văn bản; phát huy dân chủ, huy động trí tuệ của nhân dân để nâng cao chất lượng văn bản quy phạm pháp luật.

Xác định rõ quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước, những việc nhất thiết Chính phủ phải làm, những việc Chính phủ và nhân dân, các tổ chức tư nhân cùng làm, những việc chỉ do nhân dân và tổ chức tư nhân làm. Trên cơ sở xác định rõ chức năng nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy của Chính phủ, hướng chung là thu gọn đầu mối các Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, thực hiện nguyên tắc Bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực. Sự quản lý phải thể hiện rõ trách nhiệm, tính minh bạch, dễ nhận biết, không phiền hà...

Bảo đảm cung cấp thường xuyên thông tin về các dịch vụ, các chính sách và kế hoạch phát triển cho người dân, tạo điều kiện cho người dân tiếp cận được dễ dàng thông qua hệ thống một cửa.

Thực hiện sớm cải cách hành chính công ở các Bộ có liên quan trực tiếp với người nghèo (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội...) nhằm đảm bảo cho người nghèo tiếp cận được các dịch vụ y tế, giáo dục, cơ sở hạ tầng, nước, điện... ở các địa phương, đặc biệt chú trọng các tỉnh miền núi và người nghèo đô thị.

Đảm bảo tính minh bạch của Ngân sách địa phương; xác định rõ mô hình lập ngân sách và chi tiêu trong từng ngành, qua đó thực hiện tiến trình lập ngân sách có lợi cho người nghèo.

Đổi mới quy trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật, nhấn mạnh tăng cường sự tham gia có hiệu quả của dân, chú ý sự tham gia của người nghèo và phụ nữ nghèo vào quá trình xây dựng pháp luật và chính sách.

Thực hiện mạnh hơn phân cấp, phân quyền hành chính công và quản lý nguồn lực từ Trung ương đến cơ sở, đi đôi với tăng cường năng lực và trách nhiệm của bộ máy hành chính địa phương, tăng cường cơ chế trách nhiệm kiểm tra và giám sát hoạt động tại cơ sở. Từ đó bố trí tổ chức bộ máy của chính quyền địa phương các cấp theo hướng gọn nhẹ, bớt đầu mối.

Đơn giản hóa và xây dựng các quy trình hành chính công minh bạch hơn đối với người dân và cho việc đăng ký kinh doanh, giảm các chi phí giao dịch phục vụ hoạt động xuất khẩu - nhập khẩu; cải cách dịch vụ hành chính công để giảm thiểu phiền hà và thời gian cho người dân.

Đảm bảo thực thi pháp luật nghiêm túc, đặc biệt của cơ quan và cán bộ công chức, coi trọng việc cung cấp đầy đủ thông tin, chế độ thông tin công khai.

Nâng cao tính hiệu quả của bộ máy hành chính, tính trách nhiệm và minh

bach trong các hoạt động của cơ quan công quyền và pháp quyền. Đảm bảo tính minh bạch trong quản lý ngân sách; đổi mới công tác kiểm toán đối với các cơ quan hành chính, sự nghiệp nhằm nâng cao trách nhiệm và hiệu quả sử dụng kinh phí từ Ngân sách Nhà nước. Thực hiện dân chủ công khai, minh bạch về tài chính công.

Tăng cường biện pháp chống tham nhũng, lãng phí, thực hành tiết kiệm theo Pháp lệnh Tiết kiệm, trước hết trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, cấp phép, đấu thầu, quản lý dự án,... Tập trung xử lý dứt điểm những vụ việc khiếu kiện, tranh chấp kéo dài của người dân. Sửa đổi, bổ sung và có quy định cụ thể về việc kê khai đất đai, tài sản của cán bộ, công chức nhà nước, xử lý kịp thời các sai phạm của các nhân viên công quyền.

II. TẠO MÔI TRƯỜNG KINH TẾ VĨ MÔ ỔN ĐỊNH

1. Hoàn thiện chính sách tài chính, tiếp tục cải cách hệ thống thuế, tăng diện thu thuế nhằm đảm bảo cân đối ngân sách vững chắc

Thực hiện chính sách tài chính công bằng, hiệu quả, công khai, minh bạch các nguồn thu và chi ngân sách của chính quyền các cấp, các khoản đóng góp của người dân. Tạo lập môi trường tài chính lành mạnh, minh bạch nhằm giải phóng và phát triển nguồn lực tài chính, bồi dưỡng và mở rộng nguồn thu ngân sách, thu hút các nguồn vốn bên ngoài. Xây dựng cơ chế quản lý hành chính đảm bảo sự cân đối giữa chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên, trong đó chú trọng cho hoạt động duy tu, bảo dưỡng các công trình hiện có. Gắn việc đổi mới chính sách chi tiêu công với việc thực hiện mạnh mẽ chủ trương xã hội hóa đối với vùng có điều kiện để tập trung ngân sách cho vùng khó khăn. Đổi mới và hoàn thiện cơ chế phân cấp quản lý tài chính và ngân sách.

Động viên tối đa các nguồn lực tài chính để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, công bằng xã hội và xóa đói giảm nghèo.

Hoàn thiện đồng bộ hệ thống chính sách, cơ chế tài chính nhằm tạo ra môi trường thuận lợi, hấp dẫn và thông thoáng để thúc đẩy các thành phần kinh tế mở rộng, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, giải phóng mạnh mẽ năng lực sản xuất.

Nâng tỷ trọng các nguồn vốn huy động trung và dài hạn cho đầu tư phát triển kinh tế trên cơ sở đa dạng hóa các công cụ huy động như trái phiếu Chính phủ, trái phiếu đầu tư, trái phiếu đô thị, trái phiếu nhà ở... hình thức tổ chức tài chính, tiền tệ phi ngân hàng và các quỹ đầu tư, phát triển nhanh thị

trường vốn, thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản có tổ chức để thúc đẩy nhanh quá trình chứng khoán hóa các nguồn vốn, tài sản trong nước.

Tiếp tục cải cách hệ thống thuế phù hợp với yêu cầu đổi mới và các cam kết quốc tế theo hướng:

Đơn giản hóa, từng bước áp dụng hệ thống thuế thống nhất, không phân biệt doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Nâng dần tỷ lệ thuế trực thu trong tổng thu Ngân sách Nhà nước trên cơ sở hoàn thiện Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp theo hướng giảm thuế suất và tiến tới thống nhất áp dụng một thuế suất thuế thu nhập đối với các doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; ban hành Luật thuế Thu nhập cá nhân thay cho Pháp lệnh thuế đối với người có thu nhập cao để đảm bảo công bằng xã hội, tạo động lực cho sự phát triển.

Hoàn thiện hệ thống thu tài chính đối với đất đai theo hướng áp dụng một loại thuế sử dụng đất thống nhất và một hình thức thu thuế đối với các khoản thu nhập phát sinh từ quá trình sử dụng đất.

Nghiên cứu ban hành thuế tài sản để vừa động viên các nguồn thu cho Ngân sách Nhà nước, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình luân chuyển, mua bán, chuyển nhượng tài sản.

Hoàn thiện các loại thuế gián thu theo hướng từng bước cắt giảm thuế nhập khẩu theo các cam kết quốc tế, bảo đảm yêu cầu bảo hộ hợp lý, có thời gian, có điều kiện đối với sản xuất kinh doanh trong nước; hoàn thiện thuế giá trị gia tăng theo hướng áp dụng một loại thuế suất thống nhất, mở rộng đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng đối với các loại hàng nhập khẩu; mở rộng các mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt; nghiên cứu áp dụng các sắc thuế mới có liên quan đến việc bảo hộ sản xuất trong nước khi tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế như thuế chống bán phá giá, thuế đối kháng...

Hạn chế việc miễn giảm thuế, từng bước thu hẹp phạm vi thực hiện chính sách xã hội thông qua thuế trên cơ sở nghiên cứu áp dụng các ưu đãi về thuế đúng đối tượng, trong đó ưu tiên cho đầu tư mới, đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, sản xuất sản phẩm mới, phát triển các ngành, nghề kỹ thuật, công nghệ cao, sản xuất để xuất khẩu, các dự án thu hút nhiều lao động góp phần giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo .

Đổi mới và hiện đại hóa công tác thu thuế; mở rộng phạm vi, đối tượng tự kê khai, tự tính thuế và nộp thuế trực tiếp vào Kho bạc Nhà nước; tăng cường công tác thanh tra việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế, hoàn thuế; nâng cao hiệu lực của công tác kiểm tra chống thất thu thuế, chống buôn lậu, gian lận thương mại.

Mở rộng phạm vi xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá, thể thao, các dịch vụ công khác với sự tham gia của các thành phần kinh tế. Có chính sách miễn giảm sự đóng góp cho người nghèo.

Tiếp tục hoàn thiện chính sách và pháp luật tài chính tạo môi trường thuận lợi, thông thoáng có sức hấp dẫn trong cạnh tranh với các nước trong khu vực để thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Hoàn thiện cơ chế chính sách vay nợ và trả nợ nước ngoài trên cơ sở nâng cao chất lượng quy hoạch, thẩm định tài chính và đánh giá hiệu quả các dự án đầu tư có sử dụng vốn vay nước ngoài; đổi mới cơ chế giám sát hoạt động vay vốn nước ngoài của các doanh nghiệp nhất là doanh nghiệp nhà nước; xây dựng hệ thống thông tin để phân tích, dự báo và đánh giá mức độ an toàn trong vay vốn ODA và quản lý nợ của Chính phủ; nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn của Quỹ Tích lũy trả nợ nước ngoài.

Thực hiện nguyên tắc công bằng trong chính sách phân phối tài chính; nâng cao hiệu quả Ngân sách Nhà nước trong điều tiết kinh tế vĩ mô, giải quyết các vấn đề xã hội.

Hoàn thiện chính sách phân phối lần đầu nhằm giải quyết hài hòa lợi ích kinh tế giữa Nhà nước, doanh nghiệp, người lao động; mở rộng các hình thức phân phối lại thông qua phát triển hệ thống phúc lợi công cộng, bảo hiểm, an sinh xã hội, các chế độ ưu đãi về tài chính, các hình thức trợ cấp xã hội để giải quyết các vấn đề xã hội, giảm chênh lệch giàu nghèo, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Tiếp tục đổi mới Ngân sách Nhà nước theo hướng cơ cấu lại nguồn thu và phân định rõ phạm vi chi ngân sách nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng công cụ ngân sách trong điều tiết vĩ mô nền kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội. Ưu tiên nguồn vốn đầu tư từ Ngân sách Nhà nước cho phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, chú trọng tăng tỷ lệ đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn, giáo dục - đào tạo, khoa học công nghệ, văn hóa, y tế.

Áp dụng cơ chế hỗ trợ gián tiếp và trực tiếp từ Ngân sách Nhà nước cho các doanh nghiệp không phân biệt các thành phần kinh tế để đào tạo phát

triển nguồn nhân lực, cung cấp thông tin, xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường, tư vấn triển khai ứng dụng cơ chế quản trị doanh nghiệp hiện đại.

Kết hợp vốn đầu tư của Ngân sách Nhà nước với các nguồn tài trợ từ bên ngoài và sự đóng góp của nhân dân để thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, xóa đói, giảm nghèo, bảo vệ môi trường sinh thái, giải quyết việc làm, trong đó đặc biệt chú trọng đối với vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao, vùng dân tộc ít người và các vùng khó khăn khác.

Sử dụng Ngân sách Nhà nước chủ động trên cơ sở tăng dự trữ tài chính, nâng cao chất lượng dự toán; thường xuyên đánh giá hiệu quả sử dụng vốn ngân sách; tăng cường kiểm soát các khoản chi, đảm bảo Kho bạc Nhà nước là cơ quan có trách nhiệm chính trong việc kiểm soát đầu ra của Ngân sách Nhà nước.

Tiếp tục bổ sung sửa đổi và ban hành mới các chế độ, định mức, tiêu chuẩn chi ngân sách phù hợp với tình hình phát triển kinh tế; triệt để thực hành chính sách tiết kiệm vốn đầu tư của ngân sách từ xác định chủ trương, lập và duyệt dự án đến thực hiện dự án; kiên quyết chống thất thoát, lãng phí trong chi tiêu công.

Cân đối Ngân sách Nhà nước tích cực, tăng dần dự trữ, giữ bội chi ở mức hợp lý, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô và an ninh tài chính nhà nước.

Đổi mới mạnh mẽ cơ chế quản lý tài chính doanh nghiệp nhằm tách biệt tài chính Nhà nước với tài chính doanh nghiệp, đảm bảo quyền tự do kinh doanh, tự chủ, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp phù hợp với cơ chế thị trường.

Đổi mới chính sách tài chính thúc đẩy phát triển nhanh thị trường vốn, thị trường chứng khoán, thị trường dịch vụ tài chính và thị trường bất động sản có tổ chức nhằm tạo môi trường thuận lợi cho việc động viên các nguồn lực tài chính phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Thực hiện triệt để chính sách thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và nâng cao hiệu quả quản lý sử dụng các nguồn tài nguyên, đất đai, công sản quốc gia.

Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế về tài chính với lộ trình, bước đi hợp lý, mở rộng hợp tác tài chính và quan hệ tài chính quốc tế.

Hoàn thiện cơ sở pháp lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kế toán (ban hành Luật Kế toán), kiểm toán các hoạt động của nền kinh tế quốc dân. Nâng cao hiệu quả hoạt động thanh tra, kiểm tra và giám sát tài chính, Ngân sách Nhà nước.

2. Thực hiện chính sách tiền tệ tích cực nhằm ổn định tiền tệ, kiểm soát lạm phát, hỗ trợ phát triển kinh tế

Xây dựng và thực hiện chính sách tiền tệ nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy sản xuất, tiêu dùng, kích thích đầu tư phát triển, bảo đảm nền kinh tế tăng trưởng cao và bền vững. Đổi mới chính sách tiền tệ theo hướng vận dụng các công cụ chính sách gián tiếp. Từng bước hoàn thiện chính sách tỷ giá, lãi suất, nghiệp vụ thị trường mở..., nhằm nâng cao hiệu quả thực thi chính sách tiền tệ, từng bước nâng cao khả năng chuyển đổi của đồng tiền Việt Nam và có lợi cho người nghèo. Nâng cao vai trò của Ngân hàng Nhà nước trong lĩnh vực điều hành, quản lý tiền tệ, giám sát các hoạt động tín dụng, tăng cường năng lực của Ngân hàng Nhà nước về tổ chức, thể chế và cán bộ. Phát triển thị trường tiền tệ thứ cấp, đặc biệt là thị trường liên ngân hàng về nội tệ và ngoại tệ. Phát triển các công cụ tài chính của thị trường này đặc biệt là các công cụ, các giao dịch phòng tránh rủi ro về tỷ giá hối đoái.

Phát triển thị trường vốn và tiền tệ với các hình thức đa dạng thích hợp, bao gồm hệ thống ngân hàng và các thể chế tài chính phi ngân hàng, công ty bảo hiểm, các quỹ đầu tư và bảo lãnh đầu tư... nhằm thu hút các nguồn vốn đầu tư trong xã hội, mở rộng nguồn vốn dài hạn và trung hạn. Giảm mạnh các hình thức bao cấp về vốn, tín dụng.

Thực hiện hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng các chuẩn mực quốc tế trong các ngân hàng thương mại, trong công tác điều hành và giám sát ngân hàng.

Triển khai an toàn và từng bước phát triển thị trường chứng khoán trên cơ sở đánh giá hoạt động của trung tâm giao dịch chứng khoán tại thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian vừa qua. Khuyến khích và tạo điều kiện để các công ty cổ phần đủ điều kiện có thể niêm yết cổ phiếu tại thị trường chứng khoán bao gồm cả các doanh nghiệp FDI cổ phần hóa.

Hoàn thiện cơ chế điều hành tỷ giá hối đoái theo hướng vừa linh hoạt trong ngắn hạn, vừa ổn định trong dài hạn, khuyến khích xuất khẩu, góp phần ổn định thị trường tiền tệ, đặc biệt là thị trường vốn. Hoàn thiện chính sách và cơ chế quản lý ngoại hối theo hướng tự do hóa các giao dịch vãng lai và giao dịch vốn, đồng thời xây dựng hệ thống các biện pháp kiểm tra chu chuyển vốn quốc tế, đặc biệt là vốn ngắn hạn, kiểm soát nợ nước ngoài, kiểm soát và hạn chế tối đa việc sử dụng ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam trên cơ sở nâng cao vị thế của đồng Việt Nam. Từng bước giảm tỷ lệ kết hối ngoại tệ và tiến tới bỏ hẳn vào cuối năm 2003.

Hoàn thiện hơn nữa nghiệp vụ thị trường mở. Có biện pháp phát triển thị trường công trái bằng việc giới thiệu thêm hàng hóa cho thị trường mở, tạo điều kiện thu hút thành viên tham gia thị trường nhằm từng bước hoàn thiện công cụ thị trường mở theo hướng trở thành công cụ điều tiết tiền tệ chủ yếu của Ngân hàng Nhà nước. Có sự phối hợp nhịp nhàng hơn nữa giữa chính sách tiền tệ và quản lý nợ của Chính phủ (phát hành trái phiếu Chính phủ).

Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm trên cơ sở biến thu nhập doanh nghiệp và phân tích các thông tin để đưa ra những khuyến nghị hợp lý cho các tổ chức tín dụng nhằm giúp cho các tổ chức tín dụng phòng chống được những rủi ro (lãi suất, tỷ giá, nợ, khả năng thanh toán...), đảm bảo an toàn cho hệ thống ngân hàng và ổn định kinh tế vĩ mô.

Thành lập các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản để xử lý các vấn đề nợ, xây dựng các biện pháp xử lý các khoản nợ quá hạn có tài sản thế chấp theo cơ chế thị trường.

Chuyển dần cơ chế cho vay dựa trên thế chấp tài sản sang cho vay theo dự án kinh doanh, hợp đồng kinh tế và trên cơ sở quan hệ cung - cầu của thị trường tiền tệ. Nâng cao quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các ngân hàng thương mại trong kinh doanh tiền tệ, chấp nhận cạnh tranh, chủ động tìm kiếm khách hàng và dự án đầu tư để cho vay.

Cải cách hệ thống ngân hàng thương mại

Việt Nam đang thực hiện một chiến lược cải cách hệ thống ngân hàng thương mại nhằm khôi phục lại sự lành mạnh của cả hệ thống ngân hàng nhằm cải thiện tính an toàn, hiệu quả của chức năng trung gian tài chính cho nền kinh tế. Chính phủ đã thông qua một chương trình cải cách hệ thống ngân hàng với mục tiêu duy trì sự phát triển và ổn định hệ thống phù hợp với khuôn khổ kinh tế vĩ mô của Việt Nam. Trọng tâm của chương trình cải cách là các nỗ lực mạnh mẽ nhằm ngăn ngừa sự phát sinh các khoản nợ khó đòi và thực hiện hoạt động ngân hàng trên cơ sở thương mại một cách an toàn, hiệu quả. Để giảm những rủi ro mang tính hệ thống trong ngành tài chính, khuyến khích phát triển lĩnh vực tài chính phi ngân hàng, củng cố, đa dạng hóa các kênh huy động tiết kiệm và các phương thức cung cấp tài chính cho đầu tư trung và dài hạn.

Chương trình cải cách này sẽ được thực hiện kết hợp với chương trình cải cách doanh nghiệp nhà nước. Việc thực hiện cải cách các ngân hàng thương mại nhà nước sẽ làm tăng trách nhiệm quản lý, nâng cao tính độc lập, khả năng sinh

lời và thương mại hóa hoạt động của các ngân hàng này. Trong chương trình cải cách, các Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản (AMC) sẽ được thành lập để xử lý các khoản vay xấu. Quá trình xử lý nợ sẽ bao gồm giảm cho vay, xóa nợ cho các doanh nghiệp nhà nước được giải thể, bán khoán cho thuê và cổ phần hóa theo chương trình cải cách doanh nghiệp nhà nước.

Cũng theo chương trình cải cách này việc cấp vốn bổ sung dần cho mỗi ngân hàng thương mại nhà nước theo lịch trình 3 năm sẽ được thực hiện tùy theo tiến độ đáp ứng được các điều kiện quy định của mỗi ngân hàng thương mại nhà nước về kết quả cơ cấu lại toàn diện tổ chức hoạt động và về kết quả thu hồi các khoản nợ khê đọng hàng năm. Ngân hàng Nhà nước sẽ tiếp tục các nỗ lực tăng cường khuôn khổ quy chế và thanh tra giám sát tất cả các ngân hàng và sẽ tăng cường khuôn khổ quy chế đối với quyền của bên cho vay, đặc biệt là việc tịch biên tài sản thế chấp, phát mại tài sản trên cơ sở thị trường và việc chuyển đổi quyền sử dụng đất. Ngân hàng Nhà nước sẽ soạn thảo chính sách và thủ tục thực hiện cần thiết để áp dụng thanh tra, giám sát ngân hàng trên cơ sở rủi ro.

Việt Nam cũng sẽ tiếp tục cơ cấu lại và tăng cường khu vực ngân hàng thương mại cổ phần. Ngân hàng Nhà nước đã hoàn tất việc đánh giá tài chính ngân hàng thương mại cổ phần và đã phê duyệt kế hoạch cơ cấu lại toàn bộ khu vực này. Các ngân hàng thương mại cổ phần hoạt động yếu kém sẽ bị rút giấy phép và (hoặc) sát nhập với các ngân hàng khác. Ngân hàng Nhà nước sẽ ngày càng hoàn thiện các khuôn khổ pháp lý nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các ngân hàng thương mại cổ phần mở rộng và phát triển hoạt động kinh doanh của mình trên cơ sở cạnh tranh bình đẳng và đúng pháp luật, hoàn tất được việc chấn chỉnh, củng cố theo đề án đã được phê duyệt, đồng thời cũng kiên quyết xử lý đối với những ngân hàng yếu kém và vi phạm pháp luật.

Tạo dựng môi trường thuận lợi, ổn định cho hoạt động tín dụng và tiết kiệm vi mô để hệ thống tài chính nông thôn hoạt động linh hoạt và đáp ứng nhu cầu của người nghèo. Cải cách và đổi mới hệ thống tài chính và tín dụng nông thôn, đa dạng hóa các hình thức tín dụng, tạo điều kiện đầu tư vốn thuận lợi, thu hút đầu tư tư nhân vào sản xuất và chế biến nông sản.

3. Chính sách thương mại

Tiếp tục chính sách mở cửa và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển. Bảo đảm sự phù hợp giữa chính sách mở cửa, tự do hóa thương mại với các chính sách cải cách ngành, thực hiện chính sách bảo hộ có trọng điểm, có

điều kiện và có thời hạn phù hợp với tiến trình hội nhập.

Tích cực chuẩn bị và đẩy nhanh quá trình đàm phán để gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO); thực hiện theo lộ trình cam kết đối với các cơ chế hợp tác song phương và đa phương mà Việt Nam đã tham gia, đặc biệt chú ý tới các cam kết trong khuôn khổ ASEAN (như AFTA, AFAS, AICO, AIA,...), APEC, ASEM; Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ và các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế.

Các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế được tự do kinh doanh ngoại thương trừ những hoạt động mà pháp luật không cho phép, bao gồm cả xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và một số ngành dịch vụ.

Triển khai thực hiện Cơ chế điều hành xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2001-2005 ban hành kèm theo Quyết định 46/2001/QĐ-TTg, ngày 4 tháng 4 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Tiếp tục bãi bỏ từng bước hàng rào phi thuế quan, hoàn thành việc chuyển tất cả các hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục loại trừ tạm thời trong cam kết AFTA sang Danh mục cắt giảm vào năm 2003 và bãi bỏ các hạn chế định lượng đối với các hàng hóa trong Danh mục loại trừ tạm thời khi mức thuế nhập khẩu áp dụng cho những hàng hóa nhập khẩu từ các nước ASEAN xuống thấp hơn hoặc bằng 20%.

Tiếp tục bỏ các hạn chế đối với doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu gạo và nhập khẩu phân bón. Tiến hành tăng dần tỷ lệ và đổi mới cơ chế đấu thầu hạn ngạch xuất khẩu hàng may mặc để tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho các nhà xuất khẩu thuộc mọi thành phần kinh tế (kể cả khu vực tư nhân) có cơ hội bình đẳng tiếp cận thị trường. Tăng cường năng lực thể chế và năng lực quốc gia về tiêu chuẩn đo lường, kiểm tra chất lượng hàng hoá.

Thực hiện lộ trình giảm thuế nhập khẩu thích hợp đối với các mặt hàng là đầu vào chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp, nhằm giảm chi phí đầu vào sản xuất cho người nghèo.

Đánh giá việc áp dụng Luật Thương mại để sửa đổi bổ sung những nội dung mới, sớm ban hành Luật Cạnh tranh, Pháp lệnh Đối xử tối huệ quốc và Đối xử quốc gia, Pháp lệnh về các biện pháp tự vệ trong thương mại hàng hóa quốc tế; hoàn chỉnh hệ thống chính sách thương mại, chuẩn bị và ban hành để bổ sung các công cụ chính sách thương mại phù hợp với các quy định của WTO như hạn ngạch thuế quan, thuế tuyệt đối, thuế chống phá giá, thuế chống trợ cấp, phí môi trường... đối với một số mặt hàng nhập khẩu.

Nhà nước khuyến khích xuất khẩu, nhất là các mặt hàng chủ lực có lợi thế so sánh, thông qua vận hành Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu, Quỹ Bảo lãnh xuất khẩu, chuẩn bị cơ sở để thành lập Ngân hàng Xuất nhập khẩu trong tương lai.

Cung cấp thông tin cập nhật và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ trong việc xây dựng chiến lược và kế hoạch kinh doanh phù hợp với tiến trình hội nhập, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế, tăng hơn nữa thị phần xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ vào những thị trường truyền thống, khai thông và tiếp cận thêm nhiều thị trường mới.

Chính phủ có các biện pháp hỗ trợ về thông tin, tham dự triển lãm, hội chợ cho các nhà kinh doanh xuất nhập khẩu, nhất là đối với những hàng xuất khẩu chủ lực (hàng may mặc, giày dép, gạo, cao su, cà phê, điều, tiêu, thủy sản...). Đơn giản hóa các thủ tục hành chính, đặc biệt là thủ tục hải quan, giảm chi phí giao dịch xuất khẩu. Giảm giá đối với một số dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu mà Nhà nước còn quản lý giá. Xây dựng cơ chế bảo hiểm hàng xuất khẩu, nhất là hàng nông sản và cơ chế thưởng xuất khẩu dựa vào giá trị gia tăng hàng xuất khẩu.

Tiến hành nghiên cứu tác động của chính sách thương mại và có các biện pháp hữu hiệu nhằm giảm thiểu các tác động bất lợi của tiến trình hội nhập và tự do hóa thương mại đối với người nghèo.

Nâng cao khả năng tiếp cận thị trường của tầng lớp người nghèo, nhất là ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa; thực hiện kích thích tiêu dùng, thông qua việc tạo ra các chợ, hoặc trung tâm buôn bán, trao đổi hàng hóa ở các vùng nghèo này để tầng lớp người nghèo, phụ nữ nghèo hoà nhập với các đối tượng khác của xã hội và nhằm mục đích trao đổi hàng hoá, kinh nghiệm sản xuất và tiếp cận với cơ chế thị trường.

Tích cực thực hiện có hiệu quả các biện pháp chống buôn lậu, gian lận thương mại. Chủ động dự báo và nắm bắt để có biện pháp cụ thể đối phó với những biến động trên thị trường thế giới đặc biệt là biến động về giá nông sản và giá dầu thô.

III. TẠO MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI ĐỂ THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI, THỰC THI DÂN CHỦ CƠ SỞ VÀ TRỢ GIÚP PHÁP LÝ CHO NGƯỜI NGHÈO

1. Tạo điều kiện để mọi người tham gia đầy đủ vào quá trình phát triển, có cơ hội bình đẳng cho mọi người dân

Nâng cao năng lực và tạo cơ hội cho phụ nữ và nam giới đều có thể phát huy hết tài năng, tham gia vào quá trình phát triển và thụ hưởng thành quả phát triển. Thực hiện dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, giữ gìn và phát triển nền văn hóa dân tộc, đẩy lùi các tệ nạn xã hội.

Xây dựng khuôn khổ pháp lý cho các tổ chức xã hội, tổ chức cộng đồng ở địa phương nhằm nâng cao khả năng và sự tham gia của người nghèo vào quá trình phát triển và cùng với người nghèo, tạo cơ hội cho họ tự thoát nghèo.

Nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân về ăn, mặc, ở, đi lại, phòng và chữa bệnh, học tập, làm việc, tiếp nhận thông tin, sinh hoạt văn hoá.

Khuyến khích làm giàu hợp pháp, đồng thời ra sức xóa đói giảm nghèo, tạo điều kiện về hạ tầng, năng lực sản xuất và kiến thức, kỹ năng làm việc để các vùng, các cộng đồng đều có thể tự phát triển, tiến tới thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội.

Thiết thực chăm lo sự bình đẳng về giới, sự tiến bộ của phụ nữ; đặc biệt chăm lo sự phát triển của trẻ em, tạo điều kiện thực hiện các quyền của trẻ em trong cuộc sống gia đình và xã hội.

Bảo đảm các dân tộc ít người được thực sự hưởng lợi từ quá trình tăng trưởng kinh tế.

Thực hiện công bằng xã hội trong lĩnh vực giáo dục tiểu học và trung học cơ sở; nâng cao chất lượng, hiệu quả chăm sóc sức khỏe ban đầu; thực hiện an sinh xã hội cho người nghèo; tất cả mọi người được quyền tiếp cận các dịch vụ công.

2. Tăng cường dân chủ cơ sở, các cuộc đối thoại giữa chính quyền địa phương và cộng đồng người nghèo

Thúc đẩy sự tham gia của người dân, trong đó có người nghèo vào hoạch định chính sách và thực hiện chính sách được thể hiện rõ nét qua thực tiễn áp dụng Quy chế Dân chủ cơ sở ở xã, phường, thị trấn.

Tiếp tục chỉ đạo, kiểm tra bảo đảm cho Quy chế Dân chủ thực hiện ở xã, phường, thị trấn. Triển khai rộng khắp ở tất cả các thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố trong cả nước, duy trì lâu dài việc thực hiện Quy chế Dân chủ và đưa Quy chế Dân chủ trở thành nề nếp làm việc thường xuyên ở cơ sở.

Phân định rõ chức năng và nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý điều hành, giám sát, thanh tra của cơ quan Nhà nước. Thực thi có hiệu quả các quy chế về thực hiện dân chủ ở cơ sở, ở cơ quan, doanh nghiệp nhà nước.

Bảo đảm người dân được cung cấp đầy đủ thông tin về hoạt động kinh tế, các chỉ tiêu kế hoạch và nguồn tài chính cho các dự án, chương trình phát triển ở địa phương, *được quyền tham gia, góp ý kiến* xây dựng kế hoạch phát triển, tham gia thực hiện, vận hành, duy tu, bảo dưỡng và đóng góp công lao động, thể hiện vai trò chủ nhân để nâng cao trách nhiệm trong sử dụng và quản lý công trình cơ sở hạ tầng.

Tăng cường cung cấp và trao đổi thông tin hai chiều giữa Nhà nước và nhân dân để truyền bá thông tin và lấy ý kiến phản hồi thông qua một số biện pháp: nâng cao chất lượng các kênh truyền thông đại chúng, truyền thông đến tận cửa, tiếp cận trực tiếp, sử dụng đài và video của cộng đồng.

Thực hiện cơ chế khuyến khích cho cán bộ truyền thông tham gia công tác truyền bá thông tin, giáo dục, đào tạo công nghệ, thị trường, chính sách, luật, các quy định và các thủ tục hành chính để tăng cường quyền lực kinh tế, chính trị cho người dân địa phương nhất là vai trò của già làng, trưởng bản ở vùng sâu vùng xa. Quán triệt các quy định về dân chủ cơ sở với các chương trình phát triển như chương trình 135 và các chương trình khác.

Chính quyền địa phương phải thực hiện dân chủ, đưa ra dân bàn, dân góp ý cho các chương trình, dự án, các khoản giúp đỡ nhân đạo, từ thiện cho người nghèo, các khoản đóng góp xây dựng nhà tình nghĩa, nhà tình thương... Trong quá trình thực hiện các công trình, dự án cần ưu tiên sử dụng nguồn lao động tại địa phương để giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người nghèo. Phân cấp cho các tổ chức, đoàn thể, nhân dân, cộng đồng trực tiếp quản lý và tham gia quản lý việc xây dựng, vận hành và sử dụng các chương trình dự án về phát triển kinh tế và xóa đói giảm nghèo trên địa bàn địa phương.

Tất cả các chương trình, dự án xóa đói giảm nghèo *phải chịu sự giám sát và kiểm tra của nhân dân* mà nòng cốt là Ban Thanh tra nhân dân, Mặt trận Tổ quốc, Hội Cựu chiến binh xã, Hội Phụ nữ phường, thị trấn. Chính quyền

cơ sở phải lắng nghe, tiếp thu ý kiến của nhân dân, giải quyết kịp thời các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của nhân dân.

Việc xây dựng cơ chế tham gia của cộng đồng cần chú ý đến các nhóm yếu thế như người già, phụ nữ, dân tộc ít người, người tàn tật. Cần tính đến công việc và nhu cầu cụ thể của phụ nữ và nam giới để mọi thành viên trong cộng đồng có thể bày tỏ ý kiến và các ưu tiên của mình một cách thuận lợi.

3. Trợ giúp pháp lý cho người nghèo và các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt

Hoàn thiện khuôn khổ pháp luật, tăng cường trợ giúp pháp lý và khả năng tiếp cận pháp lý cho người nghèo. Mở rộng mạng lưới trợ giúp pháp lý để người nghèo ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa có thể tiếp cận với các dịch vụ trợ giúp pháp lý.

Hoàn thiện thể chế trợ giúp pháp lý, ban hành văn bản pháp luật về trợ giúp pháp lý có hiệu lực cao làm cơ sở pháp lý cho việc hoàn thiện tổ chức và hoạt động trợ giúp pháp lý, bao gồm: xây dựng hệ thống tổ chức trợ giúp pháp lý của Nhà nước và của các tổ chức chính trị, xã hội; xây dựng chế định luật sư trợ giúp pháp lý; quy tắc đạo đức nghề nghiệp của người thực hiện trợ giúp pháp lý...

Xây dựng và từng bước kiện toàn đội ngũ cán bộ pháp lý (luật sư, chuyên viên trợ giúp pháp lý và cộng tác viên), đáp ứng các nhu cầu trợ giúp pháp lý đa dạng. Tổ chức đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ thường xuyên và chuyên sâu cho cán bộ pháp lý; chú trọng vùng sâu, vùng xa, vùng có nhiều nhu cầu trợ giúp pháp lý. Tăng cường cơ sở vật chất và điều kiện làm việc cho các tổ chức trợ giúp pháp lý ở địa phương, xây dựng các trung tâm trợ giúp pháp lý, tủ sách pháp luật ở xã, phường và phương tiện lưu động xuống làng xã, thôn bản.

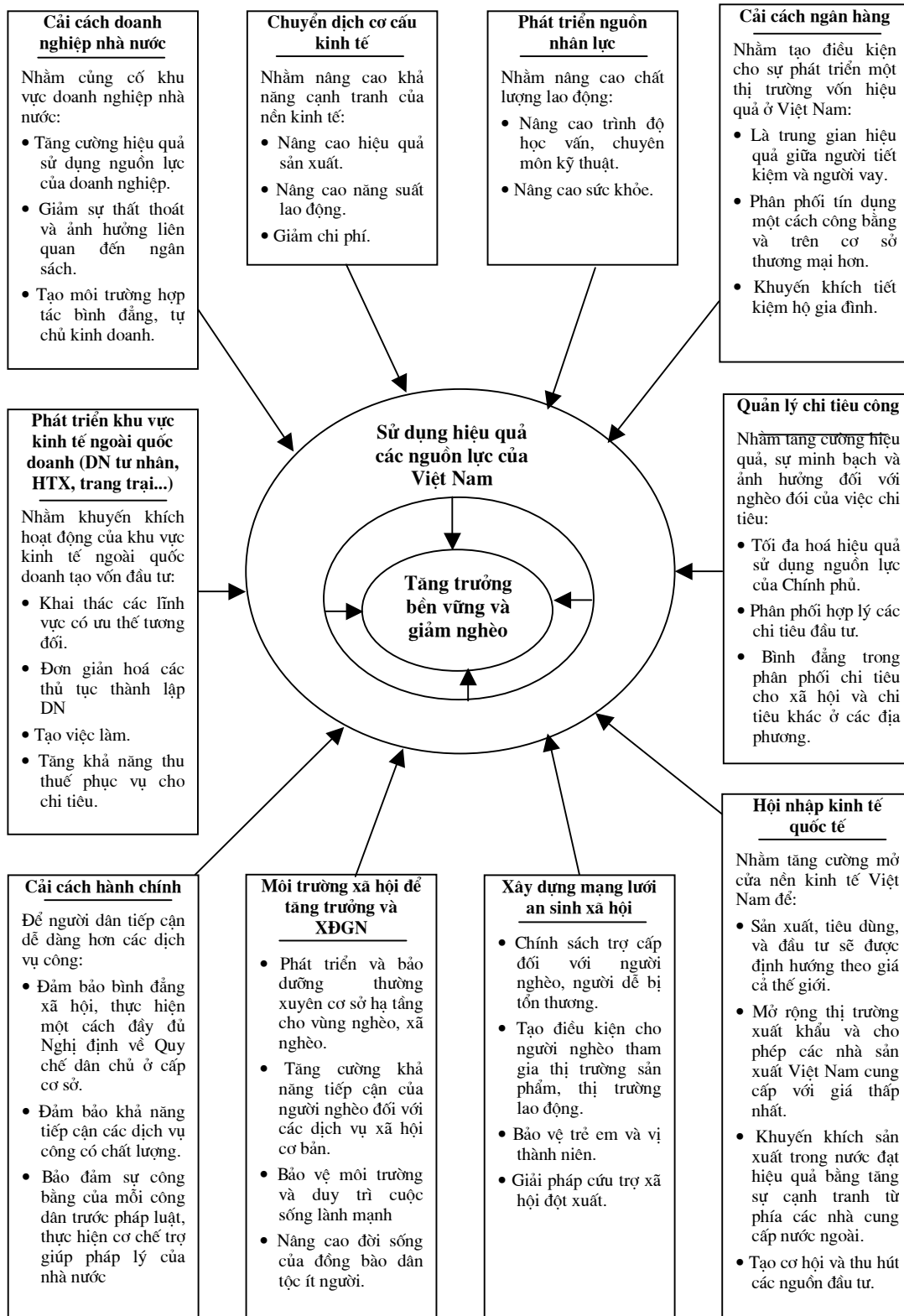
Tiếp tục mở rộng hoạt động trợ giúp pháp lý tại cơ sở, đa dạng hóa các hình thức và phương pháp tiến hành. Phát hành tờ gấp pháp luật nhằm giải đáp các tình huống xử sự pháp luật thường gặp về hành chính, đất đai, nhà ở, lao động... và cập nhật văn bản pháp luật mới.

Cần cung cấp tài liệu có tính thống nhất, cơ bản về các quy định pháp luật trợ giúp pháp lý, kỹ năng và kinh nghiệm trợ giúp pháp lý cho chuyên viên và cộng tác viên. Phổ biến, giáo dục những quy định của pháp luật, chính sách của Nhà nước và giải đáp thắc mắc về pháp luật.

Tổ chức tốt toà án hành chính, tạo điều kiện cho mọi người tiếp cận dễ dàng với toà hành chính khi cần. Đảm bảo cung cấp cơ hội lựa chọn các cơ chế phân xử và giải quyết tranh chấp ở địa phương cũng như bảo đảm công khai các quyết định và các phán quyết của toà án và hội đồng xét xử.

Khuyến khích các tổ chức xã hội tham gia hoạt động trợ giúp pháp lý cho thành viên của mình và cho người nghèo, người có hoàn cảnh đặc biệt.

Sơ đồ 3.1: Tạo môi trường tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo



PHẦN IV

PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG QUY MÔ LỚN PHỤC VỤ TĂNG TRƯỞNG VÀ XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO

I. VAI TRÒ CỦA HẠ TẦNG QUY MÔ LỚN VỚI TĂNG TRƯỞNG VÀ XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO.

1. Hạ tầng quy mô lớn bao gồm những công trình, dự án đầu tư quan trọng, thiết yếu, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động dân sinh xã hội, có khả năng tạo ra những bước phát triển kinh tế xã hội mạnh mẽ và bền vững trên địa bàn rộng, góp phần tích cực vào xoá đói giảm nghèo và cải thiện điều kiện sống dân cư trên địa bàn.

Hạ tầng quy mô lớn là những công trình, dự án thuộc lĩnh vực kết cấu hạ tầng có quy mô vốn đầu tư tương đương các dự án nhóm A⁽⁷⁾, quy định theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng.

Kết cấu hạ tầng kinh tế quy mô lớn gồm những công trình, dự án phục vụ trực tiếp cho sản xuất kinh doanh, như những dự án, công trình về nguồn điện, hệ thống truyền tải điện, phân phối điện phục vụ các ngành công nghiệp; giao thông (đường bộ, đường sắt, đường biển, đường sông...); bưu chính viễn thông và các công trình thuỷ lợi lớn... Phát triển kết cấu hạ tầng quy mô lớn sẽ tạo ra các tiền đề cần thiết đảm bảo cho nền kinh tế phát triển nhanh, ổn định và bền vững. Kết cấu hạ tầng xã hội quy mô lớn liên quan trực tiếp tới quá trình tái sản xuất sức lao động, tạo môi trường sống và ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển con người về thể chất cũng như tinh thần, bao gồm nhà ở, các cơ sở nghiên cứu khoa học, trường học, bệnh viện, các công trình văn hoá, thể thao... để phục vụ, nâng cao mức sống của cộng đồng dân cư, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực phù hợp với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

⁽⁷⁾ Theo Nghị định số 12/2000 NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam, các dự án nhóm A là các dự án trên 600 tỷ đồng đối với các ngành công nghiệp điện, khai thác dầu khí, chế biến dầu khí, hoá chất, phân bón, chế tạo máy, xi măng, luyện kim, khai thác, chế biến khoáng sản; các dự án giao thông: cầu, cảng biển, cảng sông, sân bay, đường sắt, đường quốc lộ. Trên 400 tỷ đồng đối với các dự án: thuỷ lợi, giao thông khác, cấp thoát nước, công trình hạ tầng kỹ thuật, kỹ thuật điện, sản xuất thiết bị thông tin, điện tử, tin học, bưu chính viễn thông, BOT trong nước, xây dựng khu nhà ở, đường giao thông nội thị thuộc các khu đô thị đã có quy hoạch chi tiết được duyệt. Trên 300 tỷ đồng đối với các dự án: hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới, các dự án thuộc ngành công nghiệp nhẹ, sành sứ thuỷ tinh, in, vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, mua sắm thiết bị xây dựng, sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, chế biến nông, lâm sản trên 200 tỷ đồng đối với các dự án thuộc lĩnh vực y tế, văn hoá, giáo dục, phát thanh truyền hình, xây dựng dân dụng, kho tàng, du lịch, thể dục thể thao, nghiên cứu khoa học và các dự án khác.

2. Kết cấu hạ tầng quy mô lớn đóng vai trò quan trọng trong quá trình tăng trưởng và giảm nghèo theo mức độ khác nhau và tùy theo vị trí tự nhiên và kinh tế xã hội của từng vùng và thể hiện ở ba góc độ: trực tiếp, thị trường và chính sách⁽⁸⁾.

Kết cấu hạ tầng cơ bản (quy mô nhỏ, vừa) đóng góp trực tiếp vào giảm nghèo thông qua các chương trình, dự án thuộc các lĩnh vực nông nghiệp, các dịch vụ xã hội cơ bản liên quan đến quá trình tăng trưởng và giảm nghèo.

Kết cấu hạ tầng quy mô lớn có vai trò quan trọng vừa có tác động trực tiếp; vừa tác động lan toả thông qua các ảnh hưởng liên kết như di chuyển lao động giữa các vùng, các ngành, liên kết đầu tư, trao đổi thông tin... và còn tác động vào quá trình thực hiện công bằng và bình đẳng trong việc tạo nguồn thu, phân phối lại thu nhập thông qua việc thực hiện các chính sách thuế, chính sách tài chính, chính sách đầu tư... và nhất là tạo thu nhập để hỗ trợ người nghèo.

Tuy nhiên chỉ đầu tư cho kết cấu hạ tầng chưa đảm bảo hoàn toàn cho quá trình tăng trưởng. Kết cấu hạ tầng chỉ là "đầu vào cần nhưng chưa đủ" đối với quá trình tăng trưởng⁽⁹⁾.

3. Công trình kết cấu hạ tầng kinh tế quy mô lớn có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, tạo tiền đề, động lực thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Kết cấu hạ tầng là nhân tố quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế thông qua tăng năng suất lao động trong các doanh nghiệp và cải thiện chất lượng cuộc sống. Đặc biệt kết cấu hạ tầng quy mô lớn đóng vai trò quyết định đối với việc tạo ra những thay đổi cơ cấu kinh tế.

Việc thúc đẩy kết cấu hạ tầng qui mô lớn phát triển sẽ có tác động kích cầu đầu tư, tăng khả năng tiêu thụ nguyên vật liệu xây dựng, nhất là các loại nguyên vật liệu chất lượng cao. Ngược lại, khi đã hình thành kết cấu hạ tầng quy mô lớn sẽ tạo cơ hội cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thêm nhiều cơ hội đầu tư phát

⁽⁸⁾ Mối quan hệ qua lại giữa tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo thể hiện ở ba kênh (a) Kênh trực tiếp, ảnh hưởng trực tiếp đến người nghèo như các chương trình về giáo dục, y tế, vệ sinh, giao thông nông thôn... (b) Kênh thị trường: tăng trưởng giúp giảm nghèo qua các tác động liên kết kinh tế như: di cư lao động liên ngành, liên vùng; nhu cầu tiêu dùng và tái đầu tư gia tăng thông qua các kênh tài trợ chính thức, phi chính thức và nội bộ... (c) Kênh chính sách: bổ sung cho kênh thị trường và định hướng quá trình phát triển theo hướng công bằng hơn, bình đẳng hơn thông qua chính sách thuế và trợ giá; chính sách giao dịch tài chính, đầu tư công; chính sách tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; chính sách thương mại; khuôn khổ, thể chế hỗ trợ giảm nghèo...

⁽⁹⁾ Ví dụ, Bangladesh có vốn đầu tư cho kết cấu hạ tầng xấp xỉ như Guatemala nhưng thu nhập bình quân đầu người lại thấp hơn nhiều. Paraguay đầu tư cho cơ sở hạ tầng bình quân đầu người gấp 10 lần Guatemala, nhưng lại có GDP bình quân đầu người thấp hơn.

triển sản xuất, tăng năng suất lao động, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Ví dụ đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông và năng lượng sẽ cho phép tăng năng suất lao động trong các doanh nghiệp, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp tiếp cận tốt hơn với thị trường trong quá trình sản xuất, kinh doanh.

Kết cấu hạ tầng góp phần quan trọng thúc đẩy lưu thông hàng hoá liên vùng, liên quốc gia, tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi thông tin, hàng hoá và chuyển giao công nghệ trong quá trình hội nhập, mặt khác sẽ tạo môi trường để thu hút các nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp, của khu vực tư nhân... để phát triển kinh tế hạ giá thành sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh của nền kinh tế từ đó đẩy nhanh tiến trình thực hiện xoá đói giảm nghèo.

Tăng cường đầu tư cho kết cấu hạ tầng quy mô lớn sẽ đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng, kinh tế ngành theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Năng lực của một số ngành thuộc lĩnh vực kết cấu hạ tầng sẽ tăng lên đáng kể như ngành điện, thuỷ lợi, giao thông vận tải... Đầu tư cho các vùng kinh tế trọng điểm làm tăng sức lan toả đối với các vùng khác, từng bước khai thác triệt để tiềm năng phát triển của các vùng, hình thành các sản phẩm chủ lực trên các vùng, bảo đảm gắn phát triển kinh tế với các mục tiêu xã hội.

Thúc đẩy hình thành ngành công nghiệp nguyên vật liệu đạt tiêu chuẩn quốc tế, nghiên cứu đưa vào sản xuất các vật liệu xây dựng chất lượng cao, đủ tiêu chuẩn, tiếp thu và chuyển giao công nghệ tiên tiến, nâng cao trình độ tay nghề cho công nhân.

4. Công trình hạ tầng kinh tế quy mô lớn góp phần tích cực thúc đẩy xoá đói, giảm nghèo trên diện rộng.

Tác động của cơ sở hạ tầng trong xoá đói giảm nghèo thông qua tăng trưởng kinh tế thể hiện trực tiếp ở hiệu quả đầu tư; nhờ tăng trưởng kinh tế, tiềm lực kinh tế được nâng cao, tăng nguồn thu ngân sách, từ đó tạo ra nguồn vốn đầu tư nhiều hơn cho vùng nghèo, người nghèo thông qua hệ thống phân phối lại thu nhập. Thực tế, các dự án kết cấu hạ tầng quy mô lớn, đặc biệt là các đường quốc lộ, các cầu đường bộ, các cảng, các nhà máy và hệ thống truyền tải điện trong thập kỷ 90 đã góp phần quan trọng đối với tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo ở Việt Nam.⁽¹⁰⁾

⁽¹⁰⁾ Theo phân tích, đánh giá các tác động sau khi hoàn thành Đường 5 của JBIC thì: thời gian đi lại từ Hà Nội đến Hải Phòng giảm một nửa, số lượng phương tiện giao thông tăng lên gấp đôi giai đoạn 1999-2003, hàng hóa vận tải qua cảng Hải Phòng tăng lên 1,5 lần thời kỳ 2001- 2002. Sau năm 2000, lượng vốn FDI vào các khu công nghiệp tăng đáng kể. Đến giữa năm 2003, 4 khu công nghiệp thuộc khu vực đường 5 chiếm 85% vốn FDI của khu vực phía Bắc và thu hút 14.000 lao động. Đường 5 cũng đã tạo điều kiện thúc đẩy tăng trưởng ở các khu vực lân cận (Hải Dương, Hưng Yên...), tạo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn ở các khu vực này. Các số liệu

Đầu tư mới vào các dự án kết cấu hạ tầng sẽ cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thêm nhiều việc làm và tăng thu nhập tại các cơ sở mới và các ngành liên quan thông qua mở rộng kinh doanh hàng hoá và dịch vụ. Cùng với thu hút nguồn vốn FDI, nhu cầu tiêu dùng (của người nước ngoài, khách du lịch) tăng lên, thúc đẩy các ngành dịch vụ phát triển.

Phát triển kết cấu hạ tầng sẽ làm giảm bớt các cách biệt về địa lý và sự chênh lệch giữa các vùng; nhất là các vùng sẽ có điều kiện tăng cường các mối quan hệ giao lưu, trao đổi với các vùng phát triển để phát triển kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho các tầng lớp nhân dân tham gia các hoạt động văn hóa - xã hội. Hệ thống kết cấu hạ tầng quy mô lớn phát triển sẽ tạo các cơ hội kinh tế mới, giúp cho người dân được tiếp cận tốt hơn với thị trường, các sản phẩm nông nghiệp sẽ được đa dạng hoá, tăng năng suất lao động và thúc đẩy phát triển các ngành phi nông nghiệp ở nông thôn.

Phát triển kết cấu hạ tầng cho phép giảm thiểu những tổn thất về thu nhập do biến động sản xuất hoặc thiên tai.

Tạo điều kiện cho phát triển du lịch ở những vùng có nhiều tiềm năng du lịch sinh thái, du lịch chữa bệnh... góp phần tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương.

5. Đầu tư vào kết cấu hạ tầng xã hội cho phép nâng cao trình độ, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật y tế và giáo dục, nâng cao khả năng phát triển bền vững.

Xây dựng mới và nâng cấp các cơ sở trọng yếu, hàng đầu về y tế, phổ cập kiến thức và công nghệ khám, chữa bệnh, tạo điều kiện đưa kiến thức tới bệnh viện cấp tỉnh, huyện và tăng cường đội ngũ y, bác sỹ và giáo viên về nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

cho thấy từ năm 1995 đến năm 2000, phần lớn các tỉnh trong hành lang giao thông Hà Nội - Hải Phòng đạt được tốc độ tăng trưởng bình quân đầu người cao hơn so với mức chung của khu vực đồng bằng sông Hồng và cả nước.

- Về tác động sau khi hoàn thành cầu Mỹ Thuận và nâng cấp Quốc lộ 1 đã được ghi nhận như sau: thời gian đi lại giữa TP.HCM và Cần Thơ giảm từ 5 giờ xuống còn 3,5 giờ. Khối lượng hàng hóa và hành khách chuyên chở tăng gấp đôi. Các khu công nghiệp ở Cần Thơ như Trà Nóc I, II và khu công nghiệp Hùng Phú đã thu hút được 13.000 lao động. Giao thông thuận tiện đã thúc đẩy ngành du lịch Cần Thơ phát triển và sẽ tác động đến toàn bộ khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

- Đường dây 500 KV Bắc - Nam hoàn thành đã đóng góp vào việc giảm bớt sự thiếu hụt về điện của các tỉnh miền Trung và miền Nam. Điện chuyển tải từ miền Bắc đã hỗ trợ khoảng 20% nhu cầu ở phía Nam và đáp ứng khoảng 3/4 nhu cầu về điện ở khu vực miền Trung. Việc tải điện qua đường dây 500 KV và tăng năng lực sản xuất điện ở khu vực sau đó đã cho phép mở rộng nhanh chóng lưới điện nhờ đó điều kiện cung cấp điện đã được cải thiện đáng kể giúp ổn định cho các nhà máy sản xuất và điện hóa khu vực nông thôn. Theo kết quả điều tra mức sống năm 2002 về điện hóa nông thôn khu vực phía Nam, tỷ lệ các hộ gia đình thuộc nhóm có thu nhập thấp nhất được sử dụng điện đã tăng từ 54% lên 72%.

Cung cấp các dịch vụ chữa bệnh chất lượng cao cho tất cả mọi người ở tất cả các vùng, nhất là đối với vùng sâu, vùng xa, tạo điều kiện giảm chi phí khám chữa bệnh và tăng cường hiệu quả của công tác khám chữa bệnh, nhất là đối với những bệnh hiểm nghèo có nhu cầu điều trị ở những trung tâm y tế hiện đại.

Việc xây dựng kết cấu hạ tầng lớn như các bệnh viện, các trung tâm y tế dự phòng..., có quy mô lớn về giường bệnh, có trang thiết bị hiện đại, tiên tiến, đủ điều kiện khám và chữa bệnh sẽ đảm bảo cho cộng đồng dân cư được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ cơ bản về y tế (chăm sóc bảo vệ sức khỏe, phục hồi và phát triển sức lao động).

Phát triển kết cấu hạ tầng giáo dục quy mô lớn như các trường đại học, trường dạy nghề.... có vai trò quan trọng phát triển trí tuệ cho nguồn nhân lực (do tiếp cận với khoa học, kỹ thuật, quản lý tiên tiến) tạo tiền đề để nhanh chóng hiện đại hoá lực lượng sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và xoá đói giảm nghèo bền vững.

Trong lĩnh vực khoa học và phát triển, kết cấu hạ tầng kỹ thuật sẽ tạo điều kiện nghiên cứu, lựa chọn và ứng dụng những công nghệ có giá trị để nâng cao hiệu quả của sản xuất kinh doanh, tăng thu nhập cho người lao động.

Phát triển kết cấu hạ tầng văn hoá sẽ tạo ra các công trình bảo tàng, công viên, khu vui chơi giải trí, thể dục, thể thao, trình diễn nghệ thuật, tạo cơ hội để cộng đồng dân cư hưởng thụ các hoạt động văn hoá, tinh thần lành mạnh, góp phần tái tạo và nâng cao khả năng sáng tạo của con người.

Cùng với cung cấp các dịch vụ cơ bản chất lượng cao, đầu tư vào kết cấu hạ tầng để xây mới và nâng cấp các cơ sở cấp, thoát nước, xây dựng nhà ở và các công trình công cộng sẽ đóng vai trò quan trọng để nâng cao đời sống dân cư, tăng cường khả năng bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG LỚN Ở VIỆT NAM.

1. Những thành tựu đạt được.

Nhiều công trình lớn thuộc lĩnh vực kết cấu hạ tầng trong giao thông đường bộ, cảng biển, hàng không, bưu điện, thủy lợi, điện... được hoàn thành đưa vào sử dụng bước đầu đã đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế và cải thiện đời sống của các tầng lớp dân cư nhất là đối với hộ nghèo ở các vùng có dự án.

Mạng lưới kết cấu hạ tầng đã được phân bổ hợp lý và tập trung cho ba vùng kinh tế trọng điểm tạo nên vùng kinh tế động lực thúc đẩy tăng trưởng đối với các vùng lân cận.

Nhiều thành phần kinh tế đã tích cực tham gia phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, góp phần tạo việc làm, tăng thêm thu nhập, giảm bớt mất cân đối giữa cung và cầu.

Các công trình kết cấu hạ tầng quy mô lớn đã phát huy tác dụng, phục vụ đắc lực cho quá trình sản xuất kinh doanh và nâng cao đời sống của các tầng lớp dân cư thuộc các thành phần kinh tế nhất là đối với các dịch vụ cơ bản như giáo dục, y tế, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông....

Trình độ khoa học công nghệ, các trang thiết bị thuộc lĩnh vực kết cấu hạ tầng quy mô lớn đã từng bước được cải thiện và hiện đại hoá. Một số cơ sở vật chất thuộc lĩnh vực kết cấu hạ tầng đã đạt ngang tầm với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Cùng với thay đổi về cơ chế, chính sách đầu tư, những cải thiện về lĩnh vực kết cấu hạ tầng đã góp phần đáng kể thu hút đầu tư từ bên ngoài.

Trong 10 năm qua, *ngành điện* có sự phát triển mạnh mẽ, thể hiện vai trò động lực trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; đã tập trung đầu tư có trọng điểm đối với ngành năng lượng, nhiều nhà máy đã được hoàn thành đưa vào sử dụng, đáp ứng được phần lớn yêu cầu về điện năng cho phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng an ninh.

Hệ thống giao thông vận tải đường sắt, đường bộ đã đảm bảo lưu thông thông suốt, an toàn. Nhiều tuyến đường bộ đã được xây dựng mới và nâng cấp hiện đại, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật và công nghệ tiên tiến. Hệ thống sân bay, bến cảng được nâng cấp, mở rộng; giao thông đường thuỷ được tăng cường; khai thông nạo vét luồng lạch; tăng cường đầu tư trang thiết bị hiện đại trong các hoạt động vận tải bốc dỡ...

Hệ thống bưu chính viễn thông được hiện đại hoá, từ thành phố đến tỉnh, huyện đã được trang bị tổng đài điện tử và truyền dẫn kỹ thuật số, đảm bảo thông tin thông suốt từ trung ương đến các xã trong mọi điều kiện thời tiết và các tình huống phức tạp. Năm 2003, mật độ điện thoại ước đạt 8,5 máy/100 dân. Mạng viễn thông quốc tế được xây dựng hiện đại và được tăng cường về quy mô, năng lực với hơn 5000 kênh liên lạc trực tiếp với gần 40 nước và trung chuyển qua các nước còn lại trên thế giới. Dịch vụ Internet phát triển mạnh, cung cấp kịp thời các thông tin cần thiết và mở rộng giao lưu quốc tế.

Hệ thống các công trình thuỷ lợi được củng cố vững chắc để phục vụ sản xuất nông nghiệp với 75 hệ thống công trình thuỷ lợi gồm hàng ngàn hồ chứa nước, hàng vạn trạm bơm, đập ngăn... và hàng vạn km kênh mương đảm

bảo chống hạn tưới nước cho 80% diện tích gieo trồng cây lương thực, tiêu nước cho 70% diện tích thường xuyên bị úng ngập, ngăn mặn cho 70 vạn ha. Các hồ nước lớn đã phát huy vai trò điều tiết lũ, tích nước phát điện và cấp nước tưới trong mùa khô.

Hệ thống thuỷ lợi lớn, đê, kè, kênh mương được kiên cố hoá đã phát huy tác dụng tích cực làm thay đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, hình thành vùng chuyên canh sản xuất hàng hoá (lúa, thuỷ sản), chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, thâm canh, tăng năng suất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất⁽¹⁾ góp phần thúc đẩy sản xuất nông lâm, ngư nghiệp phát triển nhanh.

Việc xây dựng nhà ở cũng có nhiều tiến bộ, từng bước đáp ứng nhu cầu về nhà ở của người dân nhất là đối với các vùng khó khăn. Vùng đồng bằng sông Cửu Long đã hoàn thành quy hoạch các cụm tuyến dân cư vùng ngập sâu; 5 cụm tuyến dân cư thí điểm được thực hiện, đã triển khai tôn nền làm nhà ở, hình thành các khu dân cư mới ở vùng ngập lũ. Trong 5 năm 1996-2000, vùng miền núi và trung du phía Bắc đã xây dựng được 16,5 triệu m² và vùng Tây Nguyên 9,5 triệu m² nhà ở.

Hệ thống các bệnh viện huyện, trạm khám đa khoa khu vực, trạm xá được phát triển; các trung tâm y tế huyện và trung tâm y tế dự phòng tuyến tỉnh được đầu tư củng cố nâng cấp; các bệnh viện cấp trung ương, cấp tỉnh và thành phố được nâng cấp về cơ sở vật chất và năng lực khám chữa bệnh, nhiều kỹ thuật chuẩn đoán điều trị hiện đại đã được áp dụng như kỹ thuật chụp cắt lớp, mổ nội soi v.v..

Hệ thống giáo dục đào tạo đã có bước chuyển biến và phát triển tích cực; việc quy hoạch mạng lưới các trường đại học đã được triển khai. Các trường đại học ở các vùng khó khăn như Tây Bắc, Nam Trung Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long đã được triển khai xây dựng để cung cấp nguồn nhân lực tại chỗ. Công tác đào tạo nghề được mở rộng với nhiều hình thức đa dạng.

Hệ thống các cơ quan nghiên cứu khoa học và phát triển đã bắt đầu được sắp xếp lại và được tăng cường đầu tư nâng cao năng lực kỹ thuật theo hướng đồng bộ, hiện đại để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu khoa học, phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Hệ thống cung cấp nước sạch cho đô thị và nông thôn những năm gần đây đã được tập trung cải tạo, việc nâng cấp và xây dựng mới các dự án cung

⁽¹⁾ Trong 5 năm 1996-2000, đã hoàn thành xây dựng và đưa vào sử dụng khoảng 200 công trình thuỷ lợi, nâng năng lực tưới tăng 10 vạn ha, tiêu nước tăng 20 vạn ha; tiết kiệm 30% diện tích đất, 30% lượng nước tưới, giảm chi phí quản lý 30-60%, tạo việc làm cho 40 vạn lao động.

cấp nước sạch đã đảm bảo cho các thành phố, thị xã và phần lớn các thị trấn có nguồn nước sinh hoạt tốt hơn⁽¹²⁾.

2. Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, trong xây dựng kết cấu hạ tầng lớn vẫn còn nổi lên những tồn tại sau:

(1) Nhìn chung hệ thống kết cấu hạ tầng của Việt Nam vẫn còn yếu kém, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Tiến độ xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng còn chậm trễ; các tuyến đường giao thông liên vùng nhất là đối với vùng núi, vùng sâu chưa được quan tâm đầu tư đúng mức; nhiều tuyến đường xây dựng chưa đạt tiêu chuẩn chất lượng... hệ thống thủy lợi chưa đồng bộ; triển khai xây dựng hồ chứa trên núi còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất, sinh hoạt và điều tiết lũ. Việc tiến hành xây dựng mạng lưới nội đồng chưa đúng tiến độ, hạn chế hiệu quả đầu tư...

- Công tác xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng chưa kết hợp chặt chẽ với quy hoạch tổng thể và quy hoạch ngành; vấn đề cân bằng sinh thái và phát triển bền vững chưa được quan tâm đúng mức. Nhiều dự án về kết cấu hạ tầng xây dựng còn chồng chéo vì vậy đã làm giảm tiến độ thi công và gây nhiều lãng phí.

- Lĩnh vực kết cấu hạ tầng nhất là đối với hạ tầng quy mô lớn chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng và sinh hoạt của người dân trong nền kinh tế phát triển (nhu cầu sử dụng các thiết bị điện, các phương tiện giao thông tăng nhanh như ô tô, xe máy..., nhu cầu ngày càng cao về sử dụng các dịch vụ bưu chính viễn thông trong nước cũng như quốc tế...).

- Hạ tầng xã hội chưa phát triển và kém đồng bộ nhất là các công trình lớn phục vụ đời sống xã hội. Cơ sở vật chất cho giáo dục đào tạo đã được cải thiện, nhưng vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu và quy mô đào tạo. Chưa có quy hoạch cụ thể đối với các trường đại học, cao đẳng quy mô lớn. Các trung tâm khám chữa bệnh chất lượng cao chưa được đầu tư chú trọng, chưa đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh ngày càng tăng của người dân.

- Kết cấu hạ tầng của Việt Nam so với các nước trong khu vực và thế giới còn tụt hậu quá lớn về số lượng và chất lượng. Chi phí đối với các dịch vụ xã hội còn cao vì vậy đã ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của Việt Nam trong

⁽¹²⁾ Năng lực cấp nước cho đô thị giai đoạn 1996-2000 đã tăng thêm 61 vạn m³/ngày và 850 km đường ống phân phối theo tuyến trục. Đến năm 2000 Hà Nội đã có công suất cấp nước 400.000m³/ngày đêm. TP Hồ Chí Minh 650.000m³/ngày đêm, ở 4 thành phố lớn là Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh nước sinh hoạt bình quân đầu người đã đạt được 100-120 lít/người/ngày và số người hưởng thụ nước sạch đạt 70-85% số dân cư.

tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.⁽¹³⁾ Chưa có sự kết nối giữa các phương thức vận tải, trong khi vận tải đa phương thức chưa được phát triển⁽¹⁴⁾.

(2) Nguồn lực cho xây dựng kết cấu hạ tầng còn hạn hẹp và phân bố còn dàn trải

Nguồn lực mới chỉ tập trung cho một số ngành quan trọng và vùng kinh tế trọng điểm, nguồn vốn trong nước dành cho kết cấu hạ tầng nhất là giao thông miền núi, vùng sâu, vùng xa còn rất hạn hẹp. Tỷ lệ đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách so với nhu cầu còn rất thấp. Nguồn vốn của các địa phương dành cho phát triển hạ tầng còn nhỏ bé, chưa đáp ứng được nhu cầu cho phát triển kinh tế - xã hội.

Nguồn vốn tín dụng đầu tư vào kết cấu hạ tầng, nhất là đối với miền núi, vùng sâu, vùng xa, thường không có khả năng thu hồi hoặc thu hồi chậm nên chưa thu hút được các nguồn vốn của doanh nghiệp, đã ảnh hưởng đến tiến độ xây dựng các dự án cơ sở hạ tầng.

Nguồn vốn ODA tuy đã tập trung vào kết cấu hạ tầng lớn nhưng chủ yếu dành cho các dự án thuộc các đô thị và các vùng trọng điểm. Đối với vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa đầu tư thường bị phân tán. Cơ chế sử dụng vốn ODA giữa các nhà tài trợ chưa thống nhất nên còn gây bất hợp lý giữa các dự án và các địa phương. Việc bố trí vốn đối ứng đối với các địa phương, các vùng nghèo gặp nhiều khó khăn, gây trở ngại cho việc thu hút đầu tư và sự đồng bộ trong quá trình giải ngân, ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện dự án.

⁽¹³⁾ Theo kết quả điều tra về so sánh chi phí dịch vụ của một số nước ở Châu Á thì chi phí vận tải để vận chuyển một container đi 40 feet Việt Nam phải chi mất 1500 USD, trong khi Trung Quốc chỉ mất 870 USD, Malaysia 697 USD, Indonesia 675 USD và Singapore 540 USD. Về giá điện trên 1 kwh đối với Việt Nam là 0,07 USD, trong khi đó Malaysia 0,05 USD, Hàn Quốc 0,04 USD, Thái Lan 0,038 USD và Indonesia 0,03 USD. Về chi phí cho điện thoại quốc tế đến Nhật Bản trong 3 phút thì Việt Nam là 6,93 USD, trong khi Thái Lan 2,29 USD, Hàn Quốc 1,96 USD, Philippine 1,2 USD, Singapore 0,97 USD...

⁽¹⁴⁾ Về đường bộ, ở các nước phát triển có từ 4-6-8 làn xe, các nước trong khu vực 2-4-6 làn xe trong khi ở Việt Nam chỉ có 1-2 làn xe. Tỷ lệ trải nhựa mặt đường ở các nước phát triển từ 95-100%, các nước trong khu vực là 60-65%, trong khi ở Việt Nam chỉ có khoảng 40% mặt đường được trải nhựa. Về đường sắt, tỷ lệ đường đôi ở Nhật Bản chiếm 90%, Hàn Quốc 80%, Trung Quốc 30% trong khi Việt Nam chưa có đường sắt đôi. Tỷ lệ đường sắt được điện khí hóa ở Nhật Bản là 60%, Hàn Quốc 75%, Trung Quốc 55%, Việt Nam chưa có. Về hàng không, lượt máy bay hạ cánh mỗi năm của sân bay Seoul Kimpo (Hàn Quốc) là 195.000 lượt, sân bay Changi (Singapore) là 340.000 lượt, sân bay Tân Sơn Nhất (Việt Nam) là 38.000 lượt. Diện tích ga khách của sân bay Seoul Kimpo (Hàn Quốc) là 175.000 m²; sân bay Changi (Singapore) 505.000 m², sân bay Tân Sơn Nhất (Việt Nam) 117.000 m².

Nguồn vốn duy tu bảo dưỡng chưa đáp ứng được nhu cầu nên đã dẫn đến sự xuống cấp nhanh chóng của các công trình cơ sở hạ tầng và gây nên sự căng thẳng đối với nguồn vốn đầu tư vốn đã hạn hẹp.

Việc huy động nguồn vốn của khu vực tư nhân đầu tư vào cơ sở hạ tầng còn hạn chế. Các cơ chế, chính sách khuyến khích khu vực tư nhân chậm ban hành, chưa đồng bộ, chưa nhất quán đã làm cho nhiều nhà đầu tư nước ngoài và trong nước chưa thực sự mạnh dạn bỏ vốn đầu tư.

(3) Công tác xây dựng, quản lý dự án và quản lý vận hành sau dự án còn nhiều bất cập.

Việc đánh giá tác động môi trường đối với các dự án kết cấu hạ tầng quy mô lớn chưa thực hiện nghiêm chỉnh đã gây ra những tác động tiêu cực về môi trường đối với những vùng dự án như tăng tiếng ồn, tai nạn giao thông... Vấn đề tái định cư và đền bù chưa được xử lý thoả đáng, đã ảnh hưởng đến công tác giải phóng mặt bằng và tiến độ thi công của các công trình đầu tư.

Công tác quản lý dự án còn nhiều bất cập do khả năng và trình độ quản lý chưa đáp ứng với nhu cầu, nhất là trong việc tiếp cận với công nghệ mới và cơ chế quản lý khác nhau của các nhà tài trợ. Chưa có chương trình đào tạo cụ thể đối với các cán bộ quản lý dự án. Hình thức tổ chức quản lý còn tùy tiện, chưa thống nhất.

Tình trạng độc quyền ở một số lĩnh vực kết cấu hạ tầng còn phổ biến đã dẫn đến chi phí của các dịch vụ này quá cao, chất lượng thấp, vì vậy hạn chế khả năng tiếp cận của người nghèo đối với các dịch vụ này.

Công tác quản lý sau dự án cũng còn nhiều tồn tại. Việc khai thác các dịch vụ về kết cấu hạ tầng kém hiệu quả, tình trạng thất thoát ở một số các lĩnh vực như điện, nước... còn khá lớn. Nguồn vốn duy tu bảo dưỡng và sửa chữa chưa đảm bảo nâng cao hiệu quả sử dụng công trình và duy trì hoạt động của dự án. Năng lực quản lý và vận hành dự án nhất là những dự án đòi hỏi kỹ thuật cao còn nhiều hạn chế, chưa phát huy hết công suất thiết bị, chất lượng sản phẩm thấp, dẫn đến lãng phí nguồn vốn đầu tư.

(4) Cơ chế tài chính đối với các công trình kết cấu hạ tầng ban hành chậm, chưa đồng bộ.

Việc ban hành các cơ chế tài chính đối với một số các chương trình đầu tư cần huy động vốn còn chậm. Nhiều chương trình, dự án đã được phân bổ vốn nhưng chưa có cơ chế tài chính nên chưa thực hiện đúng tiến độ.

Cơ chế vốn tín dụng ưu đãi cho đầu tư các công trình, dự án lớn chưa hoàn chỉnh vì vậy còn gặp nhiều khó khăn trong triển khai thực hiện.

Sử dụng nguồn vốn ODA cho vay lại phải chịu lãi suất cao, phải mua các vật tư thiết bị từ nước ngoài, suất đầu tư cao, trong khi chưa có cơ chế cho các doanh nghiệp Việt Nam thực hiện để hạ giá thành. Một số vùng kinh tế phát triển có nhu cầu vay vốn tín dụng ưu đãi để phát triển lĩnh vực kết cấu hạ tầng nhưng không đúng đối tượng cho vay nên không triển khai được đã ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Cơ chế huy động vốn tư nhân còn nhiều bất cập, việc sử dụng nguồn vốn còn tùy tiện, chưa thực hiện tốt tính công khai và dân chủ đối với người dân. Tình trạng tham ô, lãng phí trong quản lý đầu tư xây dựng chưa được ngăn chặn. Khả năng tham gia của người dân chưa được huy động triệt để.

III. MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG QUY MÔ LỚN PHỤC VỤ CHO TĂNG TRƯỞNG VÀ XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO.

1. Mục tiêu phát triển lĩnh vực kết cấu hạ tầng quy mô lớn.

Mục tiêu tổng quát phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng quy mô lớn đến năm 2020 là:

Tạo cơ sở để hình thành một mạng lưới kết cấu hạ tầng hiện đại cho nước Việt Nam công nghiệp vào năm 2020.

Hình thành mạng lưới kết cấu hạ tầng quy mô lớn vừa làm nhiệm vụ bảo đảm cho nền kinh tế hoạt động đều đặn và ổn định, vừa là động lực thúc đẩy nền kinh tế - xã hội phát triển theo tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Hình thành mạng lưới kết cấu hạ tầng đồng bộ trên các vùng kinh tế nhằm tạo tiền đề phân bố hợp lý sức sản xuất trên các vùng, giảm bớt sự chênh lệch về kết cấu hạ tầng giữa các vùng trong nước, bảo đảm các thành phần kinh tế cũng như mọi công dân đều được bình đẳng trong sử dụng kết cấu hạ tầng.

Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng quy mô lớn đủ năng lực tiếp thu nền kỹ thuật công nghệ hiện đại của thế giới, đủ sức cạnh tranh trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới và khu vực.

2. Một số định hướng trong phát triển kết cấu hạ tầng lớn.

(1) Cơ sở để lựa chọn các ngành và lĩnh vực ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng quy mô lớn:

- Đầu tư phát triển hạ tầng gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nói chung và định hướng phát triển lĩnh vực kết cấu hạ tầng nói riêng trong các năm tới, phát huy tối đa hiệu quả của toàn bộ mạng lưới kết cấu hạ tầng có quy mô khác nhau.

- Việc lựa chọn ngành, lĩnh vực ưu tiên cần dựa vào các phân tích cụ thể giữa ưu tiên cho mục tiêu tăng trưởng hoặc xoá đói giảm nghèo tùy từng giai đoạn, từng lĩnh vực và từng vùng⁽¹⁵⁾ và cân đối hài hoà giữa mục tiêu tăng trưởng với các mục tiêu xã hội và xoá đói giảm nghèo. Trên cùng một địa bàn, nếu các dự án có lợi ích như nhau thì sẽ ưu tiên lựa chọn các dự án có tác động giảm nghèo nhiều hơn.

- Dựa vào các tiêu chí như hiệu quả công trình khi đưa vào sử dụng, chi phí cho hoạt động công trình và chi phí cho duy tu bảo dưỡng, khả năng hoàn vốn... Trên cơ sở phân tích về chi phí, lợi ích của dự án, sẽ ưu tiên lựa chọn các dự án có lợi ích cao hơn chi phí và tỷ suất hoàn vốn cao hơn chi phí cơ hội.

Ngoài ra cần có các đánh giá tác động về mặt xã hội như tác động tới mục tiêu xoá đói giảm nghèo trong vùng dự án, các đối tượng được hưởng lợi trực tiếp của dự án, các ảnh hưởng lan toả của dự án...

(2) Định hướng lĩnh vực ưu tiên.

Việc lựa chọn lĩnh vực ưu tiên được thực hiện cùng với quá trình xây dựng Chương trình đầu tư công cộng.

Đối với ngành giao thông, tiếp tục ưu tiên đầu tư những tuyến giao thông huyết mạch, đường nối từ đường trục đến các vùng, tuyến giao thông đến các vùng kinh tế trọng điểm, các tuyến giao thông nhằm mục tiêu quản lý và bảo vệ biên giới, các dự án đầu tư cho hạ tầng bưu điện, hiện đại hoá ngành bưu chính viễn thông...

Đối với ngành thủy lợi, tập trung cho các công trình tạo nguồn nước, hệ thống kênh mương chính, các cụm thủy lợi đầu mối ở Tây Nguyên, miền Trung, đồng bằng sông Cửu Long, dự án thủy lợi đồng bằng sông Hồng.

Ngành điện sẽ tập trung vào các công trình trọng điểm như thủy điện Sơn La, các công trình nguồn gối đầu cho giai đoạn tiếp theo... ưu tiên xây dựng các nhà máy thủy điện có lợi ích tổng hợp cho các khu vực xa lưới điện, miền núi, biên giới, hải đảo.

Về giáo dục đào tạo, sẽ tập trung đầu tư nâng cấp cho hệ thống các trường Đại học trọng điểm nhà nước, các trường đại học vùng ngang tầm với các trường đại học lớn trong khu vực và trên thế giới.

⁽¹⁵⁾ Việc lựa chọn ưu tiên đầu tư để thu được lợi nhuận kinh tế tối đa (ERR) hoặc giảm tỷ lệ nghèo (PRRR) là cần thiết. Nếu đầu tư cho mục đích phát triển công bằng, cân đối thì phải chấp nhận tỷ suất lợi nhuận thấp. Một số các nghiên cứu đã chứng minh rằng đầu tư vào đường xá cho các tỉnh nghèo thì đạt được mục tiêu giảm nghèo nhưng lại hạn chế trong đóng góp chung vào tăng trưởng so với đầu tư vào các tỉnh giàu hơn.

Về khoa học và công nghệ, sẽ tiếp tục ưu tiên và đầu tư chiều sâu hệ thống thiết bị nghiên cứu và thực nghiệm theo hướng đồng bộ và hiện đại phục vụ cho nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu và công nghệ tự động hoá.

Về y tế, ưu tiên đầu tư cho các bệnh viện đầu ngành thuộc trung ương và khu vực, trang bị các trang thiết bị hiện đại để có đủ điều kiện chữa trị các bệnh hiểm nghèo.

Trong văn hoá thông tin tập trung nâng cấp và hiện đại hoá các trang thiết bị ngành phát thanh truyền hình, thông tin nhằm đáp ứng nhu cầu mạng lưới thông tin ra khu vực và quốc tế.

Đối với lĩnh vực cấp thoát nước, ưu tiên cho các dự án cấp, thoát nước ở các thành phố và các khu công nghiệp lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh nhằm cung cấp đầy đủ nước sạch và từng bước xử lý úng ngập phục vụ sản xuất và đời sống.

Về lĩnh vực xây dựng nhà ở, sẽ tập trung ưu tiên đầu tư cho chương trình phát triển nhà ở vùng ngập sâu, vùng thiên tai bão lụt ở phía Bắc, Tây Nguyên, Duyên hải miền Trung, các khu đô thị hiện đại, văn minh tại các thành phố lớn và các khu công nghiệp tập trung...

(3). Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế.

- Bảo đảm mục tiêu phát triển năng lượng đi trước một bước, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Khai thác và tận dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng thiên nhiên (thủy năng, khí thiên nhiên, than, uran...) và các dạng năng lượng tái tạo khác. Chủ động hợp tác hội nhập quốc tế và khu vực phát triển hệ thống điện năng và trao đổi điện năng giữa các nước trong khu vực sông Mêkông. Tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại của thế giới. Nghiên cứu phương án sử dụng năng lượng nguyên tử. Bảo đảm đến năm 2005, sản lượng điện của các nhà máy sản xuất đạt khoảng 53 tỷ KWh, năm 2010 đạt sản lượng 88-93 tỷ KWh .

Đảm bảo chất lượng điện năng để cung cấp dịch vụ điện cho xã hội với chất lượng ngày càng cao và giá cả cạnh tranh. Đặc biệt coi trọng tiết kiệm điện năng từ khâu phát, truyền tải đến khâu sử dụng. Phấn đấu giảm tổn thất điện năng xuống khoảng 10% vào năm 2010.

Kết hợp giữa điều hành mạng lưới điện thống nhất trong cả nước với xây dựng và điều hành hệ thống điện an toàn trong từng khu vực nhằm đồng bộ hoá, hiện đại hoá mạng lưới truyền tải và phân phối điện quốc gia, đảm

bảo truyền tải cung cấp đủ điện an toàn, hiệu quả cho các khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế phát triển.

Từng bước hình thành thị trường điện cạnh tranh trong nước, đa dạng hoá phương thức đầu tư và kinh doanh điện đảm bảo bình đẳng phát triển giữa các vùng, miền, có chính sách thích hợp để khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư. Tiếp tục thực hiện cải cách giá điện theo lộ trình đã được duyệt, nghiên cứu điều chỉnh biểu giá điện phù hợp, thúc đẩy sản xuất gắn cải thiện mức sống của các tầng lớp dân cư. Tăng khả năng cạnh tranh về giá điện so với khu vực để mở rộng hợp tác. Thực hiện cải cách về tổ chức và thể chế trong ngành điện nhằm nâng cao năng lực quản lý, hợp tác, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh; tăng cường khả năng tài chính của ngành điện; giảm thiểu ô nhiễm và sự phá huỷ của môi trường...

- Phát triển đồng bộ về kết cấu hạ tầng trong giao thông vận tải theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; thoả mãn nhu cầu vận chuyển hàng hoá và hành khách giao lưu giữa các vùng, bảo đảm an ninh quốc phòng; củng cố, cải tạo, nâng cấp và phát triển có trọng điểm hạ tầng giao thông quy mô lớn nhằm từng bước hoàn chỉnh mạng lưới giao thông trên phạm vi toàn quốc; hiện đại hoá các đầu mối giao thông quan trọng, các cửa khẩu giao lưu quốc tế; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về cơ cấu, quy mô và trình độ kỹ thuật công nghệ trong xây dựng cơ bản, công nghiệp và cơ khí chuyên ngành cao tạo mối giao lưu giữa các vùng và với các nước trên thế giới thông qua các "cửa mở", các đầu mối giao thông, các khu kinh tế trọng điểm.

Dự kiến đến năm 2010, khối lượng vận tải hàng hóa đạt 450 triệu tấn với 112 tỷ tấn-km. Khối lượng vận tải hành khách đạt 1.225 triệu lượt người với 57,6 tỷ hành khách-km.

Trong phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, trước mắt tập trung đưa vào cung cấp kỹ thuật và nâng cấp các công trình hiện có, xây dựng mới một số công trình phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Phấn đấu đến năm 2010, hoàn chỉnh hiện đại hoá và phát triển lĩnh vực kết cấu hạ tầng đảm bảo vận tải tối ưu toàn mạng lưới. Hình thành và thực hiện chiến lược giao thông vận tải đô thị với chi phí hợp lý nhằm đáp ứng nhu cầu vận tải từ các thành phố tới các vùng tăng trưởng động lực, vùng nông thôn, xây dựng cơ chế để giải quyết các vấn đề an toàn đường bộ.

Tập trung ưu tiên hoàn thành nâng cấp toàn bộ hệ thống các đường quốc lộ quan trọng thuộc hệ thống đường trục, đường nối từ đường trục đến các vùng, khu vực phát triển kinh tế tập trung, hệ thống giao thông phục vụ quản lý biên giới và khu vực Tây Nguyên, hệ thống giao thông nông thôn; các

sân bay, bến cảng quốc tế; mở thêm tuyến trục song song với quốc lộ 1A để giải tỏa ách tắc giao thông; củng cố nâng cấp các tuyến đường liên tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long, miền núi; chú trọng các tuyến đường biên giới, nhất là hệ thống đường vành đai biên giới phía Bắc; đường vành đai và các tuyến đường lớn nối các vùng, các tỉnh, các trung tâm phát triển, các cầu vượt sông lớn; các tuyến đường nối với các nước thuộc tiểu vùng sông Mê Kông. Thông tuyến đường Hồ Chí Minh để sớm khắc phục ách tắc giao thông trong mùa bão lụt và phát triển kinh tế vùng Tây Nguyên.

Đến năm 2005, hầu hết các tuyến quốc lộ phải được trải mặt nhựa hoặc bê tông xi măng, hoàn thành xây dựng các cầu lớn trên các tuyến huyết mạch, mở rộng các quốc lộ có nhu cầu vận tải lớn.

Tăng cường năng lực cho công tác bảo trì, nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến trong quản lý và bảo trì hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

Nghiên cứu xây dựng hệ thống đường cao tốc, trước hết là ở các khu kinh tế phát triển, khu kinh tế trọng điểm, các trục giao thông quan trọng có lưu lượng giao thông lớn.

Tiếp tục nâng cấp tuyến đường sắt hiện có đạt cấp đường sắt quốc gia và khu vực, bảo đảm an toàn và rút ngắn thời gian chạy tàu. Mở thêm tuyến mới đến các trung tâm kinh tế quan trọng, xây dựng các kho hàng hoá lớn tại các đầu mối vận tải.

Phát triển hệ thống đường bộ và đường sắt xuyên Á, ASEAN nhằm nối mạng thủ đô với thủ đô, nối các khu công nghiệp với các trung tâm kinh tế, văn hoá du lịch, nối các cảng biển, cảng sông chính, các cảng Container của cả nước, nhằm tạo hành lang vận tải xuyên quốc gia với khu vực.

Hoàn thiện hệ thống cảng biển quốc gia và mạng lưới các cảng biển địa phương. Phát triển vận tải thủy, trước hết ưu tiên một số tuyến đường sông quan trọng. Tăng cường thiết bị vận tải theo hướng hiện đại an toàn, hiệu quả. Tiếp tục nâng cấp và hiện đại hoá các sân bay nội địa, sân bay quốc tế đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

Hiện đại hoá, xây dựng thêm đường hạ cánh và nghiên cứu xây dựng mới các sân bay quốc tế. Nâng cấp các sân bay nội địa; phát triển hệ thống không lưu sử dụng công nghệ hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập.

Tiếp tục phát triển mạng lưới giao thông cơ sở, giao thông công cộng nhất là ở các thành phố lớn, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân, giảm ách tắc giao thông và ô nhiễm môi trường.

- Tiếp tục đầu tư phát triển có hiệu quả mạng lưới thuỷ lợi, bảo đảm cải tạo đất, thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng và khai thác tốt các vùng đất mới, phục vụ đa dạng sản xuất nông nghiệp và bảo đảm an ninh lương thực.

Củng cố, nâng cấp hệ thống đê sông, đảm bảo an toàn với các mức nước lớn, đảm bảo hệ thống đê biển có thể chống đỡ được những trận bão lớn. Trong thời kỳ 2001- 2005, hoàn thành xây dựng các công trình thuỷ lợi kết hợp kiểm soát và tiêu thoát lũ ở đồng bằng sông Cửu Long, giảm nhẹ thiên tai ở miền Trung, Tây Nguyên.

Tiếp tục xây dựng mới, củng cố, nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển dựa trên các đặc điểm khí hậu, địa lý, điều kiện tự nhiên của vùng; chú trọng xây dựng, củng cố hệ thống đê biển, các công trình ngăn mặn và thuỷ lợi cho nuôi trồng thuỷ sản ở đồng bằng sông Cửu Long và ven biển.

Đẩy nhanh việc thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương với phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm. Khuyến khích khu vực tư nhân góp vốn xây dựng các công trình thuỷ lợi nhất là hệ thống kênh mương nội đồng. Tỷ lệ nguồn lực huy động từ nhân dân khoảng 20-40% đối với các công trình xây mới và khoảng 20-30% đối với các hoạt động duy tu bảo dưỡng.

Phấn đấu đến năm 2005 đưa năng lực tưới lên 6,5 triệu ha gieo trồng lúa và 1,5 triệu ha rau màu, cây công nghiệp (năng lực tăng thêm 60 vạn ha).

- Đẩy mạnh xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia hiện đại, đồng bộ và ổn định lâu dài, đáp ứng mọi nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng.

Xây dựng môi trường pháp lý lành mạnh, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho Bưu chính viễn thông Việt Nam phát triển ngang tầm với các nước trong khu vực. Mở rộng kinh doanh bưu chính viễn thông, chống độc quyền kinh doanh. Xây dựng công nghiệp bưu chính viễn thông theo hướng công nghệ cao, có lựa chọn, sản xuất thiết bị viễn thông đạt tiêu chuẩn quốc tế và tiến tới xuất khẩu.

Phấn đấu đến năm 2005, 100% tuyến liên tỉnh được cáp quang hoá, phổ cập dịch vụ điện thoại đến 100% số xã trong toàn quốc, phát triển dịch vụ Internet.

Mở rộng khả năng hoà mạng viễn thông, tăng cường vùng phủ sóng với chi phí hợp lý, có khả năng cạnh tranh quốc tế. Nâng cao chất lượng, thời lượng các chương trình phát thanh. Hiện đại hoá hệ thống kỹ thuật, công nghệ phát thanh theo hướng từng bước chuyển sang kỹ thuật số.

(4) Định hướng phát triển hạ tầng xã hội:

- Tạo bước chuyển biến cơ bản, toàn diện chất lượng đào tạo theo hướng tiếp cận trình độ tiên tiến của thế giới, phù hợp thực tiễn Việt Nam, thiết thực cho việc phát triển kinh tế - xã hội. Ưu tiên nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nhân lực khoa học - công nghệ cao, cán bộ quản lý kinh doanh giỏi, công nhân kỹ thuật lành nghề.

Triển khai thực hiện có hiệu quả Luật Giáo dục. Đổi mới mạnh mẽ chương trình đào tạo theo hướng đa dạng hoá, chuẩn hoá, hiện đại hoá, tiếp thu có chọn lọc chương trình đào tạo của các nước phát triển về khoa học kỹ thuật và công nghệ. Các trường đại học quốc gia, trường đại học trọng điểm, các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực mũi nhọn của khoa học công nghệ phải đi đầu trong đổi mới mục tiêu, nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục.

Phấn đấu từng bước hiện đại hoá nhà trường. Xây dựng hoàn chỉnh các trường đại học và cao đẳng theo mạng lưới hợp lý để hình thành một số trường đại học đào tạo nghề có chất lượng cao, ngang tầm với những trường đại học đào tạo nghề lớn ở các nước trong khu vực. Tập trung đầu tư và xây dựng các trường trọng điểm, các trường đại học sư phạm lớn vừa đào tạo giáo viên có chất lượng vừa nghiên cứu khoa học giáo dục đạt trình độ tiên tiến; nghiên cứu thành lập một số trường đại học phù hợp với quy hoạch; xây dựng các trường đại học, cao đẳng thành các trung tâm đào tạo vừa nghiên cứu khoa học vừa chuyển giao công nghệ; xây dựng các trung tâm, bộ môn nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ cao, nghiên cứu cơ bản đủ mạnh ở các trường đại học; chú trọng đào tạo bậc đại học và trên đại học có chất lượng cao ở một số ngành công nghệ, kinh tế và quản lý nhà nước; mở rộng và đẩy mạnh hợp tác quốc tế về đào tạo, hợp tác nghiên cứu với các trường, các cơ quan nghiên cứu khoa học của các nước trên thế giới để đáp ứng nhu cầu nhân lực, nhân tài cho phát triển của đất nước.

Tiếp tục đầu tư nâng cao năng lực nghiên cứu và thử nghiệm của các cơ quan nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để thực hiện các nhiệm vụ ưu tiên thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ. Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu phục vụ cho yêu cầu ứng dụng và phát triển công nghệ nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả kinh tế.

- Tăng cường hiện đại hoá một số bệnh viện đầu ngành, bệnh viện khu vực và các trung tâm y tế chuyên sâu đủ điều kiện tiếp nhận, chữa trị các bệnh hiểm nghèo, khống chế và dập tắt các dịch bệnh nguy hiểm. Phát triển ngành dược thành một ngành kinh tế kỹ thuật mũi nhọn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm bảo đảm cung cấp đủ thuốc có chất lượng, sử dụng hợp lý và an toàn. Phấn đấu đến năm 2010, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu và kiểm nghiệm thuốc đều đạt tiêu chuẩn thực hành tốt.

Đầu tư công nghệ hiện đại, đổi mới trang thiết bị, từng bước đáp ứng nguyên liệu làm thuốc, xây dựng cơ sở công nghiệp sản xuất thuốc kháng sinh và hoá dược, sản xuất nguyên liệu làm thuốc có thể mạnh, đặc biệt từ dược liệu. Cung ứng đủ thuốc thường xuyên, có chất lượng; không để thiếu các thuốc thuộc danh mục thiết yếu, thuốc cho các chương trình mục tiêu y tế quốc gia.

- Tiếp tục tập trung đầu tư xây dựng các cụm, tuyến dân cư, nhanh chóng tạo điều kiện để nhân dân vùng ngập lũ sâu ở Đồng bằng sông Cửu Long có nhà ở an toàn, bảo đảm đời sống, sinh hoạt bình thường, giảm thiểu tổn thất về người và của cải vật chất.

Nghiên cứu quy hoạch phát triển các vùng nông thôn ven các đô thị, các cụm công nghiệp, đặc biệt sớm có quy hoạch chương trình xây dựng nhà ở cho dân cư tránh thiên tai, vùng thường xuyên bị bão lụt ở miền Trung, miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên, bảo đảm nhu cầu về kết cấu hạ tầng cần thiết cho cuộc sống.

- Tiến hành các quy hoạch cấp nước phù hợp với điều kiện từng vùng. Phấn đấu tăng gấp hai lần công suất cấp nước cho công nghiệp và đô thị. Mục tiêu đến năm 2010, đạt 90% dân số đô thị được cấp nước sạch, giảm mức thất thoát nước từ 39,4% hiện nay xuống 30% vào năm 2010. Hoàn thành đưa vào phục vụ hệ thống cấp nước ở các thành phố lớn, đông dân cư. Tiếp tục đầu tư chiều sâu, cải tạo mạng phân phối, giảm thất thoát và nâng công suất một số nhà máy nước hiện có, đồng thời đầu tư xây dựng mới một số nhà máy nước ở các khu vực thành thị và khu vực đông dân cư. Phấn đấu công suất đạt khoảng 5-5,5 triệu m³/ngày vào năm 2010.

Tiến hành công tác đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân có khả năng quản lý, vận hành bảo dưỡng và hướng dẫn sử dụng hệ thống cấp nước. Nghiên cứu cải tiến cơ chế vay tín dụng ưu đãi với các công trình cấp nước...

Đầu tư tập trung nhằm giải quyết cơ bản vấn đề thoát nước và xử lý chất thải ở các đô thị, khu công nghiệp... Xoá bỏ tình trạng ngập úng thường

xuân trong mùa mưa ở các đô thị lớn, trước hết là Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG QUI MÔ LỚN.

Để đạt được các mục tiêu và nhiệm vụ đã đề ra, trong lĩnh vực kết cấu hạ tầng quy mô lớn cần tập trung thực hiện một số các chính sách, giải pháp sau:

1. Tăng cường công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch để phát triển kết cấu hạ tầng quy mô lớn, bảo đảm có lộ trình xây dựng phù hợp, hiệu quả sử dụng lâu dài và cân đối với khả năng của nền kinh tế.

Coi trọng công tác quy hoạch đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là quy hoạch quy mô cho từng dự án, bảo đảm phù hợp thời điểm xây dựng... trên cơ sở xác định nhu cầu đầu tư hạ tầng, trong đó xác định qui mô, thời điểm, lộ trình xây dựng từng công trình hạ tầng lớn.

Thống nhất giữa quy hoạch các ngành kết cấu hạ tầng phù hợp với quy hoạch tổng thể, quy hoạch đất đai. Kết hợp chặt chẽ giữa kết cấu hạ tầng quy mô lớn với hạ tầng quy mô vừa và nhỏ thành một mạng lưới đồng bộ, thống nhất.

Đổi mới mạnh mẽ công tác quy hoạch theo hướng quy hoạch vùng, quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phải mang tính hệ thống toàn quốc và liên vùng.

Công bố công khai, minh bạch quy hoạch tổng thể, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước để tạo cơ sở xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển từng ngành, trong đó bao gồm lĩnh vực cơ sở hạ tầng quy mô lớn để đảm bảo tính thống nhất và phát huy triệt để thế mạnh của các ngành, vùng, đồng thời khuyến khích và tạo điều kiện cho người dân tham gia, kiểm tra, giám sát quá trình xây dựng công trình theo quy hoạch đã duyệt.

2. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng quy mô lớn bảo đảm tính lan tỏa của các khu vực động lực kinh tế và tạo cơ hội mở rộng mối liên kết giữa các vùng.

Tăng cường tính lan tỏa của các vùng động lực kinh tế là phù hợp với xu hướng phát triển của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay và được bắt đầu từ những vùng có tiềm năng cao nhất về nguồn lực con người, vị trí địa lý, các yếu tố bên ngoài..., dần dần chuyển sang những vùng lân cận tiếp theo.

Tăng cường các mối liên kết giữa các trung tâm tăng trưởng với các khu vực lân cận để đảm bảo tăng trưởng nhanh và đồng đều giữa các vùng theo hướng: các đường liên tỉnh và hành lang giao thông quốc gia tới các trung tâm

tăng trưởng. Hệ thống đường bộ ở các vùng, tỉnh, quận, huyện nối với các trung tâm tăng trưởng và các vùng nông thôn kể cả các đường giao thông tới vùng sâu, vùng xa. Mạng lưới giao thông đường bộ nối các vùng với các nước láng giềng trong khu vực. Hệ thống đường dây và các trạm điện từ đường trực tới các khu kinh tế tập trung.

3. Đa dạng hoá nguồn lực cho đầu tư kết cấu hạ tầng lớn.

Việc huy động nguồn vốn cho đầu tư kết cấu hạ tầng quy mô lớn vừa phải đảm bảo cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đồng thời không để ảnh hưởng tới nguồn vốn dành cho mục tiêu xoá đói giảm nghèo.

(1) Xây dựng các cơ chế, chính sách để huy động tối đa các nguồn lực cho phát triển

Trong các năm tới nhu cầu đầu tư cho kết cấu hạ tầng rất lớn, vì vậy cần phải xây dựng các cơ chế, chính sách để tăng thêm nguồn thu cho ngân sách Nhà nước, đáp ứng tối đa nhu cầu cho phát triển lĩnh vực kết cấu hạ tầng.

Tiếp tục cải thiện chính sách thuế và nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế để đảm bảo nguồn tài chính dài hạn cho phát triển kết cấu hạ tầng quy mô lớn và đảm bảo cho các mục tiêu tăng trưởng.

Xây dựng các chính sách kích cầu đầu tư phù hợp với từng vùng để huy động tối đa nội lực ở từng vùng. Tiếp tục phát hành công trái, trái phiếu chính phủ, trái phiếu công trình, trái phiếu đô thị... để huy động vốn cho các công trình trọng điểm.

Xây dựng và triển khai đề án phát triển thị trường tài chính để mở rộng việc huy động vốn cho nền kinh tế.

Sớm triển khai thực hiện Luật Đất đai (sửa đổi) nhằm phát triển thị trường quyền sử dụng đất và bất động sản tạo nguồn lực cho phát triển và tăng thu cho ngân sách nhà nước.

Đẩy nhanh tiến trình triển khai về sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước. Thúc đẩy quá trình cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, đặc biệt là các doanh nghiệp có quy mô lớn, kinh doanh có lãi mà nhà nước không cần giữ 100% vốn, tạo điều kiện mở rộng thị trường chứng khoán, tăng thêm nguồn vốn cho xã hội.

Xây dựng các cơ chế chính sách nhằm khắc phục tình trạng độc quyền ở một số lĩnh vực kết cấu hạ tầng để nâng cao tính cạnh tranh và hiệu quả kinh tế.

(2) Tiếp tục thực hiện các cơ chế chính sách khuyến khích và tạo điều kiện tư nhân tham gia phát triển kết cấu hạ tầng quy mô lớn.

Nghiên cứu bổ sung hoàn thiện các văn bản pháp quy tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, đồng bộ cho việc thực hiện hiệu quả hơn Luật Khuyến khích đầu tư

trong nước; cho phép doanh nghiệp tư nhân được hưởng quyền lợi về sử dụng đất đai như các doanh nghiệp nhà nước theo quy định của Luật Đất đai (chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, thế chấp, cho thuê quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật). Hỗ trợ khu vực tư nhân về vốn để phát triển sản xuất, tạo điều kiện cho họ được tiếp cận về thông tin thị trường, về khoa học kỹ thuật cũng như các dịch vụ phát triển kinh doanh...

Mở rộng hình thức đầu tư BOT; chọn và lập danh mục dự án BOT phù hợp với khả năng đầu tư của nhân dân và thông báo rộng rãi đối với mọi người dân để họ lựa chọn dự án đầu tư. Khuyến khích nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư vào các dự án BOT.

Mở rộng hình thức đổi đất lấy cơ sở hạ tầng, thực hiện phương thức đấu giá quyền sử dụng đất để dành một phần tiền xây dựng cơ sở hạ tầng như: đường giao thông, hệ thống cấp thoát nước ở các khu đô thị và các khu công nghiệp lớn.

Huy động tiền nhàn rỗi của dân bằng việc phát hành trái phiếu Chính phủ để xây dựng các công trình hạ tầng dự án BT.

(3) Tăng cường thu hút nguồn lực bên ngoài cho đầu tư kết cấu hạ tầng.

Coi trọng và tăng cường các hoạt động hợp tác quốc tế liên quan đến vận động xúc tiến FDI. Trước mắt, triển khai có hiệu quả sáng kiến chung Việt - Nhật về cải thiện môi trường đầu tư Việt Nam, các chương trình hợp tác đa phương trong khuôn khổ ASEAN, APEC, ASEM; tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư tại các khu vực trọng điểm như Nhật Bản, EU, Mỹ... và một số vùng trọng điểm khác.

Để thu hút được các nguồn vốn ODA cho lĩnh vực kết cấu hạ tầng cần có các cơ chế, chính sách phù hợp từ khâu quy hoạch, thực hiện đầu tư và việc tạo dựng niềm tin cho các nhà đầu tư. Điều này sẽ giúp cho việc chuẩn bị các giai đoạn tiếp theo khi có sự tham gia của khu vực tư nhân vào đầu tư lĩnh vực kết cấu hạ tầng.

Đảm bảo cân đối đủ vốn đối ứng cho các dự án ODA; thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về đền bù và giải phóng mặt bằng; đẩy nhanh công tác tái định cư và ổn định cuộc sống cho những người phải di dời để giải phóng mặt bằng cho các dự án đầu tư. Tiếp tục hài hoà quy trình, thủ tục dự án ODA, đặc biệt ở khâu phê duyệt dự án, đấu thầu, hệ thống theo dõi và đánh giá dự án. Triển khai công tác đào tạo, tăng cường năng lực cán bộ quản lý dự án ở các Ban quản lý dự án, các cấp quản lý từ Trung ương đến địa phương.

Việc thu hút nguồn vốn ODA và các nguồn vốn khác của nước ngoài cần bảo đảm theo khung khổ chung theo chiến lược vay và trả nợ nước ngoài, bảo đảm sử dụng có hiệu quả và trả được các khoản nợ vay.

(4) Đảm bảo phân bổ nguồn lực công bằng và hiệu quả đáp ứng với các mục tiêu đối với lĩnh vực kết cấu hạ tầng.

Quá trình phân bổ nguồn lực tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kết cấu hạ tầng ở các vùng kinh tế trọng điểm, các trung tâm kinh tế thương mại để tạo ra nguồn thu lớn cho ngân sách nhà nước; đồng thời hỗ trợ các tỉnh nghèo, kinh tế kém phát triển, các tỉnh có nguồn thu ngân sách thấp có điều kiện phát triển kinh tế. Tạo điều kiện để thu hút các nguồn vốn từ các thành phần kinh tế vào phát triển trong các ngành, các vùng, các thành phần kinh tế...

Để đảm bảo phân bổ nguồn lực phù hợp, có hiệu quả trước tiên cần hoàn thiện các cơ chế ưu tiên dự án đầu tư dựa trên các thẩm định chính xác về lợi ích kinh tế và tác động xã hội.

Đầu tư từ ngân sách nhà nước sẽ được tập trung để xây dựng các dự án giao thông quan trọng thuộc các quốc lộ, hệ thống giao thông đường trục, khu vực miền núi, biên giới... Các dự án trong ngành thuỷ lợi như hệ thống kênh dẫn chính, các công trình tạo nguồn nước, công trình tái định cư... Trong lĩnh vực năng lượng, chú trọng đối các nhà máy điện quan trọng; một số các công trình trọng điểm trong các lĩnh vực giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, y tế, xã hội...

Đối với nguồn vốn ODA không hoàn lại sẽ ưu tiên sử dụng cho các chương trình, dự án thuộc các lĩnh vực: xoá đói giảm nghèo; y tế, dân số và phát triển; giáo dục và phát triển nguồn nhân lực; các vấn đề xã hội (tạo việc làm, cấp nước...); bảo vệ môi trường và phát triển nguồn tài nguyên thiên nhiên...

Đối với nguồn vốn ODA vay, sẽ ưu tiên sử dụng cho các chương trình dự án thuộc các lĩnh vực: nông nghiệp và phát triển nông thôn; giao thông vận tải, thông tin liên lạc; năng lượng; cơ sở hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục, cấp thoát nước, bảo vệ môi trường...).

Nguồn vốn tư nhân sẽ được tập trung đầu tư vào các lĩnh vực xây dựng nguồn điện, hệ thống tải điện, xây dựng các công trình hạ tầng giao thông nông thôn, thuỷ lợi, cấp nước ở khu vực đô thị và nông thôn, đầu tư vào các trường dân lập, tư thục...

4. Quan tâm đúng mức về xử lý vấn đề môi trường và tái định cư đối với các dự án kết cấu hạ tầng quy mô lớn.

(1) Về bảo vệ môi trường

Việc đánh giá tác động về mặt *môi trường và xã hội* của các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phải được xem là một bộ phận cấu thành của dự án. Các kết quả đánh giá tác động môi trường phải được cân nhắc, lồng ghép vào các quá trình từ xây dựng dự án đến thực hiện dự án nhằm khắc phục, giảm thiểu các tác động tiêu cực tới môi trường, đảm bảo phát triển bền vững.

Việc đánh giá tác động môi trường được lập thành một mục riêng trong hồ sơ dự án. Trong đó nêu rõ những vấn đề về sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, tác động tiêu cực đến môi trường và phương hướng phòng tránh thích hợp. Kinh phí để thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường được tính vào dự toán kinh phí của dự án.

Việc đánh giá tác động môi trường phải tuân thủ các tiêu chuẩn về môi trường do cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường ban hành, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và con người nhằm đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững.

Tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng về tác động môi trường tự nhiên xã hội của dự án trong quá trình lập và hoàn thiện báo cáo đánh giá.

Chủ dự án phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường để thẩm định trước khi trình phê duyệt dự án.

Tạo điều kiện để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các cam kết về môi trường như đã nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

(2) Về công tác an sinh và tái định cư cho người dân

Nhà nước có chính sách đền bù thỏa đáng khi thu hồi đất để sử dụng vào các mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng (tùy từng trường hợp cụ thể, người có đất bị thu hồi được đền bù bằng tiền, nhà ở hoặc bằng đất, đền bù thiệt hại về tài sản bao gồm: nhà, công trình kiến trúc, cây trồng vật nuôi và các tài sản khác gắn liền với đất hiện có tại thời điểm thu hồi đất).

Ngoài chịu các kinh phí đền bù nêu trên, người được nhà nước giao đất cho thuê đất còn có trách nhiệm hỗ trợ chi phí đào tạo cho những lao động nông nghiệp phải chuyển nghề khác do bị thu hồi đất. Nếu có nhu cầu tuyển dụng lao động mới thì phải ưu tiên tuyển dụng lao động thuộc các đối tượng có đất thu hồi.

Đối với những đối tượng phải di chuyển chỗ ở, nhà nước sẽ hỗ trợ kinh phí để ổn định sản xuất và đời sống. Đối với những dự án có quy mô sử dụng đất lớn, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất phải di chuyển đến khu tái định cư ở nơi khác thì nhà nước sẽ trợ cấp để di chuyển và được hưởng chính sách đi vùng kinh tế mới.

Chương trình tái định cư đã được thực hiện phù hợp với luật pháp và sự chỉ đạo của Chính phủ vì vậy các đối tượng tái định cư đã được thụ hưởng những lợi ích do công trình kết cấu hạ tầng đem lại. Các khu tái định cư phải được xây dựng cơ sở hạ tầng thích hợp, phù hợp với thực tế quy hoạch về đất đai, đất xây dựng của địa phương.

Nguồn vốn để đảm bảo xây dựng cơ sở hạ tầng của khu tái định cư được lấy từ kinh phí đền bù thiệt hại cơ sở hạ tầng ở nơi thu hồi đất, sử dụng quỹ đất tạo vốn, nguồn hỗ trợ của người được giao đất, thuê đất, hỗ trợ của ngân sách Nhà nước, các nguồn vốn khác.

(3) Giảm thiểu tai nạn lao động và bảo đảm an toàn giao thông

Tăng cường công tác tuyên truyền về qui định an toàn lao động đối với những người tham gia xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng, nhất là xây dựng các dự án phức tạp, có độ rủi ro về an toàn lao động lớn: xây dựng hầm lò, các đường điện cao thế,...

Trang bị các thiết bị cần thiết bảo đảm an toàn lao động trong quá trình thi công; tăng cường năng lực các Bộ, cơ quan có chức năng quản lý, các ban quản lý dự án để giám sát việc thực hiện các biện pháp giảm nhẹ ảnh hưởng bất lợi trong quá trình xây dựng...

Trong quá trình khai thác các công trình giao thông, cần có các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông. Chú trọng công tác tuyên truyền về luật lệ giao thông đối với người dân để nâng cao nhận thức trong việc chấp hành luật lệ giao thông. Tăng cường công tác kiểm tra và xử phạt nghiêm minh các trường hợp vi phạm luật lệ giao thông. Hoàn thiện mạng lưới biển báo, đèn hiệu giao thông và nâng cao trách nhiệm về hướng dẫn tuân thủ luật lệ giao thông của lực lượng cảnh sát giao thông...

5. Đổi mới cơ chế quản lý các dự án kết cấu hạ tầng phù hợp với xu thế quản lý hiện hành

(1) Đổi mới cơ chế quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, tăng cường phân cấp quản lý các dự án

Khẩn trương triển khai thực hiện quy chế mới về đầu tư xây dựng cơ bản ở tất cả các giai đoạn từ khi hình thành dự án đến quá trình vận hành sử dụng,

tăng cường công tác giám định đầu tư nhằm hạn chế tình trạng đầu tư dàn trải, kém hiệu quả.

Tăng cường phân cấp đồng thời nâng cao năng lực và trách nhiệm trong quản lý đầu tư kết cấu hạ tầng lớn cho các Bộ, ngành và địa phương. Tăng cường công tác giám sát và đánh giá các dự án đầu tư ngay từ khâu chuẩn bị, thẩm định và phê duyệt dự án, phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán đến tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm việc huy động và sử dụng vốn đầu tư đúng mục tiêu, đúng đối tượng, hiệu quả và nâng cao chất lượng công trình.

Công tác giám sát, đánh giá dự án sẽ tiến hành đánh giá hiệu quả trực tiếp, gián tiếp do dự án đem lại; đồng thời sớm phát hiện, khắc phục các mặt hạn chế trong quá trình vận hành khai thác.

Thực hiện các biện pháp giảm thiểu rủi ro trong xây dựng và vận hành các công trình kết cấu hạ tầng.

Phân cấp mạnh mẽ để các Bộ, ngành và địa phương xem xét chủ trương đầu tư, tổ chức thực hiện công tác giám sát đầu tư thông qua bố trí kế hoạch và chỉ đạo các chủ đầu tư triển khai thực hiện. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của cộng đồng.

(2) Tăng cường năng lực quản lý các dự án kết cấu hạ tầng quy mô lớn.

Chấn chỉnh và củng cố các cơ quan quản lý đầu tư, nâng cao năng lực chuyên môn và năng lực điều hành của ban quản lý trong quá trình xây dựng và khai thác các dự án kết cấu hạ tầng lớn.

Chuẩn hoá đội ngũ cán bộ; tăng cường công tác đào tạo nhằm nâng cao chất lượng quản lý dự án và quản lý sau dự án.

Tăng cường khả năng tiếp cận các công nghệ xây dựng mới, trình độ quản lý tiên tiến, tăng năng lực ở khâu quản lý, giám sát trong quá trình thực hiện dự án.

Thực hiện nghiêm các chế độ báo cáo nhất là báo cáo kết quả thực hiện các dự án quan trọng; thường xuyên cập nhật thông tin và nâng cao kiến thức quản lý.

(3) Hòa hòa quan hệ với các đối tác.

Mối quan hệ chặt chẽ giữa Chính phủ với các nhà tài trợ sẽ tạo cơ hội đầu tư cho kết cấu hạ tầng lớn có hiệu quả và bền vững.

Các biện pháp hỗ trợ để nâng cao hơn nữa tác động của kết cấu hạ tầng quy mô lớn, như phát triển đường nông thôn, đầu tư nguồn nhân lực, cải thiện môi trường đầu tư, xây dựng năng lực đối với việc lập kế hoạch và lựa chọn dự án, công tác bảo dưỡng và vận hành, các cơ chế và chính sách phát triển ngành. Đối

với các nhóm không được hưởng các cơ hội tăng trưởng mang lại thì cần hỗ trợ qua các chương trình mục tiêu xoá đói giảm nghèo.

Tăng cường mối quan hệ đối tác viện trợ giúp cho có các quyết định về chiến lược, trong đó các đối tác sẽ bổ sung lẫn nhau tùy theo thế mạnh của từng đối tác.

Việc đa dạng hóa các phương thức tài trợ là cần thiết và phù hợp với bản chất và quy mô của từng hoạt động cụ thể. Đối với dự án hạ tầng quy mô lớn liên quan đến nhiều nguồn tài trợ đòi hỏi phải có sự giám sát chặt chẽ về kỹ thuật, các yếu tố về xã hội và môi trường... Quá trình thực hiện dự án và quản lý tài chính sẽ tạo cơ hội cho Việt Nam và các nhà tài trợ cùng chia sẻ và quyết định những vấn đề liên quan.

6. Đẩy mạnh công tác duy tu bảo dưỡng các công trình kết cấu hạ tầng quy mô lớn.

Hiệu quả hoạt động và sử dụng của các công trình hạ tầng quy mô lớn phụ thuộc rất nhiều vào quá trình quản lý và vận hành dự án. Để đảm bảo vận hành các dự án trong lĩnh vực kết cấu hạ tầng có hiệu quả cần thực hiện đúng quy trình duy tu bảo dưỡng công trình. Trong thời gian qua, chi thường xuyên từ ngân sách cho duy tu bảo dưỡng công trình xây dựng cơ bản vẫn quá thấp, chỉ đáp ứng một phần nhỏ so với nhu cầu rất lớn trong công tác duy tu bảo dưỡng⁽¹⁶⁾. Mặt khác, các hoạt động thiếu liên tục giữa Ban quản lý dự án và các đơn vị chịu trách nhiệm hoạt động trong công tác duy tu bảo dưỡng đã ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả sử dụng của công trình.

Trong thời gian tới, để thực hiện duy tu bảo dưỡng các công trình từ các năm trước chuyển sang và tiến hành duy tu bảo dưỡng các công trình mới hoàn thành, cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Tăng khả năng huy động vốn từ ngân sách nhà nước và tách thành khoản chi riêng đảm bảo duy tu bảo dưỡng cho các công trình vận hành tốt.

- Xây dựng cơ chế huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách để thực hiện mục đích duy tu bảo dưỡng các công trình xây dựng cơ bản. Các nguồn vốn duy tu bảo dưỡng được trích thành khoản riêng từ kinh phí hoạt động công trình.

- Tính đúng, tính đủ các khoản thu từ phí và lệ phí các công trình đầu tư công cộng, nhất là các công trình về giao thông, thủy lợi các công trình

⁽¹⁶⁾ Chi thường xuyên để duy tu bảo dưỡng các công trình thủy lợi chỉ bằng 2% vốn đầu tư cho thủy lợi. Chi thường xuyên dành cho duy tu bảo dưỡng hệ thống đường bộ hàng năm chỉ đáp ứng khoảng 30% nhu cầu. Chi thường xuyên cho duy tu bảo dưỡng các công trình giáo dục, đào tạo chỉ chiếm gần 8% so với chi đầu tư. Chi thường xuyên cho duy tu bảo dưỡng các công trình y tế chỉ chiếm gần 10% chi đầu tư...

phúc lợi công cộng để tăng thu từ ngân sách và từ đó tăng chi thường xuyên cho duy tu bảo dưỡng các công trình đầu tư.

- Đối với các công trình công cộng có nguồn thu như các dự án giao thông, thủy lợi, các doanh nghiệp công ích phải tính đầy đủ nhu cầu duy tu bảo dưỡng theo quy định hiện hành vào chi phí sản xuất và thực hiện nghiêm chỉnh chế độ duy tu bảo dưỡng công trình.

- Mở rộng các hình thức đầu tư tư nhân và tăng cường xã hội hoá các hoạt động giáo dục đào tạo, y tế các lĩnh vực hoạt động xã hội, khuyến khích các nhà thầu trong nước và nước ngoài tham gia đầu tư theo hình thức BOT đối với một số các công trình công cộng để tăng khả năng huy động nguồn vốn duy tu bảo dưỡng.

- Phân cấp quản lý các công trình công cộng. Huy động lao động công ích, lao động nghĩa vụ trong việc duy tu bảo dưỡng các công trình.

Nguồn vốn cho duy tu bảo dưỡng các công trình đầu tư kết cấu hạ tầng bằng ngân sách phải được kế hoạch hoá cùng với chương trình đầu tư công cộng theo quy trình, tiến độ sử dụng công trình sau đầu tư.

7. Thực hiện các giải pháp giảm giá thành các dịch vụ kết cấu hạ tầng, tăng khả năng tiếp cận của người nghèo đối với lĩnh vực kết cấu hạ tầng

Một trong các nguyên nhân khiến người nghèo chưa tiếp cận được đầy đủ các dịch vụ kết cấu hạ tầng đó là chi phí của các dịch vụ quá cao so với thu nhập của họ. Để tăng cường khả năng tiếp cận của người nghèo đối với việc sử dụng các dịch vụ này cần tiếp tục có sự hỗ trợ của ngân sách nhà nước đối với việc phát triển lĩnh vực kết cấu hạ tầng quy mô lớn tại các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa; khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư vào những vùng mà người dân có khả năng chi trả.

Có chính sách thu phí thích hợp về các dịch vụ kết cấu hạ tầng quy mô lớn đối với các vùng nghèo, xã nghèo để người dân có điều kiện hưởng lợi từ các dịch vụ này.

Thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả trong xây dựng và vận hành các công trình kết cấu hạ tầng; tăng cường năng lực trong công tác quản lý, áp dụng công nghệ và khoa học tiên tiến để giảm giá thành và nâng cao năng lực cạnh tranh đối với các dịch vụ kết cấu hạ tầng. Triển khai thực hiện các giải pháp chống thất thoát, xuống cấp các công trình kết cấu hạ tầng.

PHẦN V

CHÍNH SÁCH, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC BẢO ĐẢM SỰ TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG VÀ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO

I. CHÍNH SÁCH, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC TẠO CƠ HỘI CHO NGƯỜI NGHÈO TĂNG THU NHẬP

Các giải pháp chính sách ngành được cụ thể hóa từ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm cũng như các chương trình, dự án của các ngành về tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo.

1. Phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn để xóa đói giảm nghèo trên diện rộng

Hiện nay trên 77% cư dân sống ở nông thôn, 70% thu nhập và đời sống của cư dân nông thôn dựa vào nông nghiệp, 90% người nghèo sống ở nông thôn, do đó việc phát triển nông nghiệp và nông thôn là mấu chốt của Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo.

Do diện tích đất trồng trọt giới hạn và nhu cầu của thị trường nông sản truyền thống hạn chế, để đạt mức tăng trưởng cao, tạo cơ hội cho xóa đói giảm nghèo phải tiến hành đồng bộ các biện pháp như phát triển khoa học công nghệ; chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn; tổ chức và xây dựng các thể chế mới với sự tham gia của nông dân trong sản xuất, chế biến và tiếp thị; tăng đầu tư cho ngành nông nghiệp đặc biệt là cơ sở hạ tầng nông thôn; phát triển nguồn nhân lực; cải cách chính sách về đất, môi trường kinh doanh, tài chính, đầu tư, tín dụng để hướng đầu tư phục vụ cho người nghèo; cải cách hành chính; tăng cường hợp tác quốc tế... nhằm bảo đảm các mục tiêu tăng năng suất, giảm giá thành, tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa nông nghiệp trên thị trường trong nước và nước ngoài; đa dạng hóa sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, tăng khả năng chế biến để nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu; tạo nhiều công ăn, việc làm và thu nhập ở nông thôn bằng phát triển công nghiệp nông thôn, phát triển dịch vụ và ngành nghề phi nông nghiệp.

1.1. Tập trung thâm canh, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp

Tập trung nghiên cứu thị trường, nghiên cứu lợi thế so sánh nhằm điều chỉnh cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn. Tiến hành điều chỉnh lại quy hoạch đất đai, tập trung thâm canh tăng năng suất, bảo đảm sản xuất nông sản phù hợp với nhu cầu và khả năng tiêu thụ của thị trường. Xây dựng các vùng

sản xuất lúa, ngô hàng hoá, tập trung thâm canh có chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu.

Tăng cường các biện pháp nâng cao giá trị và hiệu quả xuất khẩu gạo. Có chính sách bảo đảm lợi ích cho người sản xuất lương thực. Bảo đảm an ninh lương thực trong mọi tình huống.

Xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung chuyên canh các loại cây công nghiệp và cây ăn quả như cà phê, cao su, chè, điều, hạt tiêu, dứa, dâu tằm, bông, mía, lạc, đậu tương, thuốc lá... Hình thành các vùng rau, quả, cây công nghiệp tập trung có giá trị hàng hóa và chất lượng cao gắn với phát triển công nghiệp chế biến, thị trường tiêu thụ, bảo quản và xuất khẩu. Tăng cường hướng dẫn kỹ thuật, cung cấp giống mới và tạo điều kiện về tín dụng cho người dân phát triển sản xuất, tăng thu nhập, thực hiện đa dạng hóa nguồn thu nhập, bù đắp những rủi ro bất thường về giá cả thị trường.

Quy hoạch sử dụng đất và giao quyền sử dụng đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Giao đất chưa sử dụng cho cư dân nông thôn và các đối tượng có nhu cầu về đất đai để khai thác và phát triển. Tiếp tục sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai để bảo đảm tính an toàn và thực hiện tốt hơn các quyền sử dụng đất (sử dụng lâu dài, chuyển nhượng, thừa kế, thế chấp...). Thực hiện sớm việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài cho người nông dân, đặc biệt cho các nhóm dân cư sống ở miền núi. Có kế hoạch và biện pháp hỗ trợ đồng bộ về vốn, giống, kiến thức khoa học kỹ thuật, để người nghèo có thể tự mình vươn lên thoát nghèo, tránh tình trạng tiếp tục bán, cầm cố đất. Nghiên cứu, điều chỉnh mức diện tích đất phù hợp đối với các vùng nghèo, vùng đồng bào dân tộc ít người làm cơ sở thực hiện các chính sách hỗ trợ về đất đai phù hợp với mức sống, tập quán canh tác, cơ cấu cây trồng của người nghèo tại địa phương.

Đối với các vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, Nhà nước sẽ hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, khai hoang xây dựng đồng ruộng, thực hiện bồi thường thu hồi đất của các hộ không đưa vào sử dụng hoặc sử dụng kém hiệu quả để giao cho các hộ thiếu đất canh tác giúp họ có điều kiện phát triển sản xuất, định cư đời sống lâu dài.

Tăng cường sản xuất và chế biến thức ăn chăn nuôi, cải thiện các dịch vụ thú y ở địa phương, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về chất lượng sản phẩm chăn nuôi, mở rộng chương trình vệ sinh dịch tễ, xây dựng hệ thống báo cáo tình hình dịch bệnh, cải thiện an toàn thực phẩm. Miễn các loại thuế sản xuất kinh doanh đối với hộ nghèo, hộ là đồng bào dân tộc ít người đang sống tại các vùng có điều kiện sản xuất khó khăn.

1.2. *Phát triển mạnh lâm nghiệp*, đưa nghề rừng trở thành ngành kinh doanh có hiệu quả, giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho nông dân miền núi. Chú ý lợi ích kinh tế của người trồng rừng và đề cao vai trò quản lý của cộng đồng trong việc bảo vệ và tái sinh tự nhiên của rừng. Tiếp tục dự án 5 triệu ha rừng, tăng nhanh việc giao đất, khoán rừng, nhất là ở các vùng xung yếu, nhạy cảm về môi trường. Bảo đảm hàng năm diện tích rừng trồng mới khoảng 300 nghìn ha, trong đó trồng rừng phòng hộ xung yếu và đặc dụng khoảng 150 nghìn ha; khoanh nuôi, bảo vệ rừng khoảng 2 triệu ha, trong đó tái sinh kết hợp trồng bổ sung khoảng 500 nghìn ha; chăm sóc rừng trồng khoảng 500 nghìn ha.

Thực hiện việc giao đất, giao rừng, kết hợp với công tác định canh định cư và ổn định đời sống nhân dân vùng núi. Khuyến khích định canh, định cư và tái định cư tự nguyện. Hỗ trợ đầu tư để tổ chức lại cuộc sống cho những người ở các vùng dễ bị tổn thương và các vùng bị thiên tai (lũ quét, sạt lở...) đến định cư ở những nơi an toàn hơn. Bảo đảm cho nhân dân miền núi, nhất là các hộ nghèo được trực tiếp quản lý, bảo vệ rừng, gắn bó quyền lợi và trách nhiệm với rừng.

Tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung chính sách đầu tư phát triển rừng như sửa đổi đơn giá, định mức, khoanh nuôi, bảo vệ rừng. Thực hiện cho vay không lãi hoặc lãi suất thấp để trồng rừng; chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng lâm sinh (đường vận chuyển nguyên liệu, kho bãi chứa sản phẩm...) phát triển công nghiệp chế biến lâm sản và nguyên liệu từ rừng... để nâng cao hiệu quả kinh doanh rừng, tạo cơ hội cho họ có thể sống và làm giàu được từ rừng.

1.3. *Nuôi trồng thủy sản và khai thác hải sản xa bờ* là lĩnh vực còn nhiều tiềm năng phát triển. Nhà nước sẽ có chính sách khuyến khích đầu tư thâm canh nuôi trồng thủy sản và điều chỉnh nghề cá ven bờ phù hợp với trình độ tổ chức, đầu tư và trang bị kỹ thuật của các vùng. Coi việc nuôi trồng và đánh bắt thủy sản là một ngành sản xuất quan trọng thúc đẩy tăng trưởng, giảm đói nghèo. Nhà nước hỗ trợ thực hiện các biện pháp quy hoạch và xây dựng đê bao, hệ thống cống và kênh dẫn nước; tăng cường cung cấp đồng bộ các dịch vụ công như khuyến ngư, kiểm dịch, kiểm tra chất lượng giống và thức ăn nhằm giúp người dân nâng cao khả năng nuôi trồng thủy sản hiệu quả và bền vững.

Thực hiện đầu tư hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng nghề cá, đường điện, đường giao thông... đối với các vùng đất đưa vào nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển đổi diện tích từ sản xuất lúa, muối sang nuôi tôm, cá. Trước mắt, hoàn thành xây dựng 6 trung tâm giống thủy sản quốc gia và các trung tâm cảnh báo môi trường tại những vùng nuôi trồng thủy sản tập trung ở Bắc Bộ, miền

Trung và Đồng bằng sông Cửu Long. Bảo đảm đến năm 2005 đưa diện tích nuôi trồng thủy sản đạt khoảng 1,2 triệu ha, tăng khoảng 300 nghìn ha, sản lượng thủy sản đạt khoảng 2,6 triệu tấn, trong đó sản lượng tôm nuôi khoảng 300 nghìn tấn. Duy trì sự tăng trưởng sản lượng thủy sản theo hướng bền vững. Tăng cường khả năng tiếp cận các điều kiện sản xuất, thông tin, dịch vụ khuyến ngư, tài chính và thị trường cho ngư dân nghèo. Nâng cao khả năng phục hồi, quản lý và ngăn ngừa rủi ro trong phát triển thủy sản kể cả thủy sản đánh bắt và nuôi trồng.

Đa dạng hóa đối tượng và hình thức nuôi trồng thủy sản, kết hợp phát triển mạnh các vùng nuôi trồng tập trung chuyên tôm, chuyên cá hoặc kết hợp lúa-cá, lúa-tôm với việc tận dụng ao hồ, mặt nước, sông suối để nuôi cá, tôm, cải thiện đời sống. Có chính sách ưu đãi đầu tư, đào tạo, chuyển giao kỹ thuật, trợ giá con giống cho các hộ nghèo để phát triển thủy sản. Nuôi trồng thủy sản và khai thác hải sản phải kết hợp với bảo vệ môi trường và để phát triển bền vững.

Khuyến khích phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển bằng các chính sách hỗ trợ đầu tư, tín dụng ưu đãi và một số chính sách ưu đãi khác.

1.4. *Đẩy mạnh việc nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ cho sản xuất, coi đây là khâu đột phá quan trọng nhất để nâng cao hiệu quả sản xuất và đa dạng hóa thu nhập nông nghiệp, lâm nghiệp thủy sản và ngành nghề nông thôn:* Chú trọng nghiên cứu và phát triển công nghệ thích hợp, nhất là các loại giống cây trồng vật nuôi có năng suất, chất lượng và giá trị cao kỹ thuật canh tác tiên bộ và phương pháp bảo vệ thực vật và thú y hiệu quả, công nghệ chế biến và bảo quản nông sản phù hợp. Tăng cường nghiên cứu kinh tế - xã hội, nghiên cứu môi trường. Định hướng và tổ chức lại hệ thống nghiên cứu nông nghiệp hiện nay và công nghệ sau thu hoạch. Tăng vốn đầu tư ngân sách cho nghiên cứu, sản xuất giống, đào tạo kỹ thuật.

Tiến hành tập huấn cho cán bộ địa phương, cán bộ xóa đói giảm nghèo về nội dung làm kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quản lý giám sát dự án và các nội dung biện pháp xóa đói giảm nghèo. Mở rộng công tác đào tạo nghề cho nam, nữ thanh niên nông thôn, Nhà nước đầu tư giúp đỡ cơ sở hạ tầng, người đi học chỉ đóng học phí hàng tháng. Xây dựng cơ chế hỗ trợ kinh phí cho các cơ sở dạy nghề tại các địa phương.

Khuyến khích phát triển và nâng cao chất lượng các dịch vụ đào tạo và khuyến nông. Tập trung kinh phí khuyến nông vào các vùng khó khăn để bảo đảm người nghèo và đồng bào dân tộc ít người được hưởng chất lượng dịch vụ khuyến nông tương đương với các vùng khác. Tổ chức thường xuyên việc

cung cấp thông tin về áp dụng giống mới, hướng dẫn kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất, giới thiệu các mô hình tiên tiến, kinh doanh giỏi và cách làm ăn mới có hiệu quả của các hộ nghèo... Chú trọng đào tạo cán bộ làm công tác khuyến nông là phụ nữ, người địa phương và biết tiếng dân tộc.

Hỗ trợ nghiên cứu công nghệ chi phí thấp, hiệu quả phù hợp với nhu cầu của người nghèo. Khuyến khích trao đổi thường xuyên kinh nghiệm sản xuất giữa các trường đại học, các viện nghiên cứu, các nhà nghiên cứu và quản lý, cán bộ kỹ thuật... với nông dân nghèo để giúp họ tăng năng suất cây trồng, vật nuôi.

Xây dựng và phổ biến các mô hình tự phát triển để xóa đói giảm nghèo có hiệu quả ở các vùng khác nhau, tập dân cho người nghèo có khả năng tự vươn lên, thay đổi tập quán làm ăn để thoát nghèo, hoà nhập cùng cộng đồng.

Khuyến khích phát triển và có chính sách hỗ trợ các hình thức khuyến nông đa dạng, tự nguyện và tự quản giữa người dân với nhau ở từng cơ sở, cộng đồng dân cư nhằm chia sẻ và học hỏi kinh nghiệm sản xuất, giúp nhau nâng cao thu nhập và giảm nghèo.

1.5. *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo* Nghị quyết số 09/2000/NQ-CP và Nghị quyết số 05/2001/NQ-CP của Chính phủ.

Tiếp tục hỗ trợ các hoạt động xuất khẩu và mở rộng thị trường xuất khẩu nông lâm sản. Nghiên cứu và ban hành các chính sách phù hợp với cam kết quốc tế nhằm hỗ trợ sản xuất và tiêu thụ đối với một số sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp quan trọng có giá trị kinh tế cao, có khả năng cạnh tranh và có thị trường tiêu thụ, cả cho xuất khẩu và thay thế nhập khẩu như gạo, cao su, cà phê, chè, điều, nguyên liệu chế biến (gỗ, mía đường, bông, dâu tằm), thủy, hải sản...

Khuyến khích các doanh nghiệp, cá nhân hợp tác liên doanh đa dạng theo chiều ngang (sản xuất - chế biến - tiêu thụ) và theo chiều dọc (ngành hàng - hiệp hội) để tổ chức tiêu thụ nông sản hàng hóa cho nông dân. Tạo khuôn khổ pháp lý thích hợp để thúc đẩy thực hiện các hình thức giao kết hợp đồng kinh tế giữa doanh nghiệp, cá nhân với nông dân và các cộng đồng tại địa phương trong sản xuất nông nghiệp.

Có chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp không phân biệt thành phần kinh tế trong việc vay vốn tín dụng, miễn giảm thuế trong các dự án đầu tư cơ sở chế biến, tạo vùng nguyên liệu tại các cộng đồng nghèo, các vùng sâu, vùng xa. Khuyến khích các doanh nghiệp nhận bảo trợ, hỗ trợ các xã nghèo.

Có chính sách bảo trợ cho nông dân khi gặp thiên tai, bão lụt, gặp rủi ro về giá do biến động của thị trường thông qua các biện pháp hỗ trợ trực tiếp đến người nông dân và các biện pháp quản lý rủi ro bằng cơ chế thị trường

như: hình thành thị trường tiêu thụ theo hợp đồng ký kết trước, áp dụng hệ thống hợp đồng, bảo hiểm sản xuất, miễn giảm các loại thuế, hỗ trợ một số đầu vào (giống, vật tư) đối với các hộ khó khăn.

1.6. Đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp và phát triển ngành nghề nông thôn. Tiếp tục khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn theo Quyết định 132/2000/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ nhằm tạo thêm công ăn việc làm, tăng thu nhập bằng công nghiệp nông thôn, phát triển các dịch vụ và các ngành nghề phi nông nghiệp. Từng địa phương căn cứ vào điều kiện cụ thể của mình sớm ban hành quy phạm pháp luật để thể chế hóa và đưa vào thực hiện các biện pháp, chính sách cụ thể phù hợp với chủ trương đã nêu trong quyết định của Thủ tướng. Nhà nước có quy hoạch và định hướng phát triển các cơ sở ngành nghề nông thôn theo cơ chế thị trường, bảo đảm phát triển bền vững, giữ gìn tốt vệ sinh môi trường.

Tập trung đầu tư tạo cơ hội cho nông dân chuyển đổi cơ cấu sản xuất, thực hiện đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp: Nhà nước sẽ có chính sách khuyến khích mạnh mẽ việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, mùa vụ. Thực hiện kinh doanh tổng hợp, thu hút nhiều lao động, phát triển sản xuất theo hướng hàng hóa để tăng giá trị thu nhập trên đơn vị diện tích và người lao động.

Giảm tính độc quyền của một số doanh nghiệp nhà nước trong thị trường nông sản hàng hoá, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tư nhân phát triển, đặc biệt là ở vùng nghèo.

Xây dựng môi trường pháp lý, thể chế kinh doanh, tài chính... nhằm tạo điều kiện cho việc thành lập các doanh nghiệp nông thôn quy mô nhỏ và vừa để tạo ra nhiều việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn, khuyến khích thành lập các dịch vụ tư nhân và hỗ trợ vay vốn ban đầu cho các doanh nghiệp thu hút nhiều lao động. Đặc biệt chú trọng đến các doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ quản lý trong lĩnh vực chế biến và dịch vụ.

Hoàn thiện các chính sách khuyến khích đầu tư, chuyển giao công nghệ tiêu thụ sản phẩm, sử dụng các nguồn nguyên liệu trong nước (gỗ, mây, tre, lá...). Thực hiện cho vay vốn ưu đãi, thuê đất dễ dàng, miễn giảm thuế, tự do kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm...

Nhà nước hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng làng nghề truyền thống; tăng cường đầu tư, hỗ trợ đào tạo, chuyển giao kỹ thuật, cung cấp thông tin để phát triển và mở mang các ngành nghề. Hỗ trợ các địa phương, mỗi huyện có ít nhất một trung tâm dạy nghề, nhất là nghề truyền thống của địa phương. Khuyến khích các doanh nghiệp, nghệ nhân, các hợp tác xã, tổ chức hiệp hội, đoàn thể mở các lớp truyền nghề, dạy nghề cho lao động.

Đối với các vùng sản xuất khó khăn có nhiều hộ nghèo, Nhà nước sẽ tăng cường đầu tư kết hợp với huy động đầu tư của cộng đồng để đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng cần thiết như đường giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc, trường học, trạm y tế xã; hỗ trợ xây dựng các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn.

Tập trung đầu tư, phát triển mạnh các ngành phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn như: chế biến, bảo quản nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng, hàng mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, thủ công mỹ nghệ. Hiện đại hóa công nghiệp chế biến, đóng gói và tiếp thị sản phẩm, nâng cao chất lượng hàng hóa nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp, nhờ đó tăng giá trị hàng hóa và khả năng cạnh tranh của sản phẩm Việt Nam. Thiết lập các khu công nghiệp làng nghề và chế biến nông sản ở nông thôn để trở thành các trung tâm hạt nhân cho công nghiệp và dịch vụ nông thôn. Chú trọng phát triển các ngành dịch vụ nông nghiệp như cày bừa, vận chuyển, tưới nước, bảo vệ thực vật, động vật, cung cấp vật tư, tiêu thụ sản phẩm.

Nhà nước thông qua kế hoạch hàng năm và các chương trình quốc gia sẽ dành một nguồn kinh phí nhất định để trực tiếp đầu tư, tạo cơ hội cho các hộ nghèo để chuyển đổi cơ cấu sản xuất, mở mang ngành nghề như: cho vay không lãi để làm nhà xưởng, mua thiết bị và chuyển giao công nghệ; hỗ trợ đào tạo kỹ thuật, tổ chức cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm.

1.7. *Mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính, tín dụng ở nông thôn* (tiết kiệm và tín dụng), cải cách và đổi mới hệ thống tài chính tín dụng nông thôn, hình thành thị trường tín dụng bền vững, tạo điều kiện đầu tư vốn thuận lợi để hiện đại hóa và đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp, thu hút đầu tư tư nhân vào sản xuất và chế biến sản phẩm chất lượng cao. Bảo đảm cho các hộ nghèo có điều kiện "gửi-vay" được thuận lợi. Mở rộng mạng lưới quỹ tiết kiệm và có chính sách cụ thể huy động các nguồn vốn nhân rỗi trong dân, nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác để tạo thêm nguồn vốn cho vay ở vùng nông thôn. Tăng cường vai trò và cải tiến tổ chức, phương hướng hoạt động của Ngân hàng phục vụ người nghèo và các Quỹ tín dụng nhân dân.

Hoàn thiện quy trình cho vay, thủ tục vay, với cơ chế "một cửa" giúp cho người nghèo vay vốn được dễ dàng. Chú trọng việc cho vay trung hạn, dài hạn phù hợp với chu kỳ sản xuất.

Thực hiện chính sách tín dụng phù hợp với các đối tượng chính sách, tạo điều kiện cho người nghèo, người yếu thế, người bị rủi ro, nhất là ưu tiên cho phụ nữ có nhu cầu được vay vốn tín dụng với lãi suất hợp lý, kịp thời và đúng thời vụ để phát triển sản xuất. Trước mắt, vẫn áp dụng chính sách lãi suất thấp cho người

nghèo, và về lâu dài sẽ chuyển dần sang tăng khả năng tiếp cận của người nghèo, của phụ nữ với hệ thống tín dụng chính thức thông qua đơn giản hóa thủ tục gắn với đào tạo hơn là áp dụng các chế độ ưu đãi về lãi suất như hiện nay.

Thực hiện trợ cấp trực tiếp cho các tổ chức ngân hàng tín dụng hoạt động ở các vùng khó khăn để bù đắp các chi phí phát sinh, tạo điều kiện cho các đơn vị này duy trì mức lãi suất tương tự như mặt bằng chung.

1.8. *Tổ chức lại sản xuất, khuyến khích phát triển và bảo trợ lâu dài kinh tế hộ, kinh tế trang trại, kinh tế tư nhân theo hướng sản xuất tập trung quy mô lớn thu hút nhiều lao động và việc làm.* Tiếp tục đẩy mạnh kinh tế hợp tác với các loại hình khác nhau, đa dạng về đối tượng và quy mô trên cơ sở tôn trọng quyền tự nguyện, tự quyết định của người lao động, dân chủ, công khai, có hiệu quả trong hoạt động của hợp tác xã. Phát triển dịch vụ tư vấn về kế hoạch sản xuất, kinh doanh và tổ chức thường xuyên việc cung cấp thông tin kinh tế đến các xã, các hộ nghèo. Nhà nước sẽ hướng dẫn để các cộng đồng nông dân ở các địa phương chọn lựa, xác định các loại sản phẩm, ngành nghề sản xuất có thị trường tiêu thụ, có hiệu quả để đầu tư phát triển.

Khuyến khích phát triển các hình thức hỗ trợ chính thức và không chính thức của nông dân (nhóm tự hỗ trợ, nhóm dịch vụ xã hội, tín dụng và tiết kiệm, tiếp thị, học tập và đào tạo, nhóm phụ nữ...) trở thành các tổ chức hữu hiệu trong việc giúp đỡ, bảo vệ, nâng cao khả năng tiếp cận của người dân tới các dịch vụ xã hội. Tăng vị thế của nông dân trong các hợp tác xã nhằm nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng, bảo hiểm, khuyến nông, tăng khả năng tiếp thị cho người dân nông thôn.

Tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ sản xuất kinh doanh tham gia vào thị trường. Khuyến khích các hộ kinh doanh sản xuất nhỏ chuyển dần thành các doanh nghiệp quy mô gia đình, các công ty cổ phần sản xuất tập trung quy mô lớn.

1.9. *Xây dựng Chiến lược Phòng chống và giảm nhẹ thiên tai để hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại, ổn định đời sống và sản xuất của đông bào vùng thiên tai.* Tăng cường chương trình phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, xây dựng hệ thống thu thập thông tin, dự báo khí tượng thủy văn, nâng cao hiểu biết và khả năng ứng phó của nhân dân với rủi ro thiên tai, xây dựng cơ sở hạ tầng và nơi trú ẩn, dự trữ khẩn cấp và đào tạo đội ngũ cứu trợ phòng chống thiên tai. Thiết lập Quỹ phục hồi thiên tai để giúp đỡ người nghèo kịp thời và hiệu quả khi xảy ra thiên tai và khi khôi phục sản xuất. Tập trung xây dựng hệ thống an sinh xã hội như Quỹ cứu đói khi giáp hạt...

Hàng năm Nhà nước sẽ tăng thêm nguồn vốn đầu tư để tu bổ đê điều và xây dựng các công trình phân lũ, chận lũ ở phía Bắc; tiếp tục điều chỉnh quy hoạch lại dân cư, xây dựng các công trình ngăn lũ, hồ chứa nước ở các tỉnh miền Trung; xây dựng cụm, tuyến dân cư; hỗ trợ dân làm nhà trên cọc chung sống với lũ, hoàn thành hệ thống công trình thủy lợi đê biển, đê cửa sông và kiểm soát lũ, giảm nhẹ thiên tai do lũ lụt gây ra, nhất là vùng ngập lũ sâu ở Đồng bằng sông Cửu Long giúp người dân có nhà ở an toàn, bảo đảm các mặt sinh hoạt tương đối bình thường trong mùa nước nổi.

Thực hiện xây dựng Quỹ phòng chống lũ lụt của địa phương do nhân dân đóng góp theo quy định của Chính phủ. Có kế hoạch dự trữ để ứng phó với diễn biến phức tạp của thời tiết.

2. Phát triển công nghiệp, đô thị nhằm tạo việc làm và nâng cao đời sống cho người nghèo

2.1. Phát triển mạnh công nghiệp sẽ đóng góp tích cực vào sự tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, nhất là người nghèo ở thành thị và nông thôn.

Phát triển công nghiệp với nhịp độ cao, có hiệu quả, bảo đảm năng lực cạnh tranh và đáp ứng yêu cầu của thị trường; coi trọng đầu tư chiều sâu, đổi mới trang thiết bị tiên tiến và tiến tới hiện đại hóa từng phần các ngành sản xuất công nghiệp. Kết hợp hợp lý giữa phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, ngành công nghệ cao, ngành mũi nhọn với việc phát triển các ngành công nghiệp chế biến, công nghiệp sử dụng nguyên liệu tại chỗ và sử dụng nhiều lao động để thu hút lao động, tạo việc làm.

Phát triển, hiện đại hóa các ngành công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn (hoá chất, phân bón, bao bì...), tiếp tục đa dạng hóa và hiện đại hóa sản phẩm cơ khí đáp ứng nhu cầu của sản xuất nông nghiệp như: máy kéo nhỏ, máy chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch, máy phun thuốc sâu và tưới nước hiện đại...

Phát triển công nghiệp vi sinh nhằm hỗ trợ sản xuất nông nghiệp chuyển sang sản xuất sạch, bảo đảm không ảnh hưởng xấu tới sức khỏe cho người tiêu dùng và chiếm lĩnh thị trường lâu dài, tăng độ tin cậy đối với người tiêu dùng.

2.2. Phát triển và mở rộng các mối liên kết giữa công nghiệp và các hoạt động tiểu thủ công nghiệp ở đô thị trên cơ sở phát triển nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa trong các lĩnh vực ngành nghề truyền thống với công nghệ hiện đại, tạo sản phẩm có chất lượng cao, không gây ô nhiễm môi trường. Mở rộng các hoạt động gia công công nghiệp từ thành thị về nông thôn.

Khuyến khích các chủ sản xuất kinh doanh, buôn bán nhỏ (cửa hàng, cửa hiệu, xưởng sản xuất...) mở rộng đầu tư, phát triển kinh doanh lâu dài và thu hút nhiều lao động.

Khuyến khích các công ty, doanh nghiệp lớn trong ngành vận tải, xây dựng... và những ngành có khả năng tuyển dụng thêm lao động phổ thông tạo việc làm ổn định cho người nghèo.

Hình thức khuyến khích chủ yếu là: tạo điều kiện về mặt bằng sản xuất kinh doanh; miễn giảm tiền thuê đất, ở một số vùng nông thôn có thể áp dụng giá thuê đất bằng không; giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo số lao động sử dụng thêm; giúp doanh nghiệp trong việc đào tạo lao động, thu hồi mặt bằng đối với những doanh nghiệp sử dụng kém hiệu quả để cho doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả thuê lại; biểu dương và tôn vinh các nhà doanh nghiệp có chí hướng phát triển lâu dài trong một số lĩnh vực đã kinh doanh đạt hiệu quả, đóng góp Ngân sách và tạo nhiều việc làm cho người nghèo.

Khuyến khích các tổ chức tài chính ngân hàng, các doanh nghiệp lớn và thể nhân giúp vốn đầu tư vào các doanh nghiệp nhỏ và vừa cùng kinh doanh, cung cấp thông tin kinh tế và đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong xuất khẩu trực tiếp và tìm kiếm bạn hàng nước ngoài ổn định, lâu dài.

Thành lập các tổ chức xúc tiến và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Trung ương và địa phương theo Nghị định 90/2001/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Triển khai hướng dẫn và thực hiện các quy định về một số chính sách khuyến khích đưa công nghiệp về nông thôn và thành lập các khu công nghiệp nông thôn như hỗ trợ về đất đai; nguyên liệu phục vụ sản xuất; đầu tư; tín dụng; thuế và lệ phí; thông tin thị trường tiêu thụ sản phẩm; khoa học công nghệ và môi trường; lao động đào tạo...

2.3. Khuyến khích người nghèo đô thị tự thoát nghèo với sự hỗ trợ của nhà nước và cộng đồng dân cư, không phân biệt giữa người nghèo địa phương và người nghèo nhập cư...

Thiết lập khuôn khổ chiến lược, chính sách tổng thể phát triển đô thị để làm cơ sở từng bước giải quyết các khu nhà ổ chuột và tạm bợ ở các thành phố và thị xã, giảm nghèo, giảm tính dễ bị tổn thương của khu vực đô thị, xây dựng chiến lược quốc gia về đô thị hoá.

Để giảm nghèo ở đô thị cần phải tạo việc làm, giảm thất nghiệp, xây dựng và triển khai các chiến lược và chính sách về tăng trưởng kinh tế và xã hội ở các đô thị, bao gồm những chương trình đầu tư cho các khu vực kinh tế có tính đến nhóm người nghèo; tạo công ăn việc làm thông qua phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa; phát triển khu vực dịch vụ để người nghèo tự tạo ra công ăn việc làm cho họ.

Tăng cường hệ thống dạy nghề và dịch vụ giới thiệu, tìm kiếm việc làm để tạo cho người nghèo ở thành thị có việc làm ổn định, tăng thu nhập và dần dần cải thiện mức sống cho họ.

Phát triển các chính sách nhằm cung cấp các khoản vay vốn cho người nghèo đô thị thông qua các chương trình tiết kiệm và tín dụng cộng đồng, bao gồm các khoản vay nhỏ cho hoạt động sản xuất, dịch vụ; hỗ trợ kịp thời cho nhu cầu giáo dục, chăm sóc sức khỏe, cải tạo, nâng cấp nhà ở và các điều kiện hạ tầng thiết yếu như cấp thoát nước, cấp điện, vệ sinh môi trường.

Tiếp tục phát triển các chương trình xây dựng nâng cấp mạng lưới hạ tầng tới tận cơ sở; từng bước cải tạo, mở mang giao thông đô thị, phát triển giao thông công cộng, chống ùn tắc và bảo đảm an toàn giao thông. Đảm bảo các dịch vụ cấp thoát nước, vệ sinh, chiếu sáng công cộng đến được các cộng đồng thu nhập thấp, thực hiện chương trình quản lý rác thải trên nguyên tắc xã hội hóa để giảm ô nhiễm khu vực người nghèo đô thị. Phát triển các chương trình chăm sóc sức khỏe cộng đồng cho người nghèo. Xây dựng chính sách phát triển nhà ở cho người thu nhập thấp ở đô thị. Tạo mọi điều kiện để người nghèo được tham gia lao động tại các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng tại các phường, quận, thị trấn để tăng thêm việc làm và thu nhập.

Xây dựng chiến lược và chính sách nâng cấp đô thị có tính đến mục tiêu xóa đói giảm nghèo, trong đó sẽ ưu tiên dành quỹ đất để xây dựng nhà ở cho người nghèo, tạo điều kiện phát triển cân bằng đô thị, giảm thiểu sự khác biệt giữa người giàu và người nghèo. Phát triển cân đối khu vực nội - ngoại thành, tăng cường liên kết thành thị - nông thôn thông qua các chương trình cung cấp cơ hội việc làm trong lĩnh vực công nghiệp chế biến nông sản, thương mại và dịch vụ.

Xây dựng chiến lược bảo vệ môi trường đô thị, đảm bảo phát triển bền vững theo nguyên tắc giảm thiểu rủi ro về sức khỏe, đặc biệt cho dân nghèo đô thị thông qua các biện pháp xử lý ô nhiễm nguồn nước, không khí, đất, tiếng ồn và các chất thải khác.

Xây dựng các tiêu chuẩn, quy phạm trong thiết kế quy hoạch đô thị, đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường có tính đến nhu cầu và khả năng chi trả của người nghèo đô thị.

Thực hiện cải cách các thủ tục hành chính phù hợp với điều kiện người nghèo đô thị trong lĩnh vực quản lý nhà, đất, cấp phép xây dựng và kinh doanh, đăng ký hộ khẩu ở khu vực đô thị.

Xây dựng chính sách khuyến khích cộng đồng, động viên khả năng và sự chủ động của người nghèo, bao gồm nguồn tài chính, sức lao động và kinh nghiệm tham gia giải quyết các vấn đề nhà ở, phát triển cơ sở hạ tầng, tạo thu nhập và quản lý cộng đồng.

3. Phát triển cơ sở hạ tầng để tạo cơ hội cho các xã nghèo, vùng nghèo, người nghèo tiếp cận các dịch vụ công

Tiếp tục phát triển kết cấu hạ tầng (giao thông, bưu điện, điện...) tạo khả năng thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung phát triển các cơ sở hạ tầng phục vụ tiếp thị và thương mại như: cảng, kho tàng, bến bãi, chợ,... thông tin thị trường nhằm giảm giá thành, tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa nông sản.

3.1. Về phát triển và sử dụng điện cho các xã nghèo

Đối với những xã nghèo ở vị trí địa lý có khả năng nối lưới, Nhà nước hỗ trợ vốn đầu tư để xây dựng mới đường dây tải điện để nối điện lưới quốc gia theo cơ chế: Nhà nước đầu tư đường dây điện cao thế, máy biến áp trung thế và công tơ tổng. Phần còn lại (từ sau công tơ tổng) huy động nhân dân cùng góp vốn xây dựng đường hạ thế và kéo điện vào từng nhà. Thực hiện quản lý việc phân phối và bán điện tới từng hộ và trả tiền điện cho Nhà nước theo giá tại công tơ tổng. Có các hình thức tổ chức quản lý, phân phối và thu tiền phù hợp như: tổ chức Ban điện xã; hợp tác xã tiêu thụ điện; đấu thầu một nhóm hộ đảm nhận, hoặc công ty điện lực trực tiếp bán điện tới hộ.

Đối với những xã không có khả năng nối lưới (khoảng 200 xã trong tổng số xã nghèo hiện nay), Nhà nước hỗ trợ vốn hoặc cho vay tín dụng ưu đãi với lãi suất bằng không để nhân dân tự làm các công trình cấp điện tại chỗ như: thủy điện nhỏ; máy phát điện gia đình, liên gia đình sử dụng các loại hình năng lượng khác (năng lượng mặt trời, gió tự nhiên...).

Đối với các hộ gia đình thuộc diện đặc biệt khó khăn, Nhà nước sẽ hỗ trợ thêm một phần kinh phí để nối điện từ nguồn chung vào đến nhà và lắp đặt đường dây điện trong nhà.

Nhà nước hỗ trợ đào tạo, tập huấn cán bộ, nhân viên làm nhiệm vụ quản lý và vận hành và duy tu bảo dưỡng hệ thống phân phối điện một cách có hiệu quả, trước mắt ưu tiên cho vùng sâu, vùng xa, vùng có địa hình phức tạp. Nhà nước chỉ đạo giá điện sinh hoạt cho người nghèo để đảm bảo không quá cao so với giá điện sinh hoạt trong định mức ở các đô thị.

Chi phí duy tu bảo dưỡng công trình điện được tính từ tiền sử dụng điện hàng năm. Những xã đặc biệt khó khăn Nhà nước hỗ trợ một phần sửa chữa lớn.

3.2. Về phát triển đường giao thông

Để phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông như mục tiêu đề ra cần tiếp tục triển khai rộng rãi chủ trương Nhà nước và nhân dân cùng làm để xây mới, nâng cấp đường giao thông và thay thế các cầu khỉ tạo thuận lợi cho dân cư sản xuất và sinh hoạt.

Bảo đảm có đường ô tô đến các trung tâm xã, cụm xã, riêng đối với các tỉnh miền núi: làm đường cho xe cơ giới vừa và nhỏ về tới trung tâm các xã hoặc cụm xã; nơi có địa hình khó khăn, giai đoạn đầu mở đường cho xe cơ giới 2 bánh hoặc xe ngựa thồ, sau đó mở rộng tiếp cho xe ô tô. Đến 2005, bảo đảm 30% mặt đường được bê tông hoá, 70% đường giao thông nông thôn đi lại quanh năm; xóa bỏ 80% cầu khỉ khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Từng bước sử dụng phương tiện vận tải công cộng; phục vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách khu vực nông thôn, khu vực đói nghèo.

Đối với các xã vùng sâu, vùng xa và nơi thành lập khu công nghiệp nông thôn, Nhà nước có chính sách đặc biệt để xây dựng các tuyến đường nối với đoạn giao thông chính, nâng cấp các tuyến đường đã xuống cấp.

Đối với cải tạo nâng cấp và mở rộng đường nội xã, vốn đầu tư chủ yếu do dân đóng góp (60% bằng sức lao động, vật tư tại chỗ), Nhà nước hỗ trợ (30%) dưới dạng vật tư thiết yếu như xi măng, sắt, thép. Ưu tiên đầu tư vào cải tạo, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường đã có, tập trung cho các tuyến đường chưa thông xe bốn mùa. Việc xây mới sẽ được xem xét khi có đủ nguồn vốn.

Đối với cải tạo nâng cấp đường liên xã, nối xã với huyện và các trục giao thông chính ở các xã nghèo, Nhà nước hỗ trợ phần lớn vật tư thiết yếu, chi phí máy thi công, công máy san ủi, phần còn lại huy động nguồn vốn tại địa phương.

Để huy động nhiều hơn và có hiệu quả các nguồn vốn đã có, cần lồng ghép, hợp nhất các nguồn vốn từ chương trình 135, chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao, chương trình phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh miền núi phía Bắc, Tây nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long.

Công khai khả năng tham gia của người dân ở các xã nghèo, cộng đồng nghèo để lựa chọn và quyết định xây dựng cải tạo, nâng cấp đường giao thông dựa trên vốn và nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước. Thực hiện nghiêm chỉnh Quy chế Dân chủ cơ sở, gắn quyền lợi, trách nhiệm, tình cảm của nhân dân địa phương vào đầu tư, khai thác, sử dụng công trình đường giao thông. Việc lựa chọn, ra quyết định xây dựng cần thực hiện công khai, dân chủ có sự tham gia của cộng đồng và dựa trên nguồn lực có thể huy động ở địa phương. Khôi phục, nâng cấp hệ thống đường sắt hiện có đạt cấp chủ yếu và xây dựng mới một số tuyến đường sắt cần thiết.

Nâng cấp các tuyến vận tải thủy nội địa chủ yếu, đặc biệt ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, đảm bảo phương tiện đi lại 24/24 giờ.

Giải quyết cơ bản hệ thống cơ sở hạ tầng ở các đô thị, đặc biệt là ở Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, hạn chế ách tắc giao thông.

3.3. Về phát triển thủy lợi nhỏ cho các xã nghèo

Đối với các xã nghèo thuộc chương trình 135 chưa có công trình thủy lợi tưới hoặc đã bị xuống cấp, Nhà nước dùng vốn ngân sách hỗ trợ đầu tư xây dựng và cải tạo, nâng cấp. Đối với các địa bàn vùng cao đặc biệt khó khăn không có ruộng nước, Nhà nước hỗ trợ kinh phí để làm ruộng bậc thang, nhằm giúp người nghèo có điều kiện sản xuất lương thực tại chỗ, hoặc trồng rừng.

Đối với những xã nghèo nằm gần các công trình thủy lợi lớn, Nhà nước đầu tư xây dựng hệ thống kênh dẫn từ công trình lớn, tạo nguồn nước, hỗ trợ vật tư cùng nhân dân xây dựng hệ thống kênh nội đồng.

Tiếp tục tập trung đầu tư phát triển thủy lợi nhỏ cho các xã nghèo, vùng nghèo.

Thực hiện thu thủy lợi phí đối với công trình do Nhà nước tạo nguồn nước, chỉ đảm bảo đủ trang trải chi phí thường xuyên, vận hành, không tính chi phí đầu tư ban đầu.

Xây dựng cơ chế quy định trách nhiệm của chính quyền địa phương (cấp xã) có sự tham gia của cộng đồng trong việc quản lý và duy trì hoạt động lâu dài của các công trình thủy lợi nhỏ trong nội xã.

Thực tiễn phát triển các công trình thủy lợi ở các xã nghèo vừa qua cho thấy nhân dân đóng góp khoảng 20-40% vốn đầu tư cho mỗi công trình xây dựng mới, còn duy tu bảo dưỡng khoảng từ 20-30% tổng chi phí; cần nghiên cứu, mở rộng việc áp dụng cơ chế này cho giai đoạn tới.

Đối với những nơi chưa có nguồn nước để phục vụ thủy lợi tuyến xã, đặc biệt các xã vùng sâu, vùng xa, Nhà nước tăng thêm kinh phí tạo nguồn.

3.4. Về phát triển mạng lưới thông tin liên lạc ở nông thôn, nhất là các điểm bưu điện văn hóa xã

Tiếp tục phát triển mạng lưới thông tin liên lạc cho khu vực nông thôn, chú trọng các vùng nghèo, vùng sâu, vùng xa, các xã đặc biệt khó khăn... Tiếp tục đầu tư hình thành các điểm bưu điện văn hóa xã ở các xã nói chung và các xã nghèo nói riêng. Tác dụng của các điểm bưu điện văn hóa xã đối với người nghèo là rất lớn, song khả năng thu hồi vốn ban đầu rất khó, Nhà nước nghiên cứu xây dựng cơ chế hỗ trợ và phát huy sự đóng góp của cộng đồng để phát triển loại hình điểm bưu điện này.

3.5. Về phát triển nhà trẻ, mẫu giáo

Nhà trẻ, mẫu giáo đặc biệt ở nông thôn có vai trò quan trọng đối với việc người nghèo tiếp cận dịch vụ công và giảm nghèo một cách bền vững. Nhà trẻ, mẫu giáo giúp trẻ em được nuôi dạy hợp lý, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng, phát triển trí lực, giúp các em đi học đúng tuổi. Đồng thời, nhà trẻ, mẫu giáo giúp các em gái có nhiều cơ hội đến trường do không phải trông em, các gia đình có trẻ nhỏ có thể tăng thời gian lao động sản xuất, chủ động tìm việc làm, giảm nghèo khó.

Đến năm 1998, trong cả nước có 26% số thôn có nhà trẻ và 77% số thôn có mẫu giáo, tỷ lệ đến nhà trẻ là 4% và đến lớp mẫu giáo là 40%. Tuy nhiên, tỷ lệ này ở một số vùng như Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long là rất thấp, tương ứng có 2% và 1,5% trẻ đến nhà trẻ, 25% và 14% đến lớp mẫu giáo. Nhà nước nghiên cứu xây dựng cơ chế phù hợp để phát triển hệ thống nhà trẻ, mẫu giáo, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa và vùng dân tộc ít người.

4. Xây dựng nền giáo dục công bằng hơn, chất lượng cao hơn cho mọi người

4.1. Tổ chức thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010 (Quyết định 201/2001/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2001)

Tập trung đổi mới các mục tiêu, chương trình và nội dung giáo dục theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, tiếp cận với trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới, đảm bảo phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực cho các lĩnh vực kinh tế xã hội của từng vùng, từng địa phương. Thực hiện học gắn liền với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn, khuyến khích tư duy độc lập; nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông. Phấn đấu nâng số giờ học bình quân và tỷ lệ trẻ đi học ngày hai buổi, đặc biệt là trong khu vực nông thôn. Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục đại học, cao đẳng và dạy nghề.

Phát triển đội ngũ giáo viên, bảo đảm đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu và chuẩn về chất lượng, kỹ năng. Đổi mới chương trình đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, giảng viên, chú trọng việc rèn luyện, giữ gìn, nâng cao phẩm chất đạo đức nhà giáo.

Đổi mới quản lý giáo dục theo hướng nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, phân cấp mạnh mẽ nhằm phát huy tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các địa phương, các cơ sở giáo dục, ngăn chặn và đẩy lùi tiêu cực.

Tiếp tục hoàn chỉnh cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và phát triển mạng lưới trường lớp, cơ sở giáo dục. Hoàn thiện cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng đa dạng hoá, chuẩn hoá, liên thông, liên kết từ giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp đến cao đẳng, đại học và sau đại học. Tổ chức phân luồng hợp lý sau trung học cơ sở và trung học phổ thông. Phát triển mạng lưới trường, lớp, cơ sở giáo dục phù hợp với nhu cầu của nhân dân và đặc điểm kinh tế xã hội của mỗi vùng. Ưu tiên phát triển các trường cao đẳng kỹ thuật, công nghệ. Ưu tiên các cơ sở giáo dục cho vùng dân tộc ít người, vùng sâu, vùng xa.

Khuyến khích và tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục. Tạo cơ hội cho mọi người được học thường xuyên, và có ý thức học tập suốt đời. Phát triển các trường ngoài công lập, có cơ chế chính sách để họ được ưu tiên thuê đất, vay vốn tín dụng. Mở rộng các quỹ khuyến học, quỹ bảo trợ giáo dục, khuyến khích cá nhân và tập thể đầu tư cho giáo dục. Phát triển các trung tâm giáo dục cộng đồng. Đổi mới chế độ học phí theo hướng tương xứng với chất lượng các dịch vụ giáo dục, phù hợp với khả năng người đi học đồng thời miễn giảm cho người nghèo. Quan tâm đến việc xóa bỏ khoảng cách về giới trong giáo dục, có biện pháp đặc biệt khuyến khích phụ nữ và trẻ em gái ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người đến trường. Khắc phục các định kiến giới trong sách giáo khoa nhằm thúc đẩy các cơ hội bình đẳng trong giáo dục.

Mở rộng và đẩy mạnh hợp tác quốc tế về đào tạo, hợp tác nghiên cứu với các trường, các cơ quan nghiên cứu khoa học trên thế giới.

4.2. Tiếp tục nâng cao các biện pháp nhằm tạo điều kiện công bằng hơn trong giáo dục, chú trọng đến việc nâng cao chất lượng trong giáo dục cho người nghèo và các nhóm yếu thế trong xã hội (bao gồm cả trẻ em gái) là một trong những trọng tâm của quá trình phát triển và mang tính quyết định đối với công cuộc xóa đói giảm nghèo.

Tiếp tục hoàn thiện thể chế chính sách công bằng trong tiếp cận giáo dục, đặc biệt trong việc tiếp cận giáo dục tiểu học và trung học cơ sở cho con em

các hộ gia đình sinh sống trong các vùng nông thôn, các vùng nghèo, đồng bào các dân tộc ít người; bảo đảm bình đẳng giới và tăng cường khả năng tiếp cận giáo dục của trẻ em gái.

Tiếp tục đầu tư thích đáng cho hệ thống giáo dục của các xã nghèo, vùng nghèo. Tăng cường cơ sở vật chất bao gồm xây mới và xây lại các phòng học tranh, tre, nứa, lá. Cung cấp đầy đủ trang thiết bị giảng dạy và học tập cho các trường tiểu học và trung học cơ sở. Quan tâm xây dựng trường kiên cố, bán kiên cố cho các vùng thường xảy ra thiên tai. Duy trì và mở rộng hệ thống trường nội trú cho vùng sâu, vùng cao, vùng xa, hình thành hệ thống trường nội trú xã, xây dựng và củng cố mô hình trường khu vực (tuyến huyện) để khuyến khích các hộ gia đình nghèo gửi con đi học. Có biện pháp thu hút nữ sinh dân tộc ít người, tăng tỷ lệ nữ sinh tại các trường dân tộc nội trú.

Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo của các xã nghèo, vùng nghèo, bảo đảm cho trẻ em vùng nghèo có điều kiện thuận lợi tiếp cận nền giáo dục tiểu học chất lượng cao. Tiến hành cải tiến chương trình và sách giáo khoa cho học sinh, nội dung giảng dạy và bồi dưỡng giáo viên. Xây dựng chính sách đặc biệt cho những người làm công tác giáo dục ở các vùng khó khăn như: hoàn thiện chế độ tiền lương, phụ cấp cho giáo viên, ưu tiên đào tạo và các chế độ đãi ngộ khác. Khuyến khích bằng nhiều biện pháp để tăng tỷ lệ nữ giáo viên người dân tộc ít người.

Xây dựng cơ chế miễn giảm, hỗ trợ trọn gói cho trẻ em các hộ gia đình nghèo trong lĩnh vực giáo dục tiểu học bao gồm: tiền học phí, tiền sách giáo khoa, tiền xây dựng trường, tiền ăn, ở, đi lại... Có biện pháp hỗ trợ kịp thời cho các gia đình có con em học tiểu học tại các vùng bị rủi ro (mất mùa, thiên tai...) để giảm bớt khó khăn cho các gia đình và hạn chế tình trạng con em bỏ học. Từng bước quan tâm đến học sinh nghèo ở các cấp học cao hơn.

Tạo điều kiện cho các dân tộc ít người học tập và nắm vững tiếng phổ thông và tiếng dân tộc mình. Chú trọng đào tạo cán bộ cho các xã đặc biệt khó khăn và đào tạo theo địa chỉ. Thực hiện chỉ tiêu cử tuyển cho các địa phương đặc biệt khó khăn.

Có chính sách khuyến khích và tạo cơ hội cho thanh niên nông thôn học hành và tìm việc làm sau tốt nghiệp (hình thành quỹ học bổng, quỹ tìm việc, trợ cấp cho cán bộ trở về làm việc tại địa phương...)

Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về chương trình mục tiêu, hướng nghiệp đào tạo và lợi ích của giáo dục trong việc nâng cao thu nhập và cải thiện mức sống, khuyến khích người nghèo đầu tư nhiều hơn cho giáo dục và đào tạo.

4.3. *Tăng cường nguồn tài chính cho giáo dục, đào tạo.* Nâng tỷ lệ chi Ngân sách Nhà nước cho giáo dục, đào tạo từ 15% năm 2000 lên ít nhất 18% năm 2005 và 20% năm 2010. Ngân sách Nhà nước tập trung nhiều hơn cho các bậc giáo dục phổ cập, cho vùng nông thôn, miền núi, cho đào tạo trình độ cao, cho những ngành khó thu hút đầu tư ngoài Ngân sách Nhà nước. Tranh thủ nguồn vốn vay với lãi suất ưu đãi từ Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), các tổ chức quốc tế và các nước khác. Khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân trong lĩnh vực đào tạo, đặc biệt là đào tạo nghề; khuyến khích các hình thức đầu tư, mở rộng thị trường lao động để tăng cơ hội về việc làm, việc làm có năng suất cao cho người nghèo và vùng nghèo. Thực hiện chế độ ưu đãi về sử dụng đất đai, vay vốn ưu đãi để đầu tư xây dựng các cơ sở giáo dục.

5. Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, kế hoạch hóa gia đình, tăng khả năng tiếp cận và giảm gánh nặng chi phí y tế cho người nghèo

5.1. *Tăng cường củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở.* Tăng khả năng tiếp cận của người nghèo, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em đến các dịch vụ y tế cơ bản; đảm bảo công bằng trong tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế. Đổi mới phương thức hoạt động của Ban chăm sóc sức khỏe ở cơ sở.

Phát huy khả năng của y tế các lực lượng vũ trang trong việc kết hợp quân - dân y để chăm sóc sức khỏe nhân dân ở cơ sở, đặc biệt là khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng biên giới. Quản lý và phát huy tốt vai trò của lực lượng y tế ngoài công lập.

Tăng cường cán bộ y tế cho các vùng nghèo. Đảm bảo 100% số xã, phường có trạm y tế. Đến năm 2005: 100% phòng khám đa khoa liên xã ở miền núi có bác sỹ; 65% số xã toàn quốc có bác sỹ (trong đó miền núi 50%); 100% trạm y tế xã có nữ hộ sinh (trong đó, 60% nữ hộ sinh trung học) hoặc y sỹ sản nhi. Đến năm 2010: 80% số xã trong toàn quốc có bác sỹ (trong đó miền núi: 60%); 100% thôn bản có nhân viên y tế sơ học trở lên.

Mở rộng các hình thức đào tạo và bồi dưỡng để phát triển đội ngũ cán bộ y tế cơ sở, ưu tiên đào tạo cán bộ dân tộc ít người tại chỗ cho miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn... Xây dựng các chính sách đãi ngộ thích hợp (về lương, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, phụ cấp tiền trực, ưu đãi trong đào tạo...) để khuyến khích cán bộ y tế làm việc cho khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng còn thiếu.

5.2. *Xây dựng và ban hành các chính sách ưu tiên* chăm sóc sức khỏe nhân dân miền núi, vùng sâu, vùng xa, đặc biệt quan tâm tới đồng bào dân tộc ít người và người nghèo. Đặc biệt cần có chính sách chăm sóc sức khỏe của

phụ nữ, trẻ em, người già cô đơn, không nơi nương tựa. Đẩy mạnh việc ứng dụng y dược học cổ truyền trong chăm sóc sức khỏe nhân dân. Khuyến khích phát triển các bài thuốc nam, thuốc lá dân tộc để giảm bớt gánh nặng chi phí cho người nghèo.

5.3. *Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế công, đặc biệt là ở tuyến cơ sở, ở miền núi, vùng sâu, vùng xa. Áp dụng chuẩn quốc gia về y tế xã. Quy hoạch tốt mạng lưới khám chữa bệnh, phân tuyến chuyên môn. Nâng cao năng lực chuyên môn và y đức cho cán bộ y tế. Tăng cường các hoạt động giám sát và hỗ trợ kỹ thuật của y tế tuyến trên đối với tuyến cơ sở, bảo đảm cho tuyến cơ sở có đủ khả năng phát hiện và điều trị kịp thời các bệnh theo tuyến kỹ thuật, góp phần giảm tình trạng quá tải của các bệnh viện tuyến trên và nâng cao hiệu quả chăm sóc sức khỏe.*

5.4. *Tiếp tục đẩy mạnh công tác y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe, giảm gánh nặng bệnh tật và tử vong. Tiếp tục triển khai tốt và mở rộng các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế để khống chế các bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và các bệnh thường gặp ở người nghèo, vùng nghèo như: sốt rét, bấu cổ, lao, phong, tâm thần... Có các biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh này. Chăm sóc những người bị nhiễm HIV/AIDS tại cộng đồng, có chính sách nuôi dưỡng con cái của những người đã bị chết do HIV/AIDS. Không phân biệt đối xử với người bị nhiễm HIV/AIDS, bảo đảm cho họ được tiếp cận việc làm như những người khác.*

Thực hiện tốt Chương trình hành động Quốc gia vì trẻ em Việt Nam và Chiến lược chăm sóc sức khỏe sinh sản giai đoạn 2001-2010. Bảo đảm cho tất cả trẻ em đều được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản. Có các giải pháp thích hợp và hiệu quả để nâng cao tình trạng dinh dưỡng của bà mẹ và trẻ em. Cải thiện chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em.

Có biện pháp để phòng và nhanh chóng khắc phục hậu quả về sức khỏe do thiên tai, thảm họa gây ra. Triển khai tốt Chính sách quốc gia về phòng chống tai nạn, thương tích và phòng chống tác hại của thuốc lá. Tăng cường kiểm tra, giám sát đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm.

Tiếp tục lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế với xóa đói giảm nghèo. Tăng cường các hoạt động truyền thông giáo dục sức khỏe, hạn chế các tập tục lạc hậu và các lối sống có hại cho sức khỏe. Tăng tỷ lệ gia đình sử dụng nước sạch và hố xí hợp vệ sinh. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác y tế, huy động cộng đồng tích cực tham gia các hoạt động vệ sinh, phòng bệnh, rèn luyện thân thể, tạo ra phong trào "toàn dân vì sức khỏe".

5.5. *Tăng cường nguồn tài chính cho y tế.* Trong những năm tới, nhà nước tiếp tục thực hiện chính sách tăng đầu tư cho y tế, trong đó chú trọng ưu tiên kinh phí để thực hiện các chính sách chăm sóc sức khỏe cho người dân vùng núi, vùng khó khăn, vùng có tỷ lệ người nghèo cao, vùng dân tộc ít người... Tăng kinh phí để phát triển mạng lưới y tế cơ sở. Tăng cường trang thiết bị y tế thích hợp cho y tế cơ sở, đảm bảo cung cấp đủ trang thiết bị cho y tế cơ sở theo danh mục trang thiết bị do Bộ Y tế ban hành.

Xây dựng cơ chế tài chính đảm bảo kinh phí cho hoạt động thường xuyên của trung tâm y tế huyện và trạm y tế xã, phường, đặc biệt là ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc ít người. Tăng cường phát triển các hình thức chi trả trước cho chăm sóc sức khỏe; mở rộng bảo hiểm y tế, đặc biệt là bảo hiểm y tế nông thôn, tiến đến bảo hiểm y tế bắt buộc toàn dân.

Có các chính sách, giải pháp thích hợp và hiệu quả để *giảm gánh nặng chi phí cho người nghèo* khi phải đi khám và điều trị bệnh. Nhà nước bảo đảm có đủ ngân sách cần thiết để thực hiện tốt chính sách hỗ trợ người nghèo như: miễn giảm phí dịch vụ khám chữa bệnh, mua thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, người già cô đơn không nơi nương tựa, người tàn tật; thực hiện tốt chính sách miễn viện phí đối với đồng bào dân tộc ít người và trẻ em dưới 6 tuổi.

Nhà nước cấp miễn phí các loại thuốc thông thường để điều trị các bệnh xã hội (sốt rét, bấu cổ, phong, lao, tâm thần) và các vắc-xin cơ bản phòng bệnh cho trẻ em. Nhà nước thực hiện chính sách trợ cấp có mục tiêu dịch vụ phòng bệnh, phòng chống dịch ở miền núi. Nhà nước thực hiện việc trợ cấp tiền thuốc thông thường 20 nghìn đồng/năm/người cho đồng bào dân tộc ít người vùng 3.

5.6. *Tổ chức thực hiện tốt Chiến lược dân số Việt Nam giai đoạn 2001-2010. Coi việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình và giảm tỷ lệ sinh là một trong những biện pháp quan trọng nhằm xóa đói giảm nghèo.* Chú trọng công tác truyền thông về kế hoạch hóa gia đình cho các cặp vợ chồng ở độ tuổi có mức sinh cao, đặc biệt là cho nam giới. Sử dụng đa dạng và có hiệu quả các kênh truyền thông và các hình thức thông tin giáo dục truyền thông khác, tiếp cận mọi đối tượng để nâng cao nhận thức và cam kết thực hiện kế hoạch hóa gia đình, duy trì quy mô gia đình hợp lý. Từng bước nâng cao chất lượng dân số, chất lượng cuộc sống của các tầng lớp dân cư, lồng ghép các mục tiêu phát triển dân số vào các kế hoạch phát triển.

6. Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và cải thiện việc cung cấp thông tin giúp người dân mở rộng khả năng lựa chọn

6.1. Tăng cường đầu tư, phát triển văn hoá, thông tin, xây dựng nền văn hóa tiên tiến, mang đậm bản sắc dân tộc; bảo tồn và tôn tạo các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể làm nền tảng cho sự giao lưu văn hóa giữa các cộng đồng, giữa các vùng trong cả nước và giao lưu văn hóa với bên ngoài. Coi trọng các hoạt động truyền thông thích hợp về văn hóa để làm thay đổi thói quen nhằm tăng nhu cầu về các dịch vụ, nâng cao đời sống tinh thần cho người nghèo.

Thực hiện khuyến khích các tổ chức kinh tế - xã hội, cộng đồng dân cư, kể cả người nước ngoài đầu tư hỗ trợ phát triển các hoạt động văn hoá, đưa thông tin về cơ sở ở vùng sâu, vùng xa, vùng nông thôn miền núi, vùng đồng bào dân tộc ít người.

Tập trung đầu tư xây dựng các điểm văn hóa xã, kết hợp với hội họp và khu vui chơi. Bảo đảm đến năm 2005, xã nào cũng có điểm văn hóa xã (có điện thoại liên lạc, thư viện sách báo, phòng hội họp sinh hoạt chung) và được hoạt động đều. Nội dung hoạt động là sinh hoạt văn hoá, cung cấp thông tin, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách mới, nhất là các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến người nghèo như các tiến bộ khoa học kỹ thuật, các mô hình sản xuất giỏi, người tốt, việc tốt, các chủ trương đầu tư hỗ trợ cho người nghèo...

Khuyến khích các tổ chức xã hội, nhất là thanh niên, học sinh, sinh viên tình nguyện đi về nông thôn, mở các đợt thông tin, tuyên truyền lưu động, phổ biến kiến thức văn hoá, nếp sống mới, vệ sinh phòng bệnh, phổ biến kiến thức khoa học kỹ thuật cho các hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc ít người.

Khuyến khích cộng đồng dân cư, các nhà từ thiện, các doanh nghiệp đầu tư bảo trợ cho các hoạt động văn hoá, thể thao, tuyên truyền và bảo tồn, tôn tạo các di sản văn hoá.

6.2. Nâng cao chất lượng và mở rộng hệ thống thông tin tuyên truyền ở cơ sở dưới nhiều hình thức (tập trung, phân tán, gặp gỡ trực tiếp) với nhiều loại phương tiện khác nhau (phát thanh, truyền hình, sách báo, tài liệu, tờ rơi...). Thực hiện tuyên truyền, phổ biến bằng cả hai thứ tiếng phổ thông và tiếng dân tộc địa phương.

Cải thiện chất lượng các hình thức giáo dục truyền thông để bảo đảm tính giải trí, hấp dẫn, khuyến khích sự tham gia của trẻ em. Đảm bảo mỗi xã trên cả nước có báo và tạp chí để nâng cao khả năng ngôn ngữ cho đa số trẻ em

dân tộc. Phát huy và duy trì các môn thể thao quần chúng. Đẩy mạnh hoạt động văn hoá, thể dục, thể thao cho tất cả mọi người.

Củng cố và nâng cao chất lượng thông tin, cung cấp thông tin nhiều hơn để nâng cao phát triển con người; giúp cho người dân có nhiều thông tin để mở rộng khả năng lựa chọn và quyết định.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống phát thanh, truyền hình trên cả nước, bảo đảm 95% số hộ gia đình nghe được Đài tiếng nói Việt Nam và trên 90% hộ gia đình xem được Đài truyền hình Việt Nam vào năm 2005. Phát triển và hiện đại hóa mạng lưới thông tin đại chúng. Tăng thời lượng phát thanh, truyền hình và xuất bản sách, báo bằng tiếng dân tộc ít người phù hợp với từng vùng. Nhà nước có chính sách hỗ trợ bảo đảm các xã nghèo đều có trạm truyền thanh để phổ biến chủ trương, chính sách của Nhà nước, các thông tin khoa học kỹ thuật,...

Nhà nước sẽ đầu tư hỗ trợ ban đầu một số cơ sở vật chất cần thiết như nhà văn hoá, thư viện, phương tiện phát thanh truyền hình, một số sách báo, tài liệu khoa học kỹ thuật... Việc đầu tư bổ sung, chi phí vận hành, duy tu bảo dưỡng sẽ huy động sự đóng góp của cộng đồng.

Xây dựng quy chế quản lý, hoạt động của điểm văn hóa xã phù hợp với từng địa phương và từng vùng. Ngoài phần quản lý trực tiếp của ngành bưu điện, các xã tự xây dựng chương trình hành động, quy chế quản lý tài sản, chi phí hoạt động, lệ phí dịch vụ và kế hoạch duy tu bảo dưỡng định kỳ cho công trình.

7. Bảo vệ môi trường và duy trì cuộc sống trong lành cho người nghèo

7.1. Thực hiện chiến lược quốc gia về môi trường. Kết hợp hài hoà giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ và cải thiện môi trường bảo đảm cho mọi người dân đều được sống trong môi trường trong sạch và lành mạnh. Chủ động lồng ghép vấn đề cải thiện môi trường vào trong các kế hoạch, chương trình, dự án và coi là một trong những tiêu chí để đánh giá các giải pháp phát triển. Tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong việc bảo vệ môi trường và duy trì cuộc sống trong lành cho người nghèo. Chú ý đến việc bảo đảm an toàn hóa chất, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Lồng ghép đầy đủ và cụ thể các vấn đề môi trường - tài nguyên vào các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh, huyện đảm bảo cho các quy hoạch phát triển bền vững và không làm giảm tài nguyên.

7.2. Không ngừng cải thiện chất lượng môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên. Chú trọng tăng cường đa dạng sinh học ở các vùng

nghèo, vùng cát, vùng hoang mạc, vùng đầm lầy... đảm bảo tạo nguồn tài nguyên cho các hoạt động sản xuất của dân cư, nhất là cho người nghèo.

Nâng cao chất lượng nước, tăng tỷ lệ người dân được cung cấp nước sạch. Cải thiện chất lượng rừng tự nhiên và rừng trồng, không ngừng nâng cao các giá trị xã hội, kinh tế, môi trường, sinh thái của các loại rừng. Cải tạo các hệ sinh thái nghèo, tăng cường tính ổn định của các hệ sinh thái ở các vùng nhạy cảm như: vùng cát ven biển, vùng bãi triều, vùng đất trống, đồi trọc....

7.3. Tập trung giải quyết tình trạng suy thoái môi trường ở các khu công nghiệp, các khu dân cư đông đúc, chật chội, ở các thành phố lớn và một số vùng nông thôn bằng cách khuyến khích sản xuất sạch, công nghệ tốt cho môi trường, hiệu quả cao về năng lượng và quản lý chặt chẽ vấn đề chất thải. Kiểm soát ô nhiễm và ứng cứu sự cố môi trường do thiên tai lũ lụt gây ra. Có biện pháp cải tạo, khắc phục sự cố ô nhiễm môi trường trên các dòng sông, hồ ao, kênh mương, ruộng đồng, nhà ở... sau thiên tai, bão lụt; mở rộng cơ sở hạ tầng và dịch vụ ra ngoài ô, phát triển các đô thị vệ tinh, hình thành các cụm công nghiệp cấp huyện, xã, làng nghề ở nông thôn.

Thực hiện các dự án về cải tạo, bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng đầu nguồn, mở rộng các khu rừng bảo vệ lưu lượng nước, xây dựng các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu rừng đặc dụng, trồng cây xanh, giữ gìn đa dạng sinh học. Phát triển và nâng cao chất lượng các vườn động thực vật ở các trung tâm nghiên cứu và các vườn quốc gia để duy trì, bảo tồn các nguồn gen di truyền quý hiếm.

Xây dựng các công trình làm sạch môi trường như xử lý rác, chất thải, nguồn nước thải, bụi, tiếng ồn... ở các thành phố, thị xã; phát triển các công trình vệ sinh tự hoại ở nông thôn; vận động hướng dẫn đồng bào dân tộc miền núi kiến thức về sức khỏe, lối sống vệ sinh, không chăn nuôi trâu bò, lợn, gà dưới sàn nhà ở...

Có biện pháp phòng ngừa đối với các vấn đề môi trường, như sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, quản lý nước, quản lý chất thải, và định cư hợp lý liên quan tới các vấn đề phát triển. Thực hiện đánh giá tác động của môi trường đối với mọi dự án phát triển kinh tế - xã hội. Thử nghiệm các phương án, chính sách để tăng thêm sự tham gia của khu vực tư nhân trong các dự án sản xuất; đảm bảo tiếp cận lâu dài nguồn nước bằng cách tăng cường bảo vệ lưu vực đầu nguồn. Thúc đẩy các chính sách hỗ trợ và khuyến khích sản xuất sạch, công nghệ tốt với môi trường và sử dụng năng lượng hiệu quả.

Chấm dứt tình trạng suy thoái tài nguyên, môi trường, thực hiện bảo tồn và quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên như bảo vệ khí quyển, chống nạn phá rừng, đặc biệt là rừng đầu nguồn; tiếp tục đóng cửa các khu rừng ở những vùng sinh thái dễ bị tổn thương và những khu rừng tự nhiên đang bị xuống cấp; thực hiện chống hoang mạc hóa và hạn hán, phát triển bền vững vùng núi, bảo tồn đa dạng sinh học, quản lý công nghệ sinh học, quản lý nguồn nước ngọt, sử dụng an toàn hơn các hóa chất độc hại...

Quản lý đất đai một cách bền vững, quy hoạch sử dụng đất đai, nước và các dạng tài nguyên thiên nhiên hợp lý, tiết kiệm cho các loại hình kinh tế - sinh thái (ven biển, trung du, miền núi, đô thị, đồng bằng...), chú trọng các khu vực đói nghèo, vùng sâu, vùng xa, thực hiện kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo và bảo vệ tài nguyên môi trường. Có chính sách đảm bảo quyền lợi của người dân gắn với lợi ích của việc bảo vệ nguồn tài nguyên chung.

7.4. Tiếp tục triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2010 (Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2000). Bảo đảm đến năm 2010 có khoảng 85% dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh với số lượng 60 lít/người/ngày, 70% gia đình và dân cư nông thôn sử dụng hố xí hợp vệ sinh và thực hiện tốt vệ sinh cá nhân.

Phấn đấu đến năm 2005 tất cả các nhà trẻ, trường học, bệnh viện, trạm xá, công sở, chợ ở nông thôn có đủ nước sạch và đủ hố xí hợp vệ sinh. Ưu tiên giải quyết nước sạch cho những vùng thiếu nước và gặp khó khăn (vùng bị hạn hán, hải đảo, vùng núi cao, vùng nhiễm mặn,...). Chống cạn kiệt và ô nhiễm nguồn nước, bảo vệ chất lượng nguồn nước mặt, nước ngầm.

Tăng cường giáo dục, vận động và kiểm soát việc chăn nuôi tại gia đình, chăn nuôi tập trung, sản xuất ở các làng nghề để giữ sạch vệ sinh môi trường làng xã... Ưu tiên nhiều hơn vốn ngân sách hỗ trợ cho các địa bàn khó khăn, tập trung nhiều người nghèo, đặc biệt là vùng núi cao, có nhiều đồng bào dân tộc ít người. Các vùng khác áp dụng chính sách huy động cộng đồng, sự đóng góp của địa phương và người hưởng lợi để xây dựng các công trình nước sạch, chống ô nhiễm, bảo vệ môi trường... Nhà nước hỗ trợ đầu tư các công trình tạo nguồn (bể chứa và một số vật tư, thiết bị khác), dành nguồn vốn ngân sách thích đáng dưới hình thức vốn trợ cấp và vốn vay tín dụng ưu đãi để hỗ trợ nông dân phát triển các công trình cấp nước và vệ sinh nông thôn.

Thành lập Quỹ quốc gia về môi trường với sự đầu tư của ngân sách (qua thu phí tài nguyên, thu phí ô nhiễm...), sự đóng góp của cộng đồng và các chương trình tình nguyện khác để đảm bảo kinh phí cho các hoạt động về

môi trường. Có chính sách khen thưởng cụ thể đối với người thực hiện tốt các quy định về bảo vệ rừng, bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ môi trường và phạt nghiêm khắc đối với người vi phạm việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

Khuyến khích các tổ chức sản xuất kinh doanh, dịch vụ xã hội phát triển các dịch vụ môi trường như trồng vườn hoa, cây xanh, thu gom rác thải, phát triển các khu du lịch sinh thái, bảo tồn các vườn cây, chim thú quý...

Có chính sách khuyến khích áp dụng các công nghệ và quy trình sản xuất ít chất thải, ít gây ô nhiễm môi trường. Có các chính sách thuế ưu đãi đặc biệt trong những năm đầu hoặc miễn giảm thuế cho các doanh nghiệp nhập khẩu và các nhà sản xuất áp dụng các công nghệ sản xuất sạch hơn. Khuyến khích sử dụng khí đốt sinh học ở các vùng nông thôn và phát triển năng lượng mặt trời, gió và các nguồn nhiệt năng khác. Sửa đổi các quy định về bảo vệ môi trường liên quan đến quá trình đầu tư để vừa đảm bảo quyền tự do đầu tư của công dân vừa đảm bảo không xuất hiện nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

7.5. Kiện toàn hệ thống quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường từ Trung ương đến địa phương. Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, nhất là hợp tác với các nước láng giềng, các nước trong khu vực trong việc ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, chuyển giao công nghệ xử lý ô nhiễm và xây dựng các mô hình xử lý chất thải.

Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường thông qua chương trình giáo dục môi trường với nhiều hình thức, đặc biệt là trong hệ thống giáo dục phổ thông. Huy động và khuyến khích sự tham gia của mọi tầng lớp dân cư, của doanh nghiệp, các tổ chức xã hội vào các hoạt động bảo vệ môi trường.

Thực hiện việc kiểm kê, đánh giá đầy đủ và cụ thể các dạng tài nguyên và nguồn lực, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, vùng nghèo đói. Trên cơ sở đó quy hoạch cơ cấu sản xuất để đảm bảo tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo và bảo vệ môi trường. Tập trung đánh giá và báo cáo kịp thời 3 chỉ số về môi trường: *tỷ lệ che phủ của rừng, mức độ tiếp cận với nước sạch, chất lượng nước và không khí* để làm công cụ quản lý; đưa phát triển môi trường bền vững vào kế hoạch phát triển hàng năm. Có chính sách khuyến khích và hỗ trợ các hoạt động môi trường dựa trên cộng đồng để tăng nhận thức và sự tham gia của người dân.

Hoàn thiện, bổ sung và xây dựng mới các văn bản quy phạm pháp luật, các quy chế, quy định, tiêu chuẩn và hướng dẫn thực hiện Luật Tài nguyên nước, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân và các văn bản pháp luật khác.

II. THU HẸP KHOẢNG CÁCH CHÊNH LỆCH GIỮA CÁC VÙNG, THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG VỀ GIỚI, TIẾN BỘ CỦA PHỤ NỮ

1. Tạo điều kiện về hạ tầng xã hội và năng lực sản xuất để các vùng phát triển, tiến tới giảm chênh lệch giữa các vùng về mặt xã hội.

1.1. Tập trung nguồn lực để thực hiện thành công Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2001-2005

Tiếp tục nâng cao nguồn lực, tạo cơ hội cho các hộ nghèo thực hiện xóa đói giảm nghèo bền vững: đẩy mạnh trợ giúp tín dụng cho hộ nghèo vay vốn để phát triển sản xuất kinh doanh; đẩy mạnh khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và hướng dẫn cho người nghèo cách làm ăn; tổng kết và nhân rộng các mô hình xóa đói giảm nghèo đặc thù cho các vùng.

Mở rộng thêm diện hỗ trợ các xã nghèo không thuộc chương trình 135 của Chính phủ, trong đó tăng cường việc xây dựng hạ tầng cơ sở, hỗ trợ phát triển ngành nghề, đào tạo bồi dưỡng cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo, ổn định di dân và xây dựng vùng kinh tế mới.

Gắn xóa đói giảm nghèo với tạo việc làm: tiếp tục cho vay vốn các dự án nhỏ giải quyết việc làm thông qua Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm; nâng cao năng lực của các trung tâm dịch vụ việc làm; tăng cường hệ thống thông tin thị trường lao động; đào tạo bồi dưỡng cán bộ.

1.2. Bên cạnh việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo và việc làm, sẽ tiếp tục thực hiện các giải pháp sau đây để tạo thêm cơ hội và nguồn lực cho xóa đói giảm nghèo

Tăng đầu tư cho các vùng chậm phát triển nhằm góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn. Khuyến khích các doanh nghiệp lớn đầu tư, tạo việc làm ở các vùng nghèo, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở các vùng nghèo nhằm tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân.

Cơ cấu chi Ngân sách Nhà nước cần tập trung vào cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông và thủy lợi, tạo thêm việc làm phi nông nghiệp trong khu vực nông thôn. Đổi mới cơ chế đầu tư phát triển hạ tầng cơ sở cho vùng nghèo.

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cơ chế phân bổ, điều phối nguồn vốn hỗ trợ và chi tiêu công trong nông nghiệp và phát triển nông thôn (như các nguồn vốn khuyến nông, các chương trình mục tiêu quốc gia...) cho các địa phương

căn cứ vào mức độ chênh lệch về phát triển kinh tế - xã hội, tỷ lệ nghèo đói và khả năng tự cân đối ngân sách của từng địa phương.

Thu hút người nghèo tham gia xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu, coi đó là một hình thức tạo việc làm, tăng thu nhập cho người nghèo. Chú trọng việc thu hút phụ nữ và nam giới tham gia vào việc lập kế hoạch, xây dựng và giám sát các công trình cơ sở hạ tầng, chú ý đến nhu cầu và các ưu tiên của phụ nữ.

Chú trọng đầu tư xây dựng đường giao thông tại các vùng nghèo. Có các chính sách ưu tiên đặc biệt để mở rộng mạng lưới giao thông nông thôn và nâng cấp chất lượng các tuyến đường hiện có. Thay thế tất cả các loại cầu khỉ; tạo cơ hội cho các địa phương nghèo, vùng nghèo chủ động quản lý việc xây dựng và bảo trì hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông nông thôn.

Mở rộng cung cấp điện lưới, tổ chức, quản lý và vận hành hệ thống phân phối điện, nhất là đối với vùng sâu, vùng xa có địa hình phức tạp và ý thức tự giác của người tiêu dùng chưa cao. Đối với vùng biên giới, hải đảo, những nơi xa lưới điện quốc gia và các hộ gia đình thuộc diện chính sách đặc biệt gặp khó khăn, Nhà nước sẽ trợ cước tiêu thụ hàng hoá, hỗ trợ một phần kinh phí để xây dựng đường trục hạ thế và nhánh rẽ đến nhà dân.

Hình thành các chợ nông thôn, nhất là ở miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo để bảo đảm cung cấp một số sản phẩm thiết yếu cho người dân và tạo thuận lợi cho việc tiêu thụ nông sản. Nhà nước ưu tiên trợ giá, trợ cước vận chuyển và tiêu thụ các mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống cho các hộ nông dân thuộc các xã đặc biệt khó khăn. Việc trợ giá, trợ cước đầu vào tại các xã đặc biệt khó khăn cần gắn liền với công tác khuyến nông, hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu giống, cơ cấu mùa vụ và gắn liền với các chương trình đồng bộ hỗ trợ người nghèo về vốn, đất đai, thị trường để phát huy tác dụng của các khoản trợ cấp của Nhà nước đến đúng đối tượng, đồng thời tránh tâm lý ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước.

Chú trọng cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và an toàn việc làm của khu vực ngoài nhà nước. Bảo đảm các quyền lợi tối thiểu cho người nhập cư từ nông thôn vào thành thị. Đẩy mạnh phát triển thị trường dịch vụ và sản phẩm hàng hóa nông nghiệp và nông thôn. Xây dựng các khu công nghiệp nhỏ cấp huyện, các làng nghề ở nông thôn, tạo việc làm cho lao động nông nhàn, tăng thu nhập cho nông dân.

2. Ổn định và nâng cao đời sống đồng bào dân tộc ít người

Tiếp tục thực hiện Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn (chương trình 135), bảo đảm về cơ bản các xã có đủ các công trình thiết yếu. Phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển các trung tâm cụm xã, quy hoạch bố trí lại cụm dân cư, đẩy mạnh phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp; đào tạo cán bộ xã, bản, làng, phum sóc. Từng bước thu hẹp khoảng cách về đời sống vật chất và tinh thần giữa các nhóm dân tộc.

Thực hiện tốt việc giao đất, giao rừng cho hầu hết các cá nhân, hộ gia đình và tổ chức ở vùng dân tộc và miền núi, nhất là hộ gia đình dân tộc ít người. Đảm bảo giao quyền sử dụng đất cá nhân và tập thể cho đại bộ phận người dân ở vùng dân tộc ít người và miền núi.

Thực hiện tốt công tác định canh định cư, hạn chế di cư tự do, ổn định sản xuất, nâng cao đời sống của các đồng bào dân tộc ít người phù hợp với tập quán của người dân trên cơ sở có quy hoạch dân cư theo hướng hình thành các cụm dân cư tập trung, hình thành các cụm xã, thị tứ, đồng thời nghiên cứu và xem xét các điều kiện cơ sở hạ tầng như: giao thông, cung cấp nước, điện, thông tin, chợ... cho các cụm dân cư này.

Khai thác tốt các tiềm năng về đất đai, lao động, đẩy mạnh phát triển lâm nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn quả, ngành nghề thủ công truyền thống ở vùng dân tộc và miền núi.

Hướng dẫn cách làm ăn, chuyển giao công nghệ và cung cấp thông tin nhằm phát triển mạnh kinh tế hàng hoá, tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ, tiến tới xóa bỏ kinh tế tự cung, tự cấp ở vùng dân tộc ít người và miền núi. Phát triển các trang trại sản xuất nông, lâm nghiệp có quy mô phù hợp với trình độ quản lý và sức sản xuất của từng địa bàn dân cư. Kết hợp phát triển công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm ở các khu vực miền núi.

Nâng cao dân trí, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc ít người. Ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng đội ngũ cán bộ là con em đồng bào các dân tộc ít người ngay tại địa phương, từng bước tăng dần tỷ lệ cán bộ dân tộc ít người. Đãi ngộ và sử dụng tốt đội ngũ già làng, trưởng bản, thực hiện tốt chính sách đại đoàn kết các dân tộc ở vùng dân tộc và miền núi.

Chú trọng củng cố và mở rộng các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá, thông tin của đồng bào dân tộc. Giữ gìn và phát triển tiếng nói, chữ viết của các dân tộc. Tạo khả năng tiếp cận giáo dục mẫu giáo cho phần lớn trẻ em và

hoàn thành chương trình tiểu học bằng tiếng Việt. Dạy thêm tiếng dân tộc trong trường học đối với những dân tộc có chữ viết.

Tăng cường thông tin về các chương trình xóa đói giảm nghèo bằng các phương pháp, hình thức và tổ chức tại các địa điểm thích hợp làm cho đồng bào dân tộc ít người có thể tiếp cận được.

3. Thực hiện bình đẳng về giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ và quyền lợi của trẻ em

Tổ chức thực hiện tốt Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2010 (Quyết định số 19/2002/QĐ-TTg ngày 21/1/2002). Cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của phụ nữ; nâng cao và phát huy năng lực, khả năng và vai trò của họ, đảm bảo cho người phụ nữ có thể thực hiện nhiệm vụ và tham gia đầy đủ, ngang bằng trong mọi hoạt động, đặc biệt là chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa để đạt mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

Đảm bảo các điều kiện để phụ nữ thực hiện quyền bình đẳng trong lĩnh vực lao động và việc làm thông qua đảm bảo đủ đất canh tác, các nguồn lực cơ bản và xác định chỉ tiêu thu hút lao động nữ vào việc làm mới. Hoàn thiện các quy định và tăng cường việc giám sát thực hiện các chính sách đối với lao động nữ nhằm đảm bảo tính hiệu quả và công bằng trong chính sách đào tạo nghề, bảo hiểm xã hội, bảo hộ lao động và chế độ nghỉ hưu. Lồng ghép giới có hiệu quả vào các chương trình mục tiêu quốc gia. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về thị trường lao động và đào tạo nghề với các thông tin tách biệt theo giới tính. Phát triển các trung tâm đào tạo nghề và giới thiệu việc làm cho phụ nữ. Tăng cường khả năng tiếp cận của phụ nữ đối với các nguồn vốn tín dụng, vốn từ chương trình xóa đói giảm nghèo, tạo điều kiện để phụ nữ được tập huấn về cách sử dụng và trực tiếp sử dụng các nguồn vốn đó.

Có các biện pháp đảm bảo phụ nữ được tiếp cận bình đẳng về giáo dục, được nâng cao trình độ chuyên môn. Có chế độ khuyến khích nữ sinh ở vùng sâu, vùng xa và vùng dân tộc ít người học trung học, vào các trường nội trú, trường cao đẳng và đại học. Thực hiện chính sách hỗ trợ phụ nữ và em gái nghèo đi học. Có các biện pháp điều chỉnh sự tách biệt giới trong ngành học, kết hợp giới vào các chương trình hướng nghiệp. Rà soát và nâng cao chất lượng các sách giáo khoa, loại bỏ các quan niệm và hình ảnh rập khuôn về giới. Nâng cao tỷ lệ nữ ở các vị trí quản lý ở các cấp và bậc học. Xây dựng các quỹ khuyến học cho nữ và xác định chỉ tiêu nữ ở các khoá đào tạo và đào tạo lại ở các ngành và các cấp.

Cải thiện sức khỏe của phụ nữ bằng việc nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi chăm sóc sức khỏe trong việc cung cấp các dịch vụ y tế và kế hoạch hóa gia đình. Củng cố mạng lưới y tế cơ sở, bao gồm việc tư vấn về sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình, có biện pháp tích cực khuyến khích nam giới sử dụng các biện pháp tránh thai. Đảm bảo phụ nữ nghèo được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe một cách thuận lợi. Nâng cao chất lượng các dịch vụ chăm sóc trước, trong và sau sinh. Thực hiện các biện pháp hạn chế lây nhiễm HIV/AIDS và các bệnh viêm nhiễm đường sinh dục. Xây dựng hệ thống dữ liệu về bệnh nghề nghiệp. Nâng cao trình độ chuyên môn của cán bộ y tế và chất lượng phục vụ tại các cơ sở chăm sóc sức khỏe phụ nữ và trẻ em.

Giảm dần gánh nặng công việc gia đình cho phụ nữ thông qua chú trọng đầu tư vào công nghệ phục vụ gia đình có quy mô nhỏ, các dự án nước sạch và năng lượng ở nông thôn. Phát triển và tổ chức lại hệ thống nhà trẻ, mẫu giáo và phát động các chiến dịch tuyên truyền giáo dục về chia sẻ trách nhiệm gia đình giữa tất cả các thành viên.

Nâng cao vai trò, vị trí và sự tham gia của người phụ nữ vào việc ra quyết định và lãnh đạo, quản lý ở tất cả các cấp và trong mọi lĩnh vực bằng việc khắc phục sự phân biệt đối xử và ngược đãi đối với phụ nữ và trẻ em gái trong gia đình, khuyến khích các quan hệ gia đình bình đẳng, tôn trọng và hợp tác. Tạo điều kiện thuận lợi để phụ nữ dự các cuộc họp và tham gia vào công tác lập kế hoạch, thực hiện và giám sát các chương trình và dự án ở làng, xã và tất cả các cấp. rà soát các chính sách đối với nữ công nhân viên chức để đảm bảo việc thụ hưởng các chế độ một cách bình đẳng. Kết hợp giới vào các chương trình đào tạo chính trị và hành chính các cấp.

Đảm bảo sự tham gia và hưởng lợi một cách bình đẳng của phụ nữ vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội bằng việc hoàn thiện các luật và văn bản pháp lý nhằm thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ. Nâng cao nhận thức của phụ nữ và khả năng tiếp cận và sử dụng các công cụ pháp lý. Nâng cao năng lực của bộ máy hành chính và các tổ chức xã hội nhằm thực hiện các chính sách và chiến lược vì sự tiến bộ của phụ nữ và bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ một cách hiệu quả. Nâng cao quyền của phụ nữ trong việc cấp giấy đăng ký quyền sử dụng đất, tăng cường vai trò của họ trong việc ra quyết định ở địa phương.

Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục, vận động xã hội với nội dung và hình thức phù hợp với từng vùng, từng nhóm đối tượng nhằm góp

phần nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cơ quan Nhà nước, tổ chức, gia đình và mọi công dân trong công tác bình đẳng về giới.

Tôn trọng và bảo đảm cho trẻ em thực hiện các quyền và bổn phận trước gia đình và xã hội. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức, tạo điều kiện nâng cao vai trò, bổn phận của gia đình trong việc nuôi dạy con cái.

III. PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI AN SINH XÃ HỘI TRỢ GIÚP CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG YẾU THẾ VÀ NGƯỜI NGHÈO

1. Tập trung có trọng điểm để hỗ trợ người nghèo, dân tộc ít người, nhóm yếu thế khác trong xã hội

Cải thiện chất lượng và khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản và nguồn lực của người nghèo, đặc biệt là chăm sóc sức khỏe ban đầu, giáo dục tiểu học, sức khỏe sinh sản, nước, vệ sinh dinh dưỡng, nhà ở, giúp đỡ họ tiếp cận với pháp luật không thu phí...

Xây dựng chế độ ưu tiên nhằm giúp các đối tượng yếu thế có điều kiện được thụ hưởng lợi ích từ các chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển xã hội như xây dựng chế độ ưu đãi về giảm mức và các khoản đóng góp, nộp lệ phí và giá cả đối với người nghèo, người yếu thế trong các quan hệ giao dịch xã hội và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, các hoạt động văn hoá, giáo dục và nâng cao dân trí, nâng cao hiểu biết pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp miễn phí. Giải quyết tốt vấn đề nhà ở cho người nghèo. Phát triển các tuyến, cụm dân cư vượt lũ của đồng bằng sông Cửu Long. Có kế hoạch đồng bộ xóa nhà tạm cho các hộ gia đình nghèo.

2. Tăng cường mạng lưới an sinh xã hội

Bổ sung một số chính sách trợ giúp của Nhà nước đối với các nhóm người yếu thế, có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người dễ bị tổn thương để tạo cơ hội tự tạo việc làm hoặc đi làm thuê, có thu nhập đủ nuôi sống bản thân, tham gia vào các hoạt động cộng đồng, các hoạt động xã hội để hưởng lợi từ cải cách kinh tế.

Hoàn thiện chính sách bảo hiểm xã hội nhằm mở rộng chế độ bảo hiểm xã hội áp dụng cho mọi đối tượng, kể cả những người làm việc tại khu vực kinh tế phi chính thức và bảo đảm tương quan hợp lý giữa mức đóng và mức hưởng.

Đa dạng hóa mạng lưới an sinh tự nguyện. Đẩy mạnh các biện pháp bảo vệ cây trồng và vật nuôi như dịch vụ thú y, chương trình quản lý dịch hại tổng hợp một cách hiệu quả ở vùng sâu, vùng xa và các vùng khó khăn. Tiến hành thử nghiệm các hình thức bảo hiểm cây trồng, vật nuôi hoặc bảo hiểm thị trường cho nông thôn. Tăng cường công tác khuyến nông như là một công cụ

hữu hiệu để giảm tính tổn thương của người nghèo. Xây dựng các chương trình bảo hiểm trên cơ sở cộng đồng đối với khu vực kinh tế không chính thức trên nguyên tắc bảo hiểm nhóm (tối thiểu là bảo hiểm gia đình). Phát triển hình thức Bảo hiểm hộ gia đình để thay thế dần cho hệ thống bảo hiểm sức khỏe học đường.

Tăng cường mạng lưới an sinh xã hội thông qua phát triển và củng cố các quỹ của xã hội và đoàn thể. Trợ giúp nhân đạo thường xuyên đối với người nghèo, người không có sức lao động và không nơi nương tựa; tổ chức, triển khai hoạt động của các quỹ này ngay tại những cộng đồng làng, xã nơi tập trung nhiều người nghèo, yếu thế. Trong đó, chú trọng các hình thức trợ cấp xã hội bằng hiện vật (gạo, thực phẩm, quần áo,...) đối với những đối tượng rơi vào hoàn cảnh đặc biệt khó khăn ở cả nông thôn và một số thành phố.

Duy trì và bổ sung hệ thống chính sách, giải pháp về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đặc biệt là trẻ em tàn tật, mồ côi, lang thang, lao động kiếm sống, trẻ em bị hậu quả chất độc màu da cam, nhiễm HIV/AIDS. Nâng cao trách nhiệm và chức năng của gia đình trong việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. Huy động toàn bộ xã hội tham gia vào bảo vệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

Phát triển hệ thống chính sách, giải pháp hỗ trợ người tàn tật, người cao tuổi (đặc biệt là người già cô đơn không nơi nương tựa), người bị nhiễm chất độc hóa học, nhiễm HIV/AIDS.

Phát triển các trung tâm bảo trợ xã hội ở những vùng nghèo, vùng gặp rủi ro thường xuyên để nuôi dưỡng các đối tượng mất khả năng và cơ hội tự kiếm sống, trước mắt triển khai tốt những quy định cụ thể của Nghị định số 07/2000/NĐ-CP ngày 09/3/2000 về chính sách cứu trợ xã hội trong 3 năm 2001-2003.

Điều chỉnh lại phương pháp phân bổ ngân sách để thực hiện các chính sách xã hội, trao quyền chủ động cho các địa phương, đặc biệt là cấp xã, huyện để đẩy mạnh phát triển quỹ cộng đồng ở làng xóm và cấp xã.

3. Xây dựng các biện pháp để giúp đối tượng yếu thế cải thiện các điều kiện tham gia thị trường lao động

Cải thiện tiếp cận thị trường lao động của người lao động nghèo, nhóm yếu thế trong thị trường lao động, đặc biệt đối với vấn đề đào tạo. Giải quyết tốt vấn đề lao động dôi dư. Dần dần từng bước áp dụng bảo hiểm thất nghiệp

Nâng cao số lượng và chất lượng việc làm, đặc biệt là việc làm trong khu vực ngoài nhà nước. Hoàn thiện Bộ luật Lao động để thúc đẩy sự phát triển của thị trường lao động. Bảo đảm an toàn việc làm. Chống sa thải tùy tiện,

bảo đảm việc làm ổn định với mức thu nhập ngày càng tăng và điều kiện lao động, nhất là cho lao động nữ, ngày càng được cải thiện. Giảm tai nạn lao động. Bảo đảm công bằng nam nữ trong tuổi về hưu, tránh tình trạng sử dụng "về hưu sớm" làm công cụ để giải quyết lao động dôi dư trong các doanh nghiệp nhà nước cũng như các vấn đề khác của thị trường lao động.

4. Xây dựng hệ thống giải pháp cứu trợ xã hội đột xuất hữu hiệu

Đối với người nghèo, người dễ bị tổn thương khi gặp rủi ro thiên tai, tai nạn và các tác động xã hội không thuận lợi, triển khai các giải pháp cứu trợ đột xuất gồm:

Cải tiến cơ chế hình thành và điều phối Quỹ cứu trợ đột xuất.

Giúp đỡ người nghèo phòng chống có hiệu quả khi gặp thiên tai như bão, lụt, hạn hán, sâu bệnh,... bằng tổ chức tập huấn, chuyển giao những kiến thức, kinh nghiệm cụ thể về phòng chống thiên tai. Hỗ trợ một phần kinh phí để cải thiện tính trạng nhà ở, tránh bão, tránh lụt.

Quy hoạch lại các vùng dân cư, cơ sở hạ tầng sản xuất và xã hội thuận lợi cho việc phòng chống và cứu trợ khi thiên tai xảy ra. Tổ chức, chuẩn bị sẵn sàng các phương tiện cứu trợ để kịp thời, nhanh chóng ứng phó và hạn chế các tác động xấu của thiên tai, hướng dẫn người nghèo chủ động cứu giúp lẫn nhau khi gặp thiên tai.

Tổ chức và trợ giúp người nghèo khắc phục các thiệt hại sau thiên tai, khi nông sản bị rớt giá hoặc gặp rủi ro, tai nạn, nhanh chóng ổn định cuộc sống; bảo đảm sản xuất bình thường như cung cấp các yếu tố sản xuất cần thiết (giống, cây, con, phương tiện canh tác,...), giải quyết tình trạng môi trường sau thiên tai. Xây dựng các kho lương thực, thực phẩm, quần áo tại chỗ của từng cộng đồng nơi thường xảy ra thiên tai nhằm cung cấp kịp thời cho người gặp nạn trong thiên tai.

5. Mở rộng sự tham gia và nâng cao vai trò của các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ trong việc phát triển mạng lưới an sinh xã hội

Mặt trận Tổ quốc các cấp chủ trì và phối hợp với chính quyền, các hội, đoàn thể quần chúng xây dựng các phương thức vận động các cơ quan, doanh nghiệp và toàn dân tham gia hoạt động từ thiện giúp đỡ các đối tượng nghèo.

Khuyến khích các hoạt động nhân đạo của các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức đoàn thể, các tổ chức xã hội tham gia phát triển mạng lưới an sinh xã hội, trợ giúp có hiệu quả các đối tượng yếu thế, đặc biệt là người già cô đơn, không nơi nương tựa, trẻ em mồ côi không nơi nuôi dưỡng, trẻ em bị nhiễm chất động hóa học, HIV...

PHẦN VI

HUY ĐỘNG VÀ PHÂN BỐ NGUỒN LỰC CHO TĂNG TRƯỞNG VÀ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO

Để có thể thực hiện thành công các mục tiêu của Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo, qua tính toán bước đầu về nhu cầu đầu tư của các ngành và lĩnh vực: nông, lâm, ngư nghiệp; công nghiệp và xây dựng; giao thông; bưu điện; giáo dục; văn hoá; y tế; khoa học công nghệ; dịch vụ; công cộng... và các chương trình mục tiêu quốc gia liên quan đến xóa đói giảm nghèo, trong kế hoạch phát triển 5 năm 2001-2005 *yêu cầu khoảng 840-980 nghìn tỷ đồng* (tương đương 60-70 tỷ USD) bằng 1,5-1,75 lần so với thực hiện giai đoạn 1996-2000.

I. ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

1. Nhu cầu vốn đầu tư phát triển

1.1. *Nông, lâm, ngư nghiệp*: Nhu cầu đầu tư khoảng 110-133 nghìn tỷ đồng, trong đó cho *nông nghiệp* (chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, trồng mới cây lâu năm, sản xuất giống, đầu tư hạ tầng, xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, cơ sở chế biến, bảo quản, chuyển giao kỹ thuật,...) yêu cầu khoảng 53-62 nghìn tỷ đồng; *lâm nghiệp* hoàn thành dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, tập trung đầu tư trồng rừng kinh tế, tạo vùng nguyên liệu, gắn với việc xây dựng các cơ sở chế biến giấy, bột giấy, ván gỗ nhân tạo,... yêu cầu khoảng 10-13 nghìn tỷ đồng; *thủy sản* tiếp tục đầu tư thâm canh, mở rộng diện tích nuôi trồng lên 1,2 triệu ha, kể cả nuôi thủy sản ở biển, xây dựng đồng bộ hạ tầng nghề cá, phát triển mạnh các đội thuyền đánh cá xa bờ,... yêu cầu khoảng 21-27 nghìn tỷ đồng; *thủy lợi* đầu tư nâng cấp các công trình hiện có để đưa hiệu suất sử dụng công trình từ 60% năm 2000 lên khoảng 80% năm 2005, phát triển thêm các hồ chứa nước cất lữ ở miền Trung, giữ nước ở miền núi và tạo nguồn nước ngọt ở Đồng bằng sông Cửu Long. Xây dựng, củng cố hệ thống đê biển và các công trình ngăn mặn; kiên cố hóa các tuyến đê xung yếu; tiếp tục thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương, củng cố đê, kè, cống và xây dựng hạ tầng phân lũ, chạ lũ,... yêu cầu khoảng 26-30 nghìn tỷ đồng.

1.2. *Công nghiệp, xây dựng*: Nhu cầu đầu tư ước tính khoảng 370-400 nghìn tỷ đồng, trong đó đầu tư ngành điện khoảng 85-95 nghìn tỷ đồng; xi măng 30-35 nghìn tỷ đồng; hóa chất, phân bón 58-65 nghìn tỷ đồng, dầu khí 55-60 nghìn tỷ đồng. Thực hiện đầu tư chiều sâu, đổi mới thiết bị công nghệ, hiện đại hóa từng phân các ngành sản xuất, trước hết là phát triển các ngành có lợi thế cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu như: chế biến nông, lâm, thủy sản, may mặc, da, giày, điện tử, tin học, một số sản phẩm cơ khí và tiêu dùng. Xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng (dầu khí, luyện kim, cơ khí chế tạo, hóa chất cơ bản, phân bón, vật liệu xây dựng,...), công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin viễn thông,...

1.3. *Giao thông, bưu điện*: Nhu cầu đầu tư khoảng 126-147 nghìn tỷ đồng, trong đó cho giao thông khoảng 94-110 nghìn tỷ đồng; bưu chính viễn thông khoảng 30 nghìn tỷ đồng. Đầu tư nâng cấp và phát triển hệ thống đường bộ, đường sông, đường biển, hệ thống sân bay, bến cảng; hoàn thành cơ bản việc nâng cấp quốc lộ 1 và xây dựng đường Hồ Chí Minh; nâng cấp hệ thống đường sắt hiện có; mở thêm các tuyến giao thông mới đến các trung tâm kinh tế, đến vùng sâu, vùng xa; giải toả ách tắc giao thông ở các đô thị; củng cố các tuyến giao thông liên tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long, các tuyến lên Tây Nguyên, miền núi...

Phát triển mạng lưới thông tin hiện đại, đồng bộ, rộng khắp với dung lượng lớn và chất lượng cao. Tập trung thực hiện một số dự án lớn như mạng thông tin vệ tinh VINASAT, VISAT...; chú trọng đầu tư cho khu vực biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa.

1.4. *Giáo dục và đào tạo*: Nhu cầu đầu tư ước tính khoảng 30-40 nghìn tỷ đồng. Chủ yếu là đầu tư cải tạo, nâng cấp và mở rộng các cơ sở đào tạo, giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục, trong đó chú trọng đến bảo đảm đủ trường, lớp học và giáo viên cho đồng bào miền núi và vùng sâu, vùng xa; đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học; đào tạo đội ngũ cán bộ, giáo viên có chất lượng cao; chú trọng đào tạo cán bộ, giáo viên người dân tộc.

Tiếp tục đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống nhà trẻ, mẫu giáo trên mọi địa bàn dân cư, đặc biệt là ở nông thôn và những vùng có khó khăn. Hiện đại hóa một số trường dạy nghề, tăng nhanh tỷ lệ lao động được đào tạo trong toàn bộ lao động xã hội,... tập trung đầu tư cho Trường đại học Quốc gia, các trường đại học vùng, các trường đại học trọng điểm và các trường đại học sư phạm.

1.5. *Khoa học công nghệ và môi trường*: Nhu cầu đầu tư ước tính khoảng 6-14 nghìn tỷ đồng để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của các cơ quan nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường. Thực hiện áp dụng các công nghệ hiện đại, công nghệ cao (tin học, sinh học, vật liệu mới, tự động hoá,...). Tập trung đầu tư xây dựng các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia theo tinh thần của Quyết định số 850/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, Khu công nghệ cao Hoà Lạc,...

Bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường cho người nghèo, xây mới 25% số trạm quan trắc và phân tích môi trường tổng hợp theo quy hoạch, củng cố khoảng 30% số trạm quan trắc môi trường nước và không khí đạt tiêu chuẩn tiên tiến, hiện đại. Xây mới và mở rộng các mô hình xử lý nước thải và chất thải rắn ở các khu công nghiệp và các làng nghề.

1.6. *Y tế*: Nhu cầu đầu tư ước tính khoảng 16-28 nghìn tỷ đồng. Hoàn chỉnh quy hoạch hệ thống y tế, củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, tăng cường đội ngũ cán bộ và trang thiết bị y tế; tăng cường triển khai các chương trình mục tiêu về y tế, phát triển y tế dự phòng, y tế cộng đồng; tăng cường khả năng tiếp cận của người nghèo đối với các dịch vụ y tế cơ bản có chất lượng; có biện pháp cụ thể để hỗ trợ chi phí y tế cho người nghèo.

1.7. *Nhà ở, cấp thoát nước, dịch vụ công cộng*: Nhu cầu khoảng 118-130 nghìn tỷ đồng, chủ yếu là đầu tư kết cấu hạ tầng, dịch vụ thương mại, pháp lý, phát triển nhà ở, mở rộng hệ thống cấp, thoát nước; chú trọng nhiều hơn đến việc thay thế các nhà dột nát, ổ chuột không bảo đảm an toàn ở các thành phố, khu đô thị, nhất là nhà ở cho các hộ nghèo ở miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, và vùng thường xuyên bị lũ, lụt ở Đồng bằng sông Cửu Long.

1.8. *Văn hoá, thông tin, thể thao*: Nhu cầu đầu tư khoảng 14-15 nghìn tỷ đồng. Thực hiện đầu tư mở rộng, nâng cấp hệ thống phát thanh, truyền hình, xuất bản báo chí, phát triển các khu liên hiệp thể thao quốc gia, các trung tâm thể thao thuộc các tỉnh, thành phố, đầu tư xây dựng các cơ sở văn hoá, thông tin và trợ giúp pháp lý (đào tạo bồi dưỡng cán bộ trợ giúp pháp lý, xây dựng tủ sách pháp luật, cung cấp và phổ biến tài liệu pháp luật...) cho người nghèo, đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người.

1.9. *Quản lý Nhà nước và các ngành, lĩnh vực khác*: Nhu cầu đầu tư khoảng 50-63 nghìn tỷ đồng.

Biểu 5.1: Nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội

(Nghìn tỷ đồng, theo giá năm 2000)

	Nhu cầu đầu tư 2001-2005
Tổng số	840 - 180
- Nông, lâm, ngư nghiệp và thủy lợi	110 - 33
- Công nghiệp, xây dựng	370 - 100
- Giao thông, bưu điện	126 - 47
- Giáo dục, đào tạo	30 - 10
- Khoa học công nghệ, điều tra cơ bản và môi trường	6 - 1
- Y tế, xã hội	16 - 5
- Nhà ở, công cộng, cấp nước, dịch vụ	118 - 30
- Văn hóa thông tin, thể thao	14 - 5
- Quản lý nhà nước	26 - 8
- Các ngành, lĩnh vực khác	24 - 5

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

2. Khả năng huy động vốn đầu tư phát triển

Qua tính toán sơ bộ của các Bộ, địa phương, qua các chương trình, dự án, và các cam kết hợp tác đầu tư với nước ngoài, dự kiến vốn đầu tư toàn xã hội trong 5 năm tới có thể huy động (tương đối khả thi) là 840 nghìn tỷ đồng, gồm có:

Vốn đầu tư trong nước dự kiến huy động khoảng 21-22% GDP, khoảng 560 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 2/3 tổng vốn đầu tư toàn xã hội, tương đương khoảng 40 tỷ USD.

Huy động nguồn vốn từ bên ngoài: Dự kiến khoảng 20 tỷ USD, trong đó vốn đăng ký các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được cấp phép và các dự án tăng vốn khoảng trên 15 tỷ USD, (vốn đăng ký của các dự án cấp mới là 12 tỷ USD, các dự án tăng vốn đạt trên 3 tỷ USD). Ước tính vốn đưa vào thực hiện có thể đạt khoảng 11 tỷ USD và vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)

dự kiến đưa vào khoảng 9 tỷ USD (vốn vay khoảng 7,5 tỷ USD, vốn viện trợ không hoàn lại khoảng 1,5 tỷ USD).

Biểu 5.2: Dự báo khả năng huy động vốn 2001-2005

(Theo giá năm 2000)

Nguồn vốn	1996-2000		2001-2005 (tối thiểu)	
	Thực hiện (Ng. tỷ đồng)	Tỷ lệ trên tổng số (%)	Khả năng huy động (Ng. tỷ đồng)	Tỷ lệ trên tổng số (%)
Tổng số	555	100.0	840	100.0
Trong đó:				
- Vốn trong nước	320,5	57,7	561	66,8
- Vốn ngoài nước	234,5	42,3	279	33,2
I. Vốn đầu tư khu vực Nhà nước (Đầu tư công cộng)	295,8	53,3	467	55,5
1. Huy động trong nước	198,9	35,8	341	40,6
- Ngân sách (không kể ODA)	83,9	15,1	123,2	14,7
- Tín dụng (không kể ODA cho vay lại)	17,7	3,2	55,8	6,6
- Doanh nghiệp nhà nước	97,3	17,5	162	19,3
2. Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)	96,5	17,4	126	15,0
II. Vốn đầu tư khu vực tư nhân	259,6	46,8	373	44,4
1. Khu vực tư nhân trong nước	121,6	21,9	220	26,2
2. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	138	24,9	153	18,2

Trong tổng vốn nêu trên, khả năng huy động của khu vực Nhà nước (đầu tư công cộng) đạt 467 nghìn tỷ đồng, chiếm 55,5%, trong đó vốn Ngân sách (không kể ODA) khoảng 123 nghìn tỷ đồng, chiếm 14,7%, tín dụng nhà nước (không kể ODA cho vay lại) gần 56 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,6%, doanh nghiệp nhà nước 162 nghìn tỷ đồng, chiếm 19,3%; vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA đạt 126 nghìn tỷ đồng, chiếm 15%; khu vực tư nhân trong nước khoảng 220 nghìn tỷ đồng, chiếm 26,2%; khu vực vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) khoảng 153 nghìn tỷ đồng, chiếm 18,2% tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

Như vậy, khu vực nhà nước vẫn chiếm tỷ lệ lớn (55,5%), khu vực tư nhân trong nước tuy tỷ lệ có tăng từ 21,9% (1996-2000) lên 26,2% (2001-2005), nhưng vẫn còn rất thấp, mới chiếm khoảng 1/4 vốn đầu tư toàn xã hội. Đây là

khu vực còn nhiều tiềm năng, Chính phủ sẽ chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương tiếp tục nghiên cứu, tháo gỡ khó khăn, tìm các biện pháp hữu hiệu hơn để huy động thêm vốn đầu tư cho Chiến lược này.

3. Định hướng ưu tiên

Trong điều kiện khả năng nguồn vốn còn hạn hẹp so với nhu cầu đặt ra, hướng phân bổ sẽ ưu tiên đầu tư cho các lĩnh vực sau:

Nông nghiệp và nông thôn, ưu tiên đầu tư cho việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, mở mang ngành nghề, phát triển cơ sở hạ tầng (thủy lợi, đê điều phòng chống lũ lụt, giao thông nông thôn, điện, nước sinh hoạt,...), các hoạt động bảo quản, chế biến; trồng rừng và bảo vệ rừng, nuôi trồng thủy sản; áp dụng giống mới, trong đó ưu tiên đặc biệt cho xã nghèo ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người.

Y tế, ưu tiên phát triển mạng lưới y tế cơ sở, bảo đảm tất cả các xã có trạm y tế, có đủ các trang thiết bị và thuốc thiết yếu, tăng cường cán bộ y tế cho miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn; tăng cường đầu tư cho y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe nhân dân. Tiếp tục cải tạo nâng cấp hệ thống bệnh viện, phòng khám và nâng cao chất lượng dịch vụ y tế đặc biệt là tuyến cơ sở. Tăng cường giám sát và hỗ trợ kỹ thuật của y tế tuyến trên đối với tuyến cơ sở, bảo đảm cho y tế cơ sở đủ khả năng phát hiện và điều trị kịp thời các bệnh theo tuyến kỹ thuật. Có các giải pháp hiệu quả để hỗ trợ tài chính cho người nghèo trong chăm sóc sức khỏe.

Giáo dục và đào tạo, tập trung đầu tư, cải tạo nâng cấp và xây mới các trường lớp học, bảo đảm đủ trường lớp học từ nhà trẻ, mẫu giáo đến các trường phổ thông trung học. Thực hiện từng bước việc kiên cố hóa các trường học, quan tâm nhiều hơn cho các vùng khó khăn và thường xảy ra thiên tai. Tiếp tục đầu tư đổi mới nội dung chương trình giáo dục, chất lượng giáo dục, cung cấp đủ đồ dùng học tập và giảng dạy cho các trường tiểu học và trung học cơ sở. Chú trọng phát triển và mở rộng các cơ sở đào tạo giáo viên, bảo đảm đủ giáo viên dạy học cho các trường phổ thông.

Giao thông vận tải, chú trọng đầu tư, bảo đảm hiệu quả trong việc phát triển giao thông vận tải đối với nông thôn; xác định rõ ràng trách nhiệm, thể chế về đầu tư và quản lý đường giao thông nông thôn. Phối hợp chặt chẽ giữa các quy hoạch giao thông của tỉnh, huyện với quy hoạch giao thông quốc gia. Tiếp tục chủ trương Nhà nước và nhân dân cùng làm, nhân dân hưởng lợi đóng góp khoảng 60% bằng lao động, vật tư tại chỗ và một phần bằng tiền, Nhà nước hỗ trợ khoảng 30% bằng các vật tư thiết yếu như sắt thép, dầm cầu, máy thi công, hỗ trợ kỹ thuật.

Khoa học công nghệ, ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghệ thông tin, phát triển công nghệ phần mềm, phát triển công nghiệp công nghệ thông tin.

Bảo vệ môi trường: Tiếp tục đầu tư vào lĩnh vực bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm phát triển bền vững. Thực hiện triển khai các dự án cải tạo môi trường, xử lý chất thải, xử lý ô nhiễm môi trường,...

Các chương trình, dự án có tác động trực tiếp đến các vùng khó khăn, có nhiều hộ nghèo như chương trình xóa đói giảm nghèo và việc làm; dân số và kế hoạch hóa gia đình; phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS; nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; phát triển văn hoá, giáo dục, đào tạo, chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn (chương trình 135) và dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, sẽ đặc biệt quan tâm đầu tư và thực hiện lồng ghép vào kế hoạch đầu tư phát triển của các ngành và địa phương.

Việc đảm bảo chỉ tiêu Ngân sách Nhà nước cho các tỉnh, thành phố, cần ưu tiên hơn cho các tỉnh, thành phố có chỉ số HDI, GDI thấp nhằm thu hẹp khoảng cách giữa các vùng và khuyến khích các tỉnh tăng cường hơn các chính sách có lợi cho người nghèo.

4. Dự kiến khả năng thực hiện vốn đầu tư toàn xã hội

Trên cơ sở định hướng các mục tiêu này và bằng các cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư phù hợp, dự kiến cơ cấu *vốn đầu tư toàn xã hội* vào các ngành và lĩnh vực theo 2 phương án (phương án tối thiểu và phương án phân đầu) như sau:

Biểu 5.3: Dự kiến cơ cấu vốn đầu tư phát triển

	Thực hiện 1996-2000		Kế hoạch 2001-2005			
	Nghìn tỷ đồng	Tỷ lệ %	Phương án 1		Phương án 2	
			Nghìn tỷ đồng	Tỷ lệ %	Nghìn tỷ đồng	Tỷ lệ %
Tổng số	555,0	100,0	840,0	100,0	980,0	100,0
- Nông, lâm, ngư và thuỷ lợi	63,0	11,4	109,2	13,0	133,0	13,5
- Công nghiệp, xây dựng	238,0	43,0	369,6	44,0	406,0	41,4
- Giao thông, bưu điện	85,4	15,4	126	15,0	147,0	15,0
- Nhà ở, công cộng, cấp nước, DV	82,6	15,0	117,6	14,0	126,0	12,9
- Khoa học CN, điều tra CB, MT	2,8	0,4	5,6	0,6	14,0	1,4
- Giáo dục, đào tạo	15,4	2,7	30,8	3,7	42,0	4,3
- Y tế, xã hội	8,4	1,5	16,8	2,0	28,0	2,9
- Văn hoá, thông tin, thể thao	7,0	1,3	14,0	1,7	21,0	2,1

- Quản lý nhà nước	18,2	3,2	26,6	3,2	28,0	2,9
- Các ngành, lĩnh vực khác	33,6	6,1	23,8	2,8	35,0	3,6

Theo phương án 1, khả năng huy động vốn như nêu ở trên có thể đạt khoảng 840 nghìn tỷ đồng (60 tỷ USD). Với mức này mới đáp ứng được nhu cầu đầu tư tối thiểu của các ngành và lĩnh vực, trong đó: nông nghiệp dự kiến đầu tư khoảng 109 nghìn tỷ đồng, chiếm 13% tổng vốn; các ngành công nghiệp, xây dựng đầu tư 369 nghìn tỷ đồng, chiếm 44%; giao thông vận tải, bưu điện 126 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 15%; khoa học công nghệ, điều tra cơ bản, môi trường 5,6 nghìn tỷ đồng, khoảng 0,6%; giáo dục đào tạo khoảng 31 nghìn tỷ đồng, khoảng 3,7%; y tế-xã hội, văn hóa thông tin, thể thao hơn 30 nghìn tỷ đồng, khoảng 3,7%; khu vực công cộng, nhà ở, cấp nước, dịch vụ 117,6 nghìn tỷ đồng, khoảng 14%; quản lý nhà nước và các lĩnh vực khác khoảng 50,4 nghìn tỷ đồng, khoảng 6%.

Với quy mô vốn hạn hẹp như trên, các mục tiêu đề ra có thể đạt được về số lượng nhưng chất lượng sẽ hạn chế (như đường giao thông nông thôn, trạm xá, trường học, trang thiết bị cho y tế, giáo dục... chỉ đạt được các tiêu chuẩn tối thiểu).

Đây là một thách thức lớn, cần có các giải pháp thiết thực hơn để huy động thêm các nguồn vốn trong nước, nước ngoài cũng như sử dụng có hiệu quả hơn các nguồn vốn hiện có để bảo đảm các mục tiêu chiến lược.

Theo phương án 2, tổng vốn đầu tư khoảng 980 nghìn tỷ đồng (70 tỷ USD), tăng 140 nghìn tỷ đồng so với phương án 1, trong đó cho nông, lâm, ngư nghiệp và thủy lợi khoảng 133 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,5%; công nghiệp và xây dựng khoảng 406 nghìn tỷ đồng, chiếm 41,4%; giao thông vận tải, bưu điện khoảng 147 nghìn tỷ đồng, chiếm 15%; nhà ở, công cộng, dịch vụ khoảng 126 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,9%; khoa học công nghệ, điều tra cơ bản môi trường khoảng 14 nghìn tỷ đồng chiếm 1,4%; giáo dục và đào tạo 42 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,3%; y tế, xã hội 28 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,9%; quản lý nhà nước và các lĩnh vực khác 63 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,5%. Với phương án này, nhìn chung các mục tiêu đề ra có thể đạt được cả về số lượng và chất lượng.

Thực hiện Chiến lược này lấy phương án 2 làm mục tiêu phấn đấu. Để có nguồn vốn tăng thêm so với phương án 1, dự kiến 1/2 số vốn tăng thêm sẽ huy động trong nước, chủ yếu từ khu vực kinh tế tư nhân và dân cư. Nhà nước sẽ tiếp tục sửa đổi chính sách đầu tư, khuyến khích mạnh mẽ kinh tế tư nhân và các thành phần kinh tế đẩy mạnh đầu tư phát triển. Số còn lại, sẽ tăng cường các biện pháp huy động từ cộng đồng quốc tế và các nhà đầu tư nước ngoài để

tăng thêm vốn đầu tư cho Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo.

II. CHI TIÊU TỪ NGÂN SÁCH (CHI TIÊU CÔNG)

1. Nhu cầu chi vốn đầu tư từ Ngân sách Nhà nước

Nhu cầu chi đầu tư từ ngân sách khá lớn, khoảng 190-200 nghìn tỷ đồng, trong đó nông, lâm, ngư nghiệp yêu cầu khoảng 50-60 nghìn tỷ đồng, chủ yếu phát triển hệ thống giống cây trồng, vật nuôi, hạ tầng thủy sản, cải tạo nâng cấp các công trình thủy lợi, xây dựng các hồ chứa nước kết hợp với phòng chống lũ ở miền trung, tu bổ, sửa chữa các đê xung yếu...

Giao thông, bưu điện nhu cầu khoảng 60-70 nghìn tỷ đồng, tập trung xây mới và cải tạo nâng cấp khoảng 5.000 km đường quốc lộ, khôi phục các cầu trên tuyến đường sắt Thống Nhất, mở rộng và từng bước hiện đại hóa các cảng biển quan trọng như Hải Phòng, Sài Gòn, Đà Nẵng, Cần Thơ; củng cố và phát triển các tuyến giao thông liên tỉnh ở các vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên và các tỉnh miền núi phía Bắc...

Các ngành giáo dục, đào tạo, y tế, xã hội, dịch vụ... nhu cầu khoảng 50-65 nghìn tỷ đồng để mở rộng hệ thống trường lớp, nâng cấp chất lượng giáo dục, tăng cường cơ sở chăm sóc sức khỏe cộng đồng, giải quyết vấn đề cấp thoát nước ở các khu đô thị...

2. Nhu cầu chi thường xuyên từ Ngân sách Nhà nước

Nhu cầu chi thường xuyên từ Ngân sách Nhà nước trong giai đoạn 2001-2005 khoảng 450-460 nghìn tỷ đồng (chưa kể trả nợ gốc), trong đó cho nông, lâm, ngư nghiệp khoảng trên 20 nghìn tỷ đồng; giao thông, bưu điện 20 nghìn tỷ; y tế, xã hội khoảng 100 nghìn tỷ đồng. Riêng giáo dục, đào tạo, dạy nghề nhu cầu chi thường xuyên lớn nhất, yêu cầu khoảng 110-120 nghìn tỷ đồng, chủ yếu là bảo đảm chi cho một số mục tiêu chính trong giáo dục như đối với tiểu học Ngân sách Nhà nước sẽ bảo đảm 80% (các thành phố, thị xã, ngân sách đảm bảo 60-80%); đối với cấp trung học, ngân sách bảo đảm 60% (các thành phố, thị xã 40-50%); đối với khối dạy nghề là 20% (các thành phố, thị xã 5-10%), thực hiện miễn giảm học phí và chi phí học đường khác rộng rãi hơn cho con em các hộ nghèo ở vùng sâu, vùng xa, vùng có nhiều đồng bào dân tộc ít người...

Nhu cầu chi thường xuyên của các chương trình, dự án trong 5 năm (2001-2005) dự kiến khoảng 10 nghìn tỷ đồng, bằng khoảng 1,5 lần so với thực hiện giai đoạn 1996-2000.

Nhu cầu cho duy tu, bảo dưỡng trong 5 năm khoảng 52 nghìn tỷ đồng, tăng 20 nghìn tỷ đồng, bằng 164% so với thực hiện 5 năm 1996-2000, trong đó duy tu bảo dưỡng ngành nông nghiệp, thủy lợi, thủy sản 4,6 nghìn tỷ đồng, bằng 2,8 lần giai đoạn 1996-2000; giao thông bưu điện 16 nghìn tỷ đồng, bằng 2,1 lần; giáo dục đào tạo 9 nghìn tỷ đồng, bằng 1,9 lần; y tế 2,5 nghìn tỷ đồng, bằng 2,3 lần thực hiện 1996-2000. Riêng 3 năm 2003-2005 nhu cầu duy tu, bảo dưỡng là 32,5 nghìn tỷ đồng, trong đó giao thông, bưu điện 10,2 nghìn tỷ đồng; giáo dục đào tạo 5,7 nghìn tỷ đồng.

Ngoài ra, việc cải cách doanh nghiệp nhà nước và ngân hàng thương mại quốc doanh yêu cầu chi từ Ngân sách Nhà nước trong 3 năm 2001-2003 khoảng 35 nghìn tỷ đồng để trợ cấp cho số lao động dôi dư, xử lý các khoản nợ tồn đọng, lỗ lũy kế, bổ sung vốn điều lệ.... Trong đó chi phí thực hiện cơ cấu, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước khoảng 10,6 nghìn tỷ đồng (xử lý nợ tồn đọng của doanh nghiệp 4,6 nghìn tỷ đồng, chi hỗ trợ lao động dôi dư 6 nghìn tỷ đồng); cấp vốn điều lệ cho các công ty tài chính 1,5 nghìn tỷ đồng; chi phí cải cách 4 ngân hàng thương mại nhà nước 17 nghìn tỷ đồng.

3. Khả năng thực hiện chi từ ngân sách

Thực hiện đổi mới và cải cách hệ thống luật pháp, chính sách, bảo đảm tỷ lệ huy động vào Ngân sách Nhà nước bình quân hàng năm khoảng 20% GDP, trong đó thuế và phí khoảng 18% GDP.

Dự báo thu Ngân sách Nhà nước 5 năm 2001-2005 như sau: tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước bình quân 7,5%/năm và theo tỷ lệ huy động như trên, dự kiến tổng thu Ngân sách Nhà nước 5 năm khoảng 620 nghìn tỷ đồng, trong đó thu từ thuế và phí khoảng 560 nghìn tỷ đồng.

Căn cứ vào nhu cầu và khả năng thu ngân sách của nhà nước, dự kiến chi ngân sách trong kế hoạch 5 năm 2001-2005 khoảng 630 nghìn tỷ đồng (chưa kể trả nợ gốc), tăng gần 220 nghìn tỷ đồng, bằng 1,5 lần so với thực hiện 1996-2000, trong đó chi đầu tư khoảng 185 nghìn tỷ đồng, tăng hơn 60 nghìn tỷ đồng, bằng 1,48 lần; chi thường xuyên 445 nghìn tỷ đồng, tăng 157 nghìn tỷ đồng, bằng 1,5 lần so với thực hiện 1996-2000. Định hướng cơ cấu vốn ngân sách dự kiến như sau:

*Biểu 5.4: Chi Ngân sách Nhà nước năm 2001-2005
(không bao gồm trả nợ gốc)*

Đơn vị tính: 1.000 tỷ đồng

Ngành, lĩnh vực	Thực hiện 1996-2000			Dự kiến 2001-2005		
	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
		Chi đầu tư	Chi thường xuyên		Chi đầu tư	Chi thường xuyên
Tổng số	414,4	126	288,4	630,0	185,0	445,0
Trong đó:						
- Nông, lâm, ngư và thủy lợi	42,0	29,4	12,6	65,8	46,2	19,3
- Giao thông, bưu điện	49,0	37,8	11,2	72,8	54,6	18,2
- Nhà ở, công cộng, cấp nước, DV	18,2	14,0	4,2	28	21,0	7,0
- Khoa học CN, điều tra CB, MT	7,0	2,8	4,2	14,0	4,2	9,8
- Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	65,8	8,4	57,4	114,8	14,0	100,8
- Y tế, xã hội (an sinh, BH, trợ cấp...)	75,6	8,4	67,2	119,0	12,6	106,4

*Biểu 5.5: Cơ cấu chi Ngân sách Nhà nước năm 2001-2005
(không bao gồm trả nợ gốc)*

Đơn vị tính: (%)

Ngành, lĩnh vực	Thực hiện 1996-2000			Dự kiến 2001-2005		
	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
		Chi đầu tư	Chi thường xuyên		Chi đầu tư	Chi thường xuyên
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó:						
- Nông, lâm, ngư và thủy lợi	10,1	23,3	4,4	10,4	24,8	4,4
- Giao thông, bưu điện	11,8	30,0	3,9	11,5	29,3	4,0
- Nhà ở, công cộng, cấp nước, DV	4,3	11,1	1,5	4,4	11,3	1,6
- Khoa học CN, điều tra CB, MT	1,7	2,2	1,5	2,2	2,3	2,2
- Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	15,8	6,6	19,9	18,2	7,5	22,6
- Y tế, xã hội (an sinh, BH, trợ cấp...)	18,2	6,6	23,3	18,8	6,8	23,9

Trong 6 ngành nêu trên có liên quan nhiều nhất đến xóa đói giảm nghèo, dự kiến bố trí trong kế hoạch 5 năm 2001-2005 gần 420 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 2/3 tổng chi Ngân sách Nhà nước, bằng 1,6 lần so với thực hiện 1996-2000. Trong đó: ngành nông, lâm, thủy sản đạt 65,8 nghìn tỷ đồng, tăng 55%; giao thông bưu điện 72,8 nghìn tỷ đồng, tăng 50%; nhà ở công cộng, cấp nước, dịch vụ 28 nghìn tỷ đồng, tăng 54%; khoa học công nghệ, điều tra cơ bản, môi trường 14 nghìn tỷ đồng, tăng 100%; giáo dục, đào tạo và dạy nghề 114,8 nghìn tỷ đồng, tăng 75%; y tế, xã hội 119 nghìn tỷ đồng, tăng 57%.

Các ngành và địa phương tiếp tục cụ thể hóa kế hoạch ngân sách 5 năm thành kế hoạch chi tiêu trung hạn, ngắn hạn để bảo đảm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của các chương trình, dự án.

III. XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO

1. Nhu cầu chi cho một số mục tiêu có liên quan đến xóa đói giảm nghèo

1.1. Theo tính toán bước đầu của các Bộ, ngành liên quan kết hợp với tổ tính toán chi phí của một số chuyên gia quốc tế, nhu cầu chi cho một số mục tiêu của 8 ngành, lĩnh vực (nông nghiệp và kinh tế nông thôn, y tế, giáo dục, đô thị, điện khí hóa, giao thông vận tải, lao động và bảo hiểm xã hội và các chương trình quốc gia) trong 3 năm 2003-2005 khoảng 84 nghìn tỷ đồng, trong đó chi thường xuyên khoảng 54 nghìn tỷ đồng, chi đầu tư khoảng 30 nghìn tỷ đồng.

Nông nghiệp và kinh tế nông thôn, ưu tiên chi chủ yếu vào hạ tầng cơ bản, các dịch vụ nghiên cứu, cung cấp giống mới, thực hiện khuyến nông dành cho người nghèo; cải tạo, nâng cấp và xây mới các công trình thủy lợi nhỏ tại các vùng sâu, vùng xa. Chi phí để thực hiện các mục tiêu này là 14,7 nghìn tỷ đồng, trong đó chi thường xuyên 8,8 nghìn tỷ đồng, chi đầu tư 5,9 nghìn tỷ đồng.

Lĩnh vực y tế, tập trung nâng cao chất lượng các dịch vụ y tế và khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế, chú trọng giảm tỷ lệ mắc các bệnh truyền nhiễm ở người nghèo, ngăn ngừa HIV/AIDS. Chi phí thực hiện 3 mục tiêu trên khoảng 11,5 nghìn tỷ đồng trong giai đoạn 2003-2005, trong đó chi thường xuyên 10 nghìn tỷ đồng và chi đầu tư 1,5 nghìn tỷ đồng.

Biểu 5.6: Nhu cầu chi cho một số mục tiêu của 8 ngành và lĩnh vực liên quan đến xóa đói giảm nghèo (Tỷ đồng)

	2003	2004	2005	Tổng số
Tổng	28.330	27.870	28.275	84.475
- Thường xuyên	17.280	18.001	18.719	54.002
- Đầu tư	11.050	9.869	9.556	30.473
<i>Trong đó:</i>				
Nông nghiệp	5.002	4.906	4.772	14.681
- Thường xuyên	3.001	2.944	2.863	8.808
- Đầu tư	2.001	1.963	1.909	5.872
Y tế	3.752	3.835	3.971	11.558
- Thường xuyên	3.276	3.348	3.384	10.008
- Đầu tư	476	487	587	1.550
Giáo dục	4.520	4.555	4.589	13.664
- Thường xuyên	1.778	1.813	1.847	5.438
- Đầu tư	2.742	2.742	2.742	8.226
Phát triển đô thị	1.500	1.500	1.500	4.500
- Thường xuyên	75	75	75	225
- Đầu tư	1.425	1.425	1.425	4.275
Điện lực (toàn bộ là chi đầu tư)	1.248	261	75	1.584
Giao thông vận tải	3.083	2.982	2.890	8.955
- Thường xuyên	925	1.041	1.175	3.141
- Đầu tư	2.158	1.941	1.715	5.814
Lao động và bảo hiểm xã hội (toàn bộ là chi thường xuyên)	7.225	7.731	8.272	23.229
Các Chương trình quốc gia	2.000	2.100	2.205	6.305
- Thường xuyên	1.000	1.050	1.103	3.153
- Đầu tư	1.000	1.050	1.103	3.153

Nguồn: Các Bộ, ngành liên quan của Việt Nam phối hợp thực hiện với tổ tính toán chi phí của một số chuyên gia quốc tế.

Đối với giáo dục, chú trọng nhiều hơn việc cải tạo nâng cấp cơ sở trường lớp để phổ cập giáo dục; cải thiện chất lượng giáo dục tại các vùng sâu, vùng xa, đặc biệt là đối với nhóm dân tộc ít người; thực hiện miễn giảm các khoản thu về giáo dục đối với các hộ nghèo. Chi phí cho các hoạt động này khoảng 13,7 nghìn tỷ đồng, trong đó chi thường xuyên 5,4 nghìn tỷ đồng và chi đầu tư 8,3 nghìn tỷ đồng.

Cơ sở hạ tầng đô thị, chi phí dự kiến khoảng 4,5 nghìn tỷ đồng bao gồm 0,2 nghìn tỷ đồng chi thường xuyên và 4,3 nghìn tỷ đồng chi đầu tư để cải thiện nhà ở, cung cấp nước sạch, điện... cho người nghèo tại các khu đô thị.

Điện khí hóa, dự kiến nhu cầu (2003-2005) khoảng 1,6 nghìn tỷ đồng chủ yếu là đầu tư đường dây cao thế, trạm biến thế và công tơ điện để kết nối các xã vùng sâu, vùng xa vào mạng lưới điện quốc gia. Việc kết nối các đường dây hạ thế tới từng hộ gia đình sẽ được cấp từ nguồn ngân sách xã, vay tín dụng ưu đãi và sự góp công lao động của người nghèo.

Ngành giao thông vận tải, ưu tiên phát triển các con đường nối liền các xã vùng sâu, vùng xa và nâng cấp hệ thống đường nông thôn tại các huyện nghèo. Dự kiến chi phí cho các hoạt động này gần 9 nghìn tỷ đồng bao gồm hơn 3 nghìn tỷ đồng chi thường xuyên và gần 6 nghìn tỷ đồng chi đầu tư.

Lao động và bảo hiểm xã hội, phần này bao gồm việc chi trả cho các chương trình quốc gia và hệ thống bảo hiểm xã hội do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và các tỉnh thực hiện, gồm có thực hiện chi phí trực tiếp cho các trung tâm bảo vệ và bảo trợ xã hội; chi trả và chi phí khác liên quan đến các hoạt động bảo vệ và bảo trợ xã hội; chi cho các chương trình quốc gia về tạo công ăn việc làm, phòng chống ma túy và mại dâm; chi hỗ trợ đối với nạn đói giáp hạt và phục hồi sau thiên tai. Ước tính nhu cầu hơn 23 nghìn tỷ đồng, chủ yếu là chi thường xuyên.

Các chương trình trọng điểm quốc gia, quan trọng nhất là chương trình 135, chương trình tạo công ăn việc làm, và chương trình vệ sinh và nước sạch nông thôn, nhu cầu 3 năm (2003-2005) khoảng 6,3 nghìn tỷ đồng, bao gồm 3,1 nghìn tỷ đồng chi đầu tư và 3,2 nghìn tỷ đồng chi thường xuyên.

1.2. Một số chương trình, dự án quan trọng cần triển khai ở các vùng khó khăn

Phát triển thủy lợi vùng Tây Nguyên, Trung Bộ (từ Thanh Hóa đến Ninh Thuận) để mở rộng diện tích tưới nước cho khoảng 8 nghìn ha và phát triển các hồ chứa nước kết hợp với phòng chống lũ ở các tỉnh miền Trung. Nhu cầu 5 năm (2001-2005) khoảng 23 nghìn tỷ đồng trong đó cho thủy lợi Tây Nguyên 3 nghìn tỷ đồng, thủy lợi miền Trung 20 nghìn tỷ đồng.

Xây dựng hạ tầng, tôn nền vượt lũ các tuyến, cụm dân cư và xây dựng nhà ở cho khoảng 200 nghìn hộ vùng lũ ở Đồng bằng sông Cửu Long. Nhu cầu khoảng 7 nghìn tỷ đồng.

Xóa bỏ các nhà dột nát, nhà tạm (làm bằng tranh, tre, nứa, lá đã bị xiêu vẹo, dột nát không đảm bảo an toàn khi có lũ bão) cho khoảng 440 nghìn hộ đồng bào dân tộc ít người, hộ sống trong các vùng ngập lũ sâu, đời sống quá khó khăn, trong đó miền núi phía Bắc trên 100 nghìn hộ, 4 tỉnh Tây Nguyên

gần 90 nghìn hộ, 12 tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long khoảng 130 nghìn hộ, các tỉnh khác khoảng 120 nghìn hộ. Nhu cầu đầu tư khoảng 10 nghìn tỷ đồng.

Hỗ trợ đồng bào miền núi xây dựng ruộng bậc thang để góp phần giải quyết vấn đề du canh, du cư; phát triển cây ăn quả ôn đới và một số cây đặc sản thay thế cây thuốc phiện ở vùng cao... Nhu cầu đầu tư hỗ trợ (2001-2005) khoảng 200 tỷ đồng.

Các ngành và lĩnh vực nêu ra ở đây có thể chưa đầy đủ và có phần trùng lặp giữa đầu tư cho tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo, trùng lặp giữa ngành này và ngành khác... Nhưng các ngành, lĩnh vực này đều quan trọng và có nhu cầu chi rất lớn. Việc thực hiện sẽ được tiến hành bằng nhiều nguồn vốn và sẽ được ưu tiên xem xét, sắp xếp trong phân bổ nguồn lực và lồng ghép vào các kế hoạch đầu tư phát triển của các Bộ, địa phương và các chương trình mục tiêu quốc gia, xóa đói giảm nghèo.

2. Các chương trình mục tiêu quốc gia liên quan đến xóa đói giảm nghèo

Các chương trình mục tiêu quốc gia: Chương trình xóa đói giảm nghèo và tạo việc làm, Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, Chương trình phát triển giáo dục, y tế, văn hoá, Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng... là các chương trình, dự án có tác động trực tiếp nhất đến xóa đói giảm nghèo. Vốn đầu tư của các chương trình, dự án này được thực hiện bằng nhiều nguồn: vốn phân bổ trực tiếp của ngân sách trung ương, ngân sách địa phương; vốn lồng ghép của các chương trình, dự án; vốn vay tín dụng; vốn huy động từ cộng đồng; trong đó vốn Ngân sách Nhà nước dự kiến chiếm khoảng 30% tổng vốn đầu tư của chương trình, dự án.

Qua tính toán của các địa phương và các bộ trực tiếp quản lý chương trình, dự án, nhu cầu của 8 chương trình, dự án quốc gia trong Kế hoạch 5 năm (2001-2005) khoảng 70-75 nghìn tỷ đồng (khoảng 5-5,5 tỷ USD), cụ thể là:

Biểu 5.7: Nhu cầu vốn cho các chương trình, dự án quốc gia

	Nhu cầu với 2001-2005 (nghìn t đồng)
Tổng số	70 - 75
1. Xóa đói giảm nghèo và việc làm	27 - 28
2. Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	8,0 - 8,5
3. Dân số và kế hoạch hóa gia đình	3,5 - 4,0
4. Phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm	5,0 - 5,5

và HIV/AIDS	
5. Chương trình phát triển văn hoá	1,5 - 2,0
6. Chương trình giáo dục và đào tạo	6,5 - 7,0
7. Chương trình phát triển kinh tế xã hội cá xã đặc biệt khó khăn	8,5 - 9,0
8. Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng	10,0 - 11,0

Căn cứ nhu cầu và khả năng huy động, dự kiến kinh phí thực hiện các chương trình, dự án này trong 5 năm 2001-2005 sẽ tăng gấp đôi so với thực hiện năm 1996-2000, khoảng 60 nghìn tỷ đồng, trong đó chi từ ngân sách khoảng 1/3. Cụ thể mục tiêu và dự kiến chi của các chương trình, dự án là:

2.1. Chương trình mục tiêu quốc gia Xóa đói giảm nghèo và việc làm

Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng ở các xã nghèo, hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề, đào tạo bồi dưỡng cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ cho người nghèo cách làm ăn khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và vay vốn để sản xuất. Thực hiện hỗ trợ dân di cư đến các vùng kinh tế mới và định canh, định cư ở các xã nghèo.

Tổng kinh phí cho chương trình này khoảng 22,5 nghìn tỷ đồng.

2.2. Chương trình mục tiêu quốc gia về Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn

Nhà nước tập trung hỗ trợ một phần cho những vùng có nhiều hộ nghèo, vùng khó khăn, xây dựng hệ thống cấp nước tập trung, thực hiện chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, hỗ trợ cho vay không lãi hoặc lãi suất thấp.

Kinh phí cho chương trình dự kiến khoảng 7,1 nghìn tỷ đồng.

2.3. Chương trình mục tiêu quốc gia về Dân số và Kế hoạch hóa gia đình

Tiến hành quy hoạch và phân bố lại dân cư giữa các vùng; tiếp tục đầu tư tăng cường dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho vùng nghèo, vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa; đầu tư hoàn thiện hệ thống thông tin, nâng cao năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân số kế hoạch hóa gia đình.

Kinh phí cho chương trình khoảng 2,5 nghìn tỷ đồng.

2.4. Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS

Tập trung thực hiện các dự án: Phòng chống bệnh sốt rét, phòng chống bệnh bướu cổ, phòng chống bệnh phong, phòng chống bệnh lao, phòng chống bệnh sốt xuất huyết; thực hiện tiêm chủng mở rộng, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng; bảo đảm chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm; thực hiện phòng chống HIV/AIDS...

Kinh phí cho chương trình ước tính khoảng 4,5 nghìn tỷ đồng.

2.5. Chương trình mục tiêu quốc gia về Phát triển văn hoá

Tiếp tục đầu tư, hoàn thiện hệ thống phát thanh, truyền hình trên cả nước, bảo đảm 90-95% hộ gia đình xem được đài truyền hình và nghe được đài tiếng nói Việt Nam. Thực hiện đầu tư, dự án chống xuống cấp và tôn tạo các di tích lịch sử, dự án nghiên cứu, điều tra, bảo tồn một số làng, bản, buôn tiêu biểu và lễ hội truyền thống đặc sắc của dân tộc ít người. Tiến hành sưu tầm và bảo tồn các giá trị văn hóa phi vật thể tiêu biểu, xây dựng ngân hàng dữ liệu về văn hóa phi vật thể; xây dựng các thiết chế văn hóa thông tin cơ sở, xây dựng các mô hình hoạt động văn hóa thông tin ở làng xã. Bảo đảm tất cả các xã đều có điểm văn hóa xã (điện thoại liên lạc, thư viện sách báo, phòng hội họp, sinh hoạt chung...).

Kinh phí cho chương trình khoảng 1,3 nghìn tỷ đồng.

2.6. Chương trình mục tiêu quốc gia về Giáo dục và Đào tạo

Tăng cường củng cố và phát huy kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở, tiến hành đổi mới chương trình, nội dung sách giáo khoa; thực hiện dự án đào tạo cán bộ tin học và đưa tin học vào nhà trường; chú trọng đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, tăng cường cơ sở vật chất các trường học, trường sư phạm, các trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp; xây dựng một số trường đại học, trung học chuyên nghiệp trọng điểm...

Kinh phí cho chương trình khoảng 6 nghìn tỷ đồng.

2.7. Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn (Chương trình 135)

Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn, quy hoạch và xây dựng các trung tâm cụm xã; quy hoạch bố trí lại dân cư; đẩy mạnh phát triển sản xuất nông lâm nghiệp; đào tạo cán bộ xã, bản, làng, phum sóc. Bảo đảm đến năm 2005, về cơ bản các xã có đủ các công trình thiết yếu như hệ thống điện, trường học, trạm xá, đường giao thông, chợ, cấp nước sạch. Đối

với các trung tâm cụm xã, chủ yếu là xây dựng các phòng khám đa khoa, trường học, trung tâm khuyến nông, hệ thống cấp điện, nước...

Kinh phí cho chương trình khoảng 7,6 nghìn tỷ đồng.

2.8. Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng

Đi đôi với bảo vệ hơn 10 triệu ha rừng, tiếp tục trồng mới 1,43 triệu ha, bao gồm trồng 390 nghìn ha rừng phòng hộ, đặc dụng và trồng rừng sản xuất khoảng 1 triệu ha, thực hiện khoanh nuôi tái sinh kết hợp trồng bổ sung khoảng 650 nghìn ha, khoán bảo vệ rừng 2 triệu ha.

Kinh phí dự kiến cho dự án khoảng 8,5 nghìn tỷ đồng.

Ngoài ra, sẽ tiếp tục đầu tư hỗ trợ, huy động cộng đồng và sự đóng góp của người hưởng lợi để triển khai các dự án đã được cộng đồng quốc tế và chính phủ các nước giúp đỡ như: dự án đa dạng hóa nông nghiệp; dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn; dự án giảm nghèo 6 tỉnh miền núi phía Bắc; dự án giảm nghèo 5 tỉnh miền Trung; dự án cơ sở nông thôn dựa vào cộng đồng; dự án bảo vệ rừng và phát triển nông thôn;...

3. Cơ chế thực hiện

Tiếp tục thực hiện phân cấp, mở rộng quyền chủ động cho các địa phương, cơ sở trong việc xác định thứ tự ưu tiên các chương trình, dự án; giao cho các địa phương quản lý và xây dựng các dự án phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo của địa phương, trên cơ sở phương hướng, mục tiêu và quy hoạch đã được Nhà nước phê duyệt và yêu cầu các địa phương bảo đảm đạt hiệu quả cao, tránh các rủi ro. Tăng cường vai trò, trách nhiệm và năng lực quản lý của địa phương trong việc bố trí các nguồn lực, triển khai thực hiện các dự án nhằm mục tiêu xóa đói giảm nghèo. Có các tiêu chí rõ ràng về phân bổ ngân sách và lập thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư công cộng ở địa phương.

Phối hợp lồng ghép và tiến tới hợp nhất các chương trình mục tiêu trên địa bàn, chú trọng đầu tư bảo đảm các mục tiêu của chương trình xây dựng trung tâm cụm xã, định canh, định cư, hỗ trợ dân tộc khó khăn với chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn ở miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Xác lập cơ chế cụ thể để huy động sự tham gia của cộng đồng trong việc xây dựng dự án, tổ chức triển khai, giám sát và đánh giá các chương trình, dự án đầu tư. Bảo đảm nguyên tắc thực sự trao quyền cho người dân từ lựa chọn mục tiêu, phân bổ nguồn lực đến tổ chức thực hiện, kiểm tra; bảo đảm tính minh bạch, phổ biến công khai rõ ràng của các quyết định, chủ trương của Nhà nước về xóa đói giảm nghèo, các đối tượng và lĩnh vực được thụ hưởng

ưu đãi đầu tư hỗ trợ; bảo đảm công bằng, hiệu quả và bền vững trong việc phân bổ, xây dựng các dự án đầu tư và duy trì được năng lực, người hưởng lợi được tự chủ... Tạo quyền chủ động hơn nữa cho cấp xã, huyện trong việc xây dựng Quỹ phát triển cộng đồng, Quỹ cứu trợ xã hội,...

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của chương trình đầu tư phát triển, các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án có mục tiêu xóa đói giảm nghèo. Tăng cường phân cấp và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ODA. Đơn giản hóa các thủ tục đầu tư, thủ tục hành chính để đẩy nhanh tiến độ triển khai các chương trình, dự án.

PHẦN VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ CHIẾN LƯỢC TOÀN DIỆN VỀ TĂNG TRƯỞNG VÀ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thực hiện Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo phải dựa trên các giải pháp đồng bộ, bao gồm việc cải cách thể chế, nâng cao nguồn lực và năng lực của bộ máy, cũng như xây dựng cơ chế bảo đảm sự tham gia của các cấp, các ngành và người dân từ khâu xây dựng chính sách đến giám sát, đánh giá Chiến lược để bảo đảm tính vững chắc của các kết quả đạt được, tránh rủi ro trong quá trình thực hiện.

1. Phân công nhiệm vụ giữa các Bộ, ngành, địa phương

1.1. Việc thực hiện Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo cần có sự chỉ đạo tập trung và có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các cơ quan của Chính phủ: Văn phòng Chính phủ; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội; Bộ Tài chính; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bộ Thương mại; Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ; Ban chỉ đạo đổi mới và Phát triển doanh nghiệp; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Thủy sản; Bộ Công nghiệp; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Y tế; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Xây dựng; Ủy ban Dân tộc và Miền núi; Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Tổng cục Thống kê; Trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam... Đồng thời, nghiên cứu thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo để giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo thực hiện Chiến lược.

1.2. Giao cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp các cơ quan hữu quan tổ chức hướng dẫn các Bộ, ngành, các địa phương xây dựng kế hoạch và triển khai đưa Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của cả nước, các Bộ ngành, các địa phương; định kỳ kiểm tra, giám sát và tổng hợp tình hình thực hiện Chiến lược để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì cùng các Bộ ngành thành lập Tổ Công tác liên ngành gồm các cơ quan liên quan để phối hợp thực hiện Chiến lược toàn

diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo. Tổ Công tác liên ngành có chức năng cùng với các Bộ ngành và các địa phương triển khai thực hiện Chiến lược, theo dõi và đánh giá tiến độ cũng như kết quả thực hiện Chiến lược.

Giúp việc cho Tổ Công tác liên ngành là Ban Thư ký.

1.3. Căn cứ vào nội dung Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo, các Bộ, ngành, các cơ quan thuộc Chính phủ và địa phương, trong phạm vi chức năng của mình, cụ thể hóa các mục tiêu của Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo vào kế hoạch hàng năm để thực hiện. Hàng năm tổ chức theo dõi, giám sát, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện các mục tiêu do Bộ, ngành và địa phương phụ trách cho cơ quan cấp trên; đồng thời kiến nghị các biện pháp và chính sách phù hợp nhằm thực hiện tốt các mục tiêu đề ra.

1.4. Tổng cục Thống kê, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, các Bộ, ngành liên quan căn cứ vào hệ thống chỉ tiêu theo dõi, giám sát và đánh giá trong Chiến lược để lập kế hoạch các cuộc điều tra, thu thập thông tin cần thiết trong chương trình công tác của mình. Tổng cục Thống kê định kỳ phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan và các tổ chức đoàn thể tiến hành các cuộc điều tra đánh giá về mặt định tính cũng như định lượng kết quả và ảnh hưởng về mặt kinh tế - xã hội của chiến lược đối với toàn xã hội và đặc biệt là đối với người nghèo. Dự trù kinh phí và tăng cường năng lực, cơ sở vật chất phục vụ cho việc cung cấp thông tin có hiệu quả.

1.5. Hàng năm căn cứ khả năng Ngân sách Nhà nước và tiến độ thực hiện Chiến lược, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, các Bộ, ngành, các cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố bố trí kinh phí để thực hiện Chiến lược.

2. Tăng cường năng lực bộ máy

Phân công trách nhiệm cho các Bộ, ngành liên quan và các cấp chính quyền địa phương để theo dõi thực hiện Chiến lược và các hoạt động của ngành trong khuôn khổ Chiến lược.

Củng cố mạng lưới và đội ngũ cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo tại các cấp, đặc biệt là các xã đặc biệt khó khăn. Nâng cao trình độ, bố trí cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo.

3. Hoàn thiện cơ chế khuyến khích sự tham gia của mọi người dân, tổ chức xã hội trong việc tổ chức thực hiện, đánh giá, giám sát Chiến lược

3.1. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo trong quảng đại quần chúng nhân dân.

Tổng cục Thống kê, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, các Bộ, ngành liên quan căn cứ vào hệ thống chỉ tiêu theo dõi, giám sát và đánh giá trong Chiến lược để tổ chức thu thập thông tin hàng năm. Từng bước hình thành trang thông tin mạng (WebSite) về Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo.

3.2. Thể chế hóa quá trình tham vấn Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo trong các Bộ, ngành, người nghèo, tổ chức kinh doanh, tổ chức xã hội (trong nước và ngoài nước), tổ chức cộng đồng ở địa phương... nhằm nâng cao chất lượng giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược. Xây dựng tiêu chuẩn và quy trình đánh giá và lựa chọn các chương trình, dự án đầu tư công cộng ưu tiên chú ý đến hiệu quả kinh tế và lợi ích xã hội.

3.3. Xác định, phân tích và đánh giá các rủi ro có thể xảy ra trong quá trình thực hiện Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo và có các giải pháp giảm thiểu các rủi ro đó.

II. GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN

1. Mục tiêu giám sát, đánh giá

Tổ chức giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo nhằm bảo đảm thực hiện các mục tiêu đề ra với tiến độ, thời gian và nguồn lực dự kiến. Trên cơ sở đánh giá tổng quan tình hình thực hiện và kết quả đạt được, tìm ra những bất hợp lý trong hệ thống các cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển ngành, phát triển từng lĩnh vực để có sự điều chỉnh, bổ sung chính sách phù hợp.

Giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược bao gồm 3 nội dung chính: (i) giám sát, đánh giá kết quả tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo; (ii) tình hình huy động nguồn lực và thực hiện chiến lược; và (iii) đánh giá tác động của các chính sách, các chương trình đối với giảm nghèo; ảnh hưởng về mặt kinh tế, xã hội của các chương trình đối với người nghèo.

Việc giám sát, đánh giá thực hiện các mục tiêu về tăng trưởng và giảm nghèo được thực hiện ở cấp quốc gia, cấp bộ, ngành, địa phương, khu vực nông thôn, thành thị, giới tính và các nhóm xã hội.

2. Hệ thống các chỉ tiêu giám sát, đánh giá

Hệ thống các chỉ tiêu giám sát, đánh giá việc thực hiện Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo bao gồm: (i) Các chỉ tiêu đánh giá kết quả phát triển kinh tế và xóa đói giảm nghèo; (ii) Các chỉ tiêu theo dõi và đánh giá nguồn lực đầu vào của Chiến lược; (iii) Các chỉ tiêu theo dõi và

đánh giá kết quả đạt được các mục tiêu của Chiến lược; và (iv) Các chỉ tiêu đánh giá ảnh hưởng của từng chương trình, chiến lược đối với người nghèo và đối với toàn xã hội. Hệ thống chỉ tiêu này sẽ xây dựng chi tiết theo vùng, tỉnh, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và một số chỉ tiêu sẽ chi tiết đến nhóm dân tộc, xã hội, khu vực kinh tế...

Hệ thống chỉ tiêu sử dụng để theo dõi, giám sát và đánh giá Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo được thể hiện ở dạng bảng, bao gồm:

- Các mục tiêu phát triển (nêu các chỉ tiêu mục tiêu của Chiến lược thuộc các lĩnh vực kinh tế - xã hội khác nhau có liên quan đến người nghèo).

- Các chỉ tiêu phấn đấu để đạt được trong thời gian nhất định, cụ thể là đến năm 2005 và năm 2010.

- Các chỉ tiêu trung gian (thường gọi các chỉ số giám sát) dùng để phản ánh thống kê nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển.

Mỗi một chỉ tiêu đều đưa ra tần suất thống kê và cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện (xem Phụ lục 1).

3. Trách nhiệm giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược

Để đánh giá được khách quan, trung thực, có chất lượng Chiến lược đòi hỏi các thông tin thu thập phải đảm bảo tính hệ thống; tính toàn diện; sát thực và phải được cập nhật thường xuyên.

Để phục vụ cho công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược, Tổng cục Thống kê tiến hành điều tra mức sống hộ gia đình 2 năm 1 lần. Các cuộc điều tra này được thiết kế theo hình thức kết hợp giữa điều tra cố định với điều tra luân phiên. Ban hành Luật Thống kê, khuyến khích phổ biến số liệu đến tay người sử dụng và nâng cao năng lực phân tích chính sách cho cán bộ các cơ quan của Chính phủ.

Các tổ chức nghiên cứu độc lập (tổ chức phi chính phủ, các trường đại học...) tổ chức việc lấy ý kiến của người dân, thu thập và phân tích số liệu để đánh giá hiện trạng và xu hướng về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá tình hình thực hiện thuộc các lĩnh vực của mình. Các Bộ, ngành, địa phương tổ chức biên soạn và công bố các báo cáo chuyên đề, báo cáo đánh giá tóm tắt về thực hiện Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo thuộc phạm vi của Bộ ngành, địa phương mình.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các Bộ, ngành tổ chức biên soạn và công bố tài liệu "Báo cáo thường niên về tình hình thực hiện Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo".

*

* *

Chính phủ Việt Nam hoan nghênh sự tham gia rộng rãi của các chuyên gia, các tổ chức trong nước và quốc tế, bao gồm cả các nhà tài trợ, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp ở địa phương và cộng đồng... trong việc xây dựng và thực hiện Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo.

Chính phủ Việt Nam kêu gọi các nhà tài trợ quốc tế hỗ trợ về tài chính, kỹ thuật cho Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo và mong muốn các nhà tài trợ gắn chương trình trợ giúp Việt Nam của mình với Chiến lược này và xây dựng các chương trình trợ giúp trong thời gian trung hạn (3 năm hoặc 5 năm), tạo điều kiện thuận lợi cho Chính phủ Việt Nam chủ động hơn trong việc bố trí nguồn lực để triển khai thực hiện thành công Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo này.
